

**LỊCH SỬ NGÀNH THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
(1956 – 2006)**

THE UNIVERSITY OF CHICAGO  
LIBRARY  
(1958 - 2001)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

*Kinh Điển*

LỊCH SỬ NGÀNH THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
(1956 – 2006)

XUẤT BẢN NĂM 2006

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
CAMPUS HỒ CHÍ MINH

*Thư viện Khoa*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
CAMPUS HỒ CHÍ MINH  
(1956 - 2006)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
CAMPUS HỒ CHÍ MINH

# *Lời nói đầu*

Ở đâu có hoạt động của con người thì ở đó có thống kê. Tuy nhiên, công việc thống kê cũng tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể mà có những mục đích và cách thức thực hiện khác nhau. Mặc dầu vậy, ngành thống kê nước ta chỉ ra đời khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 61/SL ngày 6-5-1946 về việc thành lập Nha thống kê Việt Nam, tổ chức thống kê tiên thân của Tổng cục Thống kê ngày nay. Cũng từ đây tổ chức thống kê ở các địa phương nói chung, thống kê Thái Nguyên nói riêng được hình thành nhất là sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 695/TTg ngày 20-2-1956 về việc thành lập Cục Thống kê Trung ương, các cơ quan Thống kê địa phương và tổ chức thống kê các Bộ, Ngành.

Có thể nói, từ khi được thành lập đến nay, Cục Thống kê Thái Nguyên đã không ngừng phấn đấu, nỗ lực vươn lên, vượt qua nhiều khó khăn gian khổ đặng hoàn thành suất sắc nhiệm vụ chính trị được giao. Để mọi người, trước hết là cán bộ, công chức thống kê trong tỉnh có được sự hiểu biết đầy đủ về quá trình hình thành và phát triển của ngành qua các thời kỳ gắn liền với các giai đoạn lịch sử của cách mạng, đồng thời để ghi lại và lưu giữ các sự kiện, những việc làm, những đóng góp to lớn của nhiều thế hệ cán bộ thống kê, qua đó khơi dậy lòng tự hào nghề nghiệp, lòng yêu nghề và sự biết ơn sâu sắc của đội ngũ cán bộ, công chức thống kê hôm nay đối với các thế hệ đi trước, Cục Thống kê Thái Nguyên tổ chức biên soạn cuốn Lịch sử ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 1956-2006 với những nội dung chủ yếu như sau:

**Phần thứ nhất:** Khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế – xã hội và nhiệm vụ chính trị ngành Thống kê qua các thời kỳ.

**Chương I:** Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế – xã hội

**Chương II:** Nhiệm vụ chính trị của ngành Thống kê qua các thời kỳ.

**Phần thứ hai:** Hoạt động Thống kê trong quá trình xây dựng và trưởng thành qua các thời kỳ.

**Chương I: Thời kỳ từ khi thành lập ngành đến trước khi hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên- Bắc Kạn (2/1956 – 30/6/1965):** Thời kỳ khôi phục và phát triển KT-XH sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

**Chương II: Thời kỳ hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên – Bắc kạn thành tỉnh Bắc Thái (1/7/1965 – 31/12/1996):** Thời kỳ này có 3 giai đoạn:

+ *Giai đoạn 1965 – 1975:* Giai đoạn hợp tác hoá nông nghiệp, xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất,

+ *Giai đoạn 1976 – 1986:* Giai đoạn cả nước cùng đi lên CNXH với cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp.

+ *Giai đoạn 1987 – 1996:* Giai đoạn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

**Chương III: Thời kỳ chia tách tỉnh, tái thành lập tỉnh Thái Nguyên (1997-2006):** Thời kỳ tiếp tục đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**Chương IV: Những bài học kinh nghiệm**

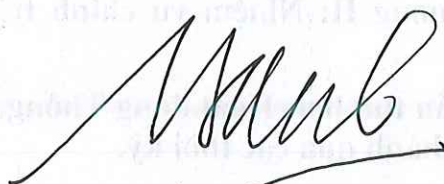
**Phần thứ ba: Các phụ biểu**

Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xin trân trọng cảm ơn các đồng chí thuộc các thể hệ cán bộ Thống kê đi trước đã giúp đỡ và cung cấp nhiều tư liệu quý để Ban soạn thảo lịch sử ngành hoàn thành được nhiệm vụ.

Mặc dầu Ban soạn thảo lịch sử đã rất cố gắng song do gặp nhiều khó khăn trong việc sưu tầm tư liệu, thu thập thông tin và kiểm chứng, thẩm định các tư liệu liên quan nên cuốn sách chắc chắn có nhiều thiếu sót. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên rất mong các cơ quan đơn vị, các nhà nghiên cứu, các bạn độc giả lượng thứ, góp ý kiến để lần xuất bản sau được tốt hơn./.

Thái Nguyên, ngày 2 tháng 1 năm 2006

Cục trưởng



HOÀNG GIA HINH

*Phần thứ nhất*

**KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH  
KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ  
CỦA NGÀNH THỐNG KÊ QUA CÁC THỜI KỲ**

PHẦN THỨ NHẤT

CHUYÊN ĐỀ VỀ BIÊN BẢN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH  
KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ CÔNG VIỆC  
CỦA NGÀNH THÔNG KÊ QUẢN LÝ CHẾ ĐỘ



## *Chương I*

# **ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

Khác với nhiều địa phương khác, Thái Nguyên là một trong số ít các tỉnh có sự biến động về điều kiện tự nhiên qua các lần sát nhập hoặc chia tách tỉnh. Thái Nguyên đã có thời kỳ sát nhập với tỉnh Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái (từ năm 1965 đến năm 1996), sau đó theo Quyết định của kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khoá IX từ 1/1/1997 tái lập tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở chia tách tỉnh Bắc Thái thành tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên. Như vậy, trong lịch sử phát triển của mình hoạt động thống kê trên địa bàn cùng những biến động nhất định tương ứng với các thay đổi về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

### **A. TỈNH BẮC THÁI - TỈNH THÁI NGUYÊN SÁT NHẬP VỚI TỈNH BẮC KẠN (Từ năm 1965 đến năm 1996)**

#### **I. Đơn vị hành chính, diện tích, dân số và lao động:**

Tỉnh Bắc Thái khi mới thành lập có 14 huyện, thành phố, thị xã với 270 xã, phố, thị trấn. Đó là: Thành phố Thái Nguyên (6 phố, xã), huyện Phú Bình (21 xã), huyện Đại Từ (28 xã và 1 thị trấn), huyện Phổ Yên (16 xã), huyện Đồng Hỷ (22 xã), huyện Định Hoá (22 xã và 1 thị trấn), huyện Bạch Thông (33 xã và 2 thị trấn), huyện Phú Lương (14 xã), huyện Chợ Rã (25 xã và 1 thị trấn), huyện Võ Nhai (18 xã), huyện Chợ Đồn (21 xã), huyện Na Rì (21 xã), huyện Ngân Sơn (13 xã) và thị xã Bắc Kạn (5 phố).

Tỉnh Bắc Thái có diện tích tự nhiên là 8.406,76 km<sup>2</sup>, gấp 2,4 lần diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên. Trong đó diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm 10%, diện tích rừng chiếm gần 71%, còn lại là diện

tích các loại đất khác. Như vậy, về cơ cấu diện tích tự nhiên của tỉnh Bắc Thái phần lớn là diện tích rừng.

Dân số trung bình của tỉnh Bắc Thái năm 1965, có 513,7 ngàn người, như vậy mật độ dân cư tỉnh Bắc Thái trong thời kỳ này rất thưa thớt, tính ra chỉ có 61 người/km<sup>2</sup>. Trong tổng số, dân số nam chiếm 50,4%, dân số thành thị chiếm 18,6%.

## **II. Tình hình kinh tế - xã hội:**

Năm 1965, kinh tế tỉnh Bắc Thái chủ yếu là kinh tế nông nghiệp lạc hậu và chậm phát triển, thể hiện ở cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 24,04% trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp, còn lại là giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (chiếm tới 75,96%). Trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, chăn nuôi chỉ chiếm 22,34%, trồng trọt chiếm tới 53,02%. Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp, công nghiệp Quốc doanh chiếm 53,7%, công tư hợp doanh chiếm 4,3% còn lại là thủ công nghiệp (hộ cá thể) chiếm 42%. Tốc độ tăng tổng giá trị sản lượng công nghiệp trong thời kỳ 1961 - 1965 là 11,8%, trong đó riêng tốc độ tăng năm 1965 so với năm trước là 13,3%. Trong tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp 13,3% của năm 1965 so với năm trước, công nghiệp Quốc doanh có tốc độ tăng cao nhất (19,7%), tiếp đến là thủ công nghiệp (công nghiệp cá thể) tăng 9,3%. Riêng công tư hợp doanh giảm 5,1% so với năm trước.

## **B. TỈNH THÁI NGUYÊN**

### **I. Điều kiện tự nhiên:**

Tỉnh Thái Nguyên có giới hạn từ vĩ độ 20<sup>0</sup>,20'B đến vĩ độ 22<sup>0</sup>03'B, từ kinh độ 105<sup>0</sup>,28'Đ đến kinh độ 106<sup>0</sup>,14'Đ; Từ cực bắc đến cực nam Thái Nguyên chỉ dài 43 phút vĩ độ (80 Km), từ cực tây sang

cực đông rộng 46 phút kinh độ (85Km). Như vậy, tỉnh Thái Nguyên có hình dáng cân đối, đường Quốc lộ 3 và sông Cầu gần như trục đối xứng chạy dọc suốt từ bắc xuống nam tỉnh. Lãnh thổ không có chỗ nào quá co hẹp hoặc rộng so với trục lộ. Tỉnh Thái Nguyên cách thủ đô Hà Nội 80,4 km. Diện tích tự nhiên 3.541 km<sup>2</sup>, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên của cả nước.

*Về ranh giới*, phía bắc tỉnh có đường ranh giới chung với Bắc Kạn, phía tây với Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía đông với Lạng Sơn, Bắc Giang và phía nam với thủ đô Hà Nội.

*Về địa hình*, Thái Nguyên chia làm hai vùng rõ rệt, vùng núi (chiếm tỷ trọng lớn) và vùng trung du. Vùng Núi của tỉnh có diện tích 315.949,72 ha, chiếm 90,73% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Còn lại là vùng Trung du có diện tích là 38.160,28 ha, chỉ chiếm 9,27% diện tích tự nhiên

Mặc dù là tỉnh miền núi, nhưng địa hình tỉnh Thái Nguyên không mấy phức tạp mà chủ yếu là đồi núi thấp, Tam Đảo là núi cao nhất ở Thái Nguyên. Đỉnh cao nhất của tỉnh (1.591 m) nằm trên đường chia nước của dãy Tam Đảo, đồng thời là địa giới của ba tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Vĩnh Phúc. Điểm thấp nhất là vùng hạ lưu sông Cầu, sông Công của các huyện Phú Bình, Phổ Yên. Khi tái lập tỉnh theo Quyết định của kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khoá IX, Thái Nguyên có 7 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã với 180 xã, phường, thị trấn.

*Về đặc điểm khí hậu*, mưa bão tập trung vào các tháng 7,8 hàng năm. Bão vào mùa hè, gió có thể đạt vận tốc 20-30m/giây. Các hiện tượng gió, lốc với tần suất gió dưới 4m/giây chiếm tới 70-80%, tần xuất gió trên 10m/giây chỉ chiếm 1%.

Lượng mưa trung bình năm từ 1.500 đến 2.200 mm.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là  $23,2^{\circ}\text{C}$ , tháng lạnh nhất là tháng 1. Tần suất sương muối thường xảy ra vào cuối tháng 12 và tháng 1 hàng năm, khu vực thường hay xuất hiện là Võ Nhai, Phú Bình.

*Về cơ cấu đất đai, mùa vụ:* Với diện tích tự nhiên  $3.541 \text{ km}^2$ , Thái Nguyên có nhiều loại đất khác nhau:

*Đất núi chiếm 48,4%* diện tích tự nhiên, có độ cao trên 200 m, hình thành do sự phong hoá trên các đá Macma, đá biến chất và đá trầm tích. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển rừng, cây đặc sản... Nhưng là điều kiện khó khăn cho việc đi lại và phát triển giao thông đường bộ, nhất là giao thông vùng sâu, vùng xa. Nhiều nơi, nhiều vùng xe máy, xe đạp không thể đi được.

*Đất đồi chiếm 31,4%* diện tích tự nhiên. Chủ yếu hình thành trên đất cát kết, bột kết, phiến sét và một phần phù sa cổ kiến tạo. Đất đồi ở độ cao từ 150 đến 200 m có độ dốc từ  $5$  đến  $20^{\circ}$  rất phù hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, nhưng không mấy thuận lợi cho giao thông, đi lại.

*Đất ruộng chỉ chiếm 12,4%* diện tích tự nhiên, một phần diện tích này phân bố dọc theo các con suối, rải rác, không tập trung, chịu tác động lớn của các hiện tượng lũ lụt, hạn hán...

Đến cuối năm 1999 tỉnh Thái Nguyên có 39,37% diện tích đất lâm nghiệp có rừng, 25,83% là đất nông nghiệp (không tính diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản), 5,8% đất chuyên dùng và 25,37% đất khác. Trong đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm 61,64%. Riêng đất lúa có 29.464,4 ha là gieo trồng được 2 vụ lúa (chiếm 67,6% tổng diện tích đất trồng lúa).

*Về tài nguyên rừng,* đến năm 1999 Thái Nguyên có 139,42 nghìn ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 99,8 nghìn ha, rừng trồng là 39,6 nghìn ha, tỷ lệ che phủ 39,37%.

Về tài Nguyên khoáng sản, Thái Nguyên nằm trong vùng sinh khoáng Đông bắc Việt Nam thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Qua điều tra, thăm dò đã phát hiện nhiều mỏ và các điểm quặng trên địa bàn, bao gồm các loại khoáng sản chính như sau:

- Khoáng sản là nguyên liệu vật liệu xây dựng và nguyên liệu làm sứ: Gồm có cát, sỏi (sông Cầu, sông Công), đất sét làm gạch ngói, sản xuất xi măng, cao lanh, đá vôi:

Đá vôi làm vật liệu xây dựng: trữ lượng gần 100 tỷ m<sup>3</sup> (Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hoá, Phú Lương).

Đá hoa làm đá trang trí, ốp lát: đã thăm dò 1 mỏ ở huyện Võ Nhai có trữ lượng 35 triệu tấn.

Đá làm xi măng: đã thăm dò 3 mỏ ở huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai cấp B+C<sub>1</sub>+C<sub>2</sub> trữ lượng 185 triệu tấn.

Đất sét để sản xuất xi măng 2 mỏ là Mỏ sét ở Cúc Đường (huyện Võ Nhai) đã thăm dò cấp B+C<sub>1</sub> trữ lượng 28,3 triệu tấn và mỏ Khe Mo (huyện Đồng Hỷ) đã tìm kiếm tỷ m<sup>2</sup> trên diện tích 8,5 km<sup>2</sup>, trữ lượng tìm kiếm cấp C<sub>1</sub>+C<sub>2</sub> trữ lượng 31,8 triệu tấn.

Bên cạnh những khoáng sản trên nhóm khoáng sản phi kim loại còn có Barit, Pyrit, Đolômit, Phốtphorit tập trung ở huyện Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ. Đáng kể là Đolômit trữ lượng thăm dò 109,3 triệu tấn tại 3 mỏ ở Đồng Hỷ, Võ Nhai.

- Khoáng sản kim loại:

+ Quặng sắt: phân bố chủ yếu ở huyện Đồng Hỷ. Trữ lượng nghiên cứu địa chất ở mức độ thăm dò 40,9 triệu tấn.

+ Vàng sa khoáng và quặng vàng gốc: có ở huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Phở Yên. Trữ lượng vàng sa khoáng nhỏ, bị khai thác tự do trái

phép nên hiện đã cạn kiệt. Vàng gốc có ở huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Võ Nhai, Phổ Yên chưa được đầu tư nghiên cứu địa chất.

+ Quặng thiếc: Phân bố chủ yếu ở Đại Từ (Thiếc gốc và thiếc sa khoáng) Quặng thiếc gốc (Sn): nghiên cứu địa chất ở mức tìm kiếm trữ lượng 12.650 tấn; Quặng thiếc sa khoáng (SnO<sub>2</sub>): nghiên cứu địa chất mức thăm dò khai thác trữ lượng 1.080 tấn, trữ lượng còn lại 665 tấn (ở xã Hà Thượng).

+ Quặng chì kẽm: Phân bố chủ yếu ở huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ. Trữ lượng thăm dò 146.331 tấn chì, kẽm kim loại. Trữ lượng còn lại (mỏ Lang Hích): 272.673 tấn quặng.

+ Quặng Vonfram: Phân bố ở huyện Đại Từ, mức độ điều tra tìm kiếm được coi là mỏ lớn. Trữ lượng 173.567 tấn W<sub>2</sub>O<sub>3</sub> và 149.140 tấn Bi.

- Khoáng sản than: Phân bố chủ yếu ở huyện Đại từ và tây bắc thành phố Thái Nguyên.

+ Than antraxit: có 2 mỏ chính là mỏ than Núi Hồng: trữ lượng địa chất (cấp A+B+C) 15,075 triệu tấn, trữ lượng còn lại đến 31/12/2000 là 8,34 triệu tấn; Mỏ than Khánh Hoà: trữ lượng địa chất (cấp B+C<sub>1</sub>+C<sub>2</sub>) 64,76 triệu tấn, trữ lượng còn lại trên 40 triệu tấn.

+ Than mỡ: có 2 mỏ là bắc Làng Cẩm và nam Làng Cẩm, tổng trữ lượng 9,3 triệu tấn, trữ lượng còn lại 8 triệu tấn.

Về tài nguyên du lịch, tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế cho việc phát triển các dịch vụ du lịch. Thái Nguyên có Hồ Núi Cốc với diện tích khoảng 25 km<sup>2</sup>, trong lòng hồ có trên 90 hòn đảo lớn nhỏ tạo thành một quần thể hùng vĩ và thơ mộng. Hồ Núi Cốc nổi tiếng là vùng có cảnh quan đẹp, có hệ sinh thái đa dạng, có tiềm năng lớn về du lịch, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá lịch sử. Bên cạnh đó Thái

Nguyên còn có tiềm năng du lịch chưa được đi vào quy hoạch và đầu tư là Hang Phượng Hoàng (tại huyện Võ Nhai). Ngoài ra về phương diện nhân văn, tỉnh Thái Nguyên có nhiều di tích lịch sử quý giá như Khu di tích lịch sử Chiến khu Việt Bắc (ATK). Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm văn hoá của các dân tộc miền núi, nơi đây có Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Về hệ thống sông ngòi, thủy văn, Thái Nguyên có dòng Sông cầu chảy từ Bắc xuống Nam tỉnh. *Tả ngạn sông Cầu* là các phụ lưu có hướng Đông Bắc Tây Nam, đó là các sông Nghinh Tường, sông Huống Thượng; *Hữu ngạn sông Cầu* là các phụ lưu lại chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, đó là các sông Chợ Chu, sông Đu, sông Công.

Ở lưu vực sông Cầu cứ 1 km<sup>2</sup> có 0,93 km sông còn sông Nghinh Tường 1,05 km sông/km<sup>2</sup>, Sông Công là 1,2 km sông/Km<sup>2</sup>.

Do đặc điểm về địa hình, nên Thái Nguyên không có hồ tự nhiên nhưng lại có nhiều hồ thủy lợi. Trong đó, Hồ Núi Cốc là hồ lớn và rất quan trọng. Hồ có mặt nước rộng 25-30 km<sup>2</sup>, sâu 25-30 m. Nước hồ đủ tưới cho 12 nghìn ha đất lúa ở các huyện phía Nam của tỉnh và một số vùng ở các địa phương lân cận.

## II. Tình hình kinh tế - xã hội:

### 1. Dân số, dân tộc, lao động:

Năm 1997 khi tái lập tỉnh, dân số trung bình của Thái Nguyên là 1,06 triệu người. Tính ra mật độ dân số đạt gần 280 người/km<sup>2</sup> - là một trong những tỉnh có quy mô dân số tương đối đông.

Về dân tộc, Thái Nguyên có 44 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 75,2%; các dân tộc thiểu số như: Mường chiếm 0,09% ; Thái chiếm 0,04%; HMông chiếm 0,46%; Dao chiếm 2,08%; Thổ chiếm 0,003%; Tày chiếm 10,16%; Nùng chiếm 5,22%, còn lại là các dân tộc khác chiếm 6,69%.

### 2. Hệ thống các đường giao thông quan trọng:

*Đường bộ*, có Quốc lộ 3 nối Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng tới biên giới Việt Trung; Quốc lộ 1B nối Thái Nguyên - Lạng Sơn; Quốc lộ 37 nối Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Giang.

*Đường sắt*, có đường Hà Nội - Thái Nguyên (dài 32km trên đất Thái Nguyên); Quan Triều - Núi Hồng (dài 33,5 km) và Lưu xá - Kép (dài 10 km trên đất Thái Nguyên).

*Đường sông*, Thái Nguyên có 2 sông chính là Sông Công và Sông Cầu. Hai sông này chủ yếu cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt. Sông Công có cảng Đa Phúc (thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên) là tuyến vận tải đường sông đến Hải Phòng và Quảng Ninh.

### 3. Đặc điểm về kinh tế năm chia tách tỉnh (đến cuối năm 1996):

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) theo giá thực tế đạt 2.041 tỷ đồng, tính ra GDP bình quân đầu người đạt 1,96 triệu đồng, là một



trong số các tỉnh nghèo có GDP bình quân đầu người thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước. Cơ cấu kinh tế đã có nhiều tiến bộ, nhưng so với tiềm năng còn chưa tương xứng, thể hiện ở tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GDP mới chiếm 33,5%, tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 28,8%, còn tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 37,7%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 1996 đạt 177,5 tỷ đồng, tính ra tỷ lệ huy động ngân sách/GDP đạt 8,7%. Trong khi đó chi ngân sách địa phương lên tới 310,4 tỷ đồng. Như vậy, Thái Nguyên là một trong số các tỉnh có nguồn thu ngân sách chủ yếu là trợ cấp từ trung ương.

Về sản xuất công nghiệp, tại thời điểm chia tách tỉnh Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định 1994) là 1.792 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là Công nghiệp trung ương (chiếm trên 84%), còn lại là công nghiệp địa phương chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Nếu xét về ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 84,8%) còn lại là các ngành công nghiệp khác.

Về phân bố các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở công nghiệp quan trọng, có quy mô lớn tập trung chủ yếu ở thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công, đây là một trong những thuận lợi của ngành Thống kê trong công tác thu thập thông tin thống kê công nghiệp.

## *Chương II.*

# **NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA NGÀNH THỐNG KÊ QUA CÁC THỜI KỲ**

Nhiệm vụ của ngành Thống kê nói chung là đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thông tin về kinh tế - xã hội phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

### **I. Đường lối chung và các mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước và địa phương về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội:**

- Thời kỳ 1954 – 1975: Sau Hiệp định Giơnevơ, đất nước ta tạm thời chia làm 2 miền. Thời kỳ này đất nước ta phải thực hiện đồng thời 2 nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và nhiệm vụ đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thời kỳ này, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, đường lối quan trọng cho từng giai đoạn và nhiệm vụ cụ thể.

Đối với miền Bắc, ngay sau khi hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, dân chủ Đảng ta đã đưa ra chủ trương và tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng. Giai đoạn 1955 – 1957 Đảng đã đề ra kế hoạch 3 năm lần thứ nhất nhằm phục hồi nền kinh tế, ổn định đời sống nhân dân sau chiến tranh. Giai đoạn 1958 – 1960 Đảng đề ra kế hoạch 3 năm lần thứ hai với mục tiêu cải tạo và phát triển kinh tế miền Bắc.

Đối với tỉnh Thái nguyên cũng như cả nước, ngay sau khi hoà bình lập lại nhân dân các dân tộc trong tỉnh bắt tay ngay vào công cuộc kiến thiết đất nước. Ngay sau khi hoàn thành công cuộc cải cách

ruộng đất, Thái Nguyên là tỉnh đi đầu trong phong trào hợp tác xã. Hợp tác xã nông nghiệp đầu tiên của cả nước được thành lập tại xã Hùng Sơn huyện Đại Từ. Ngay từ đầu những năm 1960 khu công nghiệp Gang Thép Thái Nguyên với quy mô lớn nhất cả nước lúc đó được khởi công xây dựng. Thời kỳ này cùng với cả nước tỉnh Thái Nguyên vừa phải xây dựng đất nước, chi viện cho miền nam vừa phải chiến đấu chống lại chiến tranh phá hoại của Mỹ.

- *Thời kỳ 1975 – 1985*: Đây là thời kỳ đất nước đã thống nhất, cả nước đi lên Chủ nghĩa xã hội với nội dung cơ bản là: “Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.” Đường lối xây dựng nền kinh tế của nước ta là xây dựng cơ chế quản lý kinh tế theo nguyên tắc kế hoạch hoá tập trung với 2 thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Nhà nước quản lý và điều hành nền kinh tế thông qua việc giao chỉ tiêu kế hoạch chi tiết cụ thể đến từng xí nghiệp, công ty, từng hợp tác xã.

Đối với tỉnh Bắc Thái thời kỳ này ngoài nhiệm vụ chung như cả nước còn có nhiệm vụ là hậu phương của các tỉnh biên giới phía Bắc trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ tổ quốc.

- *Thời kỳ 1986 đến nay*: Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là thực hiện đường lối đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Đường lối đổi mới được Đại hội Đảng lần thứ VI và các lần VII, VIII và IX đã đề ra với nội

dung cơ bản là chuyển đổi cơ chế quản lý từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Nền kinh tế có sự tham gia của nhiều thành phần.

## **II. Nhiệm vụ chính trị của ngành Thống kê qua các thời kỳ:**

Yêu cầu nhiệm vụ chính trị đối với công tác Thống kê trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn là: Thu thập số liệu và tình hình để cung cấp thông tin phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin trên địa bàn, phục vụ sự lãnh đạo, quản lý và điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương. Yêu cầu nhiệm vụ chính trị chung này được cụ thể hoá qua từng thời kỳ như sau:

### **1. Thời kỳ khôi phục và phát triển Kinh tế – xã hội sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (2/1956 – 7/1965):**

Yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ này là phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong việc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; thu thập và tổng hợp các số liệu cơ bản về dân số, đất đai, tài nguyên để làm căn cứ hoạch định và xây dựng các chính sách về kinh tế – xã hội, đồng thời trước mắt phục vụ sự chỉ đạo các chính sách về trợ cấp, cứu tế xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh; Phục vụ công tác xây dựng kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân (1955-1957), kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế Miền Bắc (1958-1960), kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

## 2. Thời kỳ hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên – Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái (1/7/1965 – 31/12/1996): chia làm 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng CNXH ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (1965-1975):

Giai đoạn này miền Bắc được xác định là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn, một mặt tiếp tục xây dựng và củng cố phát triển quan hệ sản xuất XHCN, mặt khác tăng cường chi viện sức người; sức của cho cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, thực hiện chống chiến tranh leo thang phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ. Đây là giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất.

Xuất phát từ những đặc điểm trên, yêu cầu nhiệm vụ chính trị đối với công tác thống kê trong giai đoạn này là: Thu thập số liệu, tình hình và làm báo cáo phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và địa phương về các vấn đề: chỉ đạo sản xuất, đời sống nhân dân; chỉ đạo công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp; phục vụ chỉ đạo chiến tranh; phục vụ công tác kế hoạch hoá qua việc xây dựng kế hoạch hàng năm và chuẩn bị xây dựng kế hoạch 5 năm...

+ Giai đoạn cả nước cùng đi lên CNXH với cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp (1976-1986):

Sau khi được quản lý theo hệ thống ngành dọc, đất nước thống nhất và tăng cường cán bộ cho miền Nam để xây dựng ngành Thống kê vùng mới giải phóng, nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới được xác định: đối với miền Nam, ngành Thống kê phải phục vụ tốt sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với công cuộc cải tạo XHCN

đối với loại hình kinh tế công, nông, thương nghiệp và tư sản, tư doanh. Phải cung cấp đủ thông tin để xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch chi tiết và các mục tiêu lớn về kinh tế – xã hội phục vụ đại hội Đảng cấp cơ sở, đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và thứ V, qua đó phục vụ việc xây dựng kế hoạch 5 năm 1976 -1980 và 1981 – 1985. Đối với các tỉnh miền Bắc, ngoài nhiệm vụ chính trị như các tỉnh miền Nam còn phải phục vụ việc ban hành nhiều chính sách mới của Đảng và Nhà nước như: Xây dựng cấp huyện thành đơn vị kinh tế, xây dựng phát triển các vùng kinh tế mới, chính sách ba phần kế hoạch, chính sách giá - lương – tiền, bù giá vào lương, khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động...

+ Giai đoạn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN (1987 – 1996):

*Giai đoạn 1976 – 1986* là giai đoạn sa sút sản xuất, khủng hoảng kinh tế, đời sống xã hội gặp nhiều khó khăn, mất cân đối về quan hệ cung cầu của nền kinh tế ... Trước tình hình này, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ đường lối đổi mới để nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng và xây dựng nhiều chế độ, chính sách mới nhằm ổn định tình hình, đưa nền kinh tế nước ta từng bước tiến lên. Yêu cầu nhiệm vụ chính trị đối với công tác thống kê trong giai đoạn này là, phải phục vụ cao nhất, tốt nhất công cuộc đổi mới nhằm xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế cũ, xây dựng chính sách mới phù hợp với cơ chế thị trường:

Phục vụ việc bố trí lại cơ cấu của nền kinh tế theo hướng giảm dần cơ cấu nông nghiệp, tăng cơ cấu công nghiệp và dịch vụ, xoá bỏ bao cấp, chuyển nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền kinh tế sản xuất hàng

hoá; Phục vụ việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư Xây dựng cơ bản; cung cấp tình hình và số liệu phục vụ thực hiện ba chương trình mục tiêu: Lương thực, thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; Điều chỉnh lại quan hệ sản xuất XHCN, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; phục vụ hội nhập quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá...

**3. Thời kỳ chia tách tỉnh, tái thành lập tỉnh Thái Nguyên (1997 – 2006): thời kỳ tiếp tục đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá:**

Sau 10 năm đổi mới (bắt đầu từ năm 1986), nền kinh tế đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhiệm vụ chính trị đối với công tác thống kê không những không giảm bớt mà tiếp tục được tăng cường, đẩy mạnh và bổ sung nhiều nội dung mới: Phục vụ công tác lập kế hoạch và dự báo kinh tế trước xu hướng toàn cầu hoá; Phục vụ đại hội Đảng các cấp; Phục vụ các chương trình mục tiêu quốc gia; Phục vụ việc huy động vốn của các nhà đầu tư nước ngoài; Phục vụ hội nhập các tổ chức quốc tế và khu vực; Phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước...

Đến nay, việc triển khai có căn cứ và đúng thời hạn, đã góp phần tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Các chỉ tiêu về công nghiệp và xây dựng đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho người lao động.

### 3. Thời kỳ công nghiệp và xây dựng (từ năm 1986)

Sau 16 năm đổi mới (từ năm 1986), nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực, nhất là về công nghiệp và xây dựng. Các chỉ tiêu về công nghiệp và xây dựng đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho người lao động. Các chỉ tiêu về công nghiệp và xây dựng đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho người lao động.



ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU VÀ CÁC BIỆN PHÁP  
ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU VÀ CÁC BIỆN PHÁP

*Phần thứ hai*

**HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ TRONG QUÁ TRÌNH  
XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH QUA CÁC THỜI KỲ.**

Phần lời nói

HOẠT ĐỘNG THÔNG KÊ TRONG QUÁ TRÌNH  
XÂY DỰNG VÀ TRỒNG TRẠM QUẢ CÂY QUẢ

## Chương I:

# THỜI KỲ TỪ KHI THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ ĐẾN TRƯỚC KHI HỢP NHẤT HAI TỈNH BẮC KẠN – THÁI NGUYÊN (2-1956 – 6-1965). THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI SAU KHI KẾT THÚC THẮNG LỢI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC.

### I. Tổ chức bộ máy Thống kê:

#### 1. Những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về công tác tổ chức bộ máy thống kê thời kỳ 2-1956 – 6-1965:

1.1- Ngày 20/2/1956 Thủ tướng Chính Phủ ký quyết định số 695/TTg về việc thành lập Cục Thống kê Trung ương trong Ủy ban kế hoạch Nhà nước và qui định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thống kê.

Cũng theo quyết định số 695/TTg, Thủ tướng Chính phủ cho phép các địa phương, các Bộ Ngành và các cơ quan, xí nghiệp đều có tổ chức thống kê, cụ thể:

- + Ở các địa phương có Ban thống kê khu, tỉnh, thành phố trực thuộc TW, sau này đổi tên gọi là Chi cục Thống kê Khu, Chi cục Thống kê tỉnh, Chi cục thống kê thành phố.
- + Ở cấp huyện, quận có Ban thống kê huyện, quận.
- + Ở xã có Ban thống kê xã.

Các tổ chức Thống kê Nhà nước tại địa phương được xác định là cơ quan chuyên môn của uỷ ban hành chính địa phương, chịu sự lãnh đạo chung của Ủy ban hành chính cùng cấp, đồng thời được sự lãnh đạo thống nhất về nghiệp vụ của cơ quan thống kê cấp trên.

Trong hệ thống bộ máy Thống kê cơ sở, Thủ tướng Chính phủ ra thông tư số 108/TTg ngày 25/3/1957 về việc thành lập Ban thống kê

xã; Cục Thống TW – Ban công tác nông thôn TW ra thông tư liên Bộ số 811/CTK-TC ngày 20/1/1960 qui định tổ chức và nhiệm vụ của bộ máy Thống kê các Hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nghề cá, hợp tác xã nghề muối.

Để bộ máy thống kê cơ sở nhanh chóng đi vào hoạt động nền nếp, ngày 7/12/1964 Tổng cục Thống kê ban hành qui định số 1025/TK-TCCB về chức năng, nhiệm vụ và các chế độ công tác cần thiết của Ban thống kê xã.

+ Ở các Bộ, Ngành và các cơ quan, xí nghiệp đều có tổ chức Thống kê sau khi có sự tham gia ý kiến của Cục Thống kê TW và phải đảm bảo nguyên tắc tập trung, thống nhất.

1.2 – Quyết định của Thủ tướng, thông tư của Cục Thống kê TW và thông tư liên bộ được nhanh chóng triển khai ở các đại phương, các bộ ngành và các cơ quan, xí nghiệp. Tuy nhiên, do điều kiện, hoàn cảnh lúc đó chưa cho phép tỉnh Thái Nguyên hoàn thiện ngay cơ quan Thống kê các cấp nên phải đến sau ngày 8-4-1957 thủ tướng Chính phủ có nghị định số 142/TTg qui định lại tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan Thống kê các cấp, các ngành mới có điều kiện thực hiện bước đầu về xây dựng tổ chức bộ máy. Ta sẽ trở lại vấn đề này ở mục 3: Hệ thống tổ chức bộ máy thống kê và công tác tổ chức cán bộ, đào tạo ở phần tiếp theo.

1.3- Căn cứ nghị quyết số 15/NQ-TVQH ngày 21-12-1960 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà, Hội đồng Chính phủ ban hành nghị định số 131/CP ngày 29/9/1961 về việc tách Cục Thống kê TW ra khỏi Ủy ban kế hoạch Nhà nước, thành lập cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, đổi tên là Tổng cục Thống kê. Nghị định cũng qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê.

Như vậy, sau 9 năm (1956 – 1965) Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều văn bản liên tiếp, quan trọng để chỉ đạo việc xây dựng tổ chức bộ máy Thống kê các cấp, trong đó có 3 mốc đặc biệt quan trọng:

+ Năm 1956 thành lập Cục Thống kê Trung ương.

+ Năm 1957 qui định lại tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan thống kê các cấp, các ngành.

+ Năm 1960 tách Cục Thống kê Trung ương ra khỏi Ủy ban kế hoạch Nhà nước, thành lập cơ quan Thống kê trực thuộc Hội đồng Chính phủ, đổi tên từ Cục Thống kê TW thành Tổng cục Thống kê Trung ương.

Từ các mốc nói trên, ngành Thống kê cả nước nói chung, thống kê các địa phương nói riêng, trong đó có Thống kê tỉnh Thái Nguyên được xây dựng tổ chức bộ máy thống kê ngày càng hoàn thiện qua các chức năng, nhiệm vụ đã được qui định.

## **2. Chức năng nhiệm vụ của ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên (1956-1965):**

Theo quyết định số 695/TTg ngày 20/2/1956 của Thủ tướng Chính phủ, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Thống kê địa phương (trong đó có ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên) được qui định như sau (Lược trích quyết định của Thủ tướng Chính phủ):

### **2.1 – Chức năng, nhiệm vụ của Chi cục Thống kê tỉnh:**

+ Sưu tầm, thu thập, chỉnh lý những tài liệu điều tra Thống kê cơ bản về các ngành kinh tế quốc dân và văn hoá xã hội ở địa phương; kiểm tra một cách có hệ thống tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước trong địa phương mình; cung cấp tài liệu cho Cục Thống kê TW, UBHC và UBKH địa phương theo chế độ qui định.

+ Ngoài việc đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ điều tra Thống kê do Cục Thống kê Trung ương qui định còn phải thực hiện các nhiệm vụ điều tra thống kê phục vụ yêu cầu lãnh đạo địa phương.

+ Chỉ đạo các tổ chức Thống kê thuộc các ngành nghiệp vụ có liên quan, tiến hành công tác điều tra Thống kê, giúp đỡ các ngành, các cơ quan và các xí nghiệp cải tiến công tác thống kê; lãnh đạo cơ quan thống kê địa phương kiểm tra việc thi hành chế độ công tác thống kê được Cục Thống kê Trung ương qui định.

+ Thẩm tra tính chính xác của những báo cáo thống kê của các ngành nghiệp vụ, có quyền bãi bỏ những báo cáo thống kê không chính xác.

## **2.2 – Chức năng, nhiệm vụ của phòng thống kê huyện, thị:**

+ Thực hiện công tác Thống kê do cơ quan thống kê cấp trên đề ra, tổ chức một cách cụ thể công việc điều tra thống kê, gửi báo cáo và các tài liệu thống kê cho Chi cục Thống kê tỉnh theo chế độ qui định.

+ Sơu tâm, thu thập và chỉnh lý những tài liệu điều tra thống kê cơ bản về các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội trong địa phương mình (chủ yếu là những tài liệu về ngành Nông nghiệp); thông qua số liệu thống kê để kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước của địa phương.

+ Lãnh đạo và kiểm tra công tác Thống kê của Ban Thống kê xã, thẩm tra tính chính xác của những báo cáo Thống kê do xã gửi lên.

## **2.3- Chức năng, nhiệm vụ của Ban thống kê xã:**

+ Thực hiện nhiệm vụ điều tra thống kê do cơ quan thống kê cấp trên qui định.

+ Sơu tâm, thu thập và chỉnh lý các tài liệu cơ bản về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội trong xã. (Hết phần lược trích quyết định)

## **3. Hệ thống bộ máy thống kê và công tác Tổ chức căn bộ, đào tạo:**

Hệ thống bộ máy Thống kê hồi đó bao gồm: Ban Thống kê tỉnh; Thanh tra – Thống kê huyện; Ban Thống kê xã và hệ thống Thống kê các ngành (bao gồm Thống kê của các Ty, nay gọi là Sở và các đơn vị

trực thuộc). Hệ thống bộ máy Thống kê địa phương cơ bản được duy trì cho đến ngày nay (chỉ khác tên gọi).

### **3.1. Ban Thống kê tỉnh:**

3.1.1- Ban Thống kê tỉnh là tiền thân của Cục Thống kê ngày nay. Từ khi có quyết định thành lập (1956) đến hết tháng 12 - 1960, Ban Thống kê nằm trong Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Tuy vậy phải 1 năm sau (1957) mới có con dấu và mới được tăng cường cán bộ. Những ngày đầu mới thành lập, Ban Thống kê tỉnh chưa có phòng, chỉ có từng cán bộ phụ trách từng công việc cụ thể, sau này là những tổ công tác rời bộ phận công tác (nếu có từ 4 người trở lên). Từ năm 1960, UBHC tỉnh ra quyết định thành lập phòng và bổ nhiệm các chức danh trưởng, phó phòng. Hầu hết các bộ phận công tác được chuyển thành phòng. Cũng thời gian này (1960) Ban Thống kê tỉnh được tách khỏi Ủy ban kế hoạch tỉnh và đổi tên, gọi là Chi cục Thống kê tỉnh. Tính đến 30-6-1965 (thời điểm trước khi hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn), Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên có 5 phòng: Phòng Thống kê Tổng hợp (bao gồm Thống kê tổng hợp, thống kê Lao động văn xã-Đời sống – Phương pháp chế độ); phòng thống kê Công nghiệp (bao gồm Thống kê công nghiệp, thống kê Giao thông vận tải, thống kê XDCCB); phòng thống kê Nông nghiệp (bao gồm Nông nghiệp, Lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản), phòng thống kê thương nghiệp (bao gồm Thương nghiệp, giá cả), phòng Tổ chức-Hành chính.

3.1.2- Những ngày đầu mới thành lập (1956), Ban thống kê tỉnh chỉ có 4 người: Đ/c Nguyễn – Trình, đ/c Nguyễn Văn Dọng, đ/c Lê Huy Nhượng và đ/c Nguyễn – Chính. Hiện nay, Cục Thống kê tỉnh đã liên lạc được với 3 đ/c, riêng đ/c Lê Huy Nhượng chưa có thông tin gì mới.

Đ/c Nguyễn – Trình: Quê ở Hà Nội, nguyên Bí thư huyện Ủy huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên được cử giữ chức trưởng Ban thống kê tỉnh. Sau một thời gian, năm 1958 đ/c được điều động lên Khu và giữ chức trưởng ban thống kê khu rồi Chi cục trưởng chi cục Thống kê khu tự trị Việt-Bắc, tiếp đến đ/c được điều động về Trung ương giữ chức Vụ trưởng Vụ thống kê Nông nghiệp Tổng cục Thống kê. Hiện đ/c đã nghỉ hưu tại Hà Nội.

Đ/c Nguyễn Văn Dọng: Sinh năm 1933. Quê quán: Xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Đ/c là sinh viên trường Đại học Kinh tế tài chính TW và được phân về Thái Nguyên ngày 11/4/1956. Đ/c là trưởng bộ phận Thống kê thương nghiệp – Tài chính, rồi trưởng bộ phận cân đối KTQD, năm 1969 chuyển sang Ủy ban kế hoạch tỉnh, giữ chức phó phòng rồi trưởng phòng thương nghiệp, tiếp đến đ/c được điều về làm trưởng phòng kế hoạch Thành phố sau được giữ chức phó Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên cho đến khi nghỉ hưu tại Thành phố Thái Nguyên.

Đ/c Lê Huy Nhượng: Quê ở tỉnh Phú Thọ, học cùng lớp, cùng trường và cùng nhận quyết định về Thái Nguyên với đ/c Dọng. Năm 1959 đ/c Nhượng được chuyển công tác về tỉnh Phú Thọ.

Đ/c Nguyễn Chính: Đến tháng 10-1956 Ban thống kê tỉnh được tăng cường thêm một đ/c nữa từ cán bộ cải cách ruộng đất về, đó là đ/c Nguyễn Chính, còn gọi là Nguyễn Thành Chung, sinh năm 1932. Quê quán: 94 Ngọc Thuy, Gia Lâm, Hà Nội. Trước khi đi cải cách ruộng đất, đ/c Nguyễn Chính là cán bộ hành chính, mật mã của Văn phòng tỉnh Ủy Thái Nguyên. Trong thời gian công tác tại ngành thống kê đ/c giữ chức trưởng phòng Thương nghiệp. Năm 1970 đ/c được điều động trở lại Văn phòng Tỉnh Ủy, tăng cường cho huyện Võ Nhai rồi phó ban



tổ chức Tỉnh Uỷ và Chánh văn phòng Tỉnh Uỷ Bắc Thái cho đến khi nghỉ hưu tại Thành phố Thái Nguyên.

Năm 1957 Ban thống kê tỉnh được tăng cường thêm 7 đ/c nữa:

Đ/c Nguyễn Mậu Hãn: Còn gọi là Lê Phong, quê ở tỉnh Bắc Giang được cử giữ chức Phó ban Thống kê tỉnh. Sau này, năm 1959 đ/c được điều về Bắc Giang giữ chức trưởng Ban thống kê tỉnh Bắc Giang.

Đ/c Chu Đình Đại: Sinh năm 1928. Quê quán: Xã Hợp Thành, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, là cán bộ Văn phòng Uỷ ban hành chính tỉnh Thái Nguyên được điều động sang nhận công tác tại Ban thống kê tỉnh tháng 3-1957. Sau khi đ/c Nguyễn Mậu Hãn chuyển về Bắc Giang, năm 1960 đ/c Chu Đình Đại được bổ nhiệm giữ chức Chi cục phó Chi cục Thống kê Thái Nguyên. Theo công văn số 161 ngày 28/5/1966 của Ban Thường vụ Tỉnh Uỷ Bắc Thái đ/c được giữ quyền Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Bắc Thái. Chức vụ này đ/c đảm nhiệm đến hết năm 1969, sau đó đ/c tiếp tục giữ chức Chi cục phó. Tháng 5-1975 đ/c cùng 6 đ/c trong ngành: Ngân, Lưu, Tụ, Chiến (Văn phòng Chi cục Thống kê), Hải (Chợ mới), Quý (Thành phố Thái Nguyên) được Tổng cục Thống kê điều động vào nhận công tác tại tỉnh Phú Khánh, đ/c Chu Đình Đại giữ chức Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Phú Khánh, sau đó chuyển ra Hà Nội giữ chức Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê cho đến khi nghỉ hưu tại quê nhà.

Đ/c Triệu văn Mọn: Quê ở huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian ở ngành Thống kê, đ/c được giao làm thống kê Nông nghiệp, sau này đ/c được điều động trở lại huyện Định Hoá giữ chức trưởng phòng rồi phó Chủ tịch UBHC huyện.

Các đ/c Phạm Kim Yên, Nguyễn Tiến Nhuận, được lãnh đạo giao làm thống kê Nông nghiệp. đ/c Đoàn Ngọc ý làm thống kê Đời sống, đ/c Tống Văn Khiển làm thống kê Thương nghiệp – Giá cả.

Như vậy, tính đến cuối năm 1957, số cán bộ của Ban thống kê tỉnh cũng mới chỉ có 11 người, trong đó 2 lãnh đạo và là 2 lãnh đạo đầu tiên của ngành thống kê tỉnh Thái Nguyên ( đ/c Nguyễn Trình trưởng ban; đ/c Nguyễn Mậu Hãn, phó ban), 9 cán bộ (chưa ai được qua trường lớp thống kê trừ đ/c Dộng, đ/c Nhượng).

Từ năm 1958 đến năm 1960 có 13 đ/c được điều động đến nhân công tác tại ban thống kê tỉnh trong đó, năm 1958 có 4 đ/c: Trịnh Văn Thư (thường gọi là Trịnh Thư), Phạm Văn Nhật, Nguyễn Văn Ngọ, Nguyễn Hoan. Năm 1959 có 6 đ/c: Nguyễn Đình Hanh, Ngô Thị Bích Lựu, Lâm Ngọc Hải, Nguyễn Hữu Trung, Phạm Ngọc Quang, Đào Hải Lưu. Năm 1960 có 3 đ/c : Dương Công Vịnh, (Sau này, 1966 tăng cường cho huyện Đại Từ và được đề bạt Phó phòng thống kê huyện), đ/c Nguyễn Việt Hùng, Phan Văn Thuyết.

Trong số 13 đ/c nói trên, hiện 3 đ/c đã mất (Trịnh Thư, Phạm Văn Nhật, Nguyễn Đình Hanh), 4 đ/c Cục Thống kê tỉnh chưa thu thập được những thông tin mới (Nguyễn Văn Ngọ, Dương Công Vịnh, Nguyễn Việt Hùng, Phan Văn Thuyết). Trong số 13 đ/c thì có tới 7 đ/c công tác ở ngành Thống kê cho đến khi nghỉ hưu, 5 đ/c chuyển sang ngành khác. Phần lớn các đ/c nghỉ hưu tại Thái Nguyên, chỉ có 1 trường hợp nghỉ hưu tại Hà Nội (Lâm Ngọc Hải). Cũng trong số 13 đ/c nói trên, có 2 đ/c đã từng được giữ chức Trưởng Ban thống kê tỉnh rồi Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê tỉnh và Chi cục phó Chi cục Thống kê tỉnh; có 5 đ/c đã từng giữ chức Trưởng phòng:

- Đ/c Trịnh Văn Thư (thường gọi là Trịnh Thư đã chết): Sinh năm 1922. Quê quán: Xã Trung Thành, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, nguyên là Chánh Văn phòng Tỉnh Ủy tỉnh Thái Nguyên. Sau khi được học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê tại 51 hàng bồ, Hà Nội (1957) do chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc giảng, đ/c được cử giữ chức Trưởng Ban thống kê tỉnh Thái Nguyên thay đ/c Nguyễn Trình lên Khu như đã nói ở phần trên, rồi Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh. Năm 1966 đ/c được điều động trở lại làm Chánh Văn phòng Tỉnh Ủy tỉnh Bắc Thái, tiếp nữa đ/c được điều động về Trung ương giữ chức Chánh Thanh tra rồi Vụ trưởng Vụ Thống kê lao động – Dân số Tổng cục Thống kê cho đến khi nghỉ hưu tại quê nhà.

Đ/c Ngô Thị Bích Lựu: Sinh năm 1943. Quê quán: Xã Quyết Tiến, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Sau khi vào ngành đ/c được đi học sơ cấp rồi trung cấp thống kê. Đ/c được đề bạt Trưởng phòng năm 1976 rồi Chi cục phó Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Thái năm 1979. Năm 1984 đ/c được điều động sang ngành lao động thương binh xã hội và giữ chức Giám đốc Sở cho đến khi nghỉ hưu tại Thái Nguyên.

- Đ/c Phạm Văn Nhật (đã chết): Sinh năm 1910. Quê quán: Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi vào ngành Thống kê đ/c là Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hành chính huyện Phổ Yên. Tháng 3-1958 được điều động sang ngành Thống kê. Trong thời gian công tác tại ngành Thống kê đ/c giữ chức Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính. Đ/c nghỉ hưu ngày 1-7-1966 tại quê nhà.

- Đ/c Nguyễn - Hoan : Sinh năm 1927. Quê quán: Xã Vũ Ninh, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi vào ngành Thống kê, đ/c là cán bộ tổ chức Tỉnh Ủy Thái Nguyên. Tháng 3-1958 được điều động sang ngành Thống kê. Trong thời gian công tác ở ngành thống kê đ/c

đã từng giữ các chức Trưởng phòng như: Trưởng phòng Thống kê Công nghiệp, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng máy tính, Trưởng phòng thống kê Văn xã. Đ/c nghỉ hưu năm 1982 tại Thái Nguyên.

- Đ/c Nguyễn Đình Hanh (đã chết): Sinh năm 1917, Quê quán: Xã Vân Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi vào ngành Thống kê đ/c là Huyện Ủy viên huyện Ủy Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, sau được điều động sang làm Trưởng phòng thống kê huyện Phú Bình rồi được điều động lên tỉnh giữ chức Trưởng phòng thống kê Nông nghiệp. Năm 1967 được cử giữ chức Hiệu trưởng Trường sơ cấp Thống kê (xã động Đạt, huyện Phú Lương). Năm 1970 trở lại Chi cục, tiếp tục làm Trưởng phòng thống kê Nông nghiệp cho đến nghỉ hưu.

- Đ/c Phạm Ngọc Quang: Sinh năm 1926. Quê quán: Xã Tân Cương, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi vào ngành thống kê đ/c tham gia công tác tại địa phương, là xã đội trưởng dân quân, thường vụ Ban chấp hành Thanh niên xã. Năm 1956 được điều động lên huyện làm thống kê huyện Đông Hỷ. Tháng 8 năm 1959 được điều động lên tỉnh làm thống kê Nông nghiệp. Sau khi đi học nghiệp vụ, đ/c được đề bạt Trưởng phòng thống kê Công nghiệp cho đến nghỉ hưu.

- Đ/c Nguyễn Hữu Trung: Sinh năm 1931. Quê quán: Xã Nguyễn Huệ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Trước khi vào ngành Thống kê đ/c đi bộ đội, phục viên, làm thống kê phố Kha Thượng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Tháng 11-1959 được điều lên tỉnh làm Thống kê Nông nghiệp, rồi thống kê cân đối. Trong thời gian công tác tại ngành thống kê đ/c được giao làm tổ trưởng tổ công tác thống kê cân đối kinh tế quốc dân, phụ trách bộ phận Tổ chức, giáo dục đào tạo rồi

trưởng phòng Thống kê Nông nghiệp. Sau đó đ/c được điều động sang làm chủ nhiệm Liên hiệp xã tỉnh Bắc Thái cho đến khi nghỉ hưu.

Từ năm 1961 đến 30-6-1965 (thời điểm trước khi hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn) có 15 đ/c được điều động đến nhận công tác tại Chi cục Thống kê Thái Nguyên, trong đó: Năm 1961 có 6 đ/c: Nguyễn Văn Quyết, Nguyễn Tiến Cẩn, Dương Văn Thuý (sau này tăng cường cho huyện Phú Lương), Đoàn Đình Khang, Ma Quang Mai, Nguyễn Thị Mai Nga (kế toán). Năm 1962 có 3 đ/c: Trần Kim Sinh, Lê Quang Tế, Hà Thượng Văn. Năm 1963 có 2 đ/c: Nguyễn Văn Yểm, Nguyễn Đình Hiệu. Năm 1964 có 4 đ/c Nguyễn Duy Hùng, Trần Kim Mỹ, Nguyễn Thị Cờ (cấp dưỡng, vợ đ/c Ngô đánh máy), Nguyễn Văn Gia. Năm 1965 chủ yếu là lực lượng hợp đồng, tạm tuyển, không tiếp nhận trường hợp nào thuộc biên chế Nhà nước.

Nói về lực lượng lao động hợp đồng, có một thực tế là: Số cán bộ trong biên chế của cơ quan tuy hàng năm có được tăng lên nhưng rất không đáng kể so với khối lượng công việc trên giao. Vì vậy thời kỳ 1961-1965 sử dụng khá nhiều lao động hợp đồng để thực hiện các cuộc điều tra thống kê, riêng bộ phận Thống kê Cân đối kinh tế quốc dân có những thời gian đã quản lý và sử dụng tới 20 người. Phần lớn lao động hợp đồng làm việc theo thời vụ, thường thì 3 tháng, 6 tháng, một số ít được kéo dài hàng năm và sau này được tuyển dụng biên chế chính thức; cũng có trường hợp đã được đi học Đại học, tốt nghiệp ra trường, về địa phương công tác làm đến chức Chủ tịch UBND huyện (đ/c Hoàng Thủ, sinh năm 1942. Quê quán: xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên là cán bộ hợp đồng của Chi cục Thống kê Thái Nguyên. Ngày 1-8-1965 đ/c được đi học Đại học, sau về công tác tại huyện Phú Lương và làm đến chức Chủ tịch huyện).

Trong số rất ít lao động hợp đồng hồi đó, có 7 trường hợp sau này đã được tuyển dụng biên chế chính thức: Nguyễn Ngọc Thanh, Phạm Thị Thắm, Đào Thị Phương (Việt Kiều Thái Lan), Cấn Thị Kim Cù, Nguyễn Thị Đức (sau chuyển về Đài truyền thanh Gang thép), Nguyễn Trọng Tự, Đỗ Văn Tắc (Nam tiến, Phổ Yên).

Trở lại 15 đ/c thuộc biên chế Nhà nước được điều động đến nhận công tác tại Chi cục Thống kê Thái Nguyên. Trong số 15 đ/c nói trên có 3 đ/c vào ngành Thống kê khá sớm nhưng mãi đến năm 1961, 1964 mới chuyển về Chi cục Thống kê Thái Nguyên:

- Đ/c Nguyễn Văn Quyết: Sinh năm 1937. Quê quán: Xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Năm 1959 đ/c là cán bộ Văn phòng Tỉnh Ủy Bắc Ninh, tháng 12-1960 là cán bộ thống kê huyện Gia Lâm, Hà Nội, tháng 1/1961 được điều động về Chi cục Thống kê Thái Nguyên, sau được điều động về huyện Đại Từ, giữ chức Phó Bí thư Thường trực Huyện Ủy Đại Từ, tỉnh Bắc Thái cho đến khi nghỉ hưu.

- Đ/c Nguyễn Văn Gia: Sinh năm 1929. Quê quán: xã Thanh Thân, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Trước khi về ngành thống kê, đ/c công tác tại ngành Ngân hàng, sau đi cải cách ruộng đất giữ chức đội trưởng. Tháng 4-1956 được điều động về Cục Thống kê Trung ương (sau này là Tổng cục Thống kê Trung ương), tháng 12-1960 đi học Đại học kinh tế – Tài chính, sau đó tiếp tục công tác tại Tổng cục Thống kê. Ngày 30-5-1964 được Tổng cục Thống kê tăng cường cho Chi cục Thống kê Thái Nguyên, giữ chức Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp. Năm 1974 đ/c được điều động sang ngành xây dựng, giữ chức Phó trưởng ty Xây dựng và trực tiếp làm Giám đốc Công ty Vật liệu xây dựng..

- Đ/c Đoàn Đình Khang (đã chết) Sinh năm 1926. Quê quán: Xã Túc Duyên, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (sau này xã Túc Duyên thuộc Thành phố Thái Nguyên). Trước khi vào ngành Thống kê đ/c đã bộ đội, phục viên, rồi làm trưởng Ban thống kê xã Túc Duyên. Tháng 9 -1959 được điều động lên Thanh tra – Thống kê huyện Đông Hỷ. Tháng 1-1961 được điều động lên tỉnh làm thống kê bộ phận Đời sống – Văn xã. Qua năm tháng tiến bộ và trưởng thành, đ/c được đề bạt Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính cho đến khi nghỉ hưu tại quê nhà.

Như vậy, kể từ khi thành lập ngành (2-1956) đến trước thời điểm hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn (30-6-1965), ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã được bố trí, tăng cường, tiếp nhận 39 cán bộ. Qua nhiều biến động chuyển đi, chuyển đến, trước thời điểm hợp nhất chỉ còn 31 cán bộ, 8 cán bộ đã chuyển ngành hoặc chuyển qua địa phương, đơn vị khác: Nguyễn - Trình, Lê Huy Nhượng, Nguyễn Mậu Hãn, Phạm Kim Yên, Nguyễn Tiến Nhuận, Triệu Văn Mọn, Phạm Văn Thuyết, Tống Văn Khiển. Trong số 31 cán bộ có 3 cán bộ nữ ( 1 làm công tác nghiệp vụ, 1 làm kế toán, 1 làm cấp dưỡng). 31 cán bộ (trong đó có 2 lãnh đạo) được bố trí ở 5 phòng như sau:

**Lãnh đạo:** 2 người

1. Trịnh Thư, Chi cục trưởng
2. Chu Đình Đại, Chi cục phó

**Phòng Thống kê Tổng hợp** (bao gồm Thống kê Tổng hợp, Lao động – Văn xã, Đời sống, Phương pháp chế độ): 9 người.

3. Nguyễn Văn Gia, Trưởng phòng
4. Nguyễn Duy Hùng
5. Đoàn Đình Khang

6. Hà Thượng Văn

7. Lê Quang Tế

8. Nguyễn Tiến Cảnh

9. Trần Kim Sinh

10. Đoàn Ngọc Ý

11. Nguyễn Đình Hiệu

**Phòng Thống kê Công nghiệp: 6 người**

12. Nguyễn Hoan, Trưởng phòng

2. Ngô Thị Bích Lựu

14. Lâm Ngọc Hải

15. Phạm Ngọc Quang

16. Nguyễn Văn Yểm

17. Nguyễn Việt Hùng

**Phòng Thống kê Nông nghiệp: 7 người**

18. Nguyễn Đình Hanh, trưởng phòng

19. Nguyễn Hữu Trung

20. Nguyễn Kim Mỹ

21. Nguyễn Văn Quyết

22. Dương Công Vịnh

23. Ma Quang Mai

24. Dương Văn Thuý



**Phòng Thống kê Thương nghiệp:** 3 người

25. Nguyễn Văn Dọng, trưởng bộ phận cân đối KTQD

26. Nguyễn Chính, Trưởng bộ phận

27. Đào Hải Lưu

**Phòng Tổ chức – Hành chính:** 4 người

28. Phạm Văn Nhật, Trưởng phòng

29. Nguyễn Văn Ngọ

30. Nguyễn Thị Mai Nga

31. Nguyễn Thị Còi

**Hợp đồng thường xuyên:** 7 người

1. Nguyễn Ngọc Thanh

2. Phạm Thị Thắm

3. Đỗ Văn Tác

4. Nguyễn Trọng Tự

5. Đào Thị Phương

6. Cấn Thị Kim Cư

7. Nguyễn Thị Đức

Về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ Thống kê, thời kỳ đầu chưa ai được qua trường lớp thống kê trừ đ/c Dọng, đ/c Nhuận như đã nói ở trên, đến năm 1957 đ/c Trịnh - Thư được qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê tại 51 Hàng Bồ, Hà Nội, sau này đ/c Gia, đ/c Đại được theo học Đại học Kinh tế – Tài chính, số Trưởng phó phòng hoặc trưởng bộ phận công tác cũng chỉ có trình độ trung cấp ((5 đ/c). số cán bộ nghiệp

vụ phân lớn vừa làm, vừa học, trưởng thành từ thực tiễn công tác, một số ít được theo học lớp sơ cấp thống kê do Cục Thống kê Trung ương mở tại Hoà Mục, Hà Đông; Một số ít khác được theo học lớp sơ cấp do Chi cục Thống kê khu tự trị Việt Bắc mở. Những năm sau này trình độ trung cấp phổ cập qua nhiều hình thức đào tạo, riêng trình độ Đại học vẫn rất hiếm và ít, chỉ có 3 đ/c: Nguyễn Văn Dọng, Chu Đình Đại, Nguyễn Văn Gia. Số liệu dưới đây sẽ nói rõ hơn những vấn đề vừa nêu:

- Trình độ sơ cấp 6 người
- Trình độ Trung cấp 5 người
- Trình độ Đại học 3 người

**Chưa qua đào tạo:**

- Nhân viên 1 1 người
- Nhân viên 2 6 người
- Nhân viên 3 6 người
- Nhân viên 4 1 người
- Cán sự 1 1 người
- Cán sự 3 1 người
- Cấp dưỡng II 1 người

Để biết được rõ hơn những vấn đề vừa nêu xin xem phần phụ lục, biểu : Danh sách cán bộ, công chức Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên thời kỳ tháng 2 năm 1956 đến 30-6-1965 (Trước khi hợp nhất với tỉnh Bắc Kạn; Danh sách được xếp theo thứ tự thời gian vào ngành Thống kê).

3.2. Thanh tra – Thống kê huyện: Thanh tra – Thống kê huyện là tiền thân của phòng Thống kê huyện ngày nay. Thời kỳ 1956 –1965 tỉnh Thái Nguyên có 8 huyện, thị: Huyện Phổ Yên, Huyện Phú Bình, Huyện Đồng Hỷ, Thị xã Thái Nguyên (sau đổi là Thành phố Thái Nguyên), Huyện Phú Lương, Huyện Đình Hoá, Huyện Đại Từ, Huyện Võ Nhai. Sau này tách 3 xã, 3 phường của huyện Phổ Yên để thành lập Thị xã Sông Công, toàn tỉnh có 9 huyện, thành. Mỗi huyện, thành, ngoài các bộ phận, phòng ban chuyên môn phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của huyện Ủy, Ủy ban Hành chính Huyện, còn có một bộ phận nữa được hình thành từ khá sớm, đó là Thanh tra – Thống kê huyện.

Cán bộ Thanh tra – Thống kê huyện thời kỳ này được tuyển chọn từ những cán bộ bộ chính trị (dân bầu, Đảng cử) trong huyện hoặc từ xã đưa lên, cụ thể hơn, được tuyển chọn từ những đ/c hiện đang giữ chức vụ nào đó trong bộ máy chính quyền cơ sở (Huyện, xã) sang phụ trách công tác Thanh tra – Thống kê huyện. Ngoài cán bộ phụ trách (sau này gọi là trưởng, phó phòng) mỗi huyện, thị còn có từ 1 đến 3 cán bộ giúp việc (Sau này gọi là cán bộ nghiệp vụ).

Thời kỳ từ tháng 2 năm 1956 đến 30-6-1965 đã có 32 đ/c được điều động đến nhận công tác tại bộ phận Thanh tra – Thống kê của 8 huyện, thị. Chi tiết về 32 cán bộ được thể hiện qua biểu dưới đây:

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THANH TRA – THỐNG KÊ HUYỆN  
THỜI KỲ TỪ THÁNG 2-1956 ĐẾN 30-6-1965**

| Số thứ tự             | Họ và tên         | Dân tộc | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Trình độ văn hoá | Quê quán                       | Ghi chú   |
|-----------------------|-------------------|---------|-------------------------------|------------------|--------------------------------|---|
| A                     | B                 | 1       | 2                             | 3                | 4                              | 5   |
| <b>Huyện Phú Bình</b> |                   |         |                               |                  |                                |   |
| 1                     | Nguyễn Văn Lục    | Kinh    |                               |                  |                                |   |
| 2                     | Nguyễn Đình Sự    | Kinh    | Sơ cấp                        | 5/10             | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | Ủy viên UBHC huyện, Trưởng phòng. Sau này giữ chức hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện. |
| 3                     | Dương Văn Tiến    | Kinh    | Nhân viên                     | 5/10             | Xã Quyết tiến, huyện Phú Bình  | Sau này được giữ chức trưởng phòng rồi phó chủ tịch UBND huyện                    |
| 4                     | Nguyễn Văn Lộc    | Kinh    |                               |                  |                                | Sau này được giữ chức trưởng phòng  |
| <b>Huyện Phổ Yên</b>  |                   |         |                               |                  |                                |   |
| 1                     | Dương Xuân Trường | Kinh    |                               |                  |                                |   |
| 2                     | Ôn Văn Đăng       | Sán diu | Cán sự                        | 5/10             | Xã Phúc thuận, huyện Phổ Yên   | Trưởng phòng  |
| 3                     | Bá Quang thảo     | Kinh    | Trung cấp                     | 8/10             | Xã Tân Hương, huyện Phổ Yên    | Sau này được giữ chức T.phòng   |
| 4                     | Trần Văn Giai     | Kinh    | Sơ cấp                        | 5/10             | Xã Hợp thành, huyện Phổ Yên    |   |

| <b>Huyện Đông Hỷ</b>         |                    |      |                |       |  |                                 |  |  |  |
|------------------------------|--------------------|------|----------------|-------|--|---------------------------------|--|--|--|
| 1                            | Nguyễn Đình Cảnh   |      |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 2                            | Phạm Ngọc Quang    |      |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 3                            | Nguyễn Văn Đức     | Kinh |                | 7/10  |  |                                 |  |  | Trưởng phòng. Sau này là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trưởng ban Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái. Sau về Bộ Vật tư |
| 4                            | Huỳnh Hữu Ích      | Kinh |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 5                            | Ngô Quang Trọng    | Kinh |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 6                            | Dương Đình Thức    | Kinh |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 7                            | Nguyễn Bùi Hiền    | Kinh | Trung cấp      | 7/10  |  | Gia Sàng, Đông Hỷ, Thái Nguyên  |  |  | Sau này giữ chức trưởng phòng rồi Phó Chủ tịch UBND huyện Đông Hỷ  |
| 8                            | Hoàng Tiến Trí     | Kinh |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 9                            | Nguyễn Tri Phương  | Kinh |                | 10/10 |  | Miền Nam tập kết                |  |  | Sau này đi học Đại học   |
| 10                           | Nguyễn Quang Trung | Kinh |                |       |  |                                 |  |  |  |
| <b>Thành Phố Thái Nguyên</b> |                    |      |                |       |  |                                 |  |  |  |
| 1                            | Cao Sỹ Ân          | Kinh | Trung cấp      |       |  | Hoàng Diệu, Gia Lộc, Hải Dương  |  |  | Sau này được giữ chức phó phòng  |
| 2                            | Võ Đình Quý        | Kinh | Nhân viên<br>3 |       |  | Ninh Hoà, Khánh Hoà, Hải Dương  |  |  | 5-1975 được điều động vào Miền Nam   |
| 3                            | Hoàng - Sứ         | Tây  | Sơ cấp         |       |  | Lâu Thượng, Võ Nai, Thái Nguyên |  |  | Sau này chuyển sang Ban tổ chức; về Võ Nai giữ chức Bí thư huyện uỷ  |

**Huyện Phú Lương**

|                       |                    |         |                |      |                                    |   |
|-----------------------|--------------------|---------|----------------|------|------------------------------------|---|
| 1                     | Nguyễn Xuân Oanh   | Kinh    | Trung cấp      | 8/10 | Phán Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên    | -Huyện Ủy viên. Trưởng phòng.<br>Sau được giữ chức Ủy viên thường trực UBND huyện Phú Lương |
| 2                     | Hoàng Hữu Mãng     | Kinh    | Nhân viên<br>2 | 6/10 | Động Đạt, Phú Lương, Thái Nguyên   | - Sau được giữ chức trưởng phòng  |
| 3                     | Chu Liêm Dũng      | Sán Dìu | Nhân viên<br>3 | 7/10 | An Khánh, Đại Từ, Thái Nguyên      |   |
| <b>Huyện Đại Từ</b>   |                    |         |                |      |                                    |   |
| 1                     | Nguyễn Khắc Hữu    | Kinh    | Nhân viên<br>3 | 5/10 | An Mỹ, Đại Từ, Thái Nguyên         | -Sau chuyển sang Viện kiểm sát huyện  |
| 2                     | Lê Văn Hối         | Kinh    | Cán sự I       | 7/10 | Tân Thái, Đại Từ, Thái Nguyên      | -Sau được giữ chức trưởng phòng   |
| <b>Huyện Định Hoá</b> |                    |         |                |      |                                    |   |
| 1                     | Nông Văn Hàm       | Tày     | Sơ cấp         | 7/10 | An Lạc, Định Hoá, Thái Nguyên      |   |
| 2                     | Lý Văn Ong         | Tày     | Sơ cấp         | 7/10 | Lam Vĩ, Định hoá, Thái Nguyên      | Sau này được giữ chức Trưởng phòng  |
| 3                     | Nguyễn Văn Nam     | Kinh    | Nhân viên<br>3 | 6/10 | Trung Lương, Định Hóa, Thái Nguyên | Sau này xin thôi việc vì nhà neo túng   |
| 4                     | Vũ Hiến            | Tày     | Sơ cấp         | 5/10 | Đông Thịnh, Định Hoá, TN           |   |
| <b>Huyện Võ Nhai</b>  |                    |         |                |      |                                    |   |
| 1                     | Lâm Văn Kính       | Kinh    | Sơ cấp         | 5/10 | Lâu Thượng, Võ nhai, TN            | Trưởng phòng  |
| 2                     | Nông Thị Hối       | Tày     | Sơ cấp         | 4/10 | Sông Mộc, Võ Nhai, Thái Nguyên     |   |
|                       | (Túc Nông Thị Hoa) |         |                |      |                                    |   |

Như vậy, đến trước thời điểm hợp nhất (30-6-1965), do yêu cầu nhiệm vụ chung, cấp trên đã điều động 8 đồng chí chuyển sang ngành khác hoặc chuyển qua địa phương, đơn vị khác, trong đó huyện Đồng Hỷ có 6 đ/c: Nguyễn Đình Cảnh, Phạm Ngọc Quang, Nguyễn Văn Đức, Ngô Quang Trọng, Dương Đình Thúc, Huỳnh Hữu Ích; huyện Phú bình có 1 đ/c: Nguyễn Văn Lục; Huyện Phổ Yên có 1 đ/c: Dương Xuân Trọng. Số còn lại (24 đ/c) có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được phân bố như sau:

| Huyện, thị               | Tổng số cán bộ được điều động đến | Số có mặt tại thời điểm 30-6-1965 | Trong đó:<br>Trình độ chuyên môn nghiệp vụ |           |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-----------|
|                          |                                   |                                   | Sơ cấp                                     | Trung cấp |
| 1. Phú Bình              | 4                                 | 3                                 | 1  | -         |
| 2. Phổ Yên               | 4                                 | 3                                 | 1  | 1         |
| 3. Đồng Hỷ               | 10                                | 4                                 | -  | 1         |
| 4. Thành phố Thái Nguyên | 3                                 | 3                                 | 1  | 1         |
| 5. Phú Lương             | 3                                 | 3                                 | -  | 1         |
| 6. Đại Từ                | 2                                 | 2                                 | 1  | -         |
| 7. Định Hoá              | 4                                 | 4                                 | 2  | -         |
| 8. Võ Nhai               | 2                                 | 2                                 | 2  | -         |
| <b>Tổng số</b>           | <b>32</b>                         | <b>24</b>                         | <b>7</b>                                   | <b>4</b>  |

**3.3. Ban Thống kê xã và hệ thống thống kê các ngành (bao gồm Thống kê các Ty, nay gọi là Sở và Thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở).**

3.3.1. Nếu nói về số lượng đơn vị cũng như lực lượng cán bộ thì đây là mảng công tác thống kê lớn gấp nhiều lần Ban thống kê tỉnh, Thanh tra – Thống kê huyện cộng lại: thời kỳ 1956 – 1965 toàn tỉnh có 183 xã, mỗi xã là một Ban Thống kê. Ban thống kê xã bao gồm Trưởng ban và nhiều Thống kê viên. Thống kê viên là những trưởng thôn (hoặc trưởng xóm), trưởng bản (Sau này thành lập hợp tác xã thì kế toán làm thống kê viên).

Trong phạm vi ngành Thống kê, nhiều thống kê viên, đặc biệt là trưởng ban thống kê xã hoạt động tích cực, hiệu quả đã được cất nhắc, đề bạt hoặc điều động lên huyện, thậm chí lên tỉnh, những đ/c này qua năm tháng đã tiến bộ và trưởng thành, có đ/c đã được giữ những trọng trách trong ngành Thống kê như Trưởng phòng Tổ chức, trưởng phòng nghiệp vụ... Dưới đây là 5 trường hợp điển hình:

- Đ/c Đoàn Ngọc Ý, nguyên thống kê viên xóm, được đề bạt trưởng ban thống kê xã Hương Sơn, huyện Phú Bình, sau được điều động lên Ban thống kê tỉnh năm 1957.

- Đ/c Trần Kim Sinh, nguyên trưởng ban thống kê xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ được điều động lên Chi cục Thống kê Khu tự trị Việt Bắc rồi chuyển về Chi Cục Thống kê tỉnh năm 1962.

- Đ/c Dương Văn Thuý, nguyên trưởng ban thống kê xã Yên Trạch, huyện Phú Lương được điều động lên Chi cục thống kê tỉnh năm 1961.

- Đ/c Đoàn Đình Khang (đã chết), nguyên trưởng ban thống kê xã Túc Duyên, huyện Đồng Hỷ (Sau này đã xã Túc Duyên thuộc Thành



phố Thái Nguyên) được điều lên phòng Thống kê huyện Đông Hy. Năm 1961 được điều về Chi cục Thống kê tỉnh, sau này đ/c được bổ nhiệm giữ chức Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

- Đ/c Nguyễn Hữu Trung, nguyên thống kê phố Kha Thượng, huyện Phú Bình được điều động lên Ban thống kê tỉnh năm 1959, sau này đ/c được bổ nhiệm giữ chức Trưởng phòng thống kê Nông nghiệp.

Ngoài việc đề bạt, điều động trong phạm vi ngành thống kê, rất nhiều đ/c Thống kê viên, trưởng ban thống kê xã cũng đã được tăng cường cho các ngành theo hướng phát triển đi lên. Sự biến động này là tích cực nhưng cũng đặt ra cho ngành Thống kê việc tuyển chọn, bổ sung và đào tạo nghiệp vụ cho lớp cán bộ kế tiếp của các Ban thống kê xã cũng như thống kê các ngành và ngay cả Ban thống kê tỉnh, thanh tra – Thống kê các huyện.

3.3.2. Đối với các ngành, thời kỳ 1956 – 1965 có 14 Ty (nay gọi là Sở): Ty Công nghiệp, ty Nông Nghiệp., ty Lâm Nghiệp, ty Thủy Lợi, ty Kiến Trúc, ty Giao Thông, ty Giáo Dục, ty Văn Hoá, ty Y Tế, ty Tài Chính, ty Lao Động, ty Thương binh. Có 11/14 ty có các đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Những Ty có các đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh thì ngoài nhiệm vụ quản lý Nhà Nước, các Ty còn làm cả nhiệm vụ trực tiếp quản lý sản xuất, kinh doanh của các đơn vị trực thuộc (sau này, quá trình cải tiến quản lý và đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã giảm bớt rồi tiến tới bỏ hẳn chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh của ngành chủ quản). Mỗi Ty có từ 4 đến 6 đơn vị trực thuộc (trừ những ngoại lệ). Mỗi đơn vị trực thuộc thường được bố trí một cán bộ Thống kê chuyên trách (bộ phận Thống kê của đơn vị nằm trong phòng kế hoạch). Văn phòng Ty cũng được bố trí một cán bộ thống kê chuyên trách hoặc kiêm nhiệm nằm trong phòng kế hoạch. Quá trình

hoạt động và công tác, số cán bộ thống kê của các ngành cũng ngày càng tiến bộ và trưởng thành, sau này có đ/c đã làm đến chức Giám đốc Sở như đ/c Nguyễn Thế Luân, nguyên cán bộ thống kê Ty Lương thực.

Với lực lượng như trên, công tác Thống kê nói chung, Thống kê các ngành nói riêng, thời kỳ này khá mạnh, chỉ tiếc là trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Thống kê chỉ ở mức vừa làm, vừa học; Mặt khác, cán bộ Thống kê thường hay bị xáo trộn, biến động, thay đổi luôn luôn nên đã hạn chế rất lớn đến việc phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành.

3.4. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê: Do nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê, hàng năm ban Thống kê tỉnh đã mở nhiều lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày cho cán bộ Thống kê xã và hệ thống Thống kê các ngành. Đối với xã, nội dung tập huấn thường là hướng dẫn nghiệp vụ điều tra Thống kê; Đối với Thống kê các ngành thường là hướng dẫn nghiệp vụ chế độ báo cáo Thống kê định kỳ và các nghiệp vụ Thống kê liên quan đến việc xét duyệt hoàn thành kế hoạch, cấp phát các loại tem phiếu mua hàng theo giá cung cấp... thời kỳ này, công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê thực hiện theo phương châm: Cần gì học nấy, học để thực hiện ngay những công việc đang đặt ra trước mắt. Cách dạy và học này là phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ và đã phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của ngành trước những yêu cầu chỉ đạo đột xuất, ngắn hạn của cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp. Tuy vậy, cách làm đó cũng đã chứa đựng những vấn đề, những nội dung khiếm khuyết nhất là tính hệ thống, cơ sở lý luận và phương pháp luận thống kê khi thực hiện các yêu cầu của thực tiễn. Những năm sau này những khiếm khuyết vừa nêu đã dần dần

được khắc phục khi mở trường sơ cấp thống kê của tỉnh năm 1967 và thành lập bộ môn thống kê tại trường trung cấp kinh tế của địa phương.

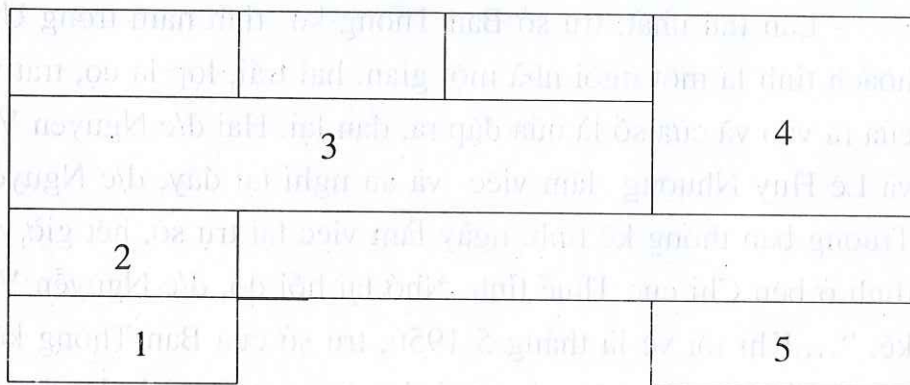
## **II. Cơ sở vật chất, các phương tiện phục vụ nhu cầu công tác thời kỳ 1956-1965:**

*1. Trụ sở làm việc:* Thời kỳ này trụ sở làm việc của Ban Thống kê tỉnh chưa được ổn định, đã di chuyển qua 4 địa điểm: Lần thứ nhất, trụ sở của Ban thống kê tỉnh nằm trong Ủy ban Kế hoạch; Lần thứ hai trụ sở chuyển sang khu nhà lá, 2 dãy, 7 gian, bên bờ Sông Cầu (nay là nhà thi đấu của tỉnh); Lần thứ ba chuyển về khu nhà lá, đối diện với UBND tỉnh (nay là khu nhà cạnh Thành Ủy, thành phố Thái Nguyên); Lần thứ tư, chuyển vào khu sơ tán (xóm Gò Móc, Thịnh Đán).

- Lần thứ nhất, trụ sở Ban Thống kê tỉnh nằm trong Ủy ban kế hoạch tỉnh là một ngôi nhà một gian, hai trái, lợp lá cọ, trát vách đất, cửa ra vào và cửa sổ là nửa đập ra, đan lại. Hai đ/c Nguyễn Văn Động và Lê Huy Nhượng làm việc và ăn nghỉ tại đây, đ/c Nguyễn Trinh, Trưởng ban thống kê tỉnh, ngày làm việc tại trụ sở, hết giờ về với gia đình ở bên Chi cục Thuế tỉnh. Nhớ lại hồi đó, đ/c Nguyễn Văn Động kể: "...Khi tôi về là tháng 5-1956, trụ sở của Ban Thống kê tỉnh là "một cái nhà" một gian, hai trái, lợp lá cọ, trát vách đất đang còn ướt (vừa làm xong vài hôm), nền nhà còn nguyên cỏ gấu, cửa ra vào và cửa sổ là nửa đập ra, đan lại, chưa có bàn ghế làm việc, giường nằm là giường cá nhân (giường một) do mấy chú cảnh vệ mang sang, giường la ti, ván gỗ và hai mẽ. Tôi nằm năm ngày sau anh Nhượng đến, hai anh em nằm chung, còn anh Trinh về với gia đình bên Chi cục thuế, sau độ 3 tháng, mới có bàn ghế: Bàn làm việc gỗ mộc và một ghế đầu cho anh Trinh, hai anh em chúng tôi chung một bàn. Thời anh Trinh

chưa có bàn ghế riêng cho lãnh đạo, mãi đến thời anh Trịnh Thư mới có ghế tựa ba nan giành cho lãnh đạo.

- Lần thứ hai, trụ sở Ban Thống kê là khu nhà lá, hai dãy, bảy gian, bên bờ Sông Cầu (nay là nhà thi đấu của tỉnh): So với thời gian đầu, trụ sở Ban Thống kê tỉnh đã khá hơn trước rất nhiều: Mỗi gian rộng  $3^m \times 6^m = 18 \text{ m}^2$ , ngăn đôi, phía trong là phòng ngủ. Mỗi phòng 2 người, hai giường cá nhân, mỗi giường cá nhân rộng 0,80; phía ngoài kê bàn làm việc (văn bàn mộc, ghế đẩu). Cả cơ quan lúc này chỉ có một nữ - đ/c Ngô Thị Bích Lựu. Đ/c Nguyễn Chính, nguyên trưởng phòng Thương nghiệp Chi cục Thống kê Thái Nguyên, nguyên chánh Văn phòng Tỉnh Ủy Bắc Thái nhớ lại cách bố trí các bộ phận công tác trong trụ sở hồi đó như sau:



- |   |   |
|---|---|
| <p>1. Phòng Hành chính, đánh máy</p> <p>2. Bộ phận thống kê Thương nghiệp,<br/>Cán đối kinh tế Quốc dân</p> | <p>3. Bộ phận nông nghiệp 3 gian,<br/>phía ngoài thông ba gian kê bàn làm việc</p> <p>4. Bộ phận Dân số, Công nghiệp, XDGB</p> <p>5. Trưởng ban Thống kê tỉnh</p> |
|---|---|

- Lần thứ ba, trước khi chuyển vào nơi sơ tán, trụ sở Chi cục Thống kê tỉnh được chuyển sang khu nhà lá đối diện với Ủy ban nhân

dân tỉnh (nay là khu nhà cạnh Thành Ủy, Thành phố Thái Nguyên). Sau khi ở nơi sơ tán về, Chi cục Thống kê tỉnh tiếp tục làm việc ở đây cho đến năm 1990 thì chuyển qua khu nhà liên cơ quan (3 tầng, đối diện với Công ty Sổ số). Cũng tại địa điểm của lần thứ ba này, năm 1983, Tổng cục Thống kê đã đầu tư xây dựng trụ sở 3 tầng cho Cục Thống kê Thái Nguyên.

- Lần thứ tư, trụ sở tại nơi sơ tán (xóm Gò Móc, Thịnh Đán): Lúc đầu ở nhà dân, nhà cụ Thuật, nhà cụ Mấn, nhà cụ Kế, nhà ông Lương, sau làm nhà tranh, tre, nứa, lá và hình thành khu vực của cơ quan. Đây là thời kỳ có nhiều gian nan, vất vả trong công tác cũng như trong cuộc sống, đại bộ phận cán bộ công nhân viên phải sống xa gia đình, ăn cơm tập thể, ngủ giường cá nhân được khải quát bằng câu “ăn cơm Phủ, ngủ công đường” hoặc Chủ nhật hàng tuần về thăm gia đình thì chiều thứ bảy có các công việc: Cắt cỏ, bơm xe, nghe thời tiết, liếc đồng hồ, chuẩn bị “căng cò” (tức là co căng đạp xe đạp về thăm gia đình). Vì thế mới có câu : Mất thứ hai, tai thứ bảy...

Trở lại trụ sở nơi sơ tán xóm Gò Móc, Thịnh Đán, Chi cục Thống kê Thái Nguyên đã làm 7 nhà tranh, tre, nứa lá với 17 gian, bố trí như sau:

**Khu đôi nhà cụ Thuật:** Làm 5 nhà, 12 gian

+ Một nhà Hành chính 3 gian, trong đó có một gian để Chi cục phó ở và làm việc (ngăn đôi, phía trong là buồng ngủ, phía ngoài kê bàn làm việc).

+ Một nhà để ô tô, xăng dầu.

+ Một nhà 3 gian: Phòng Thống kê Nông nghiệp

+ Một nhà 2 gian: Nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên

+ Một nhà 3 gian: Nhà ở tập thể của cán bộ, công nhân viên.

**Khu đôi nhà cu Kế:** Làm 2 nhà, 5 gian

+ Một nhà 2 gian: Chi cục Trưởng

+ Một nhà 3 gian: Phòng Thống kê Thương nghiệp, Tài chính, giá cả.  
(ngăn đôi, phía trong là buồng ngủ, phía ngoài kê bàn làm việc).

Phòng Tổng hợp: Tiếp tục ở nhờ nhà dân, nhà ông Lương cho đến khi rút về Thành phố.

2. *Phương tiện phục vụ nhu cầu công tác:* Bàn ghế, giường tủ hồi đó rất sơ sài. Cả cơ quan chỉ có một máy chữ khổ giấy 0<sup>m</sup>,80. Năm 1960 có thêm một máy in Rôniô, một máy tính quay tay, gài số (thường gọi là máy rang cà phê) để các bộ phận thay nhau dùng. Từ năm 1961 đến 1964 được trang bị thêm 5 máy tính ấn phím Ni-Sa cho các phòng: Nông nghiệp, cân đối KTQD + Thương nghiệp, Công nghiệp + XDCCB; thước lô-ga-rít để tính % chỉ sử dụng lúc cần thiết nhưng rất hạn chế, thường là Chi cục trưởng sử dụng.

Cơ quan không có xe ô tô, có hai xe đạp công (xe Liên Xô), có 1 xe máy, xe Gia-Va. Để phục vụ thống kê thiết hại chiến tranh, sau này Chi cục được trang bị thêm một xe máy K175, xe con thỏ (mãi sau này, năm 1967 mới được cấp xe ô tô RumaNi).

### **III. Kết quả hoạt động nghiệp vụ công tác thống kê.**

Từ nhiệm vụ chính trị đã được xác định qua từng thời kỳ, Cục Thống kê Trung ương giao kế hoạch công tác cho từng địa phương thực hiện chương trình điều tra thống kê và báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm phục vụ Tỉnh Ủy, Ủy ban Hành chính tỉnh và Cục Thống kê Trung ương.

Căn cứ vào chương trình kế hoạch được giao và yêu cầu phục vụ của cấp uỷ, chính quyền địa phương, chi cục Thống kê tiến hành thu thập tài liệu, số liệu (nay gọi là thu thập thông tin. đây là khâu chủ yếu, quan trọng nhất), sau đó tổng hợp, làm báo cáo lời văn (nay gọi là báo cáo phân tích), phục vụ địa phương và Trung ương.

Các báo cáo thống kê nhanh, báo cáo định kỳ chính thức và các cuộc điều tra thống kê tuy còn nhiều khiếm khuyết về mặt số lượng và chất lượng nhưng nhìn chung đã phục vụ kịp thời yêu cầu của Trung ương và sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền địa phương, trong đó số liệu phục vụ cứu đói, số liệu phục vụ chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), các báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế và quá trình phát triển HTX cùng với hàng loạt kết quả điều tra cơ bản về đất đai (1958), dân số (1960), phân ngành kinh tế Quốc dân (1963)... được đánh giá tốt và là cơ sở để cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp ở địa phương xác định vị thế của ngành Thống kê hồi đó.

Tuy nhiên, ba giai đoạn của quá trình công tác thống kê: Thu thập thông tin, tổng hợp số liệu, phân tích nhận định tình hình, kết luận và kiến nghị thời kỳ này “đơn giản” hơn rất nhiều so với hiện nay. : “Đơn giản” của thời kỳ sơ khai cũng đồng nghĩa với những khiếm khuyết về mặt phương pháp luận của khoa học thống kê, khiếm khuyết về cách thức thực hiện, phương pháp tính toán, phạm vi, đối tượng thu thập thông tin... Có thể nói, thời kỳ này, nhiều báo cáo thống kê thường thiếu tính thống nhất: Cũng là một hiện tượng kinh tế – xã hội nhưng các địa phương thu thập số liệu ở những thời điểm, thời gian khác nhau, phạm vi khác nhau, thậm chí đơn vị tính và cách tính toán cũng mỗi nơi, mỗi khác. Nguồn số liệu được thu thập ở thời kỳ này cũng hết

sức thiếu tính khoa học, chấp vá, “ăn đong”, phần lớn lấy số liệu qua sổ công tác, “sổ chợ” của cán bộ thống kê hoặc của cán bộ văn phòng Ủy ban xã hay cán bộ của một ngành nào đó ở địa phương. Do chưa có chế độ ghi chép ban đầu thống nhất, chưa có qui định nghiêm ngặt về phương pháp tính toán, phạm vi, đối tượng điều tra... nên các số liệu về hiện tượng kinh tế – xã hội qua báo cáo và điều tra thống kê của các địa phương trong tỉnh thường là khập khiễng, vênh lệch nhau ở nhiều khía cạnh.

Thời kỳ 1956-1965 hình thức thu thập số liệu cũng dựa vào hai nguồn: Báo cáo thống kê định kỳ của cơ sở và Chi cục thống kê tổ chức các cuộc điều tra Thống kê, thường là điều tra không toàn bộ, điều tra toàn bộ (gọi là Tổng điều tra) được thực hiện rất ít (Dân số, đất đai, tổng kiểm kê hàng hoá). Điều tra điển hình (nay gọi là điều tra chọn mẫu) được sử dụng khá phổ biến ở thời kỳ này, song các vấn đề như: Tổng thể chung, tổng thể mẫu, xác định số đơn vị mẫu điều tra, sai số trong điều tra chọn mẫu, phạm vi sai số chọn mẫu, suy rộng kết quả điều tra chọn mẫu, trong đó suy rộng trực tiếp theo phương pháp hệ số điều chỉnh... chưa được thực hiện nghiêm ngặt như hiện nay...

Dưới đây là bảng kê kết quả hoạt động nghiệp vụ thống kê của các chuyên ngành (những công việc chủ yếu) đã làm được trong thời kỳ từ khi thành lập ngành đến trước khi hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên – Bắc Kạn 2/1956-7/1964):

### **Thống kê Nông nghiệp:**

1. Tính giá trị tổng sản lượng 1957-1962 theo giá cố định 1962.
2. Báo cáo tiến độ sản xuất nông nghiệp ( thực hiện từ năm 1960) 10 ngày 1 lần.



3. Báo cáo thống kê đất gieo trồng hàng năm và điều tra đất đai 1958.

4. Điều tra thống kê thu hoạch trong nông nghiệp.

5. Điều tra thống kê chăn nuôi 1-4 và 1-10 hàng năm.

6. Điều tra tình hình cơ bản hợp tác xã (1960 -1962).

7. Điều tra tình hình thu nhập và phân phối của hợp tác xã (1960-1962).

8. Điều tra thống kê đời sống nông dân (1961).

9. Báo cáo thống kê tình hình thiếu đói và kết quả các biện pháp chống đói (1965).

10. Điều tra thống kê tình hình sử dụng lao động nông thôn (1961).

11. Báo cáo thống kê trồng cây gây rừng (1963).

12. Báo cáo thống kê tình hình nhân khẩu di phát triển kinh tế, văn hoá miền núi và trung du (1965).

### **Thống kê Công nghiệp:**

1. Báo cáo định kỳ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương.

2. Điều tra tiểu thủ công, giao thông vận tải.

3. Báo cáo thống kê Bưu điện, truyền thanh.

4. Báo cáo thống kê vật tư kỹ thuật.

5. Báo cáo thống kê định kỳ về cung cấp vật tư kỹ thuật hàng quý, năm theo mục lục nguyên liệu.

6. Báo cáo thống kê tồn kho vật tư.

7. Báo cáo định kỳ tăng giảm 14 loại vật tư, thiết bị chủ yếu.

### **Thống kê xây dựng cơ bản**

1. Báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng, quý, năm.
2. Báo cáo tiến độ vốn đầu tư xây dựng cơ bản 10 ngày 1 lần (đối với quý 4 hàng năm).
3. Điều tra điển hình về vốn đầu tư của cấp xã.

### **Thương nghiệp giá cả:**

1. Điều tra tồn kho hàng hoá của ngành thương nghiệp (1960).
2. Điều tra sức mua (1958)
3. Theo dõi tiến độ thu mua lương thực.
4. Tính chỉ số vật giá bán lẻ hàng năm.
5. Báo cáo hạch toán và thống kê giá thành phí lưu thông (1964).
6. Tổng kiểm kê việc chấp hành chính sách và chế độ quản lý, cung cấp lương thực trong khu vực không sản xuất lương thực (1963).
7. Điều tra lưu lượng hàng hoá thị trường tự do và tình hình tiểu thương (1965).
8. Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu ở địa phương (1965).

### **Thống kê Dân số – Văn xã:**

1. Tổng điều tra dân số (1960).
2. Báo cáo thống kê lao động (1965).
3. Báo cáo thống kê đời sống Công nhân viên chức (1963).
4. Báo cáo thống kê lao động và tiền lương (1963).
5. Báo cáo thống kê sự nghiệp y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, thông tin truyền thanh (1964).

## Thống kê Tổng hợp

1. Cân đối Tài chính tổng hợp
2. Cân đối vật chất
3. Cân đối thu chi tiền tệ
4. Tính thu nhập kinh tế quốc dân địa phương
5. Xét duyệt và công bố hoàn thành kế hoạch hàng năm (1957, 1958, 1959 và các năm sau này).
6. Báo cáo thống kê phân ngành kinh tế quốc dân (1963).

## Chương II

### THỜI KỲ HỢP NHẤT HAI TỈNH THÁI NGUYÊN – BẮC KẠN THÀNH TỈNH BẮC THÁI (TỪ 1-7-1965 ĐẾN 31-12-1996)

Thời kỳ này kéo dài hơn 30 năm và được phân chia thành 3 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1965-1975*: Giai đoạn hợp tác hoá nông nghiệp – xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất.

- *Giai đoạn 1976-1986*: Giai đoạn cả nước cùng đi lên CNXH với cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp.

- *Giai đoạn 1987-1996*: Giai đoạn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Các tư liệu của thời kỳ 1-7-1965 đến 31-12-1996 cũng như từng giai đoạn nêu trên hiện bị thất lạc khá nhiều, số còn lại đang lưu trữ trong kho cơ quan và tại các phòng nghiệp vụ... Vì vậy, thời kỳ này chỉ xin tóm tắt một số vấn đề chủ yếu như sau:

#### **I. Những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về công tác tổ chức bộ máy thống kê:**

1. *Giai đoạn 1965-1975*: Giai đoạn hợp tác hoá nông nghiệp – xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất.

Sau 9 năm (1956-1965) củng cố, xây dựng, phát triển ngành thống kê từ Trung ương đến cơ sở là 30 năm tiếp theo của quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành thống kê, mở đầu quá trình này là

giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất. Ở Miền Bắc, mặc dầu phải chuyển hướng mọi hoạt động từ thời bình sang thời chiến, ngành thống kê cả nước nói chung, Chi cục Thống kê Bắc Thái nói riêng đã đủ sức phục vụ sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc, tăng cường chi viện sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam và chống chiến tranh phá hoại, leo thang của đế quốc Mỹ ra miền Bắc.

Để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị hơn nữa, ngày 8-1-1965 Tổng cục Thống kê đã ra thông tư số 13-TCTK-XC về phương hướng tăng cường cải tiến công tác tổ chức thống kê ở các Bộ, Tổng cục trong quá trình thực hiện cuộc vận động 3 xây, 3 chống của Đảng.

Nhằm quán triệt sâu sắc thêm nhiệm vụ chính trị của ngành, ngày 9-7-1965 Tổng cục Thống kê đã ra thông tư số 14 TT-TCCB về việc tăng cường công tác tổ chức cán bộ ngành Thống kê trong tình hình mới, tiếp đến, ngày 18-8-1966 Tổng cục Thống kê và Bộ nội vụ đã ra thông tư liên Bộ số 761/TT-LB về việc hướng dẫn thi hành nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Thống kê Nhà nước các cấp ở địa phương. Trước đó, ngày 5-8-1965 Tổng cục Thống kê ban hành qui định số 417/TK-TCCB về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và các chế độ công tác cần thiết của cán bộ Thống kê Hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp.

Đối với cấp huyện, ngày 13-11-1965 Tổng cục Thống kê ban hành qui định tạm thời số 713/TCTK-TCCB về nhiệm vụ, công tác và tổ chức của phòng Thống kê huyện...Không dùng lại ở đó, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày càng quyết liệt thì Đảng và Nhà nước lại càng chú ý xây dựng, củng cố và phát triển ngành Thống kê. Ngành thống kê đang được quản lý theo cấp hành chính, theo nghị định

131/CP ngày 29/9/1961 của Hội đồng chính phủ thì được quản lý tập trung, thống nhất theo hệ thống ngành dọc, tức là nghị định 72/CP ngày 5-4-1974 của Hội đồng chính phủ được ban hành thay thế nghị định 131/CP. Tiếp theo nghị định 72/CP, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 84/TTg ngày 18-4-1974 cho phép Tổng cục Thống kê được quản lý tập trung thống nhất theo hệ thống ngành dọc từ Trung ương đến cấp huyện, thị về các mặt Tổ chức bộ máy, biên chế quỹ lương, kinh phí hoạt động...

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30-4-1975 Tổng cục Thống kê có chủ trương điều động cán bộ Thống kê các tỉnh miền Bắc vào miền Nam để xây dựng ngành Thống kê vùng mới giải phóng đủ sức đảm đương nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

2. *Giai đoạn 1976-1986*: Sau khi thống nhất đất nước, non sông thu về một mối, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: Triển khai đồng bộ, thống nhất trong cả nước nghị định 72/CP ngày 5-4-1974 của hội đồng Chính phủ về việc quản lý tập trung thống nhất theo hệ thống ngành dọc từ Trung ương đến cấp huyện; Thực hiện mạnh mẽ, rộng khắp trên phạm vi cả nước về công tác hạch toán; tổ chức các lớp tập huấn chế độ ghi chép ban đầu đối với các chuyên ngành kinh tế – xã hội và thực hiện chế độ báo cáo thống kê đối với tất cả các ngành kinh tế của đất nước; phát triển thống kê cân đối KTQD, mở rộng hợp tác quốc tế về thống kê, nâng cao năng lực cơ giới hoá tính toán trong xử lý thông tin, coi trọng công tác phân tích thống kê...

Để phù hợp với cơ chế vận hành trong toàn hệ thống thống kê cả nước, năm 1983 Tổng cục Thống kê quyết định đổi tên Chi cục thống kê các tỉnh, thành phố thành Cục Thống kê các tỉnh, thành phố.

3. *Giai đoạn 1987-1996*: Giai đoạn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Đối với ngành Thống kê, mở đầu thời kỳ đổi mới 1987-1996 là thông báo 46/TB-TW năm 1987 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, rồi đến quyết định số 81/HĐBT năm 1988 của Hội đồng Chính phủ, pháp lệnh kế toán – Thống kê năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nghị định 23/CP năm 1994 của Hội đồng Chính phủ và quyết định số 39/QĐ-TCCB năm 1994 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê .

Nghiên cứu những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về công tác tổ chức bộ máy Thống kê thời kỳ này ta thấy:

- Để nhanh chóng đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng sa sút, khủng hoảng; cùng với việc ban hành nhiều chế độ, chính sách mới trong mọi hoạt động của đời sống kinh tế – xã hội, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra thông báo số 46/TB-TW ngày 12-12-1987 nhằm thu gọn đầu mối quản lý Nhà nước từ TW đến các địa phương, trước hết là việc sát nhập một số Bộ, Ngành ở TW, theo đó giảm đầu mối quản lý Nhà nước ở các địa phương, ngành Thống kê cũng nằm trong diện phải được thu hẹp, Tổng cục Thống kê phải nhanh chóng chuyển giao tổ chức Thống kê địa phương về UBND cùng cấp trực tiếp quản lý, Cục Thống kê tỉnh trực thuộc và chịu sự quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh, Phòng Thống kê huyện, thị trực thuộc và chịu sự quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của UBND huyện, thị.

Cùng với một số ngành khác, theo cơ chế quản lý mới, ngành Thống kê thời kỳ này có nhiều biến động sâu sắc kể cả về số lượng cũng như chất lượng cán bộ và hiệu quả công tác phục vụ. Những biến

động sâu sắc đó diễn ra từ cấp Tổng cục đến các địa phương, từ Cục Thống kê tỉnh đến phòng Thống kê các huyện.

- Thực hiện thông báo của Ban bí thư TW Đảng, ngày 11-5-1988 Hội đồng Chính phủ ra quyết định số 81/HĐBT về việc sắp xếp lại bộ máy Tổng cục Thống kê. Ở địa phương, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Bắc Thái cũng đã ra các văn bản nhằm thu gọn đầu mối các ngành, trong đó có việc sát nhập Cục Thống kê vào Uỷ ban Kế hoạch. Đối với cấp huyện thị, sát nhập phòng thống kê vào phòng Kế hoạch, ít lâu sau sát nhập với phòng Tài chính – Giá cả.

Như vậy, cấp tỉnh, Cục Thống kê nằm trong Uỷ ban kế hoạch; cấp huyện có phòng Tài chính – Giá cả - Thống kê- Kế hoạch.

- Cũng như thông báo 46/TB-TW của Ban bí thư TW Đảng, Pháp lệnh kế toán – thống kê của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 20-5-1988 cũng nhằm nhanh chóng khắc phục những bất ổn trong đời sống kinh tế – xã hội, đặc biệt là công tác hạch toán kế toán và Thống kê trong các cơ quan, xí nghiệp, công nông, lâm trường quốc doanh. Quả vậy, pháp lệnh tuy chưa chặn đứng được những gian dối trong sản xuất kinh doanh, nhưng đã góp phần quan trọng để dần dần lấy lại tình hình, phản ánh đúng bản chất kinh tế của các đơn vị. Đối với ngành Thống kê, sau khi thực hiện thông báo 46 tuy đã bị suy giảm nhiều về tổ chức bộ máy nhưng nhờ có hành lang pháp lý này mà hoạt động thống kê có điều kiện để chuyển hướng công tác theo qui định mới của Thủ tướng chính Phủ.

- Sau 6 năm ngành Thống kê được chuyển giao về địa phương quản lý theo quyết định số 81/HĐBT ngày 11-5-1988 của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 23-3-1994 Hội đồng chính phủ ban hành nghị định 23/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục



Thống kê, đưa ngành Thống kê trở lại quản lý ngành dọc. Như vậy, lần thứ nhất quản lý ngành dọc vào tháng 4/1974, sau 14 năm, năm 1988 giao về địa phương quản lý. Địa phương quản lý được 6 năm (Từ năm 1988 đến năm 1994, trong đó có 4 năm, từ 1988 đến 1992 Cục thống kê nằm trong Ủy ban kế hoạch tỉnh, sau đó Cục Thống kê được tách khỏi Ủy ban kế hoạch tỉnh và trực thuộc UBND tỉnh), năm 1994 lại cho ngành Thống kê được trở lại quản lý theo hệ thống ngành dọc. Có thể nói, quá trình thử nghiệm này của Đảng và Nhà nước làm cho mỗi cán bộ, công chức của ngành thống kê nhận thức rõ hơn về nghề nghiệp của mình để từ đó tiếp tục có những đóng góp cho sự phát triển chung của ngành.

Căn cứ nghị định 23/CP, ngày 18-4-1994 Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyết định số 39/QĐ-TCCB qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy cho các Cục Thống kê địa phương. Từ đó đến khi chia tách tỉnh, tái thành lập tỉnh Thái Nguyên (1-1-1997) công tác tổ chức bộ máy Thống kê không có thay đổi gì lớn.

## **II. Công tác tổ chức cán bộ:**

1. Trước khi hợp nhất, Chi cục Thống kê Thái Nguyên có 31 cán bộ và 7 lao động hợp đồng, có 1 chi cục trưởng và 1 Chi cục phó; Chi cục Thống kê Bắc Kạn có 14 cán bộ và 7 lao động hợp đồng, có 1 chi cục phó (đồng chí Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Bắc – Kạn Nguyễn Phúc Thu, khi hợp nhất được điều động sang giữ chức chánh Văn phòng Tỉnh Ủy Bắc Thái, sau giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban vật giá. Năm 1970 đ/c được điều động trở lại ngành Thống kê, giữ chức Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Bắc Thái. Tháng 8-1976 được điều động và giữ chức Phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh...).

Như vậy, thời kỳ đầu mới hợp nhất, số lượng cán bộ của chi cục Thống kê Bắc Thái là 31 người + 14 = 45 người và 14 lao động hợp đồng. Chi cục trưởng là đ/c Trịnh – Thư (nguyên Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Thái Nguyên). Chi cục phó là đ/c Chu Đình Đại (nguyên Chi cục phó Chi cục thống kê Thái Nguyên) và đ/c Nguyễn Văn Điềm (nguyên chi cục phó Chi cục Thống kê Bắc- Kạn).

Chương I đã có dịp điểm danh sách 31 đ/c của Chi cục thống kê Thái Nguyên, nay hợp nhất viết tiếp về 14 đ/c của Chi cục thống kê Bắc Kạn:

Năm hợp nhất (1-7-1965), 14 đ.c Bắc Kạn tuổi đời còn rất trẻ: có 4 đ/c tuổi từ 21 đến 25 tuổi (Phạm Văn Bách, Vũ Viết Thúc, Trần Minh Quyết, Nguyễn Văn Luân).

Có 7 đ/c tuổi từ 26 đến 30 tuổi (Hà Sỹ Minh, Đinh Văn Khang, Nguyễn Duy Thơm, Ma Thế Viết, Bế Văn Tuy, Nông Văn Kiểm, Lê Kim Tuấn).

Có 3 đ/c tuổi từ 31 đến 35 tuổi (Nông Văn Tường, Hoàng Hữu Đại, Nguyễn Văn Điềm). Cao tuổi nhất là đ/c Nguyễn Văn Điềm, 35 tuổi; ít tuổi nhất là đ/c Phạm Văn Bách, 21 tuổi.

Trong 14 đ/c có 7 là Đảng viên (50%): Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Duy Thơm, Ma Thế Viết, Nông Văn Kiểm, Đinh Văn Khang, Nguyễn Văn Luân, Trần Minh Quyết.

Về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có: Đại học 1 (Nguyễn Văn Điềm); cán sự 1: 3 (Nguyễn Duy Thơm, Ma Thế Viết, Lê Kim Tuấn); nhân viên 4: 2 (Đinh Văn Khang, Nguyễn Văn Luân); Nhân viên 2: 1 (Phạm Văn Bách). Trình độ sơ cấp thống kê 7 (Nông Văn Kiểm, Hoàng Hữu Đại, Bế Văn Tuy, Nông Văn Tường, Vũ Viết Thúc, Hà Sỹ Minh, Trần Minh Quyết) chi tiết những vấn đề vừa nêu được thể hiện qua biểu dưới đây:

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC KẠN  
CHUYÊN VỀ THÁI NGUYÊN KHI HỢP NHẤT HAI TỈNH (1-7-1965)**

| Số thứ tự | Họ và tên                    | Năm sinh | Tháng năm vào ngành T.kê | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Công việc được giao | Quê quán                       | Ghi chú   |
|-----------|------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|---|
| A         | B                            | 1        | 2                        | 3                              | 4                   | 5                              | 6   |
| 1         | Nguyễn Văn Điểm              | 1930     | 1956                     | Đại học                        | Chi cục phó         | Nghĩa Nam, Nghĩa Hưng Nam Định |   |
| 2         | Nguyễn Duy Thom              | 1936     | 10-1962                  | Cán sự 1                       | T.Kê XDCCB, V.tư    | Quốc Tuấn, Na Rì, Bắc Kạn      |   |
| 3         | Ma Thế Viết<br>(Ma Văn Mạnh) | 1936     | 1-1962                   | Cán sự 1                       | T.Kê Nông nghiệp    | Quảng Khê, Chợ Rã Bắc Kạn      |   |
| 4         | Nông Văn Kiểm                | 1939     | 1962                     | Sơ cấp                         | Kế toán             | Hồng Phong, Bạch Thông, BK     | Tháng 11-1963 tăng cường cho huyện Na Rì (vẫn trong biên chế của Chi cục) |
| 5         | Đình Văn Khang               | 1935     | 7-1965                   | Nhân viên 4                    | T.kê nông nghiệp    | Vũ Muộn, Bạch Thông BK         |   |
| 6         | Nguyễn Văn Luân              | 1941     | 1-1962                   | Nhân viên 4                    | Kế toán             | Vũ Trung, Vũ Tiên, Thái Bình   |   |

|    |                 |      |         |             |                    |                                 |   |
|----|-----------------|------|---------|-------------|--------------------|---------------------------------|---|
| 7  | Hoàng Hữu Đại   | 1932 |         | Sơ cấp      | T.kê nông nghiệp   | Hợp Thành Bạch Thông BK         |   |
| 8  | Bế Văn Tuý      | 1937 |         | Sơ cấp      | T.kê đời sống ND   | Minh Lập Bạch Thông BK          |   |
| 9  | Nông Văn Tường  | 1932 |         | Sơ cấp      | T.kê đời sống ND   | Hà Hiệu, Chợ Rã Bắc Kạn         |   |
| 10 | Lê Kim Tuấn     | 1939 | 1-1962  | Cán sự 1    | T.kê tổng hợp      | Yên Quý, Yên Định, Thanh Hóa    | Sau đi bộ đội là liệt sỹ  |
| 11 | Vũ Viết Thức    | 1942 | 1-1962  | Sơ cấp      | T.kê XDCB          | 72 Đê Túc Mạc, Nam Định         | 13-11-1964 tăng cường cho huyện Ngán Sơn vẫn trong biên chế của chi cục                             |
| 12 | Hà Sỹ Minh      | 1935 |         | Sơ cấp      | T.kê nông nghiệp   | Hợp Thành, Bạch Thông BK        |   |
| 13 | Trần Minh Quyết | 1942 | 11-1960 | Sơ cấp      | T.kê Thương nghiệp | Tảo Dương Văn, ứng Hoà, Hà Đông |   |
| 14 | Phạm Văn Bách   | 1944 | 1965    | Nhân viên 2 | T.kê T.X Bắc Kạn   |                                 | Khi hợp nhất đưa về chi cục và chuyển Nông Viêt Hoàng ở Chi cục về T.xã Bắc Kạn thay Phạm Văn Bách. |

**Hợp đồng thường xuyên**

|   |                    |      |        |             |               |                            |
|---|--------------------|------|--------|-------------|---------------|----------------------------|
| 1 | Lục Thị Thanh Tịnh | 1944 | 4-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Thị trấn Chợ Mới Bắc Kạn   |
| 2 | Đỗ Thị Ngân        | 1948 | 4-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Đức Xuân, Thị xã Bắc Kạn   |
| 3 | Bế Thị Lư          | 1946 | 4-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Tân Thành, Na Rì Bắc Kạn   |
| 4 | Nông Văn Đông      | 1947 | 9-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Nông Thành Bạch Thông BK   |
| 5 | Nguyễn Thị Tý      | 1946 | 9-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Đức Xuân, TX Bắc Kạn       |
| 6 | Nguyễn Thị Liệu    | 1947 | 9-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Nguyễn Phúc, Bạch Thông BK |
| 7 | Chu Văn Hối        | 1947 | 9-1965 | Nhân viên 2 | Điều tra T.ké | Nông Thành Bạch Thông BK   |

Đối với các phòng Thống kê, giai đoạn này có:

- Phòng Thống kê huyện Bạch Thông 4 người: Đặng Hồng Thanh, phụ trách phòng, Phạm Vi Hải, Chu Văn Hợi, Đặng Đình Long.

- Phòng Thống kê huyện Chợ Rã 3 người: Hoàng Ngọc Bình (trước ở phòng Thống kê huyện Chợ Đồn chuyển qua). Triệu Văn Đường, Lành Văn Phát.

Phòng Thống kê huyện Na Rì 3 người: Bàn Văn Phương, Triệu Văn Khôi, Nông Khải Vân (trong thời gian đ/c Bàn Văn Phương đi học trung cấp thống kê, Chi cục Thống kê Bắc – Kạn tăng cường đ/c Nông Văn Kiểm về huyện chỉ đạo công việc).

- Phòng Thống kê huyện Ngân Sơn 4 người: Nguyễn Văn Hỹ, Nông Công Tường, Hoàng Gia Thảo, Hoàng Mạnh Hồng (trong thời gian đ/c Nguyễn Văn Hỹ đi học trung cấp thống kê, Chi cục Thống kê Bắc Kạn tăng cường đ/c Vũ Viết Thúc về huyện, phụ trách phòng. Sau này đ/c Hoàng Gia Thảo đi học Đại học kinh tế Quốc dân, đ/c Hoàng Mạnh Hồng đi bộ đội).

- Phòng thống kê Thị xã Bắc – Kạn 1 người: Nông Viết Hoàng (trước đây đ/c Nông Viết Hoàng là cán bộ của Chi cục, khi hợp nhất đưa đ/c Hoàng về Thị xã thay đ/c Phạm Văn Bách lên Chi cục).

Như vậy, cán bộ thống kê của 4 huyện, 1 thị xã là 15 người. Tổng số cán bộ thống kê tỉnh Bắc Kạn (Tỉnh + Huyện, thị) là 29 người. Hợp nhất hai tỉnh, cán bộ thống kê tỉnh Bắc Thái là:

Tỉnh Thái Nguyên: 31 cán bộ Chi cục + 24 cán bộ thống kê huyện = 55

Tỉnh Bắc Kạn: 14 cán bộ Chi cục + 15 cán bộ thống kê huyện = 29

Tỉnh Bắc Thái: 45 cán bộ Chi cục + 39 cán bộ thống kê huyện = 84

**Về Lãnh đạo:** Trước khi chuyển sang giai đoạn tiếp theo, giai đoạn 1976-1986, công tác tổ chức cán bộ giai đoạn này có mấy biến động cần được lưu ý như sau:

- Ngày 28-5-1966 đ/c Trịnh Thư, Chi cục Trưởng Chi cục thống kê Bắc Thái được điều động giữ chức Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ Bắc Thái thay đ/c Nguyễn Phúc Thu (đ/c Nguyễn Phúc Thu được điều động giữ chức chủ nhiệm Uỷ ban Vật Giá tỉnh).

- Sau khi đ/c Trịnh Thư được điều động sang Tỉnh Uỷ, đ/c Chu Đình Đại, Chi cục phó Chi cục Thống kê Bắc Thái được giao nhiệm vụ giữ quyền Chi cục trưởng, chức vụ này đ/c đảm nhiệm đến hết năm 1969, sau đó tiếp tục giữ chức Chi cục phó đến tháng 5-1975 được điều động vào tỉnh Phú – Khánh, giữ chức Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê Phú Khánh.

- Năm 1970 đ/c Nguyễn Phúc Thu, nguyên Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, nguyên Chánh Văn phòng tỉnh Uỷ Bắc Thái, nguyên Chủ nhiệm Uỷ ban – Vật Giá tỉnh được điều động trở lại ngành Thống kê và giữ chức Chi cục Trưởng Chi cục thống kê tỉnh Bắc Thái (1970-8/1976)

- Năm 1970 đ/c Nguyễn Văn Điểm, Chi cục phó Chi cục Thống kê Bắc Thái được điều động giữ chức Chánh Văn phòng UBND tỉnh Bắc Thái, đến năm 1974 đ/c được điều động trở lại ngành Thống kê và tiếp tục giữ chức Chi cục phó cho đến năm 1978.

**Về cán bộ, công chức:**

- Trong số 14 cán bộ của Chi cục Thống kê Bắc – Kạn thì chuyển về Thái Nguyên chỉ có 12 người, còn 2 người (Vũ Viết Thức và Nông Văn Kiểm tuy vẫn trong danh sách biên chế của Chi cục nhưng tăng

cường cho Phòng Thống kê huyện Ngân Sơn và phòng Thống kê huyện Na Rì. Hàng tháng Chi cục gửi lương qua bưu điện về huyện cho 2 đồng chí này. Đến những năm 1970 đ/c Vũ Viết Thúc đi học Đại học Kinh tế Quốc dân, đ/c Nông Văn Kiểm được rút về tỉnh và chuyển ngành qua Ban tổ chức Chính quyền tỉnh (nay là Sở Nội Vụ).

- Trong những năm chống Mỹ cứu nước quyết liệt nhất, Chi cục Thống kê Bắc Thái đã cử nhiều cán bộ lên đường nhập ngũ, trong số đó có đ/c Lê Kim Tuấn – sinh năm 1939, quê quán: Xã Yên Quý, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đã huy sinh tại chiến trường Miền Nam.

Sau khi giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, thực hiện chủ trương của Tổng cục Thống kê về việc điều động cán bộ thống kê Miền Bắc vào Miền Nam xây dựng ngành Thống kê Vùng mới giải phóng, Chi cục Thống kê Bắc Thái đã 2 đợt cử đoàn cán bộ gồm 6 đ/c do đ/c Chu Đình Đại, Chi cục phó Chi cục Thống kê Bắc Thái làm trưởng đoàn, các đ/c Đào Hải Lưu, Dương Văn Chiến, Bùi – Ngân (Văn phòng Chi cục Thống kê tỉnh), Phạm Vi Hải (phòng Thống kê huyện Bạch thông), Võ Đình Quý (phòng Thống kê thành phố Thái Nguyên) lên đường làm nhiệm vụ mới tháng 5-1975. Đoàn được phân công về tỉnh Phú Khánh (Phú Yên, Khánh Hoà hợp nhất). Sau này đ/c Chu đình Đại được rút ra Bắc giữ chức Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, đ/c Đào Hải Lưu, Võ Đình Quý trở lại công tác tại Bắc Thái, đ/c Bùi – Ngân mất tại Phú Khánh, đ/c Phạm Vi Hải hiện vẫn đang công tác tại tỉnh Khánh Hoà, đ/c Dương Văn Chiến hiện là Cục Trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang.

2. Tháng 9-1976 đ/c Hà Nhân Thăng, Vụ phó Vụ lao động dân số Tổng cục Thống kê được điều động về giữ chức Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê Bắc Thái thay đ/c Nguyễn Phúc Thu (đ/c Nguyễn Phúc



Thu được điều động giữ chức Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh). Lãnh đạo Chi cục gồm: đ/c Hà Nhân Thăng, Chi cục Trưởng (9/1976 – 9/1980); đ/c Nguyễn Văn Điểm, Chi cục phó (1974 – 1978).

Theo quyết định số 251/TU-QĐ ngày 18/3/1978 của Tỉnh Ủy Bắc Thái, Ban cán sự Đảng Chi cục Thống kê gồm 4 đ/c: Hà Nhân Thăng, Chi cục Trưởng, Trưởng ban; Lý Đức Chấn, Trưởng phòng thống kê Tổng hợp, Ủy viên; Vũ Viết Thúc, trưởng phòng Thống kê cân đối, Ủy viên; Ngô Thị Bích Lựu, Trưởng phòng Thống kê XDDB, ủy viên.

Năm 1979 Ban cán sự Đảng chủ trương mạnh dạn đề bạt các chức danh lãnh đạo Chi cục tại chỗ, chọn người có đức, có tài đại diện cho các nhóm cán bộ đến từ Chi cục Thống kê Bắc Kạn, Chi cục thống kê Khu tự trị Việt Bắc, Chi cục Thống kê Thái Nguyên (cũ) để tăng cường đoàn kết và xây dựng niềm tin vào sự đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt cán bộ trong ngành. Ban cán sự chủ trương họp cán bộ, nhân viên, phổ biến chủ trương, tiêu chuẩn, giới thiệu ứng cử viên Chi cục phó, cán bộ, nhân viên bỏ phiếu (kín) tín nhiệm. Ban cán sự không công bố công khai sự tín nhiệm từng ứng cử viên, nhưng căn cứ vào số phiếu tín nhiệm của từng người mà quyết định đề nghị cấp trên đề bạt. Bằng chủ trương và cách làm dân chủ, các đ/c Vũ Viết Thúc, Lý Đức Chấn, Ngô Thị Bích Lựu đều được số đông cán bộ, nhân viên tín nhiệm. Căn cứ vào đó Ban cán sự Chi cục quyết định đề bạt cả ba người; được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đồng ý và Tổng cục Thống kê ra quyết định đề bạt. Hồi đó, đây là cách làm mới, khắc phục tình trạng cử hoặc đề bạt cán bộ lãnh đạo Chi Cục từ trên xuống hoặc từ ngành khác sang, khắc phục được tình trạng mất đoàn kết kéo dài lâu nay, được Tỉnh Ủy, UBND tỉnh đánh giá là cách làm đúng.

Đến lúc này (1979), lãnh đạo Chi cục gồm 4 đ/c: đ/c Hà Nhân Thăng, Chi cục Trưởng; ba đ/c Chi cục phó mới được đề bạt là: Vũ

Viết Thức, Lý Đức Chấn, Ngô Thị Bích Lựu. Tại đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Bắc Thái khoá IV-1980, đ/c Hà Nhân Thăng trúng cử cấp uỷ (Tỉnh uỷ viên). Tháng 10-1980 đ/c Hà Nhân Thăng được điều động giữ chức Trưởng ban kinh tế Tỉnh Uỷ rồi Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Thái kiêm Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch tỉnh, đ/c Vũ Viết Thức được cử giữ chức quyền Chi cục trưởng Chi cục Thống kê Bắc Thái (1980 – 1982). Từ cuối năm 1982 đến 17/8/1988 đ/c là Chi cục Trưởng. Khi hợp nhất với Uỷ ban kế hoạch (18/8/1988– 5/12/1991) đ/c là Phó chủ nhiệm Uỷ ban kế hoạch phụ trách khối thống kê. Sau khi được tách khỏi Uỷ ban kế hoạch (1992) rồi trở lại quản lý ngành dọc (1994) cho đến khi nghỉ hưu (1-7-2003) đ/c là Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh – Như trên đã nói, từ năm 1983, Tổng cục Thống kê quyết định đổi tên Chi cục Thống kê tỉnh thành Cục Thống kê tỉnh.

Sau khi đ/c Hà Nhân Thăng được điều động sang tỉnh, lãnh đạo Chi cục còn 3 đ/c do đ/c Vũ Viết Thức làm Chi cục trưởng, các đ/c Lý Đức Chấn, Ngô Thị Bích Lựu làm Chi cục phó. Năm 1984 đ/c Ngô Thị Bích Lựu được điều động giữ chức Giám đốc Sở Lao động – Thương binh-Xã hội, đ/c Trần Văn Táp, Trưởng phòng thống kê Nông nghiệp được Tổng cục Thống kê đề bạt giữ chức Cục phó Cục Thống kê tỉnh Bắc Thái (1984).

Giai đoạn 1976-1986, số cán bộ, công chức của Cục Thống kê Bắc Thái đã tăng hơn gấp rưỡi lần so với hồi đầu mới hợp nhất (lúc đầu hợp nhất, Văn phòng Chi cục có 45 cán bộ, nay là 76 cán bộ). Nguồn bổ sung là các trường, lớp ra, lực lượng cán bộ Chi cục Thống kê Khu tự trị Việt Bắc chuyển về (sau khi giải thể khu). Một số cán bộ thống kê của các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn chuyển đến... Tổ chức bộ máy Thống kê Văn phòng Cục hồi đó có tới 9 phòng: Phòng Hành chính (13 người); Phòng Tổ chức (4 người); Phòng Thống kê Nông

ngiệp (11 người); Phòng Thống kê Công nghiệp (7 người); Phòng Thống kê Thương nghiệp (4 người); Phòng Thống kê XDCB (4 người); Phòng Thống kê Lao động – Dân số – Văn xã (10 người); Phòng Tổng hợp – Cân đối (8 người), sau tách phòng Cân đối ra khỏi phòng Tổng hợp); Phòng máy tính (15 người). Đối với các huyện, thị có 15 phòng Thống kê: Phòng Thống kê huyện Bạch thông, Chợ Đồn, chợ Rã, Na Rì, Thị xã Bắc Kạn, Phú Bình, Phổ Yên, Thị xã Sông Công, Thành phố Thái Nguyên, Đông Hỷ, Phú Lương, Định Hoá, Đại Từ, Võ Nhai, Ngân Sơn.

Như vậy, số đơn vị trực thuộc do Cục Thống kê tỉnh quản lý là 24 đơn vị với gần 120 cán bộ, công chức tỉnh, huyện

3. Giai đoạn 1987-1996 có 4 sự kiện cần được ghi nhận:

- Hợp nhất Cục Thống kê với UBKH tỉnh (1988-1991).
- Tách Cục Thống kê ra khỏi UBKH tỉnh (1992)
- Tỉnh giảm biên chế theo quyết định số 111 ngày 12-4-1991 của Thủ tướng Chính phủ.
- Ngành Thống kê trở lại quản lý ngành dọc (1994).

Thực hiện thông báo 46 của Ban Bí thư TW Đảng và quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Cục Thống kê hợp nhất với UBKH thực chất chỉ là phép cộng đơn thuần: Số phòng, ban, số cán bộ của mỗi cơ quan được giữ nguyên hiện trạng. Chức năng, nhiệm vụ không có gì thay đổi. Khung cán bộ lãnh đạo của UBKH vẫn như trước khi hợp nhất, riêng lãnh đạo Cục Thống kê có nhiều biến động: đ/c Vũ Viết Thức nguyên Cục Trưởng cục Thống kê thì nay giữ chức Phó Chủ nhiệm UBKH tỉnh, phụ trách khối Thống kê; đ/c Lý Đức Chấn, nguyên Cục phó Cục Thống kê nay nghỉ việc, hưởng 100% lương, chờ giải quyết chế độ hưu; đ/c Trần Văn Táp, nguyên Cục phó Cục thống kê, nghỉ

việc, hưởng 100% lương, chờ bố trí công tác mới. Tất cả các văn bản, các báo cáo Cục Thống kê phục vụ Trung ương, địa phương, các cấp, các ngành đều đóng dấu UBKH. Tính khách quan, độ chính xác của số liệu thống kê bước đầu có những biểu hiện không bình thường. Tương tự như cấp tỉnh, cấp huyện, thị thực hiện sát nhập phòng thống kê với phòng kế hoạch, phòng thống kê kế hoạch với phòng Tài chính – Vật giá càng làm cho sự không bình thường của số liệu thống kê tăng lên một cách đáng lo ngại nhất là việc phản ảnh các chỉ tiêu chất lượng của quá trình sản xuất, kinh doanh (lãi, lỗ, giá thành, năng suất lao động, năng suất lúa, màu, cây Công nghiệp, chất lượng sản phẩm...) từ đó nhiều nguồn số liệu đã phản ảnh sai lệch bản chất các hiện tượng kinh tế – xã hội, nhiều nguồn số liệu tuy cùng là một hiện tượng kinh tế – xã hội nhưng mang những thông tin trái ngược nhau làm cho việc nhận định, đánh giá tình hình cũng như đề ra các giải pháp, chủ trương, chính sách của địa phương gặp nhiều khó khăn, không đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn...

Nhận thức được vấn đề nói trên; căn cứ tình hình thực tế của địa phương, không chờ sự chỉ đạo của TW; Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Bắc Thái đã cho phép Cục Thống kê được tách khỏi Ủy Ban kế hoạch và trực thuộc sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (năm 1992). Sau khi được tách khỏi Ủy ban kế hoạch tỉnh, Cục Thống kê có tài khoản và con dấu riêng. Tổ chức bộ máy và công tác cán bộ được nhanh chóng củng cố, kiện toàn nhằm giải quyết, khắc phục những khiếm khuyết ách tắc, phấn đấu cao nhất để sản phẩm Thống kê phục vụ cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp có chất lượng tốt nhất: Khách quan, kịp thời, đầy đủ, có độ tin cao...

Để ngành thống kê đủ sức hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra các văn bản tạo hành lang pháp lý cho ngành Thống kê hoạt động, trước hết là các qui định thực hiện chế độ báo cáo của ngành, các đơn vị đóng trên lãnh thổ Bắc Thái, thứ đến

là việc kiểm tra chất lượng thông tin trước khi chuyển đến Ban thường vụ Tỉnh Ủy, Thường trực UBND tỉnh. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, Cục thống kê không những tổng hợp tình hình kinh tế – xã hội của địa phương, của TW đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Thái mà còn tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả thực hiện chế độ thông tin cũng như chất lượng số liệu Thống kê của các đơn vị để báo cáo Tỉnh Ủy, UBND tỉnh. Đối với những thông tin trái ngược nhau, mâu thuẫn nhau trong việc nhận định, đánh giá tình hình, Cục thống kê được giao nhiệm vụ xử lý các vấn đề này, Tỉnh Ủy, UBND tỉnh dùng kết luận của Cục Thống kê làm căn cứ để chỉ đạo tình hình kinh tế – xã hội trong tỉnh cũng như các nhiệm vụ trung tâm, đột xuất. Tỉnh cũng đã kiện toàn lại lãnh đạo Cục Thống kê: Bổ nhiệm đ/c Vũ Viết Thúc, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh giữ chức Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Thái, sau một thời gian, bổ nhiệm đ/c Trần Minh Quyết, Trưởng phòng Thống kê Thương nghiệp giữ chức Cục phó Cục thống kê. Tuy vậy, bộ máy thống kê cấp huyện, thành vẫn chưa được tách khỏi phòng Tài chính – Giá cả- Kế hoạch- Thống kê, mãi đến năm 1994 ngành Thống kê được trở lại quản lý ngành dọc, các phòng Thống kê huyện, thị mới được tái thành lập.

Sau khi tách khỏi UBKH tỉnh, ngành Thống kê đang dần dần lấy lại nền nếp hoạt động của những năm trước thì năm 1992 phải thực hiện quyết định số 111/HĐBT Ngày 12 tháng 4 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giảm biên chế. Đây là một công việc hết sức khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện bởi nó tác động sâu sắc đến tâm tư, tình cảm và cuộc sống trước mắt đối với anh chị em trong diện giảm biên chế khi tuổi đời chưa đến ngưỡng 55 đối với Nữ, 60 đối với Nam... Tuy vậy, công tác này cũng đã được thực hiện: Ngày 2-7-1992 Cục Thống kê Bắc Thái ra quyết định số 17 TK/QĐ về việc giải quyết cho cán bộ công nhân viên thôi việc hưởng trợ cấp theo quyết định 111/HĐBT. Tổng số người trong

diện giảm biên chế là 14 người, trong đó: 6 người có thời gian công tác qui đổi đã đủ hoặc thiếu dưới 2 năm được vận dụng giải quyết theo chế độ nghỉ hưu, gồm:

- |                      |                  |
|----------------------|------------------|
| 1. Nguyễn Ngọc Thanh | 4. Trần Thị Hợi  |
| 2. Trương Thị Lan    | 5. Chu Thị Thêu  |
| 3. Nguyễn Tuấn Khanh | 6. Trần Thị Hiền |

8 người có thời gian công tác qui đổi so với qui định nghỉ hưu, còn thiếu quá nhiều được giải quyết thôi việc hưởng trợ cấp một lần, gồm:

- |                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| 1. Nguyễn Thị Thủy | 2. Tăng Thị Hiền     |
| 2. Đoàn Thu Bình   | 6. Đỗ Thị Ninh       |
| 3. Trương Công Hào | 7. Lương Văn Bằng    |
| 4. Dương Đức Toàn  | 8. Nguyễn Thị Phượng |

### **III. Trụ sở làm việc, phương tiện phục vụ nhu cầu công tác:**

1. Trụ sở làm việc: Giai đoạn 1976-1986 trụ sở làm việc của Cục Thống kê Bắc Thái được kể đến như sau:

1.1. Nhà tranh tre nửa lá: Sau khi ở nơi sơ tán về (1975), Cục Thống kê làm việc tại địa điểm cũ, đối diện với UBND tỉnh, cạnh nhà Thành Ủy thành phố Thái Nguyên. Tại đây 12 khu nhà tranh tre nửa lá với 40 gian và 5 gian nhà xây cấp 4 dành cho phòng máy TêlêTuýp, nhà kho và nhà khách được làm mới đảm bảo cho sự hoạt động của lãnh đạo Cục, 9 phòng và công tác hậu cần (Ga ra ô tô, kho xăng dầu, nhà ăn, nhà bếp, hội trường, nhà tắm và khu vệ sinh). 12 khu nhà vừa nói được bố trí như sau:

Nhà 11

|   |   |
|---|---|
| W | W |
|---|---|

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

Nhà 9  
gian  
(gara  
ô tô)

|                |                |                |                                  |           |            |
|----------------|----------------|----------------|----------------------------------|-----------|------------|
| Nhà<br>ở<br>Nữ | Nhà<br>ở<br>Nữ | Nhà<br>ở<br>Nữ | Phòng<br>ở của<br>quản<br>lý bếp | Nhà<br>ăn | Nhà<br>bếp |
|----------------|----------------|----------------|----------------------------------|-----------|------------|

|            |            |
|------------|------------|
| Nhà<br>tắm | Nhà<br>tắm |
|------------|------------|

Nhà 10

|                    |
|--------------------|
| Kho<br>xăng<br>dầu |
|--------------------|

|            |
|------------|
| Bể<br>nước |
|------------|

Nhà 7 : 5 gian

|                   |
|-------------------|
| Phòng<br>tổng hợp |
|-------------------|

|         |            |               |
|---------|------------|---------------|
| Cục phó | Hội trường | Phòng tổ chức |
|---------|------------|---------------|

|                      |
|----------------------|
| Phòng<br>nông nghiệp |
|----------------------|

|          |
|----------|
| Vườn rau |
|----------|

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |

Nhà 5: 5 gian

|         |
|---------|
| Nhà kho |
|---------|

|                |
|----------------|
| Phòng<br>khách |
|----------------|

|                         |
|-------------------------|
| Phòng máy<br>Tê-lê-Tuýp |
|-------------------------|

Nhà 6:  
3 gian  
(Cục trưởng)

|                           |                  |         |
|---------------------------|------------------|---------|
| Phòng<br>thương<br>nghiệp | Phòng<br>CN-XDCB | Cục phó |
|---------------------------|------------------|---------|

Nhà 3: 5 gian

|         |                     |
|---------|---------------------|
| Phòng ở | Phòng<br>hành chính |
|---------|---------------------|

Nhà 4 : 5 gian

|         |                               |                  |
|---------|-------------------------------|------------------|
| Phòng ở | Phòng<br>Đời sống –<br>Văn xã | Phòng<br>cân đối |
|---------|-------------------------------|------------------|

Nhà 1 : 3 gian

|              |
|--------------|
| Cổng cơ quan |
|--------------|

Nhà 2 : 5 gian

1.2. **Nhà 3 tầng:** Năm 1983 Tổng cục Thống kê đầu tư cho Cục Thống kê Bắc Thái xây dựng trụ sở 3 tầng tại khu nhà tranh tre nửa lá. Khu nhà tranh tre nửa lá sử dụng được 7 năm thì dỡ bỏ để xây nhà mới. Lúc này, trong khi xây dựng nhà 3 tầng, toàn bộ cơ quan chuyển xuống khu Máy tính (Thường gọi là Khu âm hồn), Phòng Máy tính cách khu nhà lá chừng hơn cây số theo hướng Hà Nội (Mục 1.3 sẽ nói về khu đất của phòng máy tính).

Tại đây, tận dụng vật liệu của khu nhà tranh tre nửa lá, thiếu thì mua thêm, cơ quan lại tiếp tục làm nhà tạm để làm việc và giải quyết nhu cầu nhà ở của các hộ gia đình cán bộ trong cơ quan. Cũng thời gian này, nhiều gian nhà lá được làm mới, cơ quan còn xây thêm 5 gian nhà cấp 4 để giải quyết nhu cầu công tác trong lúc còn đang xây trụ sở mới.

Năm 1984 trụ sở nhà 3 tầng hoàn thành, cơ quan chuyển về nhà mới, toàn bộ cơ ngơi khu máy tính được sử dụng làm khu hộ tập thể. Cũng thời gian này, cơ quan thanh lý một số nhà tạm và đất ở cho 8 cán bộ, công chức sau đây: Lý đức Chấn (Cục phó); Trần Văn Táp (Cục phó); Phạm Thị Sen (Cán bộ phòng Thương nghiệp); Mai Thuý Thìn (cán bộ phòng hành chính); Hoàng Mạnh Cường (cán bộ phòng thống kê CN-XDCB); Nguyễn Thị Thanh Tính (kế toán, cán bộ phòng hành chính); Trần Thị Kim Quy (phó phòng máy tính); Nguyễn Tuấn Khanh (cán bộ phòng Tổng hợp). Sau này số cán bộ nói trên được hợp thức hoá thủ tục hành chính về nhà và đất ở, được nhà nước cấp sổ đỏ, làm nhà kiên cố.

Trở lại trụ sở nhà 3 tầng: Tại thời điểm này, đây là một trong những khu nhà cơ quan mới được xây dựng thuộc loại to đẹp nhất của tỉnh Bắc Thái lúc bấy giờ. Trụ sở được bố trí như sau:



Tầng 1: Phòng Tổ chức – Hành chính và phòng máy tính.

Tầng 2: 3 Lãnh đạo Cục, phòng họp giao ban và phòng Nông nghiệp

Tầng 3: Phòng CN-XDCB, Thương nghiệp, hội trường lớn dùng cho sinh hoạt cơ quan và phòng khách. Công trình vệ sinh bố trí khép kín trong nhà 3 tầng. Dưới sân là vườn hoa, cây cảnh và hội trường lớn dùng cho hội họp đông người. Có 2 dãy nhà cấp 4, mỗi dãy 5 gian (ở vị trí nhà 7, nhà 8 khu nhà tranh tre, nứa lá trước đây) dùng cho khách huyện, xã, cán bộ các ngành về dự các lớp tập huấn ngắn hạn hoặc họp sơ tổng kết. Một vài cán bộ độc thân hoặc gia đình ở xa cũng được bố trí ăn, nghỉ ở hai dãy nhà này.. Khu ga ra ô tô, kho xăng dầu bố trí xây dựng ở vị trí trước đây.

Cần lưu ý rằng, trụ sở nhà 3 tầng của Cục Thống kê Bắc Thái là công trình thí điểm đầu tiên của Tổng cục Thống kê đối với việc xây dựng trụ sở cho các tỉnh Miền Bắc. Trong thời gian xây dựng, Tổng cục Thống kê đã mở hội nghị tổng kết công tác kế hoạch tài vụ tại Bắc Thái.

1.3. Khu nhà của phòng máy tính (khu âm hồn): Như trên đã nói, phòng máy tính cách trụ sở 3 tầng chùng hơn một cây số theo hướng Hà Nội. Sau khi cơ quan chuyển về trụ sở nhà 3 tầng, toàn bộ cơ ngơi khu vực máy tính được sử dụng làm khu hộ tập thể, khu gia đình Cục Thống kê. Khu vực này được tỉnh cấp năm 1972 khi có quyết định thành lập trạm máy tính cơ điện. Tại đây, phòng máy tính là một ngôi nhà cấp bốn, 5 gian do đ/c Nguyễn Hoan làm Trưởng phòng. Phòng máy tính làm việc ở đây 12 năm, từ năm 1972 đến năm 1984 thì chuyển về trụ sở mới, nhà 3 tầng cùng với các phòng trong cơ quan. Khu hộ được làm thủ tục thanh lý nhà và đất ở đợt I. Năm 1994 Chính phủ chính thức có nghị định 60 – 61 về vấn đề này, cơ quan lại tiếp tục

bán thanh lý nhà và đất ở đợt II. Tiêu chuẩn được trong diện bình xét đợt này là : Cán bộ, công chức của cơ quan chưa được nhà nước cấp đất. Nếu hai vợ chồng cùng ở cơ quan, cùng chưa được cấp đất thì cũng chỉ được mua một suất... theo các tiêu chí qui định, cơ quan còn 19 đ/c chưa được cấp đất; 2 đ/c trong diện 2 vợ chồng cùng cơ quan và đều cùng chưa được Nhà nước cấp đất (Hà Thị Ngọc Thanh và Lê Thị Minh); 4 đ/c đã được Nhà nước cấp đất (đ/c Đinh Quang Lộc + Nguyễn Thị Hằng; Lê Thị Bích Hà; Lê Quang Hạnh; có 1 trường hợp đặc biệt, đ/c Lý Đức Chấn (Nguyên Cục phó, đã chết) do hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, vợ con không có thu nhập ổn định, nhà và đất ở được cơ quan thanh lý năm 1985 đã bán và tiêu dùng hết vào đời sống, hiện vẫn đang ở nhờ nhà tập thể của cơ quan cũng trong diện được chiếu cố, xem xét trong đợt thanh lý này.

Qua rất nhiều khâu, nhiều bước, nhiều thời gian và công sức làm việc với các cơ quan chức năng và báo cáo UBND tỉnh, ngày 29-10-1995 các hộ gia đình đã làm các thủ tục pháp lý theo hướng dẫn của Sở xây dựng, sau đó ít lâu, Sở xây dựng tỉnh Bắc Thái được sự uỷ quyền của UBND tỉnh đã ký quyết định để 20 hộ gia đình tiếp tục làm các thủ tục hành chính, pháp lý khác và đã được nhận sổ đỏ. Danh sách như sau:

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 1. Vũ Viết Thức    | 11. Đinh Quang Lợi  |
| 2. Trần Minh Quyết | 12. Mai Hoàng Hồng  |
| 3. Ngô Đức Quý     | 13. Nguyễn Viết Văn |
| 4. Hoàng Gia Hình  | 14. Dương Thị Việt  |
| 5. Nguyễn Văn Luân | 15. La Hồng Ninh    |

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| 6. Nguyễn Thị Ngọc Lan | 16. Trần Thị Hợi   |
| 7. Hứa Tuấn Khoát      | 17. Lâm Thị Vy     |
| 8. Trần Văn Quy        | 18. Lê Thị thơm    |
| 9. Hoàng Thị Loan      | 19. Nguyễn Thị năm |
| 10. Vũ Viết Hoàn       | 20. Lý Đức Chấn.   |

Như vậy, khu nhà đất của phòng máy tính (khu âm hồn), qua hai đợt bán thanh lý đã giải quyết được 28 cán bộ, công chức có đất làm nhà ổn định (Đợt I, năm 1985 giải quyết được 8 hộ, đợt II, năm 1995 giải quyết được 20 hộ, trong đó có một trường hợp được mua nhà thanh lý và đất ở 2 lần, đ/c Lý Đức Chấn).

## **2. Phương tiện phục vụ nhu cầu công tác:**

• Trước hết nói về xe ô tô: Từ năm 1966 trở về trước, Cục Thống kê Bắc Thái chưa được cấp ô tô nên phương tiện đi lại phục vụ nhu cầu công tác của lãnh đạo Cục và cán bộ, công chức là tàu hoả và ô tô khách quốc doanh (nếu về Hà Nội hoặc đi công tác xa), xe đạp tư (nếu đi công tác trong tỉnh). Năm 1967 Cục Thống kê được UBND tỉnh cấp một xe Ru-ma-Ni, 5 năm sau, năm 1972 xe cán phải người, không chết nhưng bị thương rất nặng, hôm đó, xe do đ/c Đào Hải Lưu, cán bộ phòng Thương nghiệp lái; 3 năm sau, năm 1975 bị mất cắp xe ô tô tại Hà Nội. Xe bị mất cắp trong trường hợp: Năm 1975 đi dự hội nghị Tổng kết ngành, buổi tối Ban tổ chức bố trí xem biểu diễn văn nghệ tại nhà hát lớn Hà Nội... Ít lâu sau ngành công an bắt được xe tại địa bàn tỉnh Hải Hưng (Hải Dương), cơ quan được làm thủ tục để nhận xe về. Sau 23 năm sử dụng, năm 1990 xe Ru Ma Ni đã được bán thanh lý trước khi chuyển sang nhà Liên cơ.

Năm 1978 (đ/c Hà Nhân Thăng làm Cục Trưởng), Cục Thống kê được Tỉnh Ủy Bắc Thái cấp 1 xe Mát Kơ Vích, sau 12 năm hoạt động, năm 1990 xe cũng đã được bán thanh lý.

Năm 1989, trong đợt tổng điều tra dân số, Cục Thống kê được TW cấp 1 xe Uóat mới, sau 15 năm hoạt động, quý III-2004 cũng đã bán thanh lý.

Sau khi được trở lại quản lý ngành dọc (1994), năm 1995 Tổng cục Thống kê và UBND tỉnh Bắc Thái cấp kinh phí cho phép Cục thống kê được mua 1 xe mới, 4 chỗ ngồi. Cơ quan đã mua xe ĐAWO. Hiện nay xe vẫn đang hoạt động.

Như vậy, thời kỳ 1965-1996 Cục thống kê Bắc Thái đã lần lượt sử dụng 4 xe ô tô (xe Ru Ma Ni, Mát Kơ Vích, Uóat, ĐAWO ). Bình quân thời kỳ thường xuyên có 2 xe phục vụ nhu cầu công tác. Tuy vậy, trong 4 xe vừa nói chỉ có 2 xe mới (Uóat và ĐAWO ), 2 xe kia (Ru Ma Ni và Mát Kơ vích), trước khi về Cục Thống kê đã qua nhiều năm sử dụng. Chính vì đã qua sử dụng nên quá trình dùng làm phương tiện phục vụ nhu cầu công tác đã tốn kém khá nhiều trong việc sửa chữa và rất vất vả trong mỗi chuyến đi công tác xa. Cán bộ, công chức trong cơ quan đã nhiều lần được “thưởng thức” và chứng kiến thế nào là xe Ru Ma Ni vừa đi vừa đẩy.

Về phương tiện tính toán: Ba giai đoạn của thời kỳ 1965 – 1996 đồng thời cũng là 3 giai đoạn, 3 mốc lịch sử của các phương tiện tính toán mà Cục Thống kê Bắc Thái đã sử dụng, đó là:

- Trải qua giai đoạn sử dụng bàn tính gậy và thước lô ga rít (từ khi thành lập ngành đến trước khi hợp nhất), ngành thống kê nói chung, Cục thống kê Bắc Thái nói riêng được trang bị máy tính Ni sa quay tay thế hệ mới của Ba Lan, Tiệp Khắc sản xuất. Máy này so với máy

“Rang cà phê” vỏ sắt của Đức (Máy Tu ông fa to, Bắc Thái có 2 máy, trong đó Bắc Kạn 1 máy, Thái Nguyên 1 máy) có nhiều ưu điểm hơn: Phím số ấn nhẹ nhàng, không phải kéo như trước đây, thao tác dễ dàng, thuận tiện hơn và tốc độ tính toán cũng nhanh hơn. Tại văn phòng Cục, giai đoạn 1965-1975, ngoài 2 máy tu-ông-fato, mỗi phòng được trang bị thêm từ 1 đến 2 máy Ni sa quay tay thế hệ mới, mỗi phòng thống kê huyện, thị tối thiểu có 1 máy. Về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu phương tiện tính toán góp phần tích cực trong việc nâng cao số lượng, chất lượng các loại báo cáo thống kê nhanh, báo cáo định kỳ chính thức và báo cáo điều tra thống kê.

- Song song với việc sử dụng máy tính Ni – sa quay tay thế hệ mới, giai đoạn này còn khởi đầu cho việc sử dụng máy tính cơ điện xử lý tập trung tại một địa điểm (1972). Đến những năm 1976-1986 máy tính cơ điện xử lý tập trung phát triển mạnh. Trạm máy tính cơ điện, Phòng máy tính Cục thống kê, Xí nghiệp tính toán... là những tên gọi hồi đó đối với đơn vị được giao nhiệm vụ xử lý số liệu Thống kê. Giai đoạn này máy tính cơ điện của Cục Thống kê có 3 loại, 13 máy như sau: Máy cộng Ascota 114 có 10 máy; Máy kế toán Ascota 108 Z có 3 máy; Máy nhân sê tơ rộng có 2 máy; phương tiện truyền đưa thông tin có 1 máy Tê-lê-Tuýp.

- Máy tính cơ điện được duy trì trong suốt 18 năm, từ năm 1972 đến năm 1990. Với đà phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ thông tin, 13 máy tính cơ điện và máy tê lê tuýp đã tỏ ra ngày càng lạc hậu so với thế hệ máy móc mới: Công kênh, to, nặng, tốc độ tính toán chậm, chế độ bảo trì, bảo hành phức tạp... đã không còn phù hợp, không phát huy được tác dụng tích cực trong thời đại tin học.

Thực tế cho thấy, sau cao trào, đỉnh điểm của việc sử dụng máy tính cơ điện, những năm sau đó, từ năm 1978 trở đi việc sử dụng hệ

thống máy cơ và tê lê tuýp đã có những suy giảm. Máy tê lê tuýp ngừng hoạt động từ năm 1980, máy kế toán Ascota 108Z rất ít khi sử dụng, 10 máy cộng Ascota 114 không hoạt động hết công suất, teo dần, teo dần và đến năm 1990 thì chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng máy tính cơ điện. Từ năm 1990 đến năm 1994 Cục Thống kê không có trung tâm xử lý số liệu Thống kê, công việc này được giao lại cho các phòng nghiệp vụ trực tiếp thực hiện bằng máy tính bỏ túi 12 số, phòng máy tính chuyển sang làm nhiệm vụ phát hành biểu mẫu thống kê. Tình hình này kéo dài trong khoảng trên dưới 5 năm, đến năm 1995 Cục thống kê mới tiếp cận dần với khoa học công nghệ thông tin và bắt đầu sử dụng máy vi tính qua chương trình dự án phòng chống suy dinh dưỡng của Liên hiệp quốc, phòng máy tính được tái thành lập, các trang thiết bị tin học hiện đại được nhanh chóng đầu tư, mua sắm và hoàn thiện... Nhờ vậy, đến khi chia tách tỉnh (1997), cơ sở vật chất tin học của Bắc Thái đã thuộc loại khá, đủ sức trang bị bước đầu cho cả 2 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn.

## **VI. Kết quả hoạt động nghiệp vụ thống kê phục vụ nhiệm vụ chính trị:**

Nhiệm vụ chính trị từng giai đoạn được xác định cụ thể qua các sản phẩm thống kê phục vụ như: Báo cáo nhanh, báo cáo định kỳ chính thức, báo cáo kết quả các cuộc điều tra thống kê. Các loại báo cáo này có thể là các bảng số liệu, có thể là báo cáo lời văn, phân tích tình hình, có thể vừa là số liệu, vừa là tình hình tùy theo yêu cầu của cấp Ủy và chính quyền địa phương. Từ đó Cục Thống kê xác định hình thức phục vụ (đối với yêu cầu của TW thì đơn giản hơn vì đã quy định cụ thể từng biểu cho từng vấn đề trong chương trình công tác đưa về địa phương).

72 - Giai đoạn 1965-1975: Để thực hiện nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn này, Cục Thống kê đã sớm tập hợp số liệu lịch sử của hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn thành số liệu lịch sử của tỉnh Bắc Thái, phân theo các ngành kinh tế và các huyện. Số liệu này kịp thời phục vụ hội nghị hợp nhất hai Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ (mỗi đại biểu một tập). Sản phẩm Thống kê hồi đó được chú trọng nhiều đến các loại báo cáo nhanh, trong đó báo cáo nhanh tiến độ sản xuất theo mùa, vụ; tình hình sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt... (Loại báo cáo này được thực hiện từ năm 1960); Báo cáo thống kê thiệt hại chiến tranh sau các đợt đánh phá bằng máy bay của đế quốc Mỹ; Báo cáo nhanh bằng lời văn hàng tháng giải đáp những yêu cầu thường xuyên và đột xuất, phục vụ những mục tiêu kinh tế - chính trị - xã hội của tỉnh; Báo cáo nhanh về tình hình vật tư kỹ thuật.. các loại báo cáo thống kê định kỳ theo qui định của TW có: Báo cáo kết quả sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, hợp tác hoá nông nghiệp, sản xuất Công nghiệp, thủ công nghiệp, XDCB, Thương nghiệp, cải tạo Công thương nghiệp, báo cáo cân đối kinh tế quốc dân, cân đối thu chi tiền tệ, báo cáo về vấn đề hộ tịch, hộ khẩu, dân số; báo cáo kết quả xét duyệt hoàn thành kế hoạch. Về điều tra thống kê qui mô lớn: Tổng điều tra đất nông nghiệp năm 1966, điều tra trồng cây gây rừng năm 1968, điều tra đất sử dụng trong nông nghiệp và đất còn khả năng nông nghiệp năm 1969, tổng điều tra dân số năm 1974. Ngoài ra, hàng năm còn tiến hành nhiều cuộc điều tra thống kê định kỳ, thường xuyên như: Điều tra năng suất, sản lượng lương thực (đối với năng suất lúa gặt  $9 \text{ m}^2$  rồi  $4 \text{ m}^2$ ); Xác định năng suất lúa và hoa màu lương thực bình quân trên một đơn vị diện tích canh tác (tính mục tiêu 5 tấn trên 1 Ha); Điều tra tình hình sản xuất, thu thập phân phối trong Hợp tác xã nông nghiệp, kiểm kê tồn kho vật tư, hàng hoá thời điểm 1-7; Tổng kiểm tra việc cấp phát các loại sổ,

tem phiếu vải, lương thực, thực phẩm; điều tra cán bộ khoa học kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật; tham gia xây dựng bảng giá cố định năm 1970 về các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, gia công chế biến. Lập danh mục các cơ quan TW và địa phương năm 1975...

Năm 1966 triển khai chế độ ghi chép ban đầu với 5 chỉ tiêu chủ yếu: Lao động, vật tư nguyên liệu, tài sản cố định, tiền mặt và phân phối. Thời kỳ đó, đây là công việc mới và khó nên Cục Thống kê triển khai có trọng điểm, sau rút kinh nghiệm và triển khai đại trà ra các đơn vị. Lúc đầu, chế độ ghi chép ban đầu chỉ triển khai hai chỉ tiêu là lao động và vật tư nguyên liệu, sau một thời gian mới triển khai cả 5 chỉ tiêu; lúc đầu chỉ triển khai ở 3 đơn vị trọng điểm: Xí nghiệp Gỗ tháng 8, Xí nghiệp Cơ khí 3-2 thuộc Ty Công nghiệp và ở Quốc doanh Dược phẩm thuộc Ty Y tế. Cục Thống kê còn phối hợp với Ty Tài chính để thống nhất chế độ hạch toán, giúp tỉnh chỉ đạo chống móc ngoặc, đã lấy cửa hàng thực phẩm Thành phố là đơn vị điều tra. Lực lượng điều tra là cán bộ phòng thương nghiệp và phòng tổng hợp.

Về công tác đào tạo: Giai đoạn này Tổng cục Thống kê, cấp uỷ chính quyền địa phương rất quan tâm đến việc đào tạo cán bộ, Tổng cục Thống kê đã dân cử cán bộ các tỉnh đi học tại các trường đại học, đã mở lớp sơ cấp thống kê tại Hoà Mục - Hà Đông, mở trường trung cấp thống kê tại Bắc Ninh và ngay cả khi mới thành lập đã mở lớp đào tạo ở 51 Hàng Bồ - Hà Nội, đồng thời mời các chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc giảng dạy cho cán bộ Tổng cục cùng các Chi cục Trưởng, Chi cục phó và Trưởng phòng ở cấp tỉnh.

Ở địa phương, Tỉnh Uỷ, UBND tỉnh cho mở các lớp tập huấn ngắn hạn về nghiệp vụ thống kê cho cán bộ xã, mở các lớp tập huấn tại



các địa điểm sơ tán như Tân Tiến Phố Yên, Xí nghiệp cơ khí 3-2 tại Đại Từ... cho cán bộ thống kê các ngành về cách tính mức độ hoàn thành các chỉ tiêu pháp lệnh phục vụ công tác xét duyệt và công bố hoàn thành kế hoạch. Năm 1967 cho ngành thống kê mở trường sơ cấp thống kê tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương (do chiến tranh chống Mỹ phải sơ tán). Có thể nói, nhờ đa dạng hoá các hình thức đào tạo nên trình độ nghiệp vụ của cán bộ thống kê trong tỉnh, từ tỉnh đến huyện, đến xã, đến các ngành đã dần dần được nâng cao, tạo đà phát triển cho ngành Thống kê, đồng thời nâng tầm nhận thức đúng đắn về công tác Thống kê đối với lãnh đạo các cấp, các ngành, các đơn vị ở địa phương.

- **Giai đoạn 1976-1986:** Để thực hiện nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới, giai đoạn cả nước cùng đi lên CNXH, giai đoạn chuyển từ thời chiến sang thời bình, các hình thức thu thập thông tin đến khâu tổng hợp làm báo cáo và các hình thức phục vụ cấp Ủy, chính quyền, các ngành, các cấp TW và địa phương cũng có nhiều thay đổi, đã chuyển từ hình thức điều tra thống kê là chủ yếu sang hình thức vừa điều tra, vừa thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, trong đó coi trọng việc ban hành và thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ mới cho các đơn vị cơ sở, các ngành kinh tế nhằm phục vụ việc xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm và mục tiêu kinh tế - xã hội của các kế hoạch 5 năm, trước mắt phục vụ việc xây dựng nhiều chế độ, chính sách mới phù hợp với giai đoạn cả nước cùng đi lên CNXH.

Trong nông nghiệp, ngoài việc duy trì các chương trình, các sản phẩm thống kê của các giai đoạn trước còn triển khai chế độ ghi chép ban đầu trong các Hợp tác xã nông nghiệp (năm 1976), chế độ báo cáo Thống kê - Kế toán (năm 1980). Đối với khối công nghiệp, XDGB,

Giao thông vận tải, Bưu điện, Vật tư triển khai chế độ báo cáo chính thức tháng (năm 1981), chế độ quyết toán sử dụng vật tư (1983), chế độ báo cáo định kỳ chính thức các Hợp tác xã chuyên sản xuất tiểu thủ công nghiệp, đồng thời triển khai công tác hạch toán và thống kê trong các Xí nghiệp Quốc doanh theo quyết định 25-26/CP của Chính phủ và thông tư 146 hướng dẫn về vấn đề này. Ngoài các chỉ tiêu số lượng còn thu thập, xử lý, tổng hợp và phân tích đánh giá một số chỉ tiêu chất lượng trong sản xuất Công nghiệp, tiểu Thủ công nghiệp như: Tình hình sử dụng thời gian lao động của công nhân sản xuất Công nghiệp, năng suất lao động của công nhân sản xuất trực tiếp của ngành công nghiệp từ năm 1976 đến năm 1980; Năm 1985 ban hành và thực hiện chế độ báo cáo Thống kê – Kế toán định kỳ của các đơn vị xây lắp nhận thầu, đơn vị khảo sát, thiết kế Công trình XDCC, các Ban quản lý công trình do TW và địa phương quản lý. Về thương nghiệp, giá cả, đã ban hành chế độ báo cáo thống kê về kết quả chuyển các hộ vật tư, thương nghiệp, ăn uống, nhà trọ... sang sản xuất, kinh doanh năm 1978; chế độ báo cáo mới về thống kê thu mua nông, lâm, thủy sản và bán lẻ hàng hoá thương nghiệp năm 1982, chế độ báo cáo thống kê về kết quả các chỉ tiêu số lượng và chất lượng trong lưu thông phân phối như: Tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội và tỷ trọng tổng mức bán lẻ của thương nghiệp Quốc doanh (có tổ chức) và thị trường tự do, tổng trị giá thu mua và một số mặt hàng chủ yếu do ngành thương nghiệp thu mua; Một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu do thương nghiệp Quốc doanh và HTX mua bán bán lẻ; Một số mặt hàng điều về TW và một số mặt hàng TW điều về địa phương; Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá của tỉnh; Báo cáo thống kê về kết quả thực hiện nghị quyết TW8 khoá 5 và nghị quyết 28 của Bộ chính trị về giá lương tiền, bù giá vào lương.

Cũng trong giai đoạn này, năm 1976 thực hiện nghị định 29/CP của Chính phủ về chế độ báo cáo nhanh phục vụ TW và địa phương; Ban hành và thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ chính thức cấp huyện năm 1981, chế độ báo cáo tài chính Xí nghiệp năm 1985, chế độ báo cáo thống kê định kỳ về ngân sách địa phương năm 1985. Khối dân số, văn xã cũng ban hành và thực hiện nhiều chế độ báo cáo mới hoặc sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo không còn phù hợp. Năm 1976 ban hành chế độ báo cáo thống kê sửa đổi về lao động và tiền lương trong danh sách.. Năm 1977 ban hành và thực hiện chế độ báo cáo nhanh về số hộ, nhân khẩu, lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới và số người trong độ tuổi lao động đã được sắp xếp việc làm. Năm 1978 ban hành chế độ báo cáo nhanh hàng tháng, quý, năm về tình hình lao động, tiền lương, sử dụng thời gian lao động và năng suất lao động; chế độ báo cáo thống kê định kỳ chính thức về phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin đối với các huyện (1978); Ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về tiếp nhận, phân phối và sử dụng hàng viện trợ (năm 1980); chế độ báo cáo thống kê định kỳ chính thức về giáo dục, văn hoá thông tin, truyền hình, Y tế, thể dục, thể thao năm 1984; thực hiện điều tra chọn mẫu về biến động dân số năm 1982...

- Giai đoạn 1987 – 1996: để phục vụ tốt công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo; để phù hợp với cơ chế thị trường trong quá trình hội nhập quốc tế về lĩnh vực thống kê; Để các chỉ tiêu thống kê, các chỉ tiêu về kinh tế – xã hội của đất nước ta có thể so sánh quốc tế và khu vực, giai đoạn 1987-1996 ngành thống kê cả nước nói chung, Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên nói riêng đã có bước chuyển biến khá mạnh mẽ về phương pháp chế độ thống kê, phạm vi thu thập thông tin cũng như chế độ báo cáo. Những chuyển biến, đổi mới về

lĩnh vực thống kê trong giai đoạn này được thể hiện qua những nội dung sau:

1. Sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) thay thế bảng cân đối kinh tế quốc dân hệ MPS. Việc thay đổi này được thực hiện từ năm 1993, từ khi Chính Phủ ra Nghị định 75/CP ngày 27-10-1993 về việc ban hành bảng phân ngành kinh tế quốc dân mới, bao gồm 20 ngành thay thế bảng phân ngành cũ 16 ngành. Bảng phân ngành mới áp dụng cho hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) thay thế bảng phân ngành cũ áp dụng cho bảng cân đối kinh tế quốc dân MPS (Bảng cân đối KTQD hệ MPS được dùng trong khối SEP, khối 12 nước XHCN trước đây. Sau khi các nước Đông Âu sụp đổ, Liên Xô tan vỡ và xu hướng hội nhập quốc tế, các nước đều sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) khác với bảng cân đối KTQD (MPS) ở mấy điểm sau:

+ Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) đứng trên góc độ thu nhập để mô tả quá trình tái sản xuất, còn bảng cân đối KTQD hệ MPS đứng trên góc độ người sản xuất, người sáng tạo ra của cải vật chất để mô tả quá trình tái sản xuất. Nói cách khác, hệ MPS khẳng định chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra của cải vật chất, mới gọi là sản xuất, còn hệ SNA lại khẳng định tất cả các thành viên trong xã hội có thu nhập đều tham gia vào sản xuất. Đây là điểm khác nhau rất cơ bản giữa MPS và SNA. Từ điểm khác biệt này dẫn đến cách tính toán khác nhau:

Hệ SNA phạm vi rộng hơn, bao gồm cả sản xuất và dịch vụ; hệ MPS chỉ có sản xuất, không có dịch vụ.

+ Các chỉ tiêu của hệ SNA khác với các chỉ tiêu của hệ MPS, trước hết chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng của hệ MPS được thay bằng

chỉ tiêu giá trị sản xuất, các chỉ tiêu tiếp theo có sự khác biệt qua bảng dưới đây:

**MPS**

**SNA**

- |                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 1. Tổng sản phẩm xã hội          | 1. Tổng giá trị sản xuất (GO)               |
| 2. Tiêu hao vật chất             | 2. Chi phí trung gian                       |
| 3. Thu nhập Quốc dân             | 3. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)           |
| 4. Quỹ tiêu dùng                 | 4. Tiêu dùng cuối cùng                      |
| 5. Quỹ tích lũy thuần            | 5. Tích lũy tài sản (gộp và thuần)          |
| 6. Chênh lệch xuất nhập hàng hoá | 6. Chênh lệch xuất nhập hàng hoá và dịch vụ |
|                                  | 7. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)             |
|                                  | 8. Thu nhập quốc gia                        |
|                                  | 9. Thu nhập quốc gia sử dụng (SOI)          |
|                                  | 10. Để dành                                 |

+ Hệ MPS khẳng định chỉ lao động sống mới tạo ra sản phẩm, còn hệ SNA lại khẳng định: Không phải chỉ có người sản xuất mới tạo ra sản phẩm mà người có vốn cũng tạo ra sản phẩm, cũng là sản xuất.

+ Tất cả những sản phẩm sản xuất đều được coi là hàng hoá, hàng hoá có thể bán được trên thị trường, có thể không bán được trên thị trường. Hệ MPS có chỉ tiêu tỷ suất hàng hoá, còn SNA tất cả được coi là hàng hoá.

+ Phạm vi tính toán các chỉ tiêu của hệ MPS theo lãnh thổ địa lý, còn hệ SNA theo lãnh thổ kinh tế. Để xác định phạm vi lãnh thổ kinh tế có phạm trù thường trú và không thường trú.

2. Hình thức, phạm vi, phương pháp thu thập thông tin đối với các ngành kinh tế, cách tính toán suy rộng và tổng hợp số liệu thống kê có nhiều đổi khác so với các giai đoạn trước:

+ Đối với các doanh nghiệp quốc doanh, ngoài Quốc doanh, các đơn vị hành chính sự nghiệp thu thập số liệu chủ yếu qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Đối với kinh tế cá thể và hộ gia đình điều tra định kỳ mỗi năm 2 lần vào thời điểm 1-1 và 1-7 hàng năm.

+ Phạm vi thu thập thông tin được mở rộng hơn trước, bao gồm cả kinh tế của Tw đóng trên lãnh thổ và kinh tế địa phương, cả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 100% cho đến vốn liên doanh giữa hai bên hoặc nhiều bên (trước đây chỉ thu thập số liệu đối với kinh tế do địa phương quản lý).

+ Các cuộc điều tra thống kê giai đoạn này chủ yếu là điều tra chọn mẫu để tính toán suy rộng. Nhiều cuộc điều tra chỉ tính toán suy rộng đến cấp huyện (không có cấp xã), thậm chí chỉ tính đến cấp tỉnh (không có cấp huyện) như điều tra biến động dân số, điều tra lao động việc làm năm 1995, điều tra kết quả kinh doanh của các hộ cá thể hoạt động thương nghiệp – dịch vụ, điều tra tài khoản quốc gia hàng năm, điều tra vốn đầu tư phát triển, điều tra giàu nghèo năm 1993 và điều tra chọn mẫu về nhà ở trong tổng điều tra dân số năm 1989...

Nhìn chung các đổi mới nói trên đã được cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp ở địa phương hoan nghênh, đón nhận và khai thác, sử dụng sản phẩm của ngành thống kê, riêng việc tính toán suy rộng chỉ đến cấp huyện hoặc chỉ đến cấp tỉnh là không phù hợp, không được địa phương (Tỉnh, huyện, xã) đồng tình do không phục vụ được sự chỉ đạo của cấp Uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp ở địa phương.

3. Ngoài những đổi mới chung như vừa trình bày, từng chuyên ngành nghiệp vụ thống kê còn có nhiều đổi mới khác phục vụ thiết thực cho công cuộc đổi mới của đất nước và đảm bảo tính chất so sánh quốc tế giữa các nước trong khu vực và các nước thành viên của liên hiệp quốc. Nét đặc trưng về đổi mới của các chuyên ngành nghiệp vụ là bổ sung hoặc bãi bỏ hoặc sửa đổi một số chế độ báo cáo thống kê định kỳ cho phù hợp với cơ chế thị trường và nhu cầu của người dùng tin. Đối với các cuộc điều tra, ngoài việc tuân thủ nội dung đổi mới chung còn cụ thể hoá những vấn đề riêng có của chuyên ngành mình để xác định cỡ mẫu trong điều tra chọn mẫu, xác định phạm vi, đối tượng, thời gian, thời điểm điều tra... Dưới đây là một số minh hoạ về kết quả hoạt động nghiệp vụ của các chuyên ngành phục vụ nhiệm vụ chính trị:

**+ Thống kê Nông nghiệp:** Từ năm 1988 báo cáo nhanh tiến độ sản xuất nông nghiệp 10 ngày một lần được chuyển giao sang ngành Nông nghiệp. Năm 1994 là năm cuối cùng điều tra năng suất lúa theo phương pháp phân loại cải tiến, gặt thống kê mỗi điểm 4 m<sup>2</sup>. Từ năm 1995 trở đi điều tra năng suất lúa được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn hộ gia đình mà trọng tâm là chọn mẫu 3 cấp, trong đó chọn mẫu hộ được đặc biệt chú trọng. Về chăn nuôi, trước năm 1995 điều tra toàn bộ số lượng gia súc, gia cầm ở tất cả các xã, phường, thị trấn. Từ năm 1996 trở đi chỉ điều tra toàn bộ số lượng trâu bò, còn số lượng

lợn, gia cầm và chăn nuôi khác điều tra theo phương pháp chọn mẫu để tính suy rộng. Từ năm 1986, vào thời điểm 1-10 hàng năm tiến hành điều tra thu thập số liệu về số lượng trồng cây phân tán và thu hoạch sản phẩm từ rừng. Cũng từ năm này Nhà nước điều chỉnh phạm vi hoạt động của ngành Lâm nghiệp, theo đó chuyển hoạt động khai thác lâm sản từ ngành Công nghiệp sang ngành Lâm nghiệp. Để phản ánh sát đúng tình hình thực tế, Cục Thống kê thực hiện chế độ báo cáo thống kê Lâm nghiệp về kết quả thực hiện kế hoạch Nhà nước về khai thác lâm sản của các nông lâm trường quốc doanh. Năm 1987 Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng cho các tổ chức, tập thể sau đó giao đến hộ nông dân và hộ cán bộ công nhân viên chức trong các lâm trường quốc doanh, Cục thống kê triển khai và thực hiện chế độ báo cáo giao đất, giao rừng và báo cáo giá trị tổng sản lượng (sau này là giá trị sản xuất hàng năm).

#### **+ Thống kê Công nghiệp, XD, Giao thông vận tải:**

**Công nghiệp:** Từ năm 1986 đến năm 1990 thực hiện chế độ báo cáo nhanh hàng tháng, hàng quý; báo cáo chính thức 6 tháng, cả năm về kết quả thực hiện kế hoạch nhà nước phân của địa phương quản lý. Đối với kinh tế quốc doanh, ngoài quốc doanh, kinh tế hộ gia đình... thu thập số liệu thống kê qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ và điều tra thống kê theo tinh thần đổi mới đã trình bày ở phần trên. Nội dung báo cáo là những chỉ tiêu: Giá trị, sản phẩm chủ yếu, số cơ sở lao động Công nghiệp địa phương (phân theo loại hình tổ chức, phân theo Sở, ngành, huyện, thị) và tình hình vốn, tài sản, doanh thu, nộp ngân sách.

Từ năm 1991 đến năm 1996 phạm vi thu thập thông tin được mở rộng hơn (bao gồm TW, địa phương, vốn 100% nước ngoài và liên doanh, liên kết như phần trên đã trình bày), đặc biệt khu vực kinh tế cá



thể tiến hành điều tra chọn mẫu mỗi năm một lần vào thời điểm 1-12 (trước đây điều tra toàn bộ mỗi năm hai lần vào thời điểm 1-7 và 1-1 hàng năm). Đối với báo cáo nhanh tháng, quý được thực hiện từ cấp huyện đến cấp tỉnh (trước đây chỉ thực hiện ở cấp tỉnh). Về chỉ tiêu báo cáo, ngoài những chỉ tiêu như trước đây còn bổ sung các biểu: Giá trị sản xuất (giá hiện hành), chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của Công nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh. Thời gian này bãi bỏ chế độ báo cáo chính thức 6 tháng, chỉ duy trì chế độ báo cáo chính thức năm.

**+ Xây dựng cơ bản:** Giai đoạn này chuyên ngành thống kê XDCCB có một số đổi mới nổi bật: Thường xuyên mở rộng phạm vi, đối tượng để thu thập số liệu thống kê: Năm 1987-1990 ngoài việc thu thập số liệu về kết quả thực hiện vốn đầu tư XDCCB theo kế hoạch nhà nước còn thu thập số liệu thống kê về vốn tự có của các cấp ngân sách do địa phương quản lý. Năm 1992 điều tra vốn đầu tư XDCCB và mua sắm tài sản cố định, đồ dùng lâu bền của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vốn của hộ gia đình); đã bãi bỏ những chỉ tiêu, những báo cáo không còn phù hợp như: Năm 1991-1996 bãi bỏ báo cáo thống kê tài sản cố định và năng lực mới tăng, năm 1991 bãi bỏ báo cáo hàng tháng về xây lắp, đồng thời trong báo cáo nhanh và báo cáo chính thức 6 tháng, cả năm thêm biểu lao động ngành xây dựng và số lượng xe máy thi công...

**Giao thông vận tải:** Từ năm 1990 trở về trước, hoạt động vận tải được thu thập số liệu qua các đối tượng, phạm vi như sau: Các doanh nghiệp vận tải quốc doanh, các đơn vị vận tải chủ lực của các ngành, các Hợp tác xã vận tải, các hộ vận tải cá thể. Hình thức thu thập thông tin là điều tra toàn bộ các đơn vị, các chỉ tiêu mỗi năm một lần vào

thời điểm 1-1 hàng năm. Nội dung báo cáo gồm các chỉ tiêu: Khối lượng vận chuyển, luân chuyển; vật tư hàng hoá chủ yếu phân chia theo ngành hàng, thành phần kinh tế; số lượng phương tiện vận tải; số cơ sở và lao động ngành vận tải...

Từ năm 1991 trở đi hoạt động vận tải thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng thông qua điều tra chọn mẫu để thu thập số liệu, tính toán suy rộng, làm báo cáo. Cũng thời gian này, đối với các hộ vận tải cá thể bỏ chỉ tiêu khối lượng vận chuyển vật tư hàng hoá chủ yếu. Về đối tượng, phạm vi thu thập số liệu, giảm Hợp tác xã vận tải và các đơn vị vận tải chủ lực của các ngành vì 2 thành phần này chiếm tỷ trọng quá nhỏ trong hoạt động vận tải của tỉnh.

**Thương nghiệp, dịch vụ, giá cả:** Năm 1986-1990 là thời kỳ chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế nên các loại báo cáo nhanh, báo cáo chính thức có nhiều nội dung phong phú và đã phản ánh được những mặt sau đây: Tình hình thực hiện kế hoạch xuất, nhập vật tư của tỉnh Thái Nguyên, xét duyệt và quyết toán vật tư đối với các huyện, các Sở, ngành, cơ sở sử dụng vật tư; tình hình thực hiện kế hoạch thu mua nông sản, thực phẩm (không kể mua nông sản, thực phẩm cho xuất khẩu), hàng Công nghiệp; tình hình thực hiện kế hoạch điều động hàng hoá về TW, bán lẻ hàng hoá của địa phương. tình hình thực hiện kế hoạch xuất, nhập khẩu hàng hoá của địa phương. Tình hình tồn kho vật tư, hàng hoá, chi phí lưu thông, số cơ sở, lao động của thương nghiệp quốc doanh và Hợp tác xã mua bán. Phạm vi thu thập thông tin là thương nghiệp quốc doanh TW, địa phương và hợp tác xã mua bán. Hình thức thu thập thông tin là chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

Từ năm 1991-1996 nhiều loại báo cáo thống kê gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung đều bị bãi bỏ: bãi bỏ chế độ báo cáo tình hình

thực hiện kế hoạch thu mua lương thực, nông sản, thực phẩm, hàng Công nghiệp; bãi bỏ chế độ báo cáo điều động hàng hoá về TW theo kế hoạch TW giao; bãi bỏ chế độ báo cáo xuất, nhập vật tư và xét duyệt quyết toán vật tư, đồng thời ban hành và thực hiện nhiều chế độ báo cáo, chế độ điều tra thống kê mới nhằm thu thập thông tin về các hoạt động như: Khách sạn, nhà hàng, du lịch và các dịch vụ khác, mở rộng thống kê giá, ban hành chế độ điều tra tiểu thương hàng năm vào thời điểm 1-7. Năm 1993 điều tra thu thập thông tin về giá phục vụ cho việc tính chỉ số sức mua tương đương, tính đổi tổng sản phẩm trong nước, tính thu nhập bình quân đầu người từ Việt Nam đồng sang đô la Mỹ, qua đó nâng cao, hoàn thiện việc tính chỉ số giá và tham gia so sánh quốc tế về giá (đến năm 1993 thế giới đã trải qua 5 giai đoạn so sánh quốc tế về giá, bắt đầu từ năm 1985. Năm 1993-1994 là giai đoạn so sánh quốc tế thứ 6 và đây là lần đầu tiên Việt Nam tham gia so sánh quốc tế về giá). Vì vậy các tỉnh, thành phố trong đó có Thái Nguyên tham gia việc thu thập thông tin về giá với những mục đích như đã trình bày là hết sức có ý nghĩa trong quá trình đổi mới nói chung, đổi mới ở địa phương nói riêng.

**Dân số, văn xã:** Một số đổi mới của chuyên ngành này được ghi nhận như sau: Năm 1986-1990 điều tra biến động dân số theo phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu khoảng 10% số dân của từng huyện. Qua kết quả điều tra tính suy rộng cho từng huyện (không có xã). Đến năm 1991-1996 cũng điều tra chọn mẫu nhưng cỡ mẫu khoảng 2-3% dân số của tỉnh, qua kết quả điều tra tính suy rộng cho toàn tỉnh (không có huyện, không có xã) với các chỉ tiêu: Số người chuyển đi, số người chuyển đến, số trẻ em sinh ra, số người chết, tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tăng tự nhiên... Đổi mới này không được địa phương đồng tình. Vì vậy những năm sau này lại phải tiếp tục đổi mới phương pháp điều tra biến

động dân số nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp nhất là cấp địa phương, cấp huyện, cấp xã.

Đối với chế độ báo cáo thống kê định kỳ chính thức lao động, tiền lương, qua đổi mới đã phản ánh được nhiều vấn đề mới, trong đó có vấn đề di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới; vấn đề giải quyết việc làm khu vực thành thị, báo cáo tình hình thiếu đói giáp hạt của nông dân. Năm 1987 đã bãi bỏ chế độ báo cáo cân đối lao động xã hội. Năm 1991-1996 phạm vi báo cáo lao động tiền lương được mở rộng hơn trước, bao gồm cả các cơ quan, đơn vị TW đóng trên lãnh thổ. Năm 1993 điều tra thực trạng giàu nghèo với 2 tiêu thức chủ đạo là thu nhập và tài sản cố định bình quân đầu người ; Những năm sau đó phối hợp với Sở Lao động-thương binh-Xã hội thống kê số hộ nghèo của từng địa phương, từ xã trở lên phục vụ chương trình xoá đói giảm nghèo (1996). Năm 1995 điều tra kinh tế hộ gia đình (thường gọi là điều tra đa mục tiêu) nhằm thu thập những thông tin phục vụ yêu cầu đánh giá tình hình đời sống vật chất, tinh thần của dân cư; cơ cấu kinh tế nông thôn, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hộ dân cư đại diện cho khu vực nông thôn và thành thị. Từ năm 1995 trở đi, hàng năm cùng với Sở lao động tiến hành điều tra lao động việc làm. Đối với Thống kê văn xã, ngoài những chế độ báo cáo thống kê, chế độ điều tra đã được cải tiến, đổi mới còn theo dõi, phản ánh kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế, giáo dục, kế hoạch hoá gia đình, giải quyết việc làm cho người lao động, đời sống dân cư, tình hình xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, di tích lịch sử, số bà mẹ Việt Nam anh hùng....

### *Chương III.*

## **THỜI KỲ CHIA TÁCH TỈNH, TÁI THÀNH LẬP TỈNH THÁI NGUYÊN (1997 – 2006): THỜI KỲ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ**

### **I. Tổ chức bộ máy:**

#### **1. Những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về công tác tổ chức bộ máy thống kê thời kỳ 1997 – 2006.**

1.1. Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị, Quốc hội, Chính Phủ về vấn đề chia tách tỉnh, tái thành lập tỉnh Thái Nguyên bắt đầu hoạt động từ 1-1-1997, Tổng cục Thống kê đã ra quyết định số 595/QĐ-TCCB ngày 9-12-1996 về việc giải thể Cục Thống kê Bắc Thái để thành lập lại Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn.

Thời kỳ đầu mới tái lập tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ngành Thống kê vẫn thực hiện theo quyết định số 39/QĐ-TCTK ngày 18-4-1994 của Tổng cục Thống kê. Qua hơn một năm thực hiện, để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của đất nước và tình hình thực tế của ngành, ngày 23-4-1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký quyết định số 235/QĐ-TCTK qui định cơ cấu tổ chức các Cục Thống kê địa phương thay cho quyết định số 39/QĐ-TCCB ngày 18-4-1994. Thi hành quyết định của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định số 376/QĐ-TCCB ngày 31-12-1998 về việc sắp xếp lại hệ thống các phòng thống kê thuộc Văn phòng Cục (ta sẽ trở lại vấn đề này ở mục 3, phần 3.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy thống kê và công tác cán bộ thực hiện theo quyết định số 235/QĐ-TCTK ngày 23-4-1998 và quyết định số 79/QĐ-TCTK ngày 20-1-2004 của Tổng cục Thống kê).

1.2. Cũng thời kỳ này lại một lần nữa Đảng và Nhà nước sắp xếp tổ chức bộ máy, giảm bớt một số Bộ, Ngành ở Trung ương. Lần này ngành Thống kê không nằm trong diện phải tách nhập nhưng cũng cần được sửa đổi, chỉnh đốn lại cho phù hợp với tình hình chung. Vì vậy Thủ tướng Chính Phủ đã ra nghị định số 101/2003-NĐ-CP ngày 3-9-2003 về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thay cho nghị định số 23/CP ngày 23-3-1994.

1.3. Căn cứ nghị định số 101/2003-NĐ-CP ngày 3-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê đã ký quyết định số 79/QĐ-TCCB ngày 20-1-2004 qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên thay cho quyết định số 39/QĐ-TCCB ngày 18-4-1994 và quyết định số 235/QĐ-TCTK ngày 23-4-1998. Thi hành quyết định của Tổng cục trưởng, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã ra văn bản số 38/CTK-TCCB ngày 12-2-2004 về việc triển khai thực hiện quyết định của Tổng cục về cơ cấu tổ chức văn phòng Cục nhằm sắp xếp lại các phòng thống kê thuộc Văn phòng Cục.

1.4. Hai văn bản tiếp theo của Thủ tướng Chính phủ ký duyệt và ban hành những vấn đề mà từ khi thành lập ngành Thống kê đến nay chưa bao giờ đề cập đến, đó là chỉ thị số 28/1998-CT- TTg ngày 19-8-1998 về việc tăng cường và hiện đại hoá công tác thống kê và quyết định số 141/2002/QĐ-TTg ngày 21-10-2002 về việc định hướng phát triển ngành Thống kê đến năm 2010.

Như vậy, đến thời điểm này, có thể nói, các văn bản pháp qui về tổ chức bộ máy và hành lang pháp lý cho hoạt động Thống kê là khá đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi để ngành Thống kê tiếp tục phát triển.

## **2. Chức năng, nhiệm vụ của ngành Thống kê:**

Từ năm 1997 đến nay, chức năng, nhiệm vụ của Cục Thống kê tỉnh được qui định rất rõ qua các quyết định: Quyết định số 39/QĐ-

TCCB ngày 18-4-1994 (dùng cho thời kỳ đầu mới chia tách tỉnh), rồi đến quyết định số 235/QĐ-TCTK ngày 23-4-1998. Mới đây nhất là quyết định số 79/QĐ-TCTK ngày 20.1.2004 của Tổng cục Thống kê.

Qua từng thời kỳ, chức năng, nhiệm vụ của Cục Thống kê tỉnh ngày càng được bổ sung, hoàn thiện theo đà phát triển đi lên của đất nước nói chung, ngành Thống kê nói riêng, trong đó chức năng, nhiệm vụ mới nhất được qui định tại quyết định số 79/QĐ-TCTK của Tổng cục Thống kê như sau (Lược trích quyết định số 79):

2.1. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên là cơ quan trực thuộc Tổng cục Thống kê, giúp Tổng cục trưởng thống nhất quản lý công tác thống kê tại tỉnh Thái Nguyên theo qui định của pháp luật. Cục Thống kê có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động Thống kê theo chương trình, kế hoạch công tác do Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê giao, đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trên địa bàn, phục vụ sự lãnh đạo, quản lý và điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương.

Cục Thống kê tỉnh chịu sự quản lý trực tiếp về nghiệp vụ chuyên môn, tổ chức, biên chế, quỹ lương, tài chính của Tổng cục Thống kê.

Cục Thống kê tỉnh là đơn vị dự toán của Tổng cục Thống kê, có con dấu và tài khoản riêng theo qui định của Nhà Nước.

## 2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

2.2.1. Tổ chức thực hiện và quản lý thống nhất công tác thống kê ở địa phương, thu thập tổng hợp phân tích, công bố, lưu trữ số liệu và dự báo thống kê, thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Tổng cục Thống kê giao và đáp ứng nhu cầu thông tin trên địa bàn, phục vụ sự quản lý, điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương.

2.2.2. Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thống kê đối với thống kê các ngành; thống kê Doanh nghiệp và thống kê xã, phường. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng thống kê huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2.2.3. Biên soạn và xuất bản Niên giám thống kê, các sản phẩm thống kê khác; thống nhất việc công bố, cung cấp số liệu thống kê kinh tế – xã hội ở địa phương theo qui định của Tổng cục Thống kê; chịu trách nhiệm về độ tin cậy của số liệu thông tin công bố và cung cấp.

2.2.4. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế – xã hội của tỉnh, tổ chức khai thác, phổ biến thông tin thống kê công khai, nhanh chóng, thuận tiện đến mọi đối tượng sử dụng theo quy định của Tổng cục Thống kê.

2.2.5. Thực hiện các dịch vụ thống kê trên phạm vi địa bàn của tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

2.2.6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành luật pháp về công tác thống kê trên địa bàn của tỉnh. Thẩm định chuyên môn nghiệp vụ theo qui định phân cấp của Tổng cục Thống kê.

2.2.7. Thực hiện công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học vào công tác thống kê nhằm góp phần cải tiến, đổi mới phương pháp thống kê để áp dụng có hiệu quả trong công tác chuyên môn. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê theo quy định của Tổng cục Thống kê.

2.2.8. Quản lý tổ chức, biên chế, lao động, tiền lương và tuyển chọn, quản lý đội ngũ cộng tác viên thống kê theo sự phân cấp của Tổng cục Thống kê. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công



chức, viên chức thống kê ở địa phương theo các tiêu chuẩn của ngành công chức ngành Thống kê.

2.2.9. Lập dự toán kinh phí hàng năm theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê; quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

2.2.10. Thường xuyên củng cố tổ chức thống kê ở địa phương, tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa Cục Thống kê với các Sở, Ngành ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2.2.11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê và lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương giao (Hết phần lược trích quyết định số 79).

### 3. Hệ thống bộ máy Thống kê và công tác tổ chức, cán bộ, đào tạo:

3.1. Xây dựng bộ máy thống kê hai tỉnh Bắc Kạn – Thái Nguyên: Thực chất xây dựng bộ máy Thống kê hai tỉnh là việc phân chia số cán bộ, công chức hiện có (31-10-1996) của Văn phòng Cục Thống kê Bắc Thái cho Văn phòng cục thống kê Bắc Kạn và Văn phòng cục thống kê Thái Nguyên. Phòng thống kê các huyện giữ nguyên hiện trạng theo địa giới hành chính của hai tỉnh trước đây.

Theo tinh thần chỉ đạo của Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái và Tổng cục Thống kê có 4 vấn đề cần được chuẩn bị chu đáo:

1. Vì động chạm trực tiếp đến cuộc sống gia đình đối với những cán bộ, công chức được cử đi Bắc Kạn nên phải hết sức chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên. Phải đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, giải thích, thuyết phục đi đôi với thực hiện triệt để qui chế dân chủ trong việc cử người đi Bắc Kạn, tạo bầu không khí tốt trong nội bộ.

2. Về bộ máy và cán bộ, phân chia phải đảm bảo nguyên tắc có cơ cấu hợp lý, có số lượng phù hợp, có chất lượng tốt để giải quyết nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài.

3. Về tài sản và tiền vốn, phân chia phải đảm bảo 4 nguyên tắc: Công khai trong lãnh đạo, không làm mất ổn định hai bên, đảm bảo điều kiện tối thiểu cho tỉnh mới tách, không được làm thất thoát.

4. Đảm bảo công tác chuyên môn, nghiệp vụ trước, trong và sau khi chia tách, trước mắt cần tách bóc ngay các số liệu về kinh tế – xã hội của tỉnh Bắc – Thái thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên kịp phục vụ sự lãnh đạo của cấp uỷ và chính quyền các cấp.

Có thể nói, 4 vấn đề nói trên đã được thực hiện hết sức công phu, tỉ mỉ và là một điển hình mẫu mực về thực hiện qui chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị, đặc biệt là khâu cử người đi Bắc Kạn. Nhờ vậy tất cả các công việc đã kết thúc hết sức tốt đẹp, sự đồng thuận trong cán bộ, công chức khá cao (không có trường hợp nào khiếu nại, thắc mắc). Bầu không khí cơ quan, đơn vị tốt hơn lên rất nhiều mặc dầu trong 2 tháng chuẩn bị, tháng 11 và tháng 12 năm 1996 đã phải mở tới 23 hội nghị bàn về vấn đề chia tách tỉnh, trong đó có tới 16 hội nghị bàn về công tác nhân sự (cử người đi Bắc Kạn). Trong số 23 hội nghị thì tháng 11 có 10 hội nghị, tháng 12 có 13 hội nghị. Tổng số lần hội nghị và buổi làm việc như sau:

+ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Bắc Thái triệu tập 2 hội nghị

+ Làm việc với Tổng cục Thống kê về vấn đề chia tách, tổ chức bộ máy và công tác nhân sự 3 lần.

+ Ban cán sự Đảng, lãnh đạo Cục Thống kê và chi bộ Đảng Cục Thống kê 7 hội nghị.

- + Trưởng, phó phòng thống kê Văn phòng Cục 4 hội nghị
- + Toàn thể cán bộ, công chức Văn phòng Cục thống kê 6 hội nghị.
- + Làm việc với các Sở, Ngành liên quan 1 lần.

Mở đầu các hội nghị nói trên là buổi làm việc của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Tổng cục Thống kê với lãnh đạo Cục Thống kê Bắc Thái ngày 13-11-1996 về việc truyền đạt tinh thần chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Tổng cục Thống kê trong việc chia tách tỉnh. Tiếp đến, ngày 18-11-1996 UBND tỉnh Bắc Thái triệu tập hội nghị đối với các Sở, Ban, Ngành về công tác chuẩn bị chia tách tỉnh, sau đó hàng loạt các hội nghị tiếp theo và kết thúc là buổi toạ đàm ngày 30-12-1996 với anh em được cử đi Bắc Kạn và số anh chị em ở lại Thái Nguyên. Ngày 31-12-1996 chuyên chở tài sản lên Bắc Kạn và tiễn đưa anh em đi nhận nhiệm vụ mới. Tối 31-12-1996 có buổi gặp mặt thân mật tại Bắc Kạn, sáng 1.1.1997 dự mít tinh chào mừng ngày tái thành lập tỉnh Bắc Kạn.

Trở lại các kết quả công việc trong 2 tháng chuẩn bị có mấy vấn đề nổi lên cần được ghi nhận:

1. Ban cán sự Đảng Cục Thống kê tỉnh Bắc Thái đã ra được Nghị quyết về việc chia tách tỉnh.

2. Cán bộ, công chức được cử đi Bắc Kạn là 9 người, trong đó có 1 lãnh đạo Cục, 2 phó phòng và 6 cán sự, chuyên viên. Về trình độ chuyên môn, có 6 đại học, 2 trung cấp và 1 lái xe. Có 3 cán bộ là người dân tộc (dân tộc Tày) trong đó có 2 người quê ở Bắc Kạn, 1 người quê ở Cao Bằng. Trong tổng số 9 người có 5 đồng chí là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Trần Minh Quyết, nguyên uỷ viên Ban cán sự Đảng, Phó cục trưởng Cục Thống kê Bắc Thái được Tổng cục Thống kê quyết định giữ chức quyền Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn.

- Lê Quang Hạnh, Phó phòng thống kê Tổng hợp Cục Thống kê Bắc Thái. Đảng viên.

- Hứa Tuấn Khoát, chuyên viên phòng thống kê Tổng hợp Cục Thống kê Bắc Thái. Đảng viên.

- Mai Hoàng Hồng, chuyên viên phòng thống kê Công nghiệp Cục Thống kê Bắc Thái. Đảng viên.

- Đinh Quang Lợi, lái xe Cục Thống kê Bắc Thái. Đảng viên

- La Hồng Ninh, phó phòng thống kê Nông nghiệp Cục Thống kê Bắc Thái.

- Nông Công Hải

- Vũ Quốc Dũng

- Nguyễn Trí Hạnh, cán sự phòng máy tính Cục Thống kê Bắc Thái.

3. Mỗi cán bộ, công chức đi Bắc Kạn được địa phương hỗ trợ 4 triệu đồng, các phòng thuộc Văn phòng Cục Thống kê Bắc Thái hỗ trợ mỗi người 1 triệu đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 45 triệu đồng, bình quân mỗi người được hỗ trợ 5 triệu đồng.

Ngoài khoản tiền nói trên, tỉnh có chủ trương vận động cán bộ, công chức ở lại Thái Nguyên ủng hộ 3 ngày lương cho đoàn cán bộ đi bắc Kạn. Số tiền ủng hộ này nộp về Liên đoàn Lao động tỉnh Bắc Thái.

Hưởng ứng đợt vận động, Cục Thống kê Bắc Thái đã quyên góp được 1.440.000đ và chuyển đi đúng thời hạn qui định.

4. Cơ cấu tổ chức và cán bộ của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên được xây dựng như sau:

Lãnh đạo Cục Thống kê là ông Vũ Viết Thúc, nguyên là Bí thư Ban cán sự Đảng, Cục trưởng Cục Thống kê Bắc Thái được Tổng cục quyết định giữ chức Cục trưởng Cục thống kê Thái Nguyên. Thời kỳ đầu chia tách tỉnh chưa có Phó cục trưởng Cục Thống kê, tại thời điểm đó, toàn ngành thống kê tỉnh Thái Nguyên có 60 người, trong đó Văn phòng Cục Thống kê 29 người, Phòng thống kê các huyện 31 người. Trong số 60 người có 55 người là cán bộ, công chức; 5 người là hợp đồng thời vụ (nay gọi là công chức dự bị. Những năm sau này, 2 trong số 5 công chức dự bị đã được tuyển dụng qua thi tuyển là Trần Nguyên Sơn và Phạm Hồng An).

Thời kỳ đầu mới chia tách tỉnh (1997), hệ thống bộ máy thống kê của Cục Thống kê Thái Nguyên bao gồm 7 phòng thống kê thuộc Văn phòng Cục, 9 phòng thống kê huyện.

Danh sách cán bộ công chức từng phòng như sau:

**Văn phòng Cục Thống kê tỉnh:**

1. Vũ Viết Thúc, Cục trưởng

**Phòng Tổ chức – Hành chính:**

2. Hoàng Gia Hinh, Trưởng phòng, chuyên viên
3. Nguyễn Thị Thanh Tính, cán sự, kế toán
4. Lâm Thị Vy, cán sự, thủ quỹ
5. Nguyễn Viết Văn, phó phòng, chuyên viên.

**Phòng Thống kê CN-XDCB-GTVT:**

6. Đinh Quang Lộc, Trưởng phòng, chuyên viên

7. Hoàng Mạnh Cường, cán sự
8. Nguyễn Thị Hằng, chuyên viên
9. Vũ Viết Hoàn, chuyên viên

**Phòng Thống kê Tổng hợp – Thông tin**

10. Ngô Đức Quý, trưởng phòng, chuyên viên
11. Lê Thị Bích Hà, chuyên viên
12. Trần Nguyên Sơn (cán bộ hợp đồng)

**Phòng Thống kê Dân số – xã hội – môi trường**

13. Hà Thị Ngọc Thanh, trưởng phòng, chuyên viên
14. Nguyễn Thị Ngọc Lan, phó phòng, chuyên viên
15. Dương Thị Việt, Cán sự
16. Lê Thanh Trà (cán bộ hợp đồng).

**Phòng Thống kê Nông –Lâm nghiệp – Thủy sản:**

17. Mai Đình độ, phụ trách phòng, cán sự
18. Lê Thị Minh, cán sự
19. Lê Thị Thơm, cán sự
20. Nguyễn Thị Chung (cán bộ hợp đồng)

**Phòng Thống kê Thương nghiệp – Giá cả:**

21. Nguyễn Văn Luân, Trưởng phòng, chuyên viên
22. Phạm Thị Sen, cán sự
23. Nguyễn Thị Yến, cán sự
24. Nguyễn Thị Năm, cán sự

**Phòng Máy tính:**

25. Trần Văn Quy, phó phòng, chuyên viên

26. Bạch Thị Tình, chuyên viên

27. Hoàng Thị Loan, cán sự

28. Nguyễn Thị Hương, Cán sự

29. Mai Thuý Thìn, cán sự.

**PHÒNG THỐNG KÊ CÁC HUYỆN:**

**Phòng Thống kê Phú Bình:**

30. Dương Xuân Diệm, Trưởng phòng, cán sự

31. Phạm Văn Oanh, Chuyên viên

32. Hoàng Thị Thành, cán sự

**Phòng Thống kê Phổ Yên:**

33. Lưu Kim Long, Trưởng phòng, cán sự

34. Ngô Thượng Minh, chuyên viên

35. Nguyễn Văn Tú, cán sự

**Phòng Thống kê thị xã Sông Công**

36. Vũ Quốc Gia, phó phòng, chuyên viên

37. Trần Xuân Bắc, cán sự

**Phòng Thống kê Thành phố Thái Nguyên**

38. Đặng Tuấn Kim, trưởng phòng, chuyên viên

39. Trần thị Thành, chuyên viên

40. Nguyễn Thị Ngọc Bích, cán sự
41. Đinh Thị Nga, cán sự
42. Phạm Hồng An (cán bộ hợp đồng)
43. Chu Hồng Dương (Văn phòng Cục đưa xuống)

**Phòng thống kê huyện Đông Hỷ:**

43. Hà Thị Hậu, trưởng phòng, cán sự
44. Lưu đức Hạnh, chuyên viên
45. La Thị Đức, chuyên viên
46. Mai Thị Thanh, cán sự
47. Chu Thị Thanh (cán bộ hợp đồng)

**Phòng Thống kê huyện Đại Từ:**

48. Phan Thế Lãm, trưởng phòng, chuyên viên
49. Đinh Quang Tân, chuyên viên
50. Nguyễn Thị Ngọc, cán sự
51. Nguyễn Văn Việt, cán sự

**Phòng Thống kê huyện Đình Hoá:**

52. Phan Văn Long, phó phòng, cán sự
53. Mông Đình Hào, cán sự
54. Mông Đình Tinh, cán sự

**Phòng Thống kê huyện Võ Nhai:**

55. Nguyễn Văn Ngọc, trưởng phòng, cán sự
56. Hoàng Thái Dương, cán sự



57. Lê Văn Chuẩn, cán sự

58. Ngô Văn Lương, cán sự

**Phòng Thống kê huyện Phú Lương:**

59. Vũ Quang Tạ, trưởng phòng, chuyên viên

60. Nguyễn Xuân Diễm, cán sự

Về tổ chức Đảng: Sau khi chia tách tỉnh, Ban cán sự Đảng chỉ còn 2 đồng chí: Vũ Viết Thức, Bí thư Ban cán sự; Hoàng Gia Hình, uỷ viên Ban cán sự, sau này, năm 2001 Tỉnh Uỷ Thái Nguyên có quyết định số 23/QĐ-TU ngày 12-3-2001 về việc chỉ định bổ sung Uỷ viên Ban cán sự Đảng Cục Thống kê Thái Nguyên đồng chí: Ngô Đức Quý và Đặng Tuấn Kim. Tổng số uỷ viên Ban cán sự Đảng Cục Thống kê lúc này là 4 đ/c: Vũ Viết Thức, Bí thư Ban cán sự Đảng và 3 đ/c uỷ viên: Hoàng Gia Hình, Ngô Đức Quý, Đặng Tuấn Kim. Số lượng đảng viên sau khi chia tách tỉnh chỉ còn 4 đ/c: Vũ Viết Thức, Cục trưởng Cục Thống kê; Hoàng Gia Hình, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính (sau này đ/c Hình được chỉ bộ bầu giữ chức Bí thư chi bộ); Nguyễn Văn Luân, trưởng phòng Thống kê Thương nghiệp; Nguyễn Thị Ngọc Lan, phó phòng Thống kê xã hội – Môi trường.

Do xác định được tư tưởng, nhiệm vụ chính trị là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt nên ngay sau khi chia tách tỉnh, nhiệm vụ được đặc biệt chú trọng là công tác xây dựng, phát triển Đảng. Do lịch sử để lại và nhiều nguyên nhân khác, so với 58 chi Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ các cơ quan tỉnh thì công tác phát triển Đảng của chi bộ Cục Thống kê thuộc diện yếu kém, nhiều năm không phát triển được Đảng viên nào...

Nhận thức được đầy đủ tình hình nghiêm trọng nói trên, chi bộ Đảng đã xây dựng một lộ trình phát triển Đảng cho những năm tiếp theo bao gồm các vấn đề sau:

1. Củng cố lại các tổ chức quần chúng nhất là tổ chức công đoàn, rồi đến phụ nữ (do cán bộ, công chức trong cơ quan đã lớn tuổi nên không có tổ chức thanh niên).

2. Duy trì nền nếp chế độ sinh hoạt từ chi bộ đến cơ quan và các tổ chức quần chúng. Đổi mới các hình thức và nội dung các kỳ sinh hoạt. Qua các kỳ sinh hoạt phải xây dựng được lòng tin trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên đối với sự lãnh đạo của Đảng, tạo chuyển biến về mặt tư tưởng, hăng hái hoàn thành nhiệm vụ chính trị, mọi người ra sức phấn đấu cho sự tiến bộ và trưởng thành của tập thể đơn vị và cá nhân, phấn đấu đứng trong hàng ngũ của Đảng...

3. Mời Đảng uỷ cấp trên tham dự một số buổi sinh hoạt của cơ quan, chi bộ và nói chuyện về công tác xây dựng, phát triển Đảng, phát động quần chúng nói ra những tâm tư, nguyện vọng trước những yêu cầu của nhiệm vụ mới. Trong những buổi sinh hoạt này, đ/c Doãn Chí Cao, bí thư Đảng uỷ các cơ quan tỉnh cũng đã một số lần đến dự, đặc biệt có những lần đ/c Bí thư đã gặp gỡ, họp mặt riêng cán bộ ngoài Đảng để nắm bắt diễn biến tư tưởng, giúp cơ quan, chi bộ xây dựng phong trào phấn đấu, rèn luyện để sớm được đứng trong hàng ngũ của Đảng.

4. Rà soát lại đội ngũ cảm tình, đối tượng phát triển Đảng trước đây xem ai là người còn đủ tiêu chuẩn để chuyển giai đoạn từ cảm tình lên đối tượng, từ đối tượng tiếp tục bồi dưỡng, cho đi học cảm tình tiến tới kết nạp...

Qua thực hiện thấy, đội ngũ cảm tình, đối tượng đang còn nhiều vấn đề và trước những vấn đề đó không thể hạ thấp tiêu chuẩn đảng viên để kết nạp Đảng một cách ồ ạt, kém chất lượng. Vậy làm thế nào để giải quyết chất lượng?

Do tình hình thực tế của đơn vị, chi bộ đã có nghị quyết cần có bước quá độ trước khi là cảm tình, đối tượng kết nạp Đảng. Các tổ chức quần chúng nhất là tổ chức công đoàn giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong bước này. Công đoàn, phụ nữ phát động phong trào phấn đấu, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, tác phong công tác, phấn đấu hoàn thành suất sắc nhiệm vụ chính trị được giao...

Khi đã được các tổ chức quần chúng công nhận là đoàn viên công đoàn tích cực, phụ nữ gương mẫu, đảm đang, lúc đó mới được chi bộ, cơ quan cho tiến hành lấy phiếu tín nhiệm của tập thể cán bộ trong cơ quan để thực hiện các bước tiếp theo của quá trình phát triển Đảng. Kiểm lại, bước quá độ này phải duy trì trong hơn 2 năm, từ 1-1-1997 đến 23-3-1999 mới kết thúc, sau đó, các qui trình phát triển Đảng được tiến hành bình thường như điều lệ Đảng đã qui định.

Với các biện pháp nói trên, với sự phấn đấu bền bỉ, không mệt mỏi, số lượng Đảng viên của chi bộ ngày càng tăng lên với chất lượng tốt: Từ năm 1997 đến năm 2002 kết nạp được 8 đảng viên mới. Cụ thể như sau:

+ Năm 1998 kết nạp được 3 đồng chí (Ngô Đức Quý, Nguyễn Viết Văn, Trần Văn Quy).

+ Năm 2000 kết nạp được 2 đ/c (Nguyễn Thị Ngọc Thanh, Vũ Viết Hoàn)

Đến thời điểm này số lượng đảng viên trong chi bộ đã tăng lên đáng kể, từ chỗ chỉ có 4, nay đã là 10. Trong đó: Đảng viên còn lại sau

khi chia tách tỉnh là 4, kết nạp mới 5, tiếp nhận 1 (đ/c Lương Văn Chanh). Ngày 28-9-2000 Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2000-2002 đã bầu đ/c Hoàng Gia Hinh, Ủy viên Ban cán sự Đảng, Phó cục trưởng Cục Thống kê giữ chức Bí thư; đ/c Nguyễn Thị Ngọc Lan, Trưởng phòng Nông nghiệp, ủy viên Ban chấp hành Công đoàn, phó bí thư. Ngày 13-12-2000 cơ quan điều đ/c Đặng Tuấn Kim, trưởng phòng Thống kê Thành phố Thái Nguyên về nhận công tác tại Văn phòng Cục, đảng viên trong chi bộ lúc này đã là 11 và hội nghị chi bộ ngày 28-3-2001 đã bầu đ/c Đặng Tuấn Kim bổ sung vào Ban chi ủy (ban chi ủy gồm 3 đ/c: Hoàng Gia Hinh, Bí thư; Nguyễn Thị Ngọc Lan, phó bí. thư; Đặng Tuấn Kim, chi ủy viên).

+ Năm 2001 kết nạp được 2 đ/c (Nguyễn Thị Thanh Tính, Hoàng Mạnh Cường).

+ Năm 2002 kết nạp được 1 đ/c (Đình Quang Lộc).

Cùng với việc kết nạp đảng viên mới, việc điều động, tiếp nhận cán bộ của cơ quan cũng làm tăng thêm số lượng đảng viên trong chi bộ: Từ năm 1997 đến năm 2000 tiếp nhận, điều động 2 đ/c (Lương Văn Chanh, Đặng Tuấn Kim). Từ năm 2001 đến năm 2003 điều động từ phòng thống kê huyện lên Văn phòng Cục Thống kê 2 đ/c Lưu Đức Hạnh, Trần Quang, tiếp nhận từ Bắc Kạn về 1 đ/c La Hồng Ninh). Điều từ Văn phòng Cục Thống kê về phòng Thống kê huyện 1 đ/c (Lưu Đức Hạnh). Ngày 18-4-2003 đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2003 – 2005 có 14/14 đảng viên. Đại hội đã bầu ban chi ủy gồm: Hoàng Gia Hinh, Cục trưởng Cục Thống kê, bí thư; Nguyễn Thị Ngọc Lan, trưởng phòng nông nghiệp, ủy viên Ban chấp hành công đoàn, phó bí thư; Đặng Tuấn Kim, trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, chi ủy viên). Tính đến 31-12-2004. chi bộ Cục Thống kê Thái Nguyên có 15 đảng viên.

1. Hoàng Gia Hình
2. Nguyễn Thị Ngọc Lan
3. Đặng Tuấn Kim
4. Ngô Đức Quý
5. Nguyễn Thị Ngọc Thanh
6. Trần Văn Quy
7. Vũ Viết Hoàn
8. Hoàng Mạnh Cường
9. Đinh Quang Lộc
10. Trần Quang
11. La Hồng Ninh
12. Nguyễn Thị Thanh Tính
13. Nguyễn Viết Văn
14. Lương Văn Chanh
15. Nguyễn Xuân Diệm.

Về tổ chức công đoàn: Sau khi chia tách tỉnh, Ban chấp hành công đoàn chỉ còn 2 đ/c: Hà Thị Ngọc Thanh, chủ tịch công đoàn cơ quan; Nguyễn Viết Văn, uỷ viên Ban chấp hành công đoàn. Tháng 3 năm 1997 bầu bổ sung vào Ban chấp hành đ/c Đinh Quang Lộc. Ngày 16-2-2001 đại hội công đoàn cơ sở khoá 16, Ban chấp hành Công đoàn khoá mới gồm: Nguyễn Viết Văn, phó phòng tổ chức hành chính, chủ tịch công đoàn; Nguyễn Thị Ngọc Lan, trưởng phòng nông nghiệp, phó bí thư chi bộ, uỷ viên; Vũ Viết Hoàn, chuyên viên phòng dân số –

xã hội – môi trường uỷ viên. Năm 2003, đại hội công đoàn cơ sở khoá 17, các đ/c Nguyễn Việt Văn, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Vũ Việt Hoàn tiếp tục được đại hội tín nhiệm bầu vào Ban chấp hành mới.

**3.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy thống kê và công tác cán bộ thực hiện theo quyết định 235/QĐ-TCTK ngày 23-4-1998 và quyết định số 79/QĐ-TCTK ngày 20-1-2004 của Tổng cục Thống kê:**

Thời kỳ 1997 – 2006 cơ cấu tổ chức bộ máy thống kê của tỉnh Thái Nguyên có 3 lần thay đổi: Lần thứ nhất từ khi chia tách tỉnh đến ngày 22-4-1998, thời kỳ thực hiện theo quyết định số 39/QĐ-TCCB của Tổng cục Thống kê. Lần thứ hai thực hiện theo quyết định 235/QĐ-TCTK và lần thứ ba thực hiện theo quyết định 79/QĐ-TCCB của Tổng cục Thống kê.

Lần thứ nhất, năm đầu của thời kỳ chia tách tỉnh đã nói ở mục 4, phân xây dựng bộ máy thống kê hai tỉnh Bắc Kạn- Thái Nguyên, bây giờ nói đến cơ cấu tổ chức bộ máy thống kê và công tác tổ chức cán bộ trong thời gian thực hiện quyết định 235/QĐ-TCTK.

Nói chung, kể cả 3 lần thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy thống kê chủ yếu ở Văn phòng Cục Thống kê, còn các huyện và Ban thống kê xã vẫn giữ nguyên hiện trạng, chỉ thay đổi về công tác tổ chức cán bộ. Trong thời gian thực hiện quyết định 235/QĐ-TCTK có 3 vấn đề nổi lên như sau:

1. Khi chia tách tỉnh chỉ có Cục trưởng, chưa có Phó cục trưởng. Những năm sau này Tổng cục Thống kê lần lượt bổ sung 1 phó cục trưởng và 1 phó cục trưởng nữa để lãnh cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đủ sức đảm đương nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Thực hiện đề án chuyển giao thể hệ lãnh đạo Cục; từ đó đề nghị Tổng cục Thống kê bổ nhiệm Cục trưởng mới thay đ/c Cục trưởng đương nhiệm sắp đến tuổi nghỉ hưu.

3. Hợp nhất một số phòng để chuyển từ mô hình 7 phòng còn 5 phòng như quyết định 235/QĐ-TCTK của Tổng cục Thống kê qui định, sau đó lại tách 5 phòng thành 6 phòng theo quyết định số 79/QĐ-TCCB của Tổng cục Thống kê.

Diễn biến 3 vấn đề trên như sau:

1. Sau 1 năm chia tách tỉnh, ngày 12-1-1998 Tổng cục Thống kê đã có quyết định số 14/QĐ-TCCB về việc bổ nhiệm đ/c Hoàng Gia Hinh, trưởng phòng Tổ chức - Hành chính giữ chức phó cục trưởng Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên. Lúc này lãnh đạo có 2 đ/c: 1 Cục trưởng, 1 phó cục trưởng. Phân công trong lãnh đạo Cục được thông báo tại văn bản số 37/CTK-TCCB ngày 5-2-1998 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên như sau:

+ Cục trưởng Vũ Viết Thức, phụ trách chung và trực tiếp phụ trách các đơn vị: 4 phòng thuộc Văn phòng Cục: Phòng Thống kê Tổng hợp thông tin, phòng Thống kê Nông nghiệp, Phòng Thống kê Dân số - Xã hội - Môi trường, Phòng Tổ chức - Hành chính; 4 huyện: Thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai.

+ Phó cục trưởng Hoàng Gia Hinh, giúp Cục trưởng trong công tác chung, thay mặt Cục trưởng giải quyết công việc khi Cục trưởng đi công tác vắng và trực tiếp phụ trách các đơn vị: 3 phòng thuộc Văn phòng Cục: Phòng Thống kê Thương mại - Giá cả, Phòng Thống kê Công nghiệp - XDCB, Phòng Máy tính; phụ trách 5 huyện: Thị xã Sông Công, huyện Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Định Hoá.

Để lãnh đạo Cục đủ sức đảm đương nhiệm vụ chính trị được giao trước yêu cầu mới, ngày 5-8-1999 Tổng cục Thống kê có quyết định số 580/QĐ-TCTK-TCCB về việc bổ nhiệm đ/c Ngô Đức Quý, trưởng phòng Tổng hợp thông tin giữ chức Phó cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. Đến thời điểm này, lãnh đạo Cục Thống kê có 3 đ/c: Vũ Viết Thúc, Cục trưởng; Hoàng Gia Hình, phó cục trưởng; Ngô Đức Quý phó cục trưởng. Phân công trong lãnh đạo Cục được thông báo tại văn bản số 294/CTK-TCCB ngày 27-8-1999 của Cục Thống kê như sau:

+ Cục trưởng Vũ Viết Thúc, phụ trách chung và trực tiếp phụ trách các đơn vị, các mảng công tác: Công tác tài vụ, phòng Thống kê Dân số – Văn xã. Các huyện: Thành phố Thái Nguyên, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương.

+ Phó Cục trưởng Hoàng Gia Hình, giúp Cục trưởng trong công tác chung và trực tiếp phụ trách các đơn vị, các mảng công tác: kiêm trưởng phòng Tổ chức – Hành chính; kiêm Chánh thanh tra; phòng thống kê Công thương. Các huyện Phú Bình, Đại Từ, Định Hoá.

+ Phó Cục trưởng Ngô Đức Quý, giúp việc Cục trưởng trong công tác chung và trực tiếp phụ trách các đơn vị, các mảng công tác: kiêm trưởng phòng Tổng hợp – thông tin, phòng thống kê Nông nghiệp. Các huyện Võ Nhai, Phổ Yên, thị xã Sông Công.

2. Thực hiện đề án chuyển giao thế hệ lãnh đạo Cục, trên cơ sở đó đề nghị Tổng cục Thống kê bổ nhiệm Cục trưởng mới thay đ/c Cục trưởng đương nhiệm sắp đến tuổi nghỉ hưu.

Được sự đồng ý của Ban thường vụ Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Tổng cục Thống kê, từ tháng 2-2001 đến 19-1-2003 Cục



Thống kê tỉnh Thái Nguyên thực hiện đề án chuyển giao thể hệ lãnh đạo Cục, nói cụ thể hơn, đ/c Cục trưởng đương nhiệm sắp đến tuổi nghỉ hưu cần có sự chuẩn bị chu đáo cho việc chuyển giao chức trách Cục trưởng nhằm tiếp tục giữ vững sự ổn định của cơ quan Văn phòng Cục Thống kê, đang tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành mà nhiều thế hệ cán bộ thống kê đã vun đắp, xây dựng. Xuất phát từ cách đặt vấn đề như vậy nên đề án có những điểm mới so với cách làm thông thường:

+ Trong thời gian thực hiện đề án, Cục trưởng đương nhiệm không trực tiếp điều hành công việc của ngành, của cơ quan, người điều hành trực tiếp là Phó cục trưởng thường trực. Tuy không điều hành trực tiếp nhưng Cục trưởng đương nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm trước Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Tổng cục Thống kê về kết quả công việc và mọi tình hình của ngành Thống kê đối với địa phương và Trung ương. Đề án không đề cập đến chức trách cố vấn nhưng thực tế, với cơ chế vừa nói thì rõ ràng Cục trưởng đương nhiệm giữ vai trò cố vấn.

+ Do không trực tiếp điều hành mà vẫn phải chịu trách nhiệm trước cấp trên nên Cục Trưởng đương nhiệm (cố vấn) phải xây dựng được cơ chế quản lý và những vấn đề liên quan cho phù hợp mới có thể giải quyết được yêu cầu đặt ra. Vì vậy có thể nói, xây dựng và thực hiện những qui định về lề lối làm việc trong thời gian chuyển giao thể hệ lãnh đạo Cục là “Xương sống” không thể thiếu trong việc thực hiện đề án. Một vấn đề khác, “Xương sống” này phải được toàn thể cán bộ, công chức trong ngành, đặc biệt là Văn phòng Cục chấp nhận, tự giác thực hiện thì đề án mới có thể thành công được.

Để thực hiện có kết quả các vấn đề vừa nêu, ngày 15-3-2001 Cục Thống kê Thái Nguyên đã ra văn bản số 107/CTK-TCCB về việc phân

công lãnh đạo Cục trong thời gian chuyển giao thế hệ lãnh đạo Cục như sau:

1. Đ/c Vũ Viết Thức, Bí thư Ban cán sự Đảng, Cục Trưởng, phụ trách chung và định hướng cho các hoạt động của ngành: Tổ chức, cán bộ, tài chính, nghiệp vụ... Cục trưởng không trực tiếp chỉ đạo, điều hành công việc hàng ngày của ngành nhưng qua công tác định hướng, với cương vị là Bí thư Ban cán sự Đảng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của ngành trước cấp uỷ, chính quyền địa phương và Tổng cục Thống kê.

2. Đ/c Hoàng Gia Hình, Uỷ viên Ban cán sự Đảng, phó cục trưởng thường trực, thay mặt Cục trưởng chỉ đạo, điều hành công việc hàng ngày của ngành và trực tiếp phụ trách:

- Kiêm Chánh thanh tra
- Phòng Tổ chức – Hành chính
- Phòng Thống kê Công thương
- Phòng Thống kê dân số – văn xã
- Phòng Thống kê huyện Phú Bình
- Phòng Thống kê huyện Đại Từ
- Phòng Thống kê huyện Định Hoá
- Phòng Thống kê Thành phố Thái Nguyên

3. Đ/c Ngô Đức Quý, Uỷ viên Ban cán sự Đảng, phó cục trưởng, trực tiếp phụ trách:

- Kiêm trưởng phòng Tổng hợp
- Phòng Thống kê Nông nghiệp

- Phòng Thống kê huyện Võ Nhai
- Phòng Thống kê Phổ Yên
- Phòng Thống kê Thị xã Sông Công
- Phòng Thống kê huyện Đông Hỷ
- Phòng thống kê huyện huyện Võ Nhai
- Phòng Thống kê huyện Phú Lương

Thông báo này được thực hiện từ ngày 1-4-2001...

Để có được điều đó, qui định về lễ lối làm việc phải được quán triệt, thảo luận. Nói cách khác, phải được thực hiện đầy đủ, triệt để qui chế dân chủ trước khi ban hành chính thức, ngay cả việc cử Phó cục trưởng thường trực cũng phải lấy phiếu tín nhiệm như là một qui trình bổ nhiệm chức vụ mới...

Thực tế đã ghi nhận: Dự thảo qui định về lễ lối làm việc đã được gửi đến tất cả các đơn vị trong ngành để nghiên cứu trước. Tiếp đến là các hội nghị nghiên cứu, thảo luận, tham gia ý kiến từ các phòng, tổ, đơn vị cho đến Ban cán sự mở rộng và hội nghị cán bộ chủ chốt, trưởng phó phòng thống kê cùng toàn thể cán bộ, công chức Văn phòng Cục (8-2-2001). Tại hội nghị này Ban tổ chức Tỉnh Ủy và Ban tổ chức Chính quyền tỉnh (nay là Sở nội vụ) cũng đã cử đại biểu đến dự, cho ý kiến và trực tiếp chủ trì lấy phiếu tín nhiệm Phó cục Trưởng thường trực.

+ Nhờ thực hiện qui chế dân chủ, các nội dung qui định lễ lối làm việc có sự đồng thuận khá cao của đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành. Sau này, trong quá trình tổ chức thực hiện hết sức thuận lợi. Cấp trên ủng hộ, cán bộ, công chức tự giác chấp hành, thực hiện

nghiêm túc. Dự án kết thúc thắng lợi: Ngày 28-11-2002 Tổng cục Thống kê, Ban tổ chức Tỉnh Ủy, Sở Nội vụ dự hội nghị cán bộ chủ chốt của ngành và lấy phiếu tín nhiệm chức danh Cục trưởng; ngày 20-1-2003 Tổng cục thống kê có quyết định bổ nhiệm đ/c Hoàng Gia Hình giữ chức cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên thay đ/c Vũ Viết Thúc nghỉ hưu.

3. Hợp nhất một số phòng, chuyển từ mô hình 7 phòng còn 5 phòng và một bộ phận trực thuộc lãnh đạo Cục, sau đó lại tách 5 phòng thành 6 phòng theo quyết định số 79/QĐ-TCCB của Tổng cục Thống kê.

**Chuyển từ mô hình 7 phòng còn 5 phòng và một bộ phận trực thuộc:** Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định số 376/QĐ-TCCB ngày 31-12-1998 về vấn đề này như sau:

+ Phòng Thống kê Công nghiệp – XDCB-GTVT hợp nhất với phòng Thống kê Thương nghiệp – Giá cả thành phòng Thống kê Công thương. Phòng có 8 người do đ/c Nguyễn Văn Luân, nguyên trưởng phòng thống kê Thương nghiệp – Giá cả làm trưởng phòng. Đồng chí Đinh Quang Lộc, nguyên trưởng phòng Thống kê Công nghiệp-XDCB-GTVT làm phó phòng. Cán bộ, công chức gồm: Phạm Thị Sen, cán sự; Nguyễn Thị Năm, cán sự; Nguyễn Thị Yến, cán sự; Hoàng Mạnh Cường, cán sự; Vũ Viết Hoàn, chuyên viên; Nguyễn Thị Hằng, chuyên viên. Sau một thời gian, đ/c Vũ Viết Hoàn chuyển qua phòng Thống kê Dân số – Xã hội – Môi trường, đ/c Nguyễn Thị Hằng chuyển qua phòng Thống kê Nông-lâm nghiệp- Thủy lợi.

+ Phòng máy tính hợp nhất với phòng Thống kê Tổng hợp thông tin thành phòng Thống kê Tổng hợp thông tin. Phòng có 7 người do đ/c Ngô Đức Quý, nguyên trưởng phòng Tổng hợp thông tin làm

trưởng phòng (Sau này, năm 1999 đ/c Ngô Đức Quý được bổ nhiệm làm phó cục trưởng nhưng vẫn kiêm chức trưởng phòng); đ/c Trần Văn Quy, nguyên phó phòng máy tính làm phó phòng. Cán bộ, công chức gồm: Lê Thị Bích Hà, chuyên viên; Bạch Thị Tình, chuyên viên; Hoàng Thị Loan, cán sự; Mai Thuý Thìn, cán sự; Nguyễn Thị Hương, cán sự. Sau một thời gian đ/c Nguyễn Thị Bích Hà nghỉ hưu, đ/c Nguyễn Thị Hương chuyển qua phòng Thống kê Dân số – xã hội – Môi trường.

+ Phòng thống kê Nông-Lâm nghiệp-Thủy lợi có 5 người do đồng chí Nguyễn Thị Ngọc Lan làm trưởng phòng; Nguyễn Thị Hằng, chuyên viên (điều từ phòng thống kê CN-XDCB-GTVT sang); Lưu Đức Hạnh, chuyên viên (điều từ phòng Thống kê huyện Đông Hỷ về); Mai Đình Độ, cán sự (sau một thời gian được điều sang phòng Thống kê Dân số – xã hội – môi trường); Lê Thị Minh, cán sự.

+ Phòng Thống kê dân số – xã hội – Môi trường do đ/c Hà Thị Ngọc Thanh làm trưởng phòng. Phòng có 4 người. Ngoài trưởng phòng còn 3 cán bộ nữa: Dương Thị Việt, cán sự; Mai Đình độ, cán sự (điều từ phòng thống kê nông-lâm nghiệp-thủy lợi sang); Nguyễn Thị Hương, cán sự (sau này điều sang phòng Tổ chức – Hành chính làm kế toán và điều đ/c Vũ Viết Hoàn, chuyên viên từ phòng thống kê Công thương sang).

Phòng Tổ chức – Hành chính: Do đ/c Hoàng Gia Hình làm trưởng phòng (năm 1998 được bổ nhiệm làm phó cục trưởng nhưng vẫn kiêm chức trưởng phòng Tổ chức – Hành chính. Sau này, năm 2001, đ/c Đặng Tuấn Kim, trưởng phòng Thống kê thành phố Thái Nguyên được điều động lên Văn phòng Cục làm trưởng phòng Tổ chức – Hành chính thay đ/c Hoàng Gia Hình); đ/c Nguyễn Viết Văn, phó phòng Tổ

chức – Hành chính kiêm phó thanh tra. Ngoài ra còn có 5 cán bộ, công chức: Nguyễn Thị Thanh tính, kế toán; Lâm Thị Vy, thủ quỹ (sau này đầu năm 2004 nghỉ hưu); Lương Văn Chanh, lái xe; Hà Nhân Nguyên, lái xe (hai lái xe tiếp nhận từ đơn vị khác đến); Nguyễn Thị Hương, kế toán (điều từ phòng thống kê dân số – xã hội – môi trường sang).

+ Bộ phận thanh tra trực thuộc lãnh đạo Cục do đ/c Nguyễn Việt Văn, phó phòng tổ chức – Hành chính kiêm phó thanh tra.

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng và bộ phận thanh tra thực hiện theo hướng dẫn số 321/TCCB ngày 15-5-1998 của Tổng cục Thống kê và những qui định, nhiệm vụ cụ thể do Cục trưởng Cục Thống kê giao.

#### **Tách 5 phòng thành 6 phòng thống kê:**

Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã ra văn bản số 38/CTK-TCCB ngày 12-2-2004 về việc triển khai thực hiện quyết định của Tổng cục Thống kê về cơ cấu tổ chức Văn phòng Cục.

Theo cơ cấu mới, Văn phòng Cục có 6 phòng như sau:

**Phòng Tổng hợp:** Bao gồm các nghiệp vụ thống kê tổng hợp, tài khoản quốc gia, phương pháp chế độ, công nghệ thông tin, thi đua và thanh tra.

**Phòng Thống kê nông nghiệp:** bao gồm các nghiệp vụ thống kê nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**Phòng Thống kê Công nghiệp:** bao gồm các nghiệp vụ thống kê Công nghiệp và xây dựng.

**Phòng Thống kê Thương mại:** bao gồm các nghiệp vụ thống kê Thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ, giao thông, bưu điện và giá cả.

**Phòng Thống kê Dân số – Văn xã:** bao gồm các nghiệp vụ thống kê dân số, lao động, mức sống, xã hội và môi trường.

**Phòng Tổ chức – Hành chính:** bao gồm các nghiệp vụ về Tổ chức cán bộ, đào tạo, hành chính, quản trị và tài vụ cơ quan.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có 1 phòng thống kê.

Đến 31-12-2004, toàn ngành có 59 cán bộ, công chức. Trong đó: Văn phòng Cục 29 (bố trí vào 6 phòng); Phòng Thống kê các huyện 30 (9 huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh). Cụ thể như sau:

**Lãnh đạo Cục: 2**

1. Hoàng Gia Hình, Cục trưởng
2. Ngô Đức Quý, Phó cục trưởng

**Phòng Tổng hợp: 6**

3. Trần Văn Quy, Trưởng phòng
4. La Hồng Ninh, phó phòng (điều từ phòng Thống kê Đông Hỷ lên, trước đó nhận từ Bắc Kạn về).
5. Bạch Thị Tình
6. Hoàng Thị Loan
7. Mai Thuý Thìn
8. Nguyễn Viết Văn

**Phòng Thống kê Nông nghiệp : 4**

9. Nguyễn Thị Ngọc Lan, trưởng phòng
10. Nguyễn Thị Hằng
11. Lê Thị Minh
12. Trần Quang (điều từ phòng thống kê Thành phố lên).

### **Phòng thống kê Công nghiệp: 3**

13. Đinh Quang Lộc, Trưởng phòng
14. Hoàng Mạnh Cường (Sau này, năm 2005 nghỉ hưu)
15. Vũ Thành Du (tuyển dụng qua thi tuyển)

### **Phòng Thống kê Thương Mại: 5**

16. Nguyễn Thị Năm, phó phòng
17. Phạm Thị Sen (sau này, 2005 nghỉ hưu)
18. Nguyễn Thị Yến
19. Nguyễn Xuân Diệm (điều từ phòng Thống kê huyện Phú Lương lên)
20. Nguyễn Thị Huyền (tuyển dụng qua thi tuyển)

### **Phòng Thống kê Dân số – Văn xã: 4**

21. Hà Thị Ngọc Thanh, trưởng phòng
22. Vũ Việt Hoàn
23. Mai Đình Độ
24. Dương Thị Việt

### **Phòng Tổ chức – Hành chính: 5**

25. Đặng Tuấn Kim, trưởng phòng (điều từ Phòng TK thành phố lên)
26. Nguyễn Thị Thanh Tính, phó phòng
27. Nguyễn Thị Hương
28. Lương Văn Chanh
29. Hà Nhân Nguyên.



Cũng tính đến 31-12-2004, Phòng thống kê các huyện có 30 người.

Danh sách từng phòng như sau (có 9 phòng):

**Phòng thống kê huyện Phú Bình: 2**

1. Phạm Văn Oanh, trưởng phòng
2. Hoàng Thị Thành

**Phòng Thống kê huyện Phổ Yên: 3**

3. Lưu Kim Long, Trưởng phòng
4. Ngô Thượng Minh
5. Nguyễn Văn Tú

**Phòng Thống kê Thị xã Sông Công: 2**

6. Vũ Quốc Gia, Phó phòng
7. Trần Xuân Bắc.

**Phòng Thống kê Thành phố Thái Nguyên: 6**

8. Lê Quang Hạnh, trưởng phòng (nhận từ Bắc Kạn về)
9. Trần Thị Thành (Sau điều lên Văn phòng Cục)
10. Nguyễn Thị Ngọc Bích
11. Đinh Thị Nga
12. Lê Thị Thom (điều từ Văn phòng Cục xuống)
13. Phạm Hồng An (Tuyển dụng qua thi tuyển)

**Phòng Thống kê huyện Phú Lương: 2**

14. Vũ Quang Tạ, Trưởng phòng
15. Trần Nguyên Sơn (tuyển dụng qua thi tuyển)

#### **Phòng Thống kê huyện Đại Từ: 4**

16. Phan Thế Lãm, Trưởng phòng
17. Đinh Quang Tân, Phó phòng
18. Nguyễn Thị Ngọc
19. Nguyễn Văn Việt

#### **Phòng Thống kê huyện Đồng Hỷ: 3**

20. Lưu Đức Hạnh, Trưởng phòng (trước ở Phòng Thống kê Đồng Hỷ, sau điều lên Văn phòng Cục. Năm 2004 điều trở lại phòng thống kê Đồng Hỷ giữ chức phó phòng. Sau khi đ/c Hà Thị Hậu, trưởng phòng nghỉ hưu được bổ nhiệm trưởng phòng).

21. La Thị Đức
22. Mai Thị Thanh (sau điều lên Văn phòng Cục)

#### **Phòng Thống kê huyện Định Hoá: 4**

23. Phan Văn Long, trưởng phòng
24. Mông Đình Hào
25. Mông Đình Tinh
26. Chu Hồng Sơn (tuyển dụng qua thi tuyển)

#### **Phòng Thống kê huyện Võ Nhai: 4**

27. Nguyễn Văn Ngọc, Trưởng phòng.
28. Hoàng Thái Dương.
29. Lê Văn Chuẩn.
30. Ngô Văn Lương

3.3. Ban thống kê xã và hệ thống các ngành (bao gồm thống kê của các Sở và các đơn vị trực thuộc Sở):

3.3.1. Thống kê xã: Từ khi có Nghị định 09/1998-NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ, Thống kê xã được củng cố, kiện toàn lại theo hướng kiêm thêm nhiệm vụ Văn phòng UBND xã, phường, cũng có nơi văn phòng UBND xã, phường kiêm nhiệm vụ thống kê. Mặc dầu với những cách đặt vấn đề khác nhau, song quy tụ lại nghị định 09 cũng đã giành nửa định suất cho công tác thống kê. Đây là điều mới, rất đáng phấn khởi so với các thời kỳ trước đây. Từ nay ngành Thống kê có thêm điều kiện vật chất và tinh thần để hoàn thành nhiệm vụ được giao từ cấp cơ sở.

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa thực tiễn của nghị định 09, ngành thống kê tỉnh đã tích cực, chủ động bàn bạc với các ngành liên quan để nhanh chóng kiện toàn lại tổ chức bộ máy Thống kê xã, phường.

Được sự đồng ý của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh; được sự cộng tác chặt chẽ của các ngành liên quan, năm 2001 tỉnh Thái Nguyên đã cơ bản hoàn thành việc triển khai nghị định 09, trong đó công tác thống kê - Văn phòng UBND xã, phường có kết quả như sau: 168/180 xã phường (93,3% ) đã được tuyển chọn, bố trí sắp xếp lại cán bộ Thống kê - Văn phòng UBND xã, phường, trong đó, chia ra: 131 nam (78%), 37 nữ (22%). Trong số 168 cán bộ Thống kê xã, phường có 99 người đã học hết chương trình cấp 3 phổ thông (58,9%). Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ: còn tới 96 người (57,1%) chưa được qua đào tạo; có 9 người (5,49%) đã học qua chương trình sơ cấp; có 51 người (30,4%) có trình độ trung cấp, cao đẳng; có 12 người (7,1%) đã tốt nghiệp đại học. Biểu thống kê dưới đây sẽ nói rõ hơn những điều vừa nói tại các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh:

| Số TT | Huyện, thành phố, thị xã | Tổng số xã phường thị trấn | Số xã, phường thị trấn đã thực hiện nghị định 09 | Chia ra (người) |           |   |          | Kiểm nhiệm các công việc khác ngoài công tác thống kê |                     |           |                  |
|-------|--------------------------|----------------------------|--|-----------------|-----------|---|----------|---|---------------------|-----------|------------------|
|       |                          |                            |  | Giới tính       |           | Trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ |          |   |                     |           |                  |
|       |                          |                            |  | Nam             | Nữ        | Văn hóa hết cấp III                     | Sơ cấp   |   | Trung cấp, Cao đẳng | Đại học   | Chưa qua đào tạo |
| A     | B                        | 1                          | 2  | 3               | 4         | 5                                       | 6        | 7   | 8                   | 9         | 10               |
| 1     | T.P Thái Nguyên          | 25                         | 25   | 12              | 13        | 22                                      | -        | 12  | 6                   | 7         | 4                |
| 2     | Huyện Phú Bình           | 22                         | 17   | 15              | 2         | 13                                      | 1        | 3   | 2                   | 11        | 3                |
| 3     | Huyện Phổ Yên            | 18                         | 18   | 13              | 5         | 9                                       | 3        | 7   | -                   | 8         | 4                |
| 4     | Thị xã Sông Công         | 9                          | 9  | 2               | 7         | 9                                       | -        | 4   | 2                   | 3         | 2                |
| 5     | Huyện Đông Hỷ            | 20                         | 18   | 15              | 3         | 9                                       | 2        | 6   | -                   | 10        | 3                |
| 6     | Huyện Phú Lương          | 16                         | 16   | 15              | 1         | 6                                       | 1        | 6   | 1                   | 8         | 2                |
| 7     | Huyện Đại Từ             | 31                         | 26   | 23              | 3         | 11                                      | 1        | 8   | -                   | 17        | 6                |
| 8     | Huyện Định Hóa           | 24                         | 24   | 22              | 2         | 14                                      | 1        | 3   | 1                   | 19        | 4                |
| 9     | Huyện Võ Nhai            | 15                         | 15   | 14              | 1         | 6                                       | -        | 2   | -                   | 13        | 2                |
|       | <b>Tổng cộng</b>         | <b>180</b>                 | <b>168</b>                                       | <b>131</b>      | <b>37</b> | <b>99</b>                               | <b>9</b> | <b>51</b>   | <b>12</b>           | <b>96</b> | <b>30</b>        |

(Xem biểu phụ lục: danh sách cán bộ Thống kê xã, phường, thị trấn năm 2001 sau khi đã thực hiện nghị định 09 của Chính phủ).

3.3.2. Hệ thống thống kê các ngành (bao gồm thống kê của các Sở và các đơn vị trực thuộc Sở).

3.3.3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Thời kỳ 1997 – 2006 công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được thực hiện đồng thời theo các hướng: + Cử cán bộ học đại học tại chức và các lớp chính trị, quản lý nhà nước do Trung ương và địa phương mở: Đã có tới 16 đ/c được đào tạo theo hình thức này, trong đó 6 đ/c (Lưu Kim Long, Phan Văn Long, Nguyễn Văn Ngọc, Lê Thị Thơm, Nguyễn Văn Việt, Mai Thị Thanh) được cử theo học đại học tại chức do trường Đại học Kinh tế Quốc dân mở tại Bắc Ninh; 10 đ/c được theo học các lớp trung cấp chính trị, quản lý nhà nước do Trường Đảng tỉnh hoặc học Viện hành chính Quốc gia mở tại Thái Nguyên (Trần Văn Quy, Đinh Quang Lộc, Nguyễn Việt Văn, Nguyễn Thị Thanh Tính, Đinh Quang Tân, Phạm Văn Oanh, Trần Thị Thành, Lưu Đức Hạnh, Hoàng Gia Hình, La Hồng Ninh; 1 đ/c (Ngô Đức Quý) được học lớp bồi dưỡng chính trị 12 tháng tại học Viện chính trị Hồ Chí Minh (Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc), 4 Đ/C (Nguyễn Thị Ngọc Lan, Hoàng Gia Hình, Đặng Tuấn Kim, Trần Văn Quy) được học và thi chuyên viên chính, 3 cán bộ hợp đồng được học và thi tuyển công chức (Phạm Hồng An, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Vũ Thành Du).

+ Mở các lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày trước khi tiến hành cuộc điều tra thống kê định kỳ, đột suất, đặc biệt là các cuộc điều tra có qui mô lớn như Tổng điều tra dân số, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, Tổng điều tra đất đai, các cuộc điều tra có sự tham gia của các ngành

như điều tra lao động việc làm, đăng ký các đơn vị sản xuất Kinh doanh thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh, điều tra cán bộ Khoa học kỹ thuật, điều tra Tôn giáo hoặc các chương trình phục vụ địa phương như: Điều tra cây chè, tập huấn nghiệp vụ tính GDP cấp huyện, điều tra tình hình kinh tế – xã hội của những xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn... Cục Thống kê cũng đã mở lớp dạy vi tính cho cán bộ, công chức văn phòng Cục và phòng Thống kê các huyện, đã cơ bản xoá mù tin học và trình độ công nghệ hoá thông tin đang ngày càng được nâng lên rõ rệt. So với các thời kỳ trước, chất lượng của các lớp tập huấn nhất là tập huấn cho các cuộc điều tra có qui mô lớn rất được chú trọng: Sau mỗi lớp tập huấn đều có kiểm tra, sát hạch. Học viên nào không đạt yêu cầu phải học lại hoặc không được tham gia điều tra; mỗi lớp học không được quá đông, chỉ 40 người trở lại (thực tế thường vượt mức qui định, khoảng 60 – 70 người 1 lớp). Vì vậy Tổng điều tra dân số năm 1999 đã phải mở tới 57 lớp (phải chia làm 3 đợt, đợt I : 22 lớp, đợt II : 12 lớp, đợt III : 25 lớp). Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp lần thứ hai mở 17 lớp với 1047 học viên. Ngoài phần bài giảng, học viên còn được xem băng ghi hình hoặc băng ghi âm về qui trình phỏng vấn điều tra...

+ Tham dự các đợt tập huấn ngắn ngày do Tổng cục Thống kê mở với chương trình giảng dạy và sự tài trợ của các tổ chức thống kê khu vực, Quốc tế:

Do việc hội nhập với các tổ chức thống kê khu vực và quốc tế được tiến hành mạnh mẽ, sâu rộng nên ngành thống kê nước ta có điều kiện tiếp cận với thế giới hiện đại thông qua các chương trình tập huấn ngắn hạn do các tổ chức thống kê khu vực và quốc tế tài trợ, mở tại Việt Nam. Chương trình giảng dạy rất phong phú, nhiều chuyên

ngành, chuyên đề bổ ích và cần thiết đối với thống kê Việt Nam nói chung, thống kê tỉnh Thái Nguyên nói riêng, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ hoá thông tin, khai thác dữ liệu dân số, vấn đề nhân khẩu học, các vấn đề về xã hội môi trường, xoá đói giảm nghèo, phân tích thống kê...

Nhận thức được vấn đề, Cục Thống kê Thái Nguyên luôn cử đủ số lượng cán bộ theo học các lớp tập huấn này. Mỗi lớp thường mở từ 7 đến 10 ngày. Mỗi đợt tập huấn thường được cử 1 – 2 cán bộ. Tích tiểu thành đại, mưa dầm thấm áo nâu chính là phương châm góp nhặt kiến thức để không bị tụt hậu và có điều kiện vươn lên trong quá trình hội nhập với các tổ chức thống kê khu vực và quốc tế.

+ Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho thống kê xã, phường: Hệ thống thống kê xã, phường thường có nhiều biến động sau mỗi kỳ bầu cử hội đồng nhân dân. Vì vậy việc mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ được đặt ra thường xuyên dưới nhiều hình thức: Hoặc là tiến hành hàng năm sau những đợt sơ tổng kết, hoặc là hướng dẫn nghiệp vụ trước khi tiến hành các cuộc điều tra thống kê, cũng có khi mở lớp đào tạo bồi dưỡng riêng từ 1 đến 3 ngày... Nhiệm vụ này do phòng thống kê các huyện đảm nhiệm. Với cách làm như trên, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ rất hạn chế, chấp vá, kém hiệu quả.

Sau khi có nghị định 09/1998- NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ qui định số lượng biên chế của UBND xã, phường, trong đó văn phòng UBND và thống kê tổng hợp xã, phường có 1 biên chế...

Được sự đồng ý của Tỉnh Uỷ, UBND tỉnh, Cục Thống kê đã chủ động mở hội nghị liên ngành Thống kê, Văn phòng UBND tỉnh, Ban tổ chức Chính quyền (nay là Sở Nội Vụ), Trường Đảng tỉnh (nay là Trường chính trị tỉnh) để bàn và ra văn bản liên ngành hướng dẫn công

tác tuyển chọn, quản lý, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Văn phòng thống kê tổng hợp xã, phường. Cục Thống kê được giao nhiệm vụ thường trực trong công tác này.

Thực hiện chức năng của ngành thường trực, Cục Thống kê đã đề nghị địa phương cấp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho 180 xã, phường và được chia làm 2 đợt: Đợt 1 từ 4-12-2000 đến 15-12-2000 cho 100 xã, đợt 2 từ 27-7-2001 đến 6-8-2001 cho 80 xã còn lại và số học viên kiểm tra chưa đạt yêu cầu của đợt 1. Nội dung đào tạo là công tác thống kê, văn thư lưu trữ và quản lý nhà nước. Giáo viên giảng dạy là các đ/c Trưởng phòng Thống kê nghiệp vụ thuộc Văn phòng Cục Thống kê và đ/c Giám đốc trung tâm lưu trữ của tỉnh. Kết thúc lớp học có kiểm tra sát hạch và cấp giấy chứng nhận đã qua lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê - Văn thư - Lưu trữ. Kết quả hai đợt tập huấn này như sau:

| Huyện, thành phố, thị xã | Tổng số xã, phường, thị trấn | Xã, phường, thị trấn dự tập huấn đợt I | Xã, phường, thị trấn dự tập huấn đợt II | Xã, phường, thị trấn chưa tập huấn |
|--------------------------|------------------------------|--|---|------------------------------------|
| 1. T.P Thái Nguyên       | 25                           | 18                                     | 7                                       | -                                  |
| 2. Đại Từ                | 31                           | 14                                     | 12                                      | 5                                  |
| 3. Đồng Hỷ               | 20                           | 13                                     | 5                                       | 2                                  |
| 4. Phú Lương             | 16                           | 10                                     | 5                                       | 1                                  |
| 5. Định Hoá              | 24                           | 10                                     | 14                                      | -                                  |



|                     |            |                 |                |           |
|---------------------|------------|-----------------|----------------|-----------|
| 6. Thị xã Sông Công | 9          | 5               | 4              | -         |
| 7. Võ Nhai          | 15         | 5               | 10             | -         |
| 8. Phổ Yên          | 18         | 15              | 3              | -         |
| 9. Phú Bình         | 22         | 5               | 12             | 5         |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>180</b> | <b>95/KH100</b> | <b>72/KH80</b> | <b>13</b> |

Để tiếp tục kiện toàn và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường; Được sự đồng ý của địa phương, ngày 29-11-2004 Cục Thống kê cùng với Sở Nội vụ và Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục mở lớp tập huấn nghiệp vụ trong thời gian 5 ngày cho các xã, phường. Đợt này về dự tập huấn có 166/180 xã, phường, thị trấn. Cụ thể như sau:

Thành phố Thái Nguyên có 24/25 xã, phường, thị trấn về dự tập huấn, thiếu 1 đơn vị (Phường Tân Long); huyện Đại Từ có 30/31 đơn vị, thiếu 1 đơn vị; huyện Đông Hỷ có 18/20 đơn vị, thiếu 2 đơn vị (xã Khê Mo và xã Cao Ngạn); huyện Phú Lương có 15/16 đơn vị, thiếu 1 đơn vị; huyện Đình Hoá có 21/24 đơn vị, thiếu 3 đơn vị (xã Tân Dương, xã Linh Thông, xã Trung Hội); thị xã Sông Công có 7/9 đơn vị, thiếu 2 đơn vị; huyện Võ Nhai có 13/15 đơn vị, thiếu 2 đơn vị; huyện Phổ Yên có 16/15 đơn vị, thiếu 2 đơn vị; huyện Phú Bình có 22/22 đơn vị.

Trong tổng số 166 đ/c về dự tập huấn có: 113 nữ (68,1%), 53 nam (33,9%). Kết quả kiểm tra cuối khoá: 70 đ/c đạt khá, giỏi (42,2%); 96 đ/c đạt trung bình (57,8%).

## II. Cơ sở vật chất, các phương tiện phục vụ nhu cầu công tác thời kỳ 1997-2006:

### 1. Trụ sở làm việc:

1.1. Trụ sở Cục Thống kê: Sau khi thực hiện thông báo số 46/TB-TW, địa phương đã sắp xếp lại trụ sở làm việc của một số cơ quan, trong đó có Cục Thống kê: Cục Thống kê chuyển giao nhà 3 tầng (đối diện UBND tỉnh hiện nay, thuộc Phường Trưng Vương) cho UBND Thành phố Thái Nguyên và chuyển sang khu nhà 3 tầng Liên cơ quan (đối diện với Công ty số số, cũng thuộc Phường Trưng Vương). Như vậy, từ năm 1990 đến năm 2002 (13 năm) Cục Thống kê làm việc tại khu nhà 3 tầng liên cơ quan: Ủy ban kế hoạch (nay là Sở kế hoạch), Sở khoa học (sau này Sở Khoa học xây dựng trụ sở riêng) và Ban tổ chức chính quyền tỉnh (nay là Sở Nội vụ). Từ năm 2003 đến nay Cục làm việc tại trụ sở mới (đối diện trường Trung học cơ sở Trưng Vương, thuộc phường Trưng Vương).

1.1.1. Nhà 3 tầng liên cơ quan: Tại đây, Cục Thống kê được địa phương bố trí ở tầng 3 với 10 phòng, trong đó 8 phòng nhỏ, mỗi phòng 24 m<sup>2</sup>; 2 phòng lớn, mỗi phòng 50 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 292 m<sup>2</sup>. Sau này Sở Khoa học sang trụ sở mới, Cục Thống kê được phân thêm 1 phòng lớn 50 m<sup>2</sup> nữa. Tổng diện tích được sử dụng trong nhà 3 tầng là 342 m<sup>2</sup>. Ngoài ra Cục Thống kê còn được sử dụng 5 gian nhà cấp 4 gần đó (nay là Sở xây dựng ) để làm phòng máy tính. Được sử dụng 2 gian phía sau nhà 3 tầng làm gara ô tô và 1 gian nhà ở của tạp vụ, thủ quỹ cơ quan.

Qua một thời gian sử dụng, được sự đồng ý của địa phương và Tổng cục Thống kê, để thuận tiện cho công việc, Cục Thống kê đã tiến hành nâng cấp, sửa chữa một số phòng: Trả lại 5 gian nhà cấp 4 cho

địa phương và xây phòng máy tính trong khuôn viên trụ sở liên cơ quan. Để tương xứng với nhà 3 tầng và tiện ích chuyên ngành máy tính, nhà được thiết kế, xây dựng phù hợp với môi trường, cảnh quan xung quanh, phát huy được năng lực thiết bị máy móc và vận hành hiệu quả công tác của phòng máy tính.

Đối với các phòng tầng 3 khu nhà liên cơ quan, đã ngăn 2 phòng lớn thành 4 phòng nhỏ, trong đó dành 1 gian làm kho, 3 gian bố trí các phòng nghiệp vụ. Đã sửa chữa, nâng cấp 1 phòng nhỏ dùng làm phòng họp giao ban trưởng phó phòng. Đã sửa chữa, nâng cấp phòng lớn mới được tiếp nhận thêm để làm hội trường dùng cho hội họp đông người.

Sau khi nâng cấp, sửa chữa, Cục Thống kê sử dụng 12 gian (342 m<sup>2</sup>) tầng 3 và phòng máy tính trong khuôn viên của cơ quan, 2 gian gara ô tô và 1 gian nhà ở.

1.1.2. Trụ sở mới (đối diện Trường trung học cơ sở Trưng Vương): để có được trụ sở mới, tháng 12 năm 1998 Cục Thống kê báo cáo Tổng cục Thống kê và Ủy ban nhân dân tỉnh xin được xây dựng trụ sở mới, đề nghị địa phương cấp đất, hỗ trợ tiền đền bù giải phóng mặt bằng; đề nghị Tổng cục Thống kê cấp kinh phí xây dựng....

Được sự đồng ý của địa phương và Tổng cục Thống kê, năm 1999 Cục Thống kê cùng với Sở Xây dựng tìm kiếm, khảo sát địa điểm xây dựng. Sau bốn lần thay đổi (lần thứ nhất dự kiến xây dựng trụ sở Cục Thống kê đối diện với khách sạn chuyên gia, lần thứ hai dự kiến tại công ty thương nghiệp I, lần thứ ba dự kiến cạnh Cục Thuế tỉnh, nay là Sở Y tế và lần thứ tư trở lại vị trí Công ty thương nghiệp I, tức cửa hàng đồ gỗ trước đây).

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh, ngày 17-3-2000 Sở địa chính tỉnh mở hội nghị đất đai trụ sở Cục Thống kê. Sở Xây dựng, Cục Thống kê,

Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên, địa chính thành phố, Sở tài chính – Vật giá, UBND Phường Trung Vương, Công ty thương nghiệp I (đơn vị phải trả đất cho địa phương để tỉnh cấp cho Cục Thống kê xây dựng trụ sở) tham dự hội nghị, bàn các biện pháp tổ chức thực hiện chủ trương của UBND tỉnh.

Sau hội nghị đất đai, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, lập dự án tiền khả thi, thành lập Ban quản lý công trình xây dựng trụ sở Cục Thống kê, lập dự toán, thiết kế công trình được khẩn trương thực hiện và chuyển đến các cơ quan chức năng thẩm định, xác nhận, được Tổng Cục thống kê phê duyệt.

Qua hơn 17 tháng chuẩn bị, ngày 9-8-2001 đã mở thầu tại Hà Nội. đơn vị trúng thầu là Công ty xây dựng Đô thị tỉnh Thái Nguyên. Giá trúng thầu là 2 tỷ 157 triệu đồng. Thời gian xây dựng: 320 ngày. Ngày 17-8-2001 Tổng Cục Thống kê ký quyết định số 304/QĐ-TCTK về việc phê duyệt kết quả xét thầu xây lắp dự án đầu tư xây dựng trụ sở Cục Thống kê Thái Nguyên.

Sau khi có quyết định của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Thái Nguyên ký hợp đồng xây dựng với Công ty xây dựng Đô thị Thái Nguyên. Cùng với thời gian, lần lượt các hạng mục công trình được hoàn thành và tiến hành nghiệm thu từng phần giữa A và B. Ngày 26-11-2002 hội nghị nghiệm thu, bàn giao công trình được tiến hành, sau đó Cục Thống kê chuyển địa điểm và ngày 27-1-2003 chính thức khai trương trụ sở mới.

Trụ sở Cục Thống kê là công trình nhà 3 tầng trên diện tích 1200 m<sup>2</sup> (40x30). Trụ sở có 19 phòng, trong đó: Tầng 1 có 7 phòng, Tầng 2 có 6 phòng và 1 phòng họp giao ban, tầng 3 có 4 phòng và 1 hội trường lớn dùng cho hội họp đông người. Trụ sở có nhà kho, ga ra ô tô,

nơi để xe máy, xe đạp, có sân chơi cầu lông, có công trình vệ sinh khép kín và hệ thống cây cảnh hoàn chỉnh.

1.2. Trụ sở các Phòng thống kê huyện. Thời kỳ này phòng làm việc của các Phòng Thống kê huyện đã được cải thiện hơn trước rất nhiều, đã chuyển từ nhà tranh tre, nứa lá sang nhà cấp 4 hoặc nhà cao tầng của UBND các huyện, riêng 2 phòng thống kê Định Hoá, Đông Hỷ được Tổng cục Thống kê cấp kinh phí xây dựng trụ sở trong khuôn viên của huyện. Các phòng thống kê huyện thường được sử dụng 2 đến 3 phòng trong nhà cao tầng của huyện và được trang bị khá đầy đủ tiện nghi cùng các phương tiện phục vụ nhu cầu công tác. Hai huyện Định Hoá, Đông Hỷ cũng được đầu tư xây dựng, mua sắm theo mặt bằng chung.

## **2. Phương tiện phục vụ nhu cầu công tác:**

2.1. Có thời điểm (quý II năm 2004) Cục Thống kê có tới 4 xe con, trong đó 1 xe U-woat được Tổng cục Thống kê cấp phục vụ công tác Tổng điều tra dân số năm 1989; 1 xe Dai -U 4 chỗ ngồi được Tổng cục Thống kê cấp kinh phí và UBND dân tỉnh Thái Nguyên hỗ trợ 200 triệu đồng mua năm 1995, sau khi ngành Thống kê trở lại quản lý ngành dọc 1994. Đầu năm 2004, Tổng cục Thống kê cho Cục Thống kê Thái Nguyên tiếp nhận 1 xe TôZOTa găm cao của Viện Khoa học Thống kê và cấp kinh phí mua mới xe TôZôTa A.Tít 4 chỗ ngồi. Quý III – 2004, Cục Thống kê thanh lý xe U- Uoat. Như vậy, hiện nay phương tiện đi lại phục vụ công tác là 3 xe, trong đó 2 xe 4 chỗ ngồi, 1 xe 6 chỗ.

2.2. Do đất nước đang trong quá trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập khu vực và quốc tế nên phương tiện

làm việc khá hiện đại: Tất cả các phòng thống kê (Tỉnh, Huyện) và lãnh đạo Cục đều được trang bị máy vi tính. Văn phòng Cục có 1 máy chủ. Cục Thống kê Thái Nguyên đã thực hiện nối mạng tin học nội bộ khá sớm so với các Sở, Ban, Ngành ở địa phương. Ngoài máy vi tính, máy in kim, in la-de, Cục Thống kê có 3 máy phô tô, có máy Făx và các phương tiện tin học khác phục vụ nhiệm vụ chính trị: Tất cả cán bộ Thống kê (tỉnh, huyện) được trang bị máy tính bỏ túi 12 số. Nhiều cuộc điều tra lớn được Tổng cục Thống kê giao nhập tin và xử lý số liệu tại địa phương (trước đây khi chưa được trang bị phương tiện hiện đại, các phiếu điều tra đều phải đưa về trung tâm tính toán Trung ương – Hà Nội). Cũng do được trang bị phương tiện hiện đại, nhiều báo cáo thống kê chuyên ngành được truyền thẳng về Trung ương, trong đó báo cáo thống kê giá cả ( 5 loại giá) và báo cáo thống kê công nghiệp được thực hiện sớm nhất.

Các phương tiện khác phục vụ công tác cũng được đổi mới đồng bộ, bàn ghế, tủ, trang bị phòng khách, phòng họp, phòng lãnh đạo Cục được mua sắm mới, văn minh, tiện nghi, thiết thực. Đặc biệt, năm 2006 tất cả các phòng làm việc được lắp máy điều hoà. Phòng Thống kê các huyện cũng được từng bước đổi mới các phương tiện phục vụ nhu cầu công tác.

Tóm lại, đến thời điểm này (2006), trụ sở làm việc và các phương tiện phục vụ nhu cầu công tác của ngành thống kê từ tỉnh đến huyện tương đối đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu hiện đại hoá thông tin trước nhiệm vụ chính trị được giao, đồng thời còn có khả năng làm nhiệm vụ nhập tin và xử lý số liệu cho các Sở, Ban, Ngành ở địa phương cũng như các tỉnh lân cận nhất là các tỉnh thuộc khu Việt Bắc khi có yêu cầu.

### III. Kết quả hoạt động nghiệp vụ công tác thống kê thời kỳ 1997 – 2006:

#### 1. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo của cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các cấp địa phương và Trung ương.

Chế độ báo cáo thống kê rất đa dạng, bao gồm nhiều thể loại khác nhau, song đặc trưng hơn cả vẫn là báo cáo nhanh (báo cáo ước tính), báo cáo định kỳ chính thức, báo cáo phân tích kinh tế – xã hội, báo cáo đột suất khác...

Thời kỳ 1997-2006 Cục Thống kê Thái Nguyên thực hiện các báo cáo nói trên qua 8 chuyên ngành: Thống kê Tổng hợp, thống kê Nông nghiệp, Công nghiệp, Xây dựng cơ bản, Thương mại (bao gồm Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ và giá cả), thống kê dân số – văn xã (bao gồm dân số, lao động, giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá - thông tin, thể dục, thể thao, đời sống dân cư và xã hội môi trường), Thống kê tài khoản quốc gia.

Để thực hiện được chế độ báo cáo phải tiến hành thu thập tài liệu. Hình thức, phương pháp thu thập tài liệu có thể là lấy số liệu, tình hình từ chế độ báo cáo thống kê của cơ sở gửi lên, hoặc là tổ chức điều tra thống kê. Mỗi loại hình thức, phương pháp thu thập tài liệu nói trên đều có những ưu nhược điểm riêng. Vì vậy quá trình thực hiện chế độ báo cáo cũng là quá trình lựa chọn, sửa đổi, hoàn chỉnh các hình thức, phương pháp thu thập thông tin cũng như phương pháp tính toán những chỉ tiêu chủ yếu của các chuyên ngành thống kê. Xuất phát từ cách đặt vấn đề như vậy nên trước khi kiểm đếm kết quả cụ thể về lượng báo cáo cần điểm lại những thay đổi về chất của những vấn đề đã nêu.

Từ năm 1997 đến nay, 8 chuyên ngành thống kê đều đã trải qua từ 2 đến 3 đợt cải tiến, bổ sung, sửa đổi các hình thức và phương pháp

thu thập thông tin cũng như phương pháp tính toán các chỉ tiêu chủ yếu theo hướng đổi mới, bám sát hoạt động của cơ chế thị trường và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu cho người dùng tin, phản ánh sát đúng thực tế sinh động của quá trình đổi mới. Đợt sửa đổi gần đây nhất là tháng 11/2002 và bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ mới từ 1-1-2003 cho tất cả 8 chuyên ngành. Sự đổi mới này được thể hiện ở chỗ: Tăng cường điều tra chọn mẫu đối với cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh, Khu vực kinh tế nhà nước, nguồn thông tin, số liệu tình hình chủ yếu lấy qua chế độ báo cáo định kỳ của cơ sở; áp dụng các cuộc điều tra chọn mẫu suy rộng thay cho các cuộc điều tra toàn diện; thay đổi phương pháp chọn mẫu: chuyển từ chọn mẫu hộ đại diện cho huyện sang chọn mẫu hộ đại diện cho tỉnh (điều tra hoạt động thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ ngoài quốc doanh, chọn mẫu 3 cấp đối với điều tra các cơ sở Công nghiệp, cá thể, chuyển từ phương pháp chọn mẫu phân loại cải tiến sang phương pháp chọn mẫu hộ 3 cấp, trong đó mẫu cấp 1 được căn cứ vào xã đại diện để chọn thôn đại diện. Mẫu cấp 3 căn cứ vào diện tích để chọn ra hộ đại diện. Khi đã có hộ đại diện, chuyển từ phương pháp gặt thống kê sang điều tra nắm thực thu hộ gia đình (đối với điều tra năng suất lúa). Đối với chế độ báo cáo thống kê của cơ sở cũng đã chuyển hướng từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ chuyên ngành sang chế độ báo cáo thống kê định kỳ đa ngành cho phù hợp với cơ chế thị trường.

Đi đôi với việc thực hiện cải tiến, bổ sung, sửa đổi vừa nêu, Cục Thống kê Thái Nguyên đã chấp hành nghiêm chỉnh phương pháp chế độ Thống kê của Tổng cục Thống kê qui định, đó là việc mở thêm chỉ tiêu và phạm vi thu thập thông tin đối với các đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên lãnh thổ, đối với các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (chuyên ngành công nghiệp). Về hoạt động xuất nhập khẩu, việc



mở thêm chỉ tiêu và phạm vi thu thập thông tin được áp dụng đối với mọi thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với các chuyên ngành khác được bổ sung hoặc giảm bớt biểu thống kê cho phù hợp với tình hình mới: Thêm biểu lao động xã hội, thương binh xã hội, mở thêm báo cáo các chỉ tiêu xã hội cấp xã, các báo cáo về phát thanh, truyền hình, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học, đào tạo chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật, về dịch bệnh lây, về thư viện, triển lãm, bảo tàng và di tích, xuất bản và phát hành sách, mở thêm báo cáo tổng hợp về tình hình xã hội – môi trường hàng quý, báo cáo tài sản khu vực hành chính sự nghiệp hàng năm, báo cáo hệ thống các chỉ tiêu kinh tế – xã hội chủ yếu của các huyện. Đối với ngành nông nghiệp, bổ sung thêm các chỉ tiêu, các biểu về tình hình cơ bản HTX, một số chỉ tiêu về trang trại, bổ sung thêm báo cáo phân tích bằng lời văn tình hình Nông Lâm nghiệp hàng tháng, 6 tháng và cả năm. Đặc biệt năm 2000 sửa đổi qui định tính chỉ tiêu sản lượng lương thực. Thông tư số 02/TT-TCTK ngày 23-8-2000 của Tổng Cục Thống kê đã giải thích rõ (trích thông tư):

“... Hơn 40 năm qua, phạm vi chỉ tiêu sản lượng lương thực không những bao gồm sản lượng thóc, ngô sản xuất mà còn cả sản lượng một số cây chất bột có củ (như: khoai lang, sắn, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, giong giềng, khoai tây, củ từ, khoai lấy củ khác...) qui đổi ra thóc theo những hệ số qui ước.

(1 kg thóc = 1 kg ngô hạt

= 3 kg khoai lang tươi, sắn tươi

= 5 kg giong giềng, khoai nước)

Việc qui định tính toán như trên, trong một thời gian đã phục vụ cho các ngành, các cấp chỉ đạo sản xuất, đánh giá cân đối lương thực phù hợp với điều kiện sản xuất tự cung, tự cấp theo cơ chế bao cấp khi nước ta còn thiếu lương thực.

Đến nay qui định không còn phù hợp và cần thiết phải sửa đổi vì:

1. Ở nước ta, sau 15 năm đổi mới tình hình sản xuất, cân đối lương thực nước ta đã chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với cơ chế thị trường, sản lượng thóc sản xuất không những cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu dùng, dự trữ trong nước mà còn dư thừa xuất khẩu ngày càng lớn.

2. Tập quán sử dụng lương thực của dân cư các địa phương đã có nhiều thay đổi: lương thực cho người chủ yếu là thóc và ngô, còn các loại cây chất bột lấy từ củ trước đây chỉ dùng làm lương thực hỗ trợ cho người thì nay chủ yếu để dùng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến hoặc làm thức ăn cho gia súc. Cân đối lương thực trên phạm vi cả nước cũng chủ yếu tập trung vào thóc và ngô là những sản phẩm có thể xuất khẩu và bảo quản lâu dài. Giá cả giữa thóc, các loại cây chất bột lấy từ củ cũng đã thay đổi khác trước, hệ số qui đổi sẽ không còn thích hợp.

3. Ở nước ngoài, Thống kê của FAO và các nước trên thế giới từ trước đến nay không dùng chỉ tiêu sản lượng lương thực qui thóc như ở nước ta. Do đó việc so sánh quốc tế giữa nước ta với các nước và tổ chức quốc tế về các chỉ tiêu liên quan đến sản lượng lương thực rất khó khăn, hạn chế tốc độ hội nhập nước ta và thế giới ..." (hết phần trích thông tư).

Vì vậy, từ nay không tính toán và sử dụng chỉ tiêu sản lượng lương thực qui thóc, thay vào đó sẽ tính toán và sử dụng chỉ tiêu sản

lượng lương thực có hạt (gọi tắt là sản lượng lương thực), bao gồm: Thóc, ngô, cao lương, kê, mì. Sản lượng lương thực theo khái niệm, nội dung và phương pháp tính mới không bao gồm: Khoai lang tươi, sắn tươi, giong giềng, khoai nước và một số cây chất bột có củ khác. Bắt đầu từ năm 2003 trở đi, Cục Thống kê Thái Nguyên áp dụng phương pháp mới đối với chỉ tiêu sản lượng lương thực.

Cùng với việc bổ sung nhiều biểu thống kê và chỉ tiêu mới cũng như thay đổi phương pháp tính toán còn thực hiện bãi bỏ các loại báo cáo, các chỉ tiêu không còn phù hợp như điều động dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới (chuyên ngành dân số – văn xã), bãi bỏ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước (chuyên ngành tài khoản quốc gia), bãi bỏ chế độ báo cáo chính thức 6 tháng đầu năm (chuyên ngành thương nghiệp). Đối với chuyên ngành nông nghiệp, bãi bỏ các chỉ tiêu, các biểu về hộ, nhân khẩu, lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản; diện tích đất các loại; Một số năng lực thiết bị chủ yếu; cơ giới hoá làm đất và tưới tiêu cho cây hàng năm, các biểu về chi phí trung gian, giá trị tăng thêm...

Có thể nói, sự đổi mới về lượng như vừa trình bày đã dẫn đến sự thay đổi về chất đối với báo cáo nhanh và báo cáo chính thức. Tuy vậy 2 loại báo cáo này cũng đã bộc lộ những nhược điểm cần được nhanh chóng khắc phục:

1. Sai số giữa báo cáo chính thức với báo cáo nhanh (báo cáo ước tính) còn lớn, thậm chí số liệu báo cáo kỳ sau, tháng sau thấp hơn số liệu báo cáo kỳ trước, tháng trước do chưa đầu tư thời gian thoả đáng cho từng loại báo cáo, xu hướng chạy theo điểm thi đua, đối phó ngày càng bộc lộ rõ nét, báo cáo thường ít tình hình, thiếu phân tích lý giải nguyên nhân, chậm phát hiện những vấn đề nóng bỏng, “nhạy cảm”

trong sản xuất, kinh doanh nên hạn chế tác dụng phục vụ đối với địa phương tuy vẫn hoàn thành nhiệm vụ Trung ương và ngành dọc cấp trên giao.

2. Chưa phản ánh thật sát đúng tình hình thực tế. Ở các thời kỳ trước, số liệu thống kê thường được đánh giá là đúng 7, sai 3. Nay đổi mới, số lượng, chất lượng báo cáo thống kê đều được nâng lên nhưng cũng chưa hơn được bao nhiêu so với trước, vẫn là phản ánh xu hướng của tình hình. Để phản ánh được bản chất của hiện tượng, sự việc còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa mới có thể khẳng định được tính chính xác của số liệu thống kê.

3. Hình thức phục vụ cấp uỷ và chính quyền địa phương giữa 2 loại báo cáo (báo cáo nhanh và báo cáo chính thức) còn nghèo nàn, đơn giản, bị động, không phát huy được tác dụng kịp thời do chậm và thiếu đồng bộ, kịp thời, đầy đủ và tính thống nhất về số liệu thống kê của 2 loại báo cáo này đang là những vấn đề đặt ra cho việc phấn đấu nâng cao chất lượng thông tin thống kê.

Dưới đây là kết quả cụ thể về lượng của việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ thời kỳ 1997 -2006 (sau khi đã sửa đổi lần gần đây nhất, tháng 11-2002).

**1. Thống kê Tổng hợp:** Vẫn thực hiện theo chế độ báo cáo trước đây: Quyết định số 296-TCTK/QĐ ngày 5-11-1995 của Tổng cục Thống kê bao gồm các loại báo cáo sau:

- Báo cáo ước tính số liệu và phân tích tình hình kinh tế xã hội Quý I, 6 tháng, 9 tháng và dự báo cả năm (lần 1, lần 2). Để phục vụ địa phương, Cục Thống kê Thái Nguyên duy trì thực hiện chế độ báo cáo này hàng tháng.

- Báo cáo tình hình thực hiện hệ thống chỉ tiêu kinh tế – xã hội chủ yếu của tỉnh, của các huyện.

- Làm niên giám thống kê cấp tỉnh, hướng dẫn các huyện làm niên giám thống kê huyện gửi Tổng cục Thống kê.

**2. Thống kê Nông nghiệp:** Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định 567/2002/QĐ-TCTK ngày 2/10/2002 của Tổng cục Thống kê bao gồm 21 biểu.

**3. Thống kê Công nghiệp:** Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 735/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng Cục Thống kê bao gồm 13 biểu, trong đó: 3 biểu báo cáo tháng và 10 biểu báo cáo chính thức năm.

**4. Thống kê xây dựng cơ bản:** Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 733/2002/QĐ-TCTK ngày 15-11-2002 của Tổng cục Thống kê, bao gồm 9 biểu, trong đó: 1 biểu báo cáo quý và 7 biểu báo cáo 6 tháng và cả năm.

**5. Thống kê Giao thông vận tải:** Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 732/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục Thống kê, bao gồm 5 biểu, trong đó 1 biểu báo cáo tháng, 4 biểu báo cáo năm.

**6. Thống kê thương mại** (bao gồm Thương nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Du lịch, Dịch vụ và giá cả): Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục Thống kê, bao gồm 22 biểu, trong đó 10 biểu báo cáo tháng, 1 biểu báo cáo quý, 11 biểu báo cáo chính thức năm.

**7. Thống kê Dân số – Văn xã** (bao gồm dân số, lao động, giáo dục, đào tạo, Y tế, văn hoá - thông tin, thể dục, thể thao, đời sống dân

cư và xã hội môi trường): Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 730/2002-QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục Thống kê, bao gồm 28 biểu, trong đó giáo dục, đào tạo 14 biểu, văn hoá thông tin 3 biểu, Y tế 4 biểu, thể dục, thể thao 6 biểu, thiếu đói giáp hạt 1 biểu.

**8. Thống kê tài khoản quốc gia:** Thực hiện chế độ báo cáo theo quyết định số 75/20033-QĐ-TCTK ngày 15/1/2003 của Tổng cục Thống kê, bao gồm 16 biểu, trong đó:

- Báo cáo chỉ tiêu tổng hợp của hệ thống tài khoản quốc gia: 9 biểu.

- Báo cáo tài sản cố định của doanh nghiệp nhà nước và đơn vị hành chính, sự nghiệp : 1 biểu

- Báo cáo thống kê ngân hàng : 3 biểu

- Báo cáo thống kê ngân sách : 3 biểu

Như vậy, sau khi đổi mới, Cục thống kê Thái Nguyên thực hiện 117 biểu báo cáo các loại (tháng, quý, năm; không kể các báo cáo phân tích bằng lời văn, các đề án, chuyên đề, niên giám thống kê và các chương trình phục vụ địa phương khác...). Trong 8 chuyên ngành thống kê thì Thống kê Dân số- Văn xã và Thống kê Thương Mại do bao gồm nhiều ngành kinh tế nên có số lượng biểu báo cáo khá lớn, dân số – văn xã 28 biểu, thương mại 22 biểu, rồi đến nông nghiệp 21 biểu, tài khoản quốc gia 16 biểu, Công nghiệp 13 biểu, XDCB 9 biểu, GTVT 5 biểu. Các biểu báo cáo của một số thống kê chuyên ngành như sau:

**Thống kê Công nghiệp: 3 biểu báo cáo nhanh:**

- Báo cáo giá trị sản xuất Công nghiệp theo giá cố định

- Báo cáo giá trị sản xuất Công nghiệp theo giá thực tế.

- Báo cáo sản phẩm Công nghiệp chủ yếu.

### **10 biểu báo cáo chính thức năm:**

- Báo cáo giá trị sản xuất theo ngành công nghiệp và loại hình kinh tế (giá cố định)

- Báo cáo giá trị sản xuất theo ngành Công nghiệp và loại hình kinh tế (giá hiện hành).

- Báo cáo sản phẩm Công nghiệp chủ yếu.

- Báo cáo lao động bình quân chia theo ngành Công nghiệp và loại hình kinh tế.

- Báo cáo số lượng doanh nghiệp chia theo ngành Công nghiệp và loại hình kinh tế.

- Báo cáo kết quả điều tra Công nghiệp cá thể thời điểm 1/12 về cơ sở, lao động.

- Báo cáo kết quả điều tra Công nghiệp cá thể thời điểm 1-12 về nguồn vốn, tài sản.

- Báo cáo kết quả điều tra công nghiệp cá thể thời điểm 1-12 về doanh thu, nộp ngân sách.

- Báo cáo kết quả điều tra công nghiệp cá thể thời điểm 1-12 về chi phí sản xuất.

- Báo cáo giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của công nghiệp cá thể.

**Thống kê Xây dựng cơ bản: 1 biểu báo cáo nhanh:**

- Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn nhà nước địa phương quản lý.

**1 biểu báo cáo chính thức quý:**

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành.

**7 biểu báo cáo chính thức 6 tháng và cả năm:**

- Thực hiện vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư.

- Thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo ngành kinh tế.

- Giá trị tài sản cố định do địa phương quản lý chia theo ngành kinh tế.

- Năng lực mới tăng thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước do địa phương quản lý.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành.

- Nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm.

- Số lượng doanh nghiệp xây lắp có đến 31-12.

**Thống kê Giao thông vận tải: 1 biểu báo cáo tháng:**

- Kết quả hoạt động vận tải, bốc xếp, dịch vụ đại lý vận tải và bưu chính viễn thông.

**4 biểu báo cáo chính thức năm**

- Kết quả hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính viễn thông.

- Phương tiện vận tải có đến 31-12.



- Số lượng doanh nghiệp và cơ sở cá thể vận tải, bốc xếp, dịch vụ, đại lý vận tải và bưu chính viễn thông có đến 31-12.

- Giao thông công cộng đường bộ, đường sông có đến 31-12.

### **Thống kê Nông nghiệp:**

#### **Một số biểu báo cáo nhanh:**

- Công trình thủy lợi

- Báo cáo danh mục các đơn vị quốc doanh nông, lâm, thủy sản.

- Báo cáo diện tích, năng suất và sản lượng cây hàng năm ( biểu 7, biểu 8).

- Báo cáo diện tích, năng suất và sản lượng cây lâu năm (biểu 9, biểu 10).

- Biểu số 11, 12: Báo cáo số lượng và sản lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác.

- Báo cáo giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

- Báo cáo diện tích rừng hiện có

- Báo cáo trồng rừng, chăm sóc và nuôi trồng rừng.

- Báo cáo khai thác gỗ và lâm sản

- Báo cáo giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp.

- Báo cáo thiệt hại rừng

- Báo cáo nuôi trồng thủy sản

- Báo cáo sản lượng sản phẩm ngành thủy sản

- Báo cáo giá trị sản xuất ngành thủy sản.

## Thống kê Thương Mại:

### 10 biểu báo cáo nhanh tháng:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ
- Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
- Kết quả kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành.
- Xuất khẩu hàng hoá.
- Nhập khẩu hàng hoá
- Giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.
- Chỉ số bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.
- Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản.
- Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp.
- Giá bán vật tư cho người sản xuất công nghiệp.

### 1 biểu báo cáo chính thức quý:

- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

### 11 biểu báo cáo chính thức năm:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
- Kết quả kinh doanh thương nghiệp – dịch vụ.
- Kết quả kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành.
- Doanh thu thương nghiệp phân theo nhóm hàng.
- Khách sạn du lịch do cơ sở lưu trú, cơ sở du lịch lữ hành phục vụ.
- Năng lực và kết quả hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch.

- Xuất khẩu hàng hoá.
- Nhập khẩu hàng hoá.
- Danh mục khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày.
- Danh mục doanh nghiệp có hoạt động thương nghiệp – dịch vụ.
- Báo cáo điều tra định kỳ thương nghiệp – dịch vụ ngoài quốc doanh.

**2. Thực hiện các chương trình điều tra thống kê:** Mỗi năm Cục Thống kê Thái Nguyên thực hiện từ 35 đến 50 cuộc điều tra thống kê lớn nhỏ, trong đó phần lớn là điều tra chọn mẫu. Điều tra chuyên đề, điều tra trọng điểm, ít được sử dụng. Đối với những cuộc điều tra có qui mô lớn thường từ 5 đến 10 năm mới điều tra một lần, gọi là Tổng điều tra. Tổng điều tra dân số, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp... là những cuộc Tổng điều tra được thực hiện trong thời kỳ 1997 – 2006. Điều tra thực trạng và tiềm năng phát triển cây chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, điều tra tình hình kinh tế- xã hội của 36 xã vùng cao, đặc biệt khó khăn và các xã ATK được thực hiện để phục vụ địa phương. Dưới đây là một số cuộc điều tra thống kê có tác dụng rất tích cực cần được ghi nhận:

2.1. Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 1-4-1999: Ngày 9/6/1998 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 106/1998-QĐ-TTg về việc Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 1-4-1999 trên phạm vi cả nước (hồi đó là 61 tỉnh, thành phố). Ngày 18-8-1998 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định số 2120/1998-QĐ-UB về việc thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Thái Nguyên (8 đ/c) do đ/c Nguyễn Ân, Phó chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban, đ/c

Vũ Viết Thức, Cục trưởng Cục Thống kê làm phó Ban thường trực. Các uỷ viên gồm có: Nguyễn Huy Thái, Phó chủ nhiệm Uỷ ban kế hoạch tỉnh; Lương Thị Định, Chủ nhiệm Uỷ ban dân số kế hoạch hoá gia đình tỉnh; Nguyễn Đình Bằng, Giám đốc Sở Tài chính; Lê Đình Cường, Phó giám đốc Sở LĐ-TBXH; Hoàng Gia Hình, Phó-cục trưởng Cục Thống kê; Nguyễn Trường Xuân, Phó giám đốc Sở Công An. Tiếp đến là quyết định số 2291/1998-QĐ-UB ngày 5-9-1998 về việc thành lập Văn phòng Tổng điều tra dân số và nhà ở của tỉnh, bao gồm 12 cán bộ trung tập từ các ngành: Cục Thống kê 7 cán bộ, Sở Tài chính 1, Sở Lao động 1, Sở Công an 2, Uỷ ban Dân số 1. Đ/c Hà Thị Ngọc Thanh, Trưởng phòng Dân số-Văn xã Cục Thống kê làm Chánh văn phòng, đ/c Trần Văn Quy, Phó phòng máy tính và đ/c Nguyễn Viết Văn, phó phòng Tổ chức – Hành chính Cục Thống kê làm phó văn phòng. Ngày 6-10-1998 UBND tỉnh cũng đã ra chỉ thị số 29/CT-UB về việc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại địa phương.

Đây là cuộc Tổng điều tra có qui mô lớn nhằm thu thập hệ thống thông tin toàn diện về số lượng, cơ cấu dân số, nguồn lao động, về nhà ở của các hộ dân cư và điều tra mẫu về khả năng sinh đẻ của phụ nữ, tình hình tử vong của các hộ... So với các lần điều tra trước, cuộc tổng điều tra lần này có 5 điểm khác biệt cơ bản sau đây:

1. Về đối tượng điều tra: So với năm 1989, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần này có điều tra thêm những người nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam có thời hạn, và tính đến thời điểm điều tra họ đã ở Việt Nam từ 1 năm trở lên (trừ những người hưởng qui chế ngoại giao tại Việt Nam).

2. Về phạm vi điều tra: Trong Tổng điều tra dân số năm 1989, các chỉ tiêu về nhà ở chỉ điều tra mẫu tại 19 tỉnh, thành phố, còn trong

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, các chỉ tiêu về nhà ở được thu thập toàn diện trên tất cả các địa bàn điều tra trong cả nước.

3. *Điều tra mẫu*: Các chỉ tiêu sinh, chết trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sẽ chỉ thu thập với tỷ lệ mẫu 3% tổng số địa bàn điều tra, thấp hơn nhiều so với tổng điều tra năm 1989. Việc giảm cỡ mẫu điều tra này là hợp lý, đủ đảm bảo tính chất đại diện và tiết kiệm kinh phí rất lớn cho cuộc tổng điều tra.

4. *Về nội dung điều tra*: Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 theo quyết định của Thủ tướng sẽ điều tra thêm các chỉ tiêu: Tôn giáo, dân số có mặt tại thời điểm điều tra, trong đó thời gian lưu trú và lượng di cư nông thôn – thành thị, trình độ học vấn từ phổ thông đến trên Đại học, tình trạng việc làm. Riêng phần nhà ở được điều tra thêm một số chỉ tiêu về tiện nghi sinh hoạt và phương tiện sản xuất của các hộ dân cư nhằm nghiên cứu tình hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở khu vực nông thôn.

Như vậy, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã điều tra 40 chỉ tiêu, so với năm 1989 tăng 13 chỉ tiêu. Trong số 40 chỉ tiêu điều tra kỳ này thì có 18 câu hỏi cho điều tra toàn bộ dân số, 13 câu hỏi cho điều tra chọn mẫu 3% số địa bàn điều tra về khả năng sinh đẻ của phụ nữ và tình hình tử vong của các hộ. Phần điều tra nhà ở chỉ bao gồm 9 câu hỏi.

5. *Về xử lý*: Năm 1989 việc xử lý kết quả Tổng điều tra được tiến hành tập trung ở 3 trung tâm: Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ này xử lý ở 8 trung tâm, rải đều theo các vùng của cả nước, trong đó có Thái Nguyên.

Với những vấn đề như đã trình bày, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã cung cấp cho lãnh đạo các cấp, các ngành, các nhà

ngiên cứu và hoạch định chính sách một khối lượng thông tin rất lớn về số lượng, cơ cấu và phân bố dân số. Đây là nguồn tư liệu duy nhất và khá đầy đủ các chỉ tiêu, sinh, chết, tăng tự nhiên, di chuyển, trình độ học vấn, nghề nghiệp, lao động theo ngành kinh tế quốc dân và khu vực kinh tế, tình hình nhà ở, điều kiện sinh hoạt, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Cũng chính vì thế mà số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 được coi là nguồn thông tin cơ bản giúp lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp, các ngành, các nhà làm kế hoạch, chính sách đưa ra các mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế vĩ mô như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức thu nhập GDP bình quân đầu người, xác định cơ cấu tích lũy và tiêu dùng, khả năng thanh toán, cán cân xuất nhập khẩu, cân đối nhu cầu đời sống và khả năng phát triển sản xuất. Về mặt xã hội, đây chính là nguồn thông tin khá đầy đủ để nghiên cứu xây dựng các chủ trương, chính sách về dân số, kế hoạch hoá gia đình, về sắp xếp giải quyết việc làm, phân bố lại lực lượng lao động và di chuyển dân cư xây dựng vùng kinh tế mới, đô thị hoá kết hợp với phát triển kinh tế nông thôn, xoá đói giảm nghèo, phân cấp giáo dục, xoá nạn mù chữ, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường...

2.2. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thuỷ sản lần thứ hai: Ngày 13-3-2001 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 34/2001-QĐ-TTg về việc tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thuỷ sản lần thứ hai. Cuộc tổng điều tra được tiến hành vào thời điểm 1-10-2001. Ngày 7-5-2001 UBND tỉnh Thái Nguyên ký quyết định số 1780/QĐ-UB về việc thành lập Ban chỉ đạo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thuỷ sản tỉnh Thái Nguyên (6 đ/c): đ/c Nguyễn Văn Kim, Phó chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban, đ/c Hoàng Gia Hình, Phó cục trưởng Cục Thống kê làm phó ban thường trực. Các đ/c Vi Văn Thư, Giám đốc Sở Nông

nghiệp và phát triển nông thôn, uỷ viên; đ/c Dương Vương thử, Giám đốc Sở kế hoạch và đầu tư, uỷ viên; Đ/c Nguyễn Đình Bằng, Giám đốc Sở Tài chính Vật giá, uỷ viên; đ/c Ngô Đức Quý, Phó cục trưởng Cục Thống kê, uỷ viên.

Cũng tại quyết định này, ngoài 6 đ/c trong Ban chỉ đạo, điều 4 của quyết định còn ghi: thành lập tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo gồm các ông bà có tên dưới đây: 1. Ngô Đức Quý, Phó Cục trưởng, tổ trưởng; 2. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Trưởng phòng nông nghiệp Cục Thống kê, tổ viên; 3. Đặng Tuấn Kim, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính Cục Thống kê, tổ viên; 4. Trần Văn Quy, Phó trưởng phòng Tổng hợp Cục Thống kê, tổ viên; 5. Lưu Đức Hạnh, chuyên viên phòng Thống kê nông nghiệp, Cục Thống kê, tổ viên; 6. Nguyễn Ngọc Quỳnh, chuyên viên Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổ viên; 7.. Hoàng Thị Vinh, chuyên viên Sở Kế hoạch và đầu tư, tổ viên.

Ngoài quyết định nói trên, UBND tỉnh Thái Nguyên còn ra văn bản số 758/CV-UB ngày 14/8/2001 về việc chỉ đạo thực hiện tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thuỷ sản. Tại văn bản này, ngoài việc phân công thành viên Ban chỉ đạo phụ trách các đơn vị huyện, thị trong tỉnh, điểm 3 của văn bản còn ghi: Để có căn cứ cho việc hoạch định chính sách nhằm phát triển kinh tế xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn và các xã ATK (thuộc chương trình 135), UBND tỉnh nhất trí kết hợp với cuộc Tổng điều tra có thực hiện điều tra lồng ghép thêm một số chỉ tiêu để đánh giá đúng thực trạng tại các xã này trên nguyên tắc: *“Những chỉ tiêu nào đã được xác định điều tra trong các biểu mẫu của Trung ương; những chỉ tiêu trùng với các chỉ tiêu đã được điều tra tại các cuộc điều tra khác thì không đưa vào biểu mẫu điều tra thêm...”*.

Quán triệt tinh thần này, Cục Thống kê đã xây dựng phương án, chỉ tiêu, mẫu biểu điều tra... để thực hiện cuộc điều tra: Thực trạng kinh tế – xã hội của các xã đặc biệt khó khăn và các xã ATK.

Trở lại cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001: Đây là cuộc Tổng điều tra có qui mô lớn nhằm thu thập những thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, qua đó có đánh giá thực trạng sau nhiều năm đổi mới và xu hướng biến đổi của tình hình. Kết quả Tổng điều tra là những căn cứ quan trọng để đánh giá tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn, thủy sản trong thời kỳ 2001-2010.

Đây là cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp lần thứ 2 (lần thứ nhất vào năm 1994) nhằm mục đích so sánh quốc tế và khu vực về các chỉ tiêu tương ứng góp phần thúc đẩy sự hội nhập của Thống kê Việt Nam với hệ thống Thống kê nông nghiệp của FAO. Cũng từ kết quả của cuộc Tổng điều tra, công tác Thống kê nông nghiệp có thêm cơ sở dữ liệu làm căn cứ lập dần chọn mẫu cho các cuộc điều tra định kỳ hàng năm và kiểm tra kết quả các cuộc điều tra mẫu giữa 2 kỳ Tổng điều tra nhằm từng bước nâng cao chất lượng số liệu Thống kê trong lĩnh vực này.

Về nội dung điều tra; Lần điều tra này được tiến hành trên 5 nội dung:

1. Tình hình cơ bản của các hộ nông thôn.
2. Cơ sở hạ tầng của các xã và thực trạng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.



3. Quan hệ sản xuất nông thôn, kinh tế trang trại.
4. Tình hình cơ bản và năng lực sản xuất của ngành thủy sản.
5. Cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Trong 5 nội dung nói trên thì các nội dung 1, 2, 3, 4 tiến hành điều tra toàn bộ các đối tượng điều tra. Cụ thể là: Các xã; các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc mọi thành phần kinh tế; các Hợp tác xã trên địa bàn nông thôn và các hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn thành thị đã chuyển đổi hoặc thành lập mới theo luật hợp tác xã; các hộ trên địa bàn nông thôn, hộ lâm nghiệp, hộ thủy sản ở khu vực thành thị; các trang trại (theo tiêu chí của thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23-6-2000).

Nội dung thứ 5 tiến hành điều tra chọn mẫu. Các hộ mẫu của tỉnh được chọn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên 3 cấp: Xã, thôn và hộ. Cỡ mẫu là 1% hộ nông thôn. Ban chỉ đạo tổng điều tra Trung ương lựa chọn và phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên điều tra nội dung thứ 5 ở 22 xã, 2.200 hộ.

Tương ứng với 5 nội dung nói trên là 6 phiếu điều tra, trong đó 5 phiếu thuộc về điều tra toàn bộ các nội dung, 1, 2, 3, 4; 1 phiếu điều tra mẫu:

- Đối với hộ có phiếu điều tra 1/ĐTH: Tình hình cơ bản của hộ.

Phiếu này có 5 phần: Phần I: Hộ, nhân khẩu, lao động

Phần II: Diện tích đất, mặt nước hộ đang sử dụng

Phần III: Diện tích trồng một số cây lâu năm

Phần IV: Chăn nuôi

Phần V: Máy móc

- Đối với trang trại có phiếu điều tra số 2/ĐTTTT: Điều tra kinh tế trang trại. Phiếu này có 6 phần: Phần I: Thông tin chung về trang trại; phần II, phần III, phần IV, phần V tương tự như phiếu điều tra số 1/ĐTH; phần VI: Vốn sản xuất, kết quả sản xuất của trang trại.

- Đối với xã có phiếu điều tra số 3/ĐTX: Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã. Phiếu này có 4 phần:

Phần I: Tình hình chung

Phần II: Cơ sở hạ tầng của xã

Phần III: Quan hệ sản xuất nông thôn

Phần IV: Trình độ của một số cán bộ chủ chốt xã.

- Đối với hợp tác xã có phiếu điều tra số 4/ĐTHTX: Tình hình cơ bản của hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản. Phiếu này có 3 phần:

Phần I: Tình hình cơ bản

Phần II: Máy móc thiết bị chủ yếu.

Phần III: Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh.

- Đối với doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có phiếu điều tra số 5/ĐTDN: Tình hình cơ bản của doanh nghiệp và cơ sở trực thuộc hoạt động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản. Phiếu này có 13 chỉ tiêu lớn, mỗi chỉ tiêu lại được chi tiết hoá theo mục đích nghiên cứu, trong đó các chỉ tiêu lớn số 10, 11, 12, 13 điều tra về kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2000.

- Điều tra mẫu đối với nội dung thứ 5 có phiếu điều tra số 9/ĐTHM:

Phần I: Hộ, nhân khẩu, lao động

Phần II: Điều kiện sống của hộ

Phần III: Tổng thu của hộ trong năm (từ 1-10-2000 đến 30-9-2001)

Phần IV: Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ.

Thời gian thu thập số liệu cho cả 5 nội dung tại địa bàn là 30 ngày, từ 1-10-2001 đến 30-10-2001,

**3. Thực hiện phân tích kinh tế- xã hội, những mục tiêu chủ yếu của địa phương, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế:**

Đây là những hoạt động thống kê rất được cấp uỷ và chính quyền địa phương quan tâm. Nhiệm vụ này Tổng cục Thống kê giao 1 năm thực hiện 4 lần: Báo cáo quý 1, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Đối với địa phương, ngoài những đợt phục vụ định kỳ như qui định còn yêu cầu phục vụ vào những dịp giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng hoặc kết thúc nhiệm kỳ chuyển qua nhiệm kỳ mới, đặc biệt là yêu cầu phục vụ hàng tháng việc đánh giá, phân tích tình hình kinh tế – xã hội ở địa phương. Đối với những mục tiêu kinh tế – xã hội chủ yếu, yêu cầu phục vụ hàng quý. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế, yêu cầu đánh giá vào dịp cuối năm...

Trước những yêu cầu của Trung ương và địa phương, Cục thống kê Thái Nguyên đã xây dựng và thực hiện nền nếp hoạt động này từ nhiều năm nay và đạt kết quả khá tốt: được địa phương hoan nghênh và sử dụng trong các phiên họp thường kỳ hàng tháng của UBND tỉnh; được đánh giá là nguồn thông tin quan trọng để phục vụ các kỳ họp của Ban thường vụ Tỉnh Uỷ nhằm chỉ đạo kịp thời mọi hoạt động kinh tế – xã hội của địa phương; các Sở, ngành trong tỉnh cũng thường xuyên khai thác thông tin của Cục Thống kê và cùng Cục Thống kê nhận định, đánh giá tình hình một cách khách quan, sát đúng với thực

tế, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất, vênh lệch, mâu thuẫn nhau...

Phân tích kinh tế – xã hội hàng tháng theo yêu cầu của địa phương bao gồm các chuyên ngành kinh tế song được phân tích, đánh giá sâu sắc hơn cả vẫn là các lĩnh vực: Nông nghiệp, Công nghiệp, xây dựng cơ bản, thương Mại (bao gồm Thương nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Du lịch, Dịch vụ và giá cả). Các ngành thuộc khối Y tế, Giáo dục, Văn hoá - thông tin, Thể thao phân tích có mức độ, các thông tin về đời sống dân cư, xã hội môi trường rất ít được đề cập, thường chỉ được điểm qua vào dịp phân tích 6 tháng và cả năm.

Nguồn số liệu phân tích tình hình kinh tế – xã hội hàng tháng phần lớn dựa vào các thống kê cơ sở, phần nữa do điều tra chọn mẫu suy rộng và sử dụng tài liệu của các Sở, ngành đối với những vấn đề có liên quan. Vì vậy, tính thống nhất (thống nhất về thời gian, thời điểm, phạm vi thu thập tài liệu), tính đầy đủ (Đầy đủ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, đầy đủ chỉ tiêu, đầy đủ tình hình), tính kịp thời, tính chính xác... đang còn là những vấn đề phải phấn đấu nhiều hơn nữa.

Về các mục tiêu chủ yếu của địa phương: Hàng năm, căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh có nghị quyết về các mục tiêu chủ yếu phấn đấu trong năm. Các mục tiêu chủ yếu thường là: Tổng sản lượng lương thực, tổng diện tích trồng rừng, tổng diện tích trồng chè, thu ngân sách, giảm tỷ suất sinh, giảm tỷ lệ đói nghèo, giải quyết việc làm, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu... việc phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu là hết sức khó khăn nhất là các mục tiêu không đạt kế hoạch đề ra do động chạm trực tiếp đến quyền lợi chính trị, vật chất, tinh thần, tư tưởng của những Sở, ngành coi giữ những mục tiêu đó. Thứ

đến là việc theo dõi chính xác, có hệ thống kết quả thực hiện các mục tiêu cũng như chấp hành đúng những qui định về phương pháp tính toán. Mặt khác, số liệu dùng để phân tích, đánh giá tình hình là số liệu ước tính (bao gồm phần số liệu chính thức cộng thêm phần dự báo, ước tính đến thời gian, thời điểm qui định) nên rất dễ dẫn đến những nhận định trái ngược nhau, số liệu mâu thuẫn, thiếu thống nhất giữa ngành chủ quản và ngành Thống kê...

Để khắc phục những vấn đề nói trên, hàng quý, thậm chí hàng tháng tùy theo tình hình thực hiện các mục tiêu chủ yếu, Cục Thống kê tổ chức giao ban với các ngành, đặc biệt là các ngành coi giữ những mục tiêu chủ yếu nhằm thống nhất số liệu và tình hình, từng bước giải toả những vướng mắc, tìm ra tiếng nói chung trong việc nhận định, đánh giá kết quả thực hiện. Với cách làm này, ngành thống kê đã tạo được lòng tin đối với cấp uỷ, chính quyền, các cấp, các ngành khi sử dụng tài liệu thống kê.

Về tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế: Đây là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức trong việc điều tra thu thập tài liệu, phải am hiểu và tinh thông nghiệp vụ mới có thể tính toán, phân tích đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo địa phương. Do tính chất phức tạp như vậy nên ở địa phương không có Sở, Ban, Ngành nào trực tiếp tính toán hai chỉ tiêu này ngoài Cục Thống kê. Vì vậy cần hết sức nghiêm túc, khách quan, khoa học để đánh giá đúng những kết quả đã đạt được của nền kinh tế.

Thực tế cho thấy, những năm gần đây cả hai chỉ tiêu nói trên đều đạt được kết quả khá: Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1997 – 2004 là 6,75% (Năm 1997 là 5,6%; năm 1998 là 1,97% năm 1999 là 3,5%; năm 2000 là 7,2%; năm 2001 là 8,9%; năm 2002 là 9,1%; năm

2003 là 9,3% và năm 2004 là 8,53%). Năm 1998 chỉ đạt 1,97% do khối ngành nông nghiệp và dịch vụ chỉ tăng ở mức trung bình, trong khi đó khối ngành Công nghiệp – xây dựng không những không có sự tăng trưởng mà còn bị giảm sút so với năm trước, đặc biệt là sản xuất Công nghiệp trung ương giảm mạnh bởi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực.

Về chuyển dịch cơ cấu, từ chỗ nông nghiệp chiếm 37,5%, công nghiệp – XDCB 29,61%, dịch vụ 32,88% (năm 1997) thì nay, 2004 đã được: Nông nghiệp 26,58%, CN-XDCB 37,27%, dịch vụ 36,15%. Như vậy, trong vòng 7 năm (1997-2004) cơ cấu của nền kinh tế đã chuyển động đúng hướng: Cơ cấu nông nghiệp giảm 10,92%; CN-XDCB tăng 7,66%; dịch vụ tăng 3,27%.

Nhờ triển khai đồng bộ các hoạt động trong lĩnh vực này nên tài liệu thống kê có sức thuyết phục, được lãnh đạo các cấp, các ngành tin dùng và sử dụng trong quá trình chỉ đạo thực hiện kế hoạch cũng như xây dựng các chương trình mục tiêu, các kế hoạch kinh tế – xã hội khác ở địa phương.

#### **4. Thực hiện cơ giới hoá tính toán, hiện đại hoá thông tin:**

Cũng đã có thời gian, Cục thống kê Thái Nguyên được coi là một trong những tỉnh thực hiện khá tốt công tác cơ giới hoá tính toán qua hệ thống máy cơ. Hàng ngày Cục Thống kê truyền đưa thông tin nhanh về Tổng cục Thống kê qua máy tê-lê-tuýp. Sau khi hợp nhất với Ủy ban kế hoạch (1988) phần vì tổ chức bị thu hẹp, phần do tiến bộ của khoa học kỹ thuật nhất là khoa học công nghệ thông tin, phòng máy tính và toàn bộ hệ thống máy cơ, máy tê-lê-tuýp không còn sử dụng, công việc tính toán của Cục Thống kê và phòng thống kê các huyện dựa vào máy tính bỏ túi (máy tính cá nhân). Sau khi trở lại quản

lý ngành dọc (1994), được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng cục Thống kê và hỗ trợ của địa phương, phòng máy tính của Cục Thống kê được tái thành lập. Lúc này phương tiện tính toán của phòng máy là các máy vi tính 386, 486, 586, phương tiện ấn loát là máy in kim, máy in la-de, máy phô tô, phương tiện truyền đưa thông tin nhanh là máy Fax... Khi chia tỉnh (1997) các phương tiện tính toán nói trên được san sẻ cho tỉnh Bắc Kạn. Sau đó, theo đà phát triển của khoa học công nghệ thông tin, phòng máy tính được trang bị lại và ngày càng hoàn thiện hệ thống máy móc tiên tiến, từng bước nối mạng nội bộ Văn phòng Cục, bước đầu nối mạng 2 chuyên ngành Thống kê giá cả và Thống kê Công nghiệp với Tổng cục Thống kê. Phòng máy tính được giao nhiệm vụ quản lý mạng và trực tiếp xử lý số liệu cho các phòng nghiệp vụ văn phòng Cục, đảm nhận khâu in ấn, nhân bản cho cơ quan, chế bản, ấn loát cho khách hàng, mở các lớp dạy vi tính cho cán bộ trong và ngoài ngành, lập trình, xử lý số liệu cho các ngành ở địa phương khi có nhu cầu...

Năm 1999, thực hiện quyết định 235/QĐ-TCTK ngày 23/4/1998 của Tổng cục Thống kê quy định cơ cấu tổ chức các Cục Thống kê địa phương, phòng Máy tính hợp nhất với phòng Tổng hợp, lúc này phần lớn máy vi tính được chuyển về các phòng nghiệp vụ, công tác cơ giới hoá tính toán cũng như in ấn, nhân bản hàng ngày do các phòng nghiệp vụ tự đảm nhận. Phòng Tổng hợp – Máy tính tiếp tục được giao nhiệm vụ quản lý mạng, bảo trì hệ thống máy vi tính, máy in, máy phô tô, máy Fax của cơ quan, đảm nhận xử lý những bài toán lớn như điều tra dân số; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản; Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp; Tổng điều tra diện tích cây chè; điều tra tình hình kinh tế – xã hội 36 xã vùng cao, đặc biệt khó khăn; xử lý số liệu cho một số Sở, ngành địa phương theo hợp đồng, triển khai công tác cơ giới hoá đến cấp huyện, từng bước nối

mạng tin học giữa các phòng thống kê huyện với Văn phòng Cục, khi có điều kiện thực hiện nối mạng tin học với Tỉnh Ủy, UBND tỉnh, Sở kế hoạch - đầu tư, Sở Tài chính – vật giá và Tổng cục Thống kê.

**5. Các ấn phẩm thống kê:** Thời kỳ ngày công tác in ấn, xuất bản ấn phẩm của ngành thống kê khá hơn các thời kỳ trước: Ngoài niên giám Thống kê cấp tỉnh xuất bản hàng năm còn phát triển thêm niên giám thống kê cấp huyện. Đã xuất bản những tờ bướm phản ánh kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu của địa phương trong dịp giữa nhiệm kỳ đại hội Đảng hoặc xuất bản báo cáo chuyên đề phục vụ Đại hội Đảng tỉnh. Đã xuất bản kết quả một số cuộc điều tra lớn. Khi chia tách tỉnh đã xuất bản cuốn số liệu Thống kê tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên soạn thảo từ cuốn niên giám thống kê tỉnh Bắc Thái. Hình thức ấn phẩm đẹp, giấy tốt, số lượng ấn phẩm thống kê tăng hơn các kỳ trước là những ưu điểm nổi bật. Nhược điểm của các ấn phẩm thống kê thời kỳ này là ở chỗ:

Một là, xuất bản chậm, thậm chí quá chậm. Hai là, ấn phẩm có lượng xuất bản quá nhỏ, chủ yếu dùng để biếu tặng các đ/c lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, của các ngành. Vì vậy tác dụng phục vụ rộng rãi của các ấn phẩm thống kê là rất hạn chế. Nhiều chuyên viên, nhiều Công ty, nhiều nhà hoạch định chính sách, nhiều phòng trực thuộc Sở, ngành, huyện rất muốn sử dụng các ấn phẩm thống kê nhưng chưa được đáp ứng. Nên chăng cần chuyển từ bao cấp (biếu, tặng, miễn phí) sang cơ chế thị trường. Ba là, tuy hình thức, số lượng ấn phẩm có những ưu điểm so với các thời kỳ trước, song ít chịu đổi mới, còn dập khuôn, nội dung ấn phẩm na ná giống nhau giữa các kỳ xuất bản, chú ý sửa lỗi in sai (đính chính). Đối với những sai sót do nhầm lẫn hoặc do tính toán sai cần cáo lỗi trong các đợt xuất bản kế tiếp.



## Chương IV

### NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Qua nhiều thập kỷ, ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã từng bước, từng bước trưởng thành. Quá trình trưởng thành cũng là quá trình của sự tiến bộ, của những hạn chế, thiếu sót về tổ chức, cán bộ, cơ sở vật chất, số lượng, chất lượng sản phẩm thống kê... để từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu phục vụ cho quá trình phát triển ngày càng đi lên của ngành Thống kê nói chung, ngành thống kê tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Xuất phát từ cách đặt vấn đề như vậy, thực tiễn của nhiều thời kỳ, nhiều giai đoạn lịch sử của ngành Thống kê Thái Nguyên có thể rút ra 5 bài học kinh nghiệm chủ yếu sau đây:

1. Ngành Thống kê dù quản lý ngành dọc hay địa phương quản lý (Quản lý theo cấp hành chính) đều phải xác định là ngành phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của Đảng và Nhà nước. Để phục vụ được tốt phải thực hiện hoạt động thống kê theo chương trình, kế hoạch công tác thống nhất trong cả nước do Tổng cục Thống kê giao; đồng thời phải đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trên địa bàn, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương thông qua những chương trình, những công việc riêng có của tỉnh.

Để vừa hoàn thành được chương trình của ngành dọc, vừa hoàn thành được chương trình phục vụ địa phương, bài học đầu tiên cần được ghi nhớ là, phải thường xuyên bám sát các chủ trương, đường lối, chính sách, các mục tiêu kế hoạch về tình hình kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước qua từng thời kỳ, đồng thời phải nắm thật chắc sự

vận dụng của cấp uỷ, chính quyền địa phương đối với từng loại vấn đề để từ đó xây dựng phương thức phục vụ tốt nhất.

Thực tiễn cho thấy: Có những thời kỳ, những giai đoạn, Thống kê tỉnh ta thực hiện chưa thật sự tốt vấn đề này, mới chỉ đáp ứng được nhu cầu thông tin cho ngành dọc cấp trên, còn cấp Sở tại, cấp Tỉnh, cấp Huyện, cấp xã phường đang còn nhiều vấn đề trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo cũng như nhu cầu dùng tin của các Sở, Ban ngành tại địa phương.

2. Đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ là một trong những bài học kinh nghiệm cực kỳ quan trọng đối với quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành thống kê. Đội ngũ cán bộ thống kê quyết định hiệu quả hoạt động thống kê, quyết định số lượng, chất lượng sản phẩm thống kê phục vụ cấp Uỷ và chính quyền địa phương cũng như thực hiện chế độ thông tin đối với ngành dọc cấp trên. Đội ngũ cán bộ thống kê quyết định vị thế của ngành Thống kê tại địa phương. Vì vậy tiêu chí trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ phải đạt tới là: Giỏi nghề, thạo việc; giỏi một việc, biết nhiều việc, là phẩm chất, đạo đức, là ý thức tổ chức, kỷ luật, lòng yêu ngành, yêu nghề. Về mặt trí tuệ, phải tinh thông tin học, tinh thông nghiệp vụ thống kê, am hiểu kinh tế, có trình độ lý luận chính trị, có chút ít vốn liếng ngoại ngữ...

Thực tế đã chỉ ra rằng, nhiều thời kỳ, nhiều giai đoạn trước đây cũng như hiện nay, số lượng cán bộ thống kê giỏi nghề, thạo việc chỉ đếm trên đầu ngón tay, số lượng cán bộ công chức giỏi một việc, biết nhiều việc lại càng hiếm ít, Kiến thức tin học, nghiệp vụ thống kê, sự am hiểu về kinh tế, trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ là rất khiêm tốn. Ưu điểm nổi bật trong đội ngũ cán bộ thống kê tỉnh ta là phẩm

chất, đạo đức, ý thức tổ chức, kỷ luật, lòng yêu ngành, yêu nghề. Đây là vốn quý trong quá trình xây dựng, phát triển ngành. Tuy vậy, nếu chỉ có thế, nếu chỉ dựa vào những điểm mạnh này mà không nhanh chóng khắc phục những mặt yếu kém khác thì ngành thống kê tỉnh ta sẽ gặp nhiều khó khăn trong nền kinh tế trí thức, trong hội nhập và trong hiện đại hoá thông tin.

3. Thực hiện qui chế dân chủ, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ ngành, huy động tiềm năng nội lực để phục vụ nhiệm vụ chính trị. Có thể nói đây là bài học kinh nghiệm để giải quyết và xử lý vấn đề “Nhân hoà” trong nội bộ, bởi vì khi đã có thiên thời, đã có địa lợi mà nội bộ lại cứ lục đục với nhau thì ngành không phát triển được. Điều này đã xảy ra đối với ngành Thống kê tỉnh ta, có giai đoạn do thực hiện qui chế dân chủ không đầy đủ, không đến nơi đến chốn, do chủ quan trong việc giữ gìn đoàn kết, thống nhất trong nội bộ ngành và chưa khai thác, phát huy được tiềm năng nội lực để phục vụ nhiệm vụ chính trị nên hoạt động thống kê giai đoạn đó đối với địa phương và ngành dọc cấp trên không mấy suôn sẻ, hiệu quả công tác phục vụ ngày càng kém đi trông thấy, đời sống vật chất và tinh thần cán bộ, công chức hồi đó vốn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, công tác phát triển Đảng và hoạt động của các đoàn thể quần chúng bị chi phối bởi những tác động mâu thuẫn nội tại mà trước hết là bất đồng quan điểm trong cách thức xử lý và giải quyết những vấn đề cụ thể trong nội bộ văn phòng Cục, trong đó: tiếp nhận, điều động, tăng lương, cho đi học, đề bạt bổ nhiệm, sử dụng tài sản công, chi tiêu tài chính... là những vấn đề nổi cộm hơn cả. Tình trạng này tuy chỉ kéo dài trong một số năm nhưng tiếp đó phải mất một khoảng thời gian khá dài mới có thể khắc phục được.

Từ bài học kinh nghiệm của thực tiễn, cần tạo dựng lòng tin cho tất cả cán bộ, công chức trong ngành trước hết bằng việc thực hiện đầy đủ qui chế dân chủ. Qui chế dân chủ chỉ được đảm bảo thực hiện đầy đủ khi hệ thống chính trị trong cơ quan, trong ngành thông suốt, đoàn kết, thống nhất, vận hành theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, các đoàn thể quần chúng tham gia. Hệ thống chính trị ở đây bao gồm chi bộ mà đại biểu là Ban chi uỷ, đặc biệt là vai trò của Bí thư chi bộ, lãnh đạo Cục, đặc biệt là vai trò Cục trưởng và Ban chấp hành các đoàn thể quần chúng. Hệ thống chính trị phải xây dựng và thực hiện qui chế quản lý nội bộ công khai và càng công khai càng nhiều càng tốt, vì đây là một trong những nhân tố đảm bảo cho sự “ổn định” cơ quan. Quy chế quản lý nội bộ thì có nhiều nhưng trước hết phải chú trọng các qui chế sau: Quy chế hoạt động nghiệp vụ thống kê, qui chế quản lý, sử dụng tài sản công, qui chế chi tiêu tài chính, qui chế đề bạt, bổ nhiệm, qui chế tuyển dụng, qui chế thi đua khen thưởng... Trong quá trình thực hiện qui chế dân chủ cần tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng nhằm nâng cao nhận thức cho tất cả mọi thành viên trong ngành về các vấn đề mà quần chúng đang quan tâm, từ đó tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động. Nhận thức đúng là tiền đề cho hành động đúng và là nhân tố đảm bảo cho sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ.

Một khi vấn đề dân chủ đã được thực hiện, sự đoàn kết, thống nhất đã được giữ gìn và coi trọng thì việc khai thác và huy động tiềm năng nội lực để phục vụ nhiệm vụ chính trị là điều có thể. Khi đó, sự nhạy bén trong công việc, tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động nghiệp vụ thống kê, tinh thần khắc phục khó khăn, tận dụng mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức được khơi dậy, sử dụng tối đa và tự nguyện góp vào guồng máy chung để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao.

4. Thống kê là ngành phục vụ, đối tượng phục vụ là cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành. Hiện nay với xu hướng hội nhập, toàn cầu hoá, đối tượng phục vụ của ngành Thống kê ngày càng mở rộng, yêu cầu chất lượng phục vụ cũng ngày càng đòi hỏi cao hơn. Vì vậy bài học về tranh thủ sự quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện của cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, các ngành là rất quan trọng trong việc xây dựng lộ trình đi lên của ngành Thống kê. Bài học này được hiểu như sau: Ngành Thống kê muốn được cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi thì việc phục vụ của ngành Thống kê phải tốt, thậm chí phải rất tốt mới có thể có được những điều mong muốn. Tốt ở đây được hiểu là, sản phẩm phục vụ phải mang tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, khách quan; Sản phẩm phục vụ phải là những vấn đề nóng bỏng, những vấn đề mà cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành đang quan tâm nhằm phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo trước mắt cũng như hoạch định chiến lược lâu dài mai sau. Vậy làm thế nào để có sản phẩm tốt ?. Muốn có sản phẩm tốt thì ngoài chương trình kế hoạch công tác của ngành dọc cấp trên giao còn cần xây dựng những chương trình, những công việc riêng có của địa phương. Để xây dựng được những chương trình, những công việc riêng có này phải am hiểu đường lối, chính sách, am hiểu các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch của từng giai đoạn và sự vận dụng của địa phương đối với từng loại vấn đề cụ thể. Tóm lại, trước hết phải biết phát hiện vấn đề để phục vụ, sau đó mới là tổ chức thực hiện công tác nghiệp vụ thống kê và chọn hình thức phục vụ.

Về hình thức phục vụ cũng cực kỳ quan trọng, có những vấn đề phục vụ bằng báo cáo phân tích lời văn, có những vấn đề phục vụ chỉ bằng biểu bảng thống kê tóm tắt dưới dạng tờ rơi hoặc trình bày trực tiếp để các đồng chí lãnh đạo nghe, tài liệu chỉ để tham khảo, tra cứu

khi các đồng chí lãnh đạo cần... Nếu ta lầm lẫn, sai sót trong các hình thức phục vụ thì lập tức hiệu quả sản phẩm phục vụ của ngành Thống kê giảm sút rõ rệt.

Trở lại bài học kinh nghiệm đang trình bày, để có được sự quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện của cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành đối với ngành Thống kê, nếu chỉ dừng lại ở việc phục vụ tốt và rất tốt là chưa đủ mà còn cần phải biết trình bày, phải biết kiến nghị, đề nghị, biết thưa gửi với cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành về những vấn đề, những công việc liên quan đến quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành, những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp hoặc xấu hoặc tốt đối với nhiệm vụ chính trị được giao... Nếu làm được tất cả những điều đã nói thì chắc chắn sẽ được cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, các ngành quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để ngành Thống kê tiến lên.

Nói về sự quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi là rất rộng, vừa là vật chất, vừa là tinh thần, không chỉ là vật chất cụ thể mà có thể là cho ta hành lang pháp lý để chúng ta hành nghề được thuận lợi và hiệu quả, có thể là tổ chức bộ máy thống kê cơ sở và công tác nhân sự, có thể là trụ sở làm việc, có thể là phương tiện đi lại, trang thiết bị nghề nghiệp, có thể là các vấn đề về tin học, hiện đại hoá công nghệ thông tin, hoặc là cấp kinh phí cho các chương trình phục vụ địa phương, các dự án, đề tài mà ngành nghề thống kê có tham gia thực hiện...

Đi đôi với bài học nói trên, việc phối kết hợp chặt chẽ giữa cục Thống kê với các Sở, Ban, Ngành, huyện, thành phố, thị xã trong việc thu thập xử lý, tổng hợp, phân tích thống kê cũng cần được thường xuyên tổ chức thực hiện. Nếu việc phối kết hợp được thực hiện càng

nhiều thì sản phẩm phục vụ càng lớn. Lớn về số lượng, tốt về chất lượng sẽ làm cho vị thế của ngành thống kê được khẳng định và nâng cao, sản phẩm liên ngành được nhiều cấp, nhiều ngành sử dụng và luôn luôn đòi hỏi được phục vụ bằng các sản phẩm mới. Như vậy, rõ ràng là, ngành thống kê đã góp được công sức nhỏ bé của mình vào quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá địa phương vững mạnh. Tuy nhiên cần lưu ý là: phối kết hợp không đồng nghĩa với “góp gạo thổi cơm chung”. Vì vậy phải sử dụng nghiệp vụ thống kê, sử dụng công tác hạch toán, phương pháp chế độ của ngành để làm rõ bản chất của các hiện tượng kinh tế, xã hội đang quan tâm, có như vậy thống kê mới thực sự là vũ khí sắc bén để nhận thức xã hội và là công cụ quan trọng của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý đất nước, quản lý địa phương.

5. Với xu thế hội nhập, toàn cầu hoá; với thành tựu của khoa học công nghệ thông tin thì vấn đề hiện đại hoá công tác thông tin thống kê được đặt ra như là một tất yếu khách quan. Sớm nhận thức được vấn đề, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên ngay từ những năm 1972 – 1980 đã từng bước thực hiện vấn đề này, đã có phòng máy tính xử lý số liệu các cuộc điều tra và báo cáo thống kê định kỳ, đã có tê-lê-tuýp truyền đưa số liệu và báo cáo về Trung ương, hệ thống máy móc, thiết bị hồi đó được trang bị tương đối hiện đại song chưa được tiên tiến như bây giờ.

Qua 18 năm sử dụng, với đà phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ thông tin, phòng máy tính và tê-lê-tuýp đã không còn phát huy được tác dụng và ngày càng lạc hậu so với thế hệ máy móc mới, đặc biệt là vấn đề tin học. Do chậm đổi mới hệ thống thiết bị máy móc, chậm đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề nên mãi đến năm 1995 Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên mới bắt đầu sử dụng

máy vi tính, tiếp cận dần với khoa học công nghệ thông tin và cũng phải mất 10 năm sau vấn đề tin học mới được phổ cập đến cán bộ, công chức toàn ngành.

Từ thực tiễn nói trên, bài học về hiện đại hoá công tác thông tin thống kê đòi hỏi chúng ta phải có một chương trình, một kế hoạch cụ thể cho vấn đề này, chỉ có như vậy mới tránh được sự tụt hậu so với khu vực và quốc tế, khi đó, hiện đại hoá công nghệ thông tin sẽ đảm bảo cho công tác thống kê đáp ứng được nhu cầu kịp thời, đầy đủ với độ tin cậy cao đối với người sử dụng thông tin thống kê.

Một bài học kinh nghiệm nữa cũng cần được chú ý khai thác là, Luật thống kê năm 2003 và các văn bản pháp qui khác của Trung ương và địa phương là hành lang pháp lý quan trọng cho hoạt động thống kê. Vì vậy phải thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, tập huấn đến các đối tượng cung cấp và sử dụng thông tin thống kê, phải đảm bảo thực hiện đúng phương pháp chế độ của ngành trong điều tra thu thập số liệu cũng như tổng hợp, phân tích tình hình.

Trên đây là một số bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn sinh động trong quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành Thống kê tỉnh ta, hy vọng những bài học kinh nghiệm đó là tư liệu tham khảo có ích cho sự nghiệp phát triển ngành Thống kê những năm sau này.



## *Phần thứ ba*

# CÁC PHỤ BIỂU

Phụ biểu số 1: Lãnh đạo Cục Thống kê qua các thời kỳ (Ảnh)

Phụ biểu số 2: Trưởng phó phòng Thống kê qua các thời kỳ (Ảnh)

Phụ biểu số 3: Danh sách lãnh đạo các ngành, huyện, thành phố, thị xã trưởng thành từ ngành Thống kê.

Phụ biểu số 4: Danh sách cán bộ, công chức Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (1956 – 1965)

Phụ biểu số 5: Danh sách cán bộ, công chức Cục Thống kê tỉnh Bắc Thái (1976 – 1996).

Phụ biểu số 6: Danh sách cán bộ, công chức Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (1997 – 2006)

Phụ biểu số 7: Danh sách cán bộ, công chức Phòng thống kê các Huyện (1997 -2006)

Phụ biểu số 8: Danh sách cán bộ Thống kê xã, Phường năm 2001

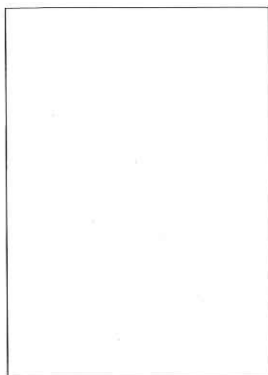
Phụ biểu số 9: Các hình thức khen thưởng của Nhà nước cho ngành Thống kê tỉnh Thái Nguyên qua các thời kỳ.

Về các phụ biểu, lãnh đạo Cục Thống kê thành thật xin lỗi các đồng chí do điều kiện nên chưa sưu tập đủ ảnh của các đồng chí nguyên là lãnh đạo cục, nguyên là lãnh đạo cấp phòng; do điều kiện hồ sơ, tài liệu lưu trữ qua các thời kỳ chưa được cập nhật đầy đủ, thất tán nên có thể 1 số đồng chí còn sót chưa có tên trong danh sách; kính mong các đồng chí bổ sung để chúng tôi cập nhật đưa vào hồ sơ lưu trữ và bổ sung vào lần xuất bản sau.

PHẦN CHỮ ĐÓNG  
CÁC THUẬT NGỮ

- Phụ biểu số 1: 1. Danh sách các đơn vị hành chính (1975 - 1976)
- Phụ biểu số 2: 2. Danh sách các đơn vị hành chính (1976 - 1977)
- Phụ biểu số 3: 3. Danh sách các đơn vị hành chính (1977 - 1978)
- Phụ biểu số 4: 4. Danh sách các đơn vị hành chính (1978 - 1979)
- Phụ biểu số 5: 5. Danh sách các đơn vị hành chính (1979 - 1980)
- Phụ biểu số 6: 6. Danh sách các đơn vị hành chính (1980 - 1981)
- Phụ biểu số 7: 7. Danh sách các đơn vị hành chính (1981 - 1982)
- Phụ biểu số 8: 8. Danh sách các đơn vị hành chính (1982 - 1983)
- Phụ biểu số 9: 9. Các hình thức liên lạc giữa các đơn vị hành chính (1983 - 1984)
- Về các phụ biểu, lãnh đạo Cục Thống kê thành phố xin đề nghị đồng chí Bộ trưởng kính ý kiến nên đưa vào tập hồ sơ các đơn vị hành chính là lãnh đạo Cục Thống kê thành phố để làm tài liệu lưu trữ qua các thời kỳ của thành phố. Các đơn vị hành chính có thể 1 số đồng chí còn sót chưa có tên trong danh sách hành chính của thành phố xin đề nghị đồng chí Bộ trưởng kính ý kiến đưa vào tập hồ sơ lưu trữ và bổ sung vào lần xuất bản sau.

**LÃNH ĐẠO CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ  
QUA CÁC THỜI KỲ (1956 – 2006)**



**NGUYỄN PHÚC THU**  
Nguyên Chi cục trưởng



**TRỊNH THỦ**  
Nguyên Chi cục trưởng



**NGUYỄN TRÌNH**  
Nguyên Chi cục trưởng



**HÀ NHÂN THĂNG**  
Nguyên Chi cục trưởng



**VŨ VIẾT THỨC**  
Nguyên cục trưởng



**HOÀNG GIA HÌNH**  
Cục trưởng

**LÃNH ĐẠO PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ  
QUA CÁC THỜI KỲ (1956 – 2006)**



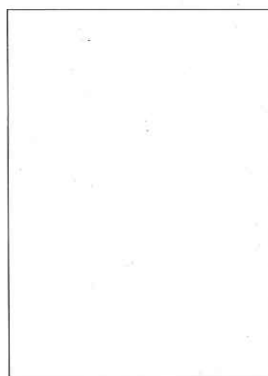
**NGUYỄN MẬU HÃN**  
Nguyên phó trưởng ban



**CHU ĐÌNH ĐẠI**  
Nguyên Chi cục phó



**NGUYỄN VĂN ĐIỀM**  
Nguyên Chi cục phó



**LÝ ĐỨC CHẨN**  
Nguyên Chi cục phó



**NGÔ THỊ BÍCH LỰU**  
Nguyên Chi cục phó



**TRẦN VĂN TÁP**  
Nguyên Chi cục phó



**TRẦN MINH QUYẾT**  
Nguyên Phó cục trưởng



**NGÔ ĐỨC QUÝ**  
Phó cục trưởng

**DANH SÁCH TRƯỞNG PHÓ PHÒNG THỐNG KÊ  
QUA CÁC THỜI KỲ (1956 – 2006)**

**A - VĂN PHÒNG CỤC THỐNG KÊ**



**NGUYỄN HOAN**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê công nghiệp



**PHẠM NGỌC QUANG**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê công nghiệp



**CUNG VĂN THI**  
Nguyên trưởng phòng  
Hành chính



**NGUYỄN VĂN LUÂN**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê thương nghiệp



**DƯƠNG VĂN THU**  
Nguyên trưởng phòng  
Tổ chức - Hành chính



**TRẦN THỊ KIM QUY**  
Nguyên phó phòng  
Máy tính



**ĐINH QUANG LỘC**  
**Trưởng phòng**  
**Thống kê công nghiệp**



**NGUYỄN THỊ NGỌC LAN**  
**Trưởng phòng**  
**Thống kê nông nghiệp**



**ĐẶNG TUẤN KIM**  
**Trưởng phòng**  
**Tổ chức - Hành chính**



**NGUYỄN VIỆT VĂN**  
**Chánh thanh tra**



**TRẦN VĂN QUY**  
**Trưởng phòng**  
**Thống kê tổng hợp**



**NGUYỄN THỊ NĂM**  
**Phó phòng**  
**Thống kê thương mại**



**LA HỒNG NINH**  
**Phó phòng**  
**Thống kê tổng hợp**



**NGUYỄN THỊ THANH TÍNH**  
**Phó phòng**  
**Tổ chức - Hành chính**



**HÀ THỊ NGỌC THANH**  
**Trưởng phòng**  
**Thống kê dân số - Văn xã**

**B - PHÒNG THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**



**ÔN VĂN ĐĂNG**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Phố Yên



**TRẦN HANH**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Phố Yên



**NGUYỄN VĂN LUYỆN**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Phố Yên



**LÊ VĂN BẰNG**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê - T.P Thái Nguyên



**NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Đại Từ



**LÝ VĂN ONG**  
Nguyên phó phòng  
Thống kê Định Hóa



**BÁ QUANG THẢO**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Phố Yên



**HOÀNG THƯỢNG**  
Nguyên trưởng phòng  
Thống kê Võ Nhai



**LÂM KÍNH**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê Võ Nhai



**LÝ MINH HUẤN**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê Đồng Hỷ



**BÙI PHAN LỰC**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê Đồng Hỷ



**DƯƠNG ĐÌNH DIỆM**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê Phú Bình



**NGUYỄN VĂN LỆ**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê Phú Bình



**HÀ NHÂN HOAN**  
Nguyên Trưởng phòng  
Thống kê T.P Thái Nguyên





**HÀ THỊ HẬU**  
 Nguyên Trưởng phòng  
 Thống kê Đồng Hỷ



**NGÔ XUÂN DỰ**  
 Nguyên Trưởng phòng  
 Thống kê Định Hóa



**DƯƠNG VĂN VIỆT**  
 Nguyên Trưởng phòng  
 Thống kê Định Hóa



**LÊ QUANG HẠNH**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê T.P Thái Nguyên



**VŨ QUỐC GIA**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê Sông Công



**LƯU ĐỨC HẠNH**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê Đồng Hỷ



**VŨ QUANG TẠ**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê Phú Lương



**PHAN VĂN LONG**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê Định Hóa



**PHAN THẾ LÃM**  
 Trưởng phòng  
 Thống kê Đại Từ



**NGUYỄN VĂN NGỌC**  
Trưởng phòng  
Thống kê Võ Nhai



**PHẠM VĂN OANH**  
Trưởng phòng  
Thống kê Phú Bình



**LƯU KIM LONG**  
Trưởng phòng  
Thống kê Phổ Yên



**ĐINH QUANG TÂN**  
Phó phòng  
Thống kê Đại Từ



**MÔNG ĐÌNH TINH**  
Phó phòng  
Thống kê Định Hóa

**DANH SÁCH TRƯỞNG PHÓ PHÒNG THỐNG KÊ**  
**QUA CÁC THỜI KỲ (1956 – 2006)**  
*(Chưa sưu tầm được ảnh chân dung)*

**A – VĂN PHÒNG CỤC THỐNG KÊ:**

| Số TT | Họ và tên         | Chức vụ  |
|-------|-------------------|--|
| 1     | Nguyễn Văn Gia    | Nguyên trưởng phòng thống kê tổng hợp                  |
| 2     | Nguyễn Chính      | Nguyên trưởng phòng thống kê thương nghiệp             |
| 3     | Phạm Văn Nhật     | Nguyên trưởng phòng tổ chức – hành chính               |
| 4     | Nguyễn Đình Hạnh  | Nguyên trưởng phòng thống kê Nông nghiệp               |
| 5     | Nguyễn Hữu Trung  | Nguyên trưởng phòng thống kê Nông nghiệp               |
| 6     | Đoàn Đình Khang   | Nguyên trưởng phòng tổ chức – hành chính               |
| 7     | Nguyễn Đình Chấn  | Nguyên trưởng phòng hành chính                         |
| 8     | Hà Đức Báu        | Nguyên trưởng phòng tổ chức                            |
| 9     | Đỗ Thị Biên       | Nguyên trưởng phòng tổng hợp                           |
| 10    | Nguyễn Ngọc Thanh | Nguyên phó phòng tổ chức – hành chính                  |
| 11    | Bế Văn Tuỳ        | Nguyên phó phòng thống kê – dân số – lao động – văn xã |
| 12    | Nguyễn Văn Hoàng  | Nguyên phó phòng máy tính                              |
| 13    | Nguyễn Tuấn Khanh | Nguyên phó phòng tổng hợp                              |
| 14    | Đào Hải Lưu       | Nguyên phó phòng văn xã                                |
| 15    | Nông Văn Tường    | Nguyên phó phòng văn xã                                |
| 16    | Nguyễn Duy Hùng   | Nguyên phó phòng đời sống – văn xã                     |

**B – PHÒNG THỐNG KÊ CẤP HUYỆN:**

| Số TT | Họ và tên        | Chức vụ                                 |
|-------|------------------|---|
| 1     | Nguyễn Văn Hỹ    | Nguyên phó phòng thống kê Phú Lương     |
| 2     | Thủy             | Nguyên trưởng phòng thống kê Chợ Rã     |
| 3     | Đình Quang Việt  | Nguyên trưởng phòng thống kê Ngân Sơn   |
| 4     | Hà Sỹ Diệm       | Nguyên trưởng phòng thống kê Chợ Đồn    |
| 5     | Nông Văn Tung    | Nguyên trưởng phòng thống kê Chợ Đồn    |
| 6     | Nguyễn Đình Hiệu | Nguyên trưởng phòng thống kê Na Rì      |
| 7     | Nguyễn Văn Canh  | Nguyên phó phòng thống kê Bạch Thông    |
| 8     | Vũ Thị Canh      | Nguyên phó phòng thống kê Đại Từ        |
| 9     | Cao Sỹ Ân        | Nguyên phó phòng thành phố Thái Nguyên  |
| 10    | Hoàng Đình Giang | Nguyên trưởng phòng thống kê Bạch Thông |
| 11    | Nguyễn Phúc Đài  | Nguyên phó phòng thống kê Chợ Đồn       |

**DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CÁC NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ  
TRƯỞNG THÀNH TỪ NGÀNH THỐNG KÊ**

Phụ biểu số 3

| Số TT | Họ và tên        | Năm sinh | Chức vụ khi ở ngành thống kê                         | Đơn vị công tác khi ở ngành TK | Chức vụ đơn vị công tác khi ở ngành khác, đơn vị khác   |
|-------|------------------|----------|--|--------------------------------|---|
| 1     | Nguyễn Trình     |          | Trưởng ban T.Kê tỉnh TN                              | Ban lãnh đạo                   | Vụ trưởng Vụ T.kê nông nghiệp TCTK  |
| 2     | Trịnh Thu        | 1922     | Chi cục trưởng Chi cục TK tỉnh Thái Nguyên, Bắc Thái | Ban lãnh đạo                   | Vụ trưởng Vụ TK dân số TCTK   |
| 3     | Nguyễn Phúc Thu  |          | Chi cục trưởng CCTK BT                               | Ban lãnh đạo                   | Chánh VP Tỉnh ủy; Chủ nhiệm UB vật giá;<br>Phó chủ nhiệm UBKH tỉnh Bắc Thái   |
| 4     | Hà Nhân Thăng    | 1932     | Chi cục trưởng CCTK BT                               |                                | Tỉnh ủy viên (K3+K4) tỉnh ủy Bắc Thái;<br>trưởng ban kinh tế Tỉnh ủy, Phó chủ tịch UBND tỉnh kiêm chủ nhiệm UBKH tỉnh Bắc Thái; Chánh VP Ủy ban dân tộc của Chính phủ |
| 5     | Nguyễn Mậu Hân   |          | Phó ban T.kê tỉnh Thái Nguyên                        | Ban lãnh đạo                   | Chi cục trưởng Chi cục TK tỉnh Bắc Giang  |
| 6     | Chu Đình Đại     | 1928     | Q.chi cục trưởng CCTK BT                             | Ban lãnh đạo                   | Cục trưởng Cục TK Phú Khanh; chánh VP TCTK  |
| 7     | Nguyễn Văn Điểm  | 1930     | Phó cục trưởng CTK tỉnh BT                           | Ban lãnh đạo                   | Chánh VP UBND tỉnh Bắc Thái   |
| 8     | Ngô Thị Bích Lưu | 1943     | Phó Cục trưởng CTK tỉnh BT                           | Ban lãnh đạo                   | Giám đốc Sở LĐ TBXH tỉnh BT   |

|    |                  |      |                |                               |   |
|----|------------------|------|----------------|-------------------------------|---|
| 9  | Nguyễn Chính     | 1932 | Trưởng phòng   | Phòng TK TN                   | Chánh VP tỉnh ủy Bắc Thái                                     |
| 10 | Nguyễn Văn Gia   | 1929 | Trưởng phòng   | Phòng TK tổng hợp             | Phó Giám đốc Sở xây dựng Bắc Thái                             |
| 11 | Nguyễn Hữu Trung | 1931 | Trưởng phòng   | Phòng TK nông nghiệp          | Chủ nhiệm Liên hiệp xã tỉnh Bắc Thái                          |
| 12 | Nguyễn Văn Động  | 1933 | Trưởng bộ phận | Bộ phận TK cân đối KTQD       | Phó chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên                       |
| 13 | Hà Đức Báo       |      | Trưởng phòng   | Phòng Tổ chức                 | Phó chủ tịch UBND huyện Phú Lương                             |
| 14 | Phạm Văn Bách    |      | Trưởng phòng   | Phòng T.K Bạch Thông          | Phó chủ tịch UBND huyện Bạch Thông                            |
| 15 | Đình Quang Việt  |      | Trưởng phòng   | Phòng TK Ngân Sơn             | Chủ tịch UBND huyện Ngân Sơn                                  |
| 16 | Lâm Ngọc Hải     | 1942 | Cán bộ         | Phòng thống kê thương nghiệp  | Phó Văn phòng TCTK  |
| 17 | Nguyễn Văn Quyết | 1937 | Cán bộ         | Phòng thống kê nông nghiệp    | Phó Bí thư huyện ủy huyện Đại Từ                              |
| 18 | Dương Văn Tiến   |      | Trưởng phòng   | Phòng thống kê huyện Phú Bình | Phó chủ tịch UBND huyện Phú Bình                              |
| 19 | Huỳnh Hữu ích    |      | Trưởng phòng   | Phòng thống kê huyện Đông Hồ  | Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy BT, trưởng ban nông nghiệp tỉnh |

|    |                 |      |              |                                      |   |
|----|-----------------|------|--------------|--------------------------------------|---|
| 20 | Nguyễn Bùi Hiền |      | Trưởng phòng | Phòng thống kê huyện Đông Hồ         | Phó chủ tịch UBND huyện Đông Hồ                           |
| 21 | Hoàng Sửu       |      | Cán bộ       | Phòng thống kê thành phố Thái Nguyên | Bí thư huyện ủy huyện Võ Nhai                             |
| 22 | Triệu Văn Mọn   |      | Cán bộ       | Thống kê thương nghiệp               | Phó chủ tịch UBND huyện Định Hóa                          |
| 23 | Phan Minh Quảng |      | Cán bộ       | Phòng thống kê Nông nghiệp           | Hiệu trưởng Trường Cao đẳng kinh tế tài chính Thái Nguyên |
| 24 | Đỗ Thị Biên     |      | Trưởng phòng | Phòng thống kê tổng hợp              | Cục phó Cục thống kê tỉnh Hưng Yên                        |
| 25 | Hoàng Thủ       | 1942 | Cán bộ       | Phòng thống kê Nông nghiệp           | Chủ tịch UBND huyện Phú Lương                             |
| 26 | Ngô Xuân Dự     |      | Phó phòng    | Phòng thống kê Định Hóa              | Phó Bí thư huyện ủy huyện Định Hóa                        |
| 27 | Dương Văn Chiến |      | Cán bộ       | Phòng thống kê Nông nghiệp           | Cục trưởng Cục TK tỉnh Bắc Giang                          |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN**

**THỜI KỲ TỪ THÁNG 2 NĂM 1956 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 1965**

*(Trước khi họp nhất; danh sách được sắp xếp theo thứ tự thời gian vào ngành Thống kê)*

**Phụ biểu số 4**

| Số TT | Họ và tên       | Năm sinh | Tháng, năm vào ngành Thống kê Thái Nguyên | Trình độ văn hoá | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Công việc được giao                   | Quê quán                     | Ghi chú   |
|-------|-----------------|----------|---|------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---|
| A     | B               | 1        | 2   | 3                | 4                             | 5                                     | 6                            | 7   |
| 1     | Nguyễn - Trình  |          | 1956                                      |                  |                               | Trưởng Ban Thống kê tỉnh              | Hà Nội                       | Sau về TW giữ chức Vụ trưởng vụ T.kê N.nghiệp             |
| 2     | Nguyễn Văn Dọng | 1933     | 4-1956                                    | 10/10            | Đại học                       | Trưởng bộ phận Thống kê cân đối KTQD  | Thuận Lộc, Hậu Lộc Thanh hoá | Sau được giữ chức phó Chủ tịch UBND Thành phố Thái Nguyên |
| 3     | Lê Huy Nhượng   |          | 4-1956                                    | 10/10            | Đại học                       |                                       | Phủ Thọ                      | Sau chuyển về Phủ thọ                                     |
| 4     | Nguyễn Chính    | 1932     | 10-1956                                   |                  | Trung cấp                     | Trưởng bộ phận Thống kê Thương nghiệp | 94 Ngọc Thụy, Gia lâm Hà Nội | Sau được giữ chức Chánh VP Tỉnh Ủy tỉnh Bắc Thái          |



|    |                  |      |                |       |                           |                            |                                  |  |
|----|------------------|------|----------------|-------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|
| 5  | Chu Đình Đại     | 1928 | 3-1957         | 10/10 | Đại học                   | Chi cục phó                | Hợp Thành, Phố Yên, Thái Nguyên  | Sau được giữ chức Chánh VP TCTK                                |
| 6  | Đoàn Ngọc Ý      | 1935 | 12-1957        |       | Nhân viên 2               | Thống kê đời sống Nông dân | Hương Sơn, Phố Bình Thái Nguyên  | Sau chuyển sang ngành Xây dựng                                 |
| 7  | Nguyễn Mậu Hãn   |      | 1957           |       | Sơ cấp                    | Phó ban Thống kê tỉnh      | Bắc Giang                        | sau chuyển về Bắc Giang được giữ chức Trưởng ban Thống kê tỉnh |
| 8  | Phạm Kim Yên     |      | 1957           |       |                           | T.kế Nông nghiệp           |                                  |  |
| 9  | Nguyễn Văn Nhuận |      | 1957           |       |                           | T.kế Nông nghiệp           |                                  |  |
| 10 | Triệu Văn Mọn    |      | 1957           |       |                           | T.kế Nông nghiệp           | Đình Hoá, T.Nguyên               | Sau được giữ chức phó Chủ tịch UBND huyện Đình Hoá             |
| 11 | Tống Văn Khấn    |      | 1957           |       |                           | T.kế Thương nghiệp         |                                  | Sau đi bộ đội và về Bộ giao thông vận tải                      |
| 12 | Trịnh - Thư      | 1922 | 2-1920<br>1958 |       | Học lớp 51 Hàng Bô Hà Nội | Trưởng ban TK tỉnh         | Trung thành, Phố Yên Thái Nguyên | Sau về TW được giữ chức Vụ trưởng Vụ TK dân số                 |
| 13 | Phạm Văn Nhật    | 1910 | 3-1958         |       | Cán sự 1                  | Trưởng phòng TCHC          | Hồng Tiến, phố Yên Thái Nguyên   |  |
| 14 | Nguyễn Hoan      | 1927 | 3-1958         |       | Trung cấp                 | Trưởng phòng TK-CN         | Vũ Ninh, Võ Giàng Bắc Ninh       |  |

|    |                  |      |         |      |             |                      |                                  |   |
|----|------------------|------|---------|------|-------------|----------------------|----------------------------------|---|
| 15 | Nguyễn Văn Ngo   | 1929 | 7-1958  |      | N.viên 3    | Đánh máy             | Mỹ chánh, Thanh Phong Mỹ Tho     |   |
| 16 | Nguyễn Đình Hanh | 1917 | 2-1959  |      | Trung cấp   | Trưởng phòng TK.NN   | Vân Hà, Từ Sơn, Bắc Ninh         |   |
| 17 | Phạm Ngọc Quang  | 1926 | 8-1959  | 7/10 | Sơ cấp      | Thống kê Công nghiệp | Tần Cương, Đông Hỷ, Thái Nguyên  | Sau giữ chức Trưởng phòng                       |
| 18 | Đào Hải Lưu      | 1934 | 8-1959  | 7/10 | Trung cấp   | T. kê Thương nghiệp  | Tần Đức, Phú Bình, Thái Nguyên   |   |
| 19 | Ngô Thị Bích Lưu | 1943 | 11-1959 | 7/10 | Sơ cấp      | T. kê C. nghiệp      | Quyết tiến, hiệp hoà Bắc Giang   | Sau giữ chức giám đốc Sở LD-TBXH                |
| 20 | Lâm Ngọc Hải     | 1942 | 11-1959 | 7/10 | Sơ cấp      | T. kê T. nghiệp      | Minh Khai, Nam Định              | Sau về TW giữ chức phó Văn phòng TCTK           |
| 21 | Nguyễn Hữu Trung | 1931 | 11-1959 | 6/10 | Trung cấp   | T. kê Cán đối KTQD   | Nguyễn Huệ, Khoái Châu, Hưng Yên | Sau được giữ chức Chủ nhiệm Liên hiệp xã tỉnh   |
| 22 | Dương Công Vịnh  | 1932 | 3-1960  | 7/10 | Nhân viên 2 | T. kê Nông nghiệp    | Lương Sơn, Đông Hỷ Thái Nguyên   | Sau về Đại Từ, được giữ chức Phó phòng T. kê    |
| 23 | Nguyễn Việt Hùng | 1937 | 4-1960  | 8/10 | Nhân viên 3 | T. kê Công nghiệp    | Quang Trung, Gia Lâm, Hà Nội     |   |
| 24 | Phạm Văn Thuyết  |      | 1960    | 7/10 | Nhân viên 2 | T. kê Văn xã         | Đông Hỷ T. Nguyên                | Sau về Phú Lương (cán bộ huyện Ủy)              |
| 25 | Trần Văn Quyết   | 1937 | 1-1961  |      | Nhân viên 4 | T. kê Nông nghiệp    | Thắng Lợi, Thường Tín, Hà Đông   | Sau về Đại Từ được giữ chức Phó Bí thư huyện uỷ |

|    |                    |      |         |       |             |                                |                                  |   |
|----|--------------------|------|---------|-------|-------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| 26 | Đoàn Đình Khang    | 1926 | 1-1961  | 7/10  | Sơ cấp      | TK đời sống CNVC               | Túc Duyên, Đồng Hỷ, Thái Nguyên  | Sau giữ chức Trưởng phòng TCHC                |
| 27 | Ma Quang Mai       | 1935 | 1-1961  | 6/10  | Sơ cấp      | T.kê Nông nghiệp               | Bình Yên, Định Hoá, Thái Nguyên  | Sau chuyển về Định Hóa                        |
| 28 | Dương Văn Thuý     | 1925 | 2-1961  | 5/10  | Nhân viên 2 | T.kê Nông nghiệp               | Yên Trạch, Phú Lương Thái Nguyên |   |
| 29 | Nguyễn Tiến Cán    | 1931 | 9-1961  | 6/10  | Cán sự 3    | TK đời sống CNVC               | Linh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An       |   |
| 30 | Nguyễn Thị Mai Nga | 1931 | 12-1961 | 5/10  | Kế toán     | Hồng Châu, Thường tín, Hà Đông |                                  |   |
| 31 | Lê Quang Tế        | 1936 | 1-1962  | 7/10  | Nhân viên 3 | Thống kê Lao động-Văn xã       | Quang khái, Thường tín, Hà Đông  | Sau chuyển về Hà Đông                         |
| 32 | Hà Thượng Văn      | 1939 | 1-1962  | 7/10  | Nhân viên 3 | Thống kê Lao động-Văn xã       | Yên Hưng, Ý Yên, Nam Định        | Sau chuyển về Nam Định                        |
| 33 | Trần Kim Sinh      | 1933 | 4-1962  | 7/10  | Nhân viên 3 | Thống kê Lao động-Văn xã       | Khe Mo, Đồng Hỷ Thái Nguyên      |   |
| 34 | Nguyễn Văn Yếm     | 1937 | 8-1963  | 10/10 | Nhân viên 3 | Tkê Công nghiệp                | Hung Yên                         | Sau chuyển sang Liên hiệp xã tỉnh             |
| 35 | Nguyễn Đình Hiệu   | 1939 | 12-1963 | 6/10  | Nhân viên 2 | TK đời sống nông dân           | Lương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên | Sau được giữ chức Trưởng phòng TK huyện Na Rì |
| 36 | Nguyễn Văn Gia     | 1929 | 5-1964  | 10/10 | Đại học     | Trưởng phòng T.hợp             | Thanh Thân, Thanh Oai, Hà Đông   | Sau được giữ chức Phó ty xây dựng             |

|                                     |                   |      |         |       |             |                                  |                                   |   |
|-------------------------------------|-------------------|------|---------|-------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|---|
| 37                                  | Trần Kim Mỹ       | 1942 | 10-1964 | 5/10  | Nhân viên 1 | TK nông nghiệp                   | Túc Duyên,<br>Thái Nguyên         | Sau chuyển sang Liên<br>hiệp xã tỉnh                    |
| 38                                  | Nguyễn Thị Côi    |      | 1964    | 2/10  | Cấp dưỡng   | Thượng Thanh,<br>Gia Lâm, Hà Nội |                                   |   |
| 39                                  | Nguyễn Duy Hùng   | 1944 | 11-1964 | 10/10 | Nhân viên 2 | Theo dõi tem phiếu               | Phúc Chu, Định Hoá<br>Thái Nguyên | Sau được giữ chức<br>Phó phòng                          |
| <b><u>Hợp đồng thường xuyên</u></b> |                   |      |         |       |             |                                  |                                   |   |
| 1                                   | Nguyễn Ngọc Thanh | 1939 | 5-1964  | 10/10 | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Thái Nguyên                       | Sau được tuyển dụng,<br>được giữ chức Phó<br>phòng TCHC |
| 2                                   | Phạm Thị Thám     | 1942 | 5-1964  | 10/10 | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Bến Tương<br>Thái Nguyên          |   |
| 3                                   | Đỗ Văn Tác        | 1939 | 10-1964 | 7/10  | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Nam Tiến, Phổ Yên<br>Thái Nguyên  |   |
| 4                                   | Nguyễn Trọng Tự   | 1940 | 11-1964 | 7/10  | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Đại Xuân, Phổ Yên<br>Thái Nguyên  |   |
| 5                                   | Đào Thị Phương    | 1947 | 3-1965  | 6/10  | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Gia Sàng, Đông Hỷ,<br>Thái Nguyên |   |
| 7                                   | Cần Thị Kim Cư    | 1948 | 1965    | 7/10  | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Nam Chính, Nam<br>Sách, Hải Dương |   |
| 8                                   | Nguyễn Thị Đức    | 1945 | 1965    | 7/10  | Nhân viên 2 | Điều tra Thống kê                | Me đôi, Tam Dương<br>Vĩnh Phúc    |   |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỤC THỐNG KÊ BẮC THÁI  
NĂM 1976 – 1996**

Phụ biểu số 5.

**A. Văn phòng Cục thống kê tỉnh**

| Số TT | Họ và tên        | Năm sinh | Chức vụ cao nhất hoặc công việc được giao | Quê quán (xã, huyện, tỉnh)                        | Ghi chú |
|-------|------------------|----------|---|---|---------|
| A     | B                | 1        | 2   | 3   | 4       |
| 1     | Hà Nhân Thăng    | 1932     | Cục Trưởng                                | Thanh Mai, Bạch Thông, Bắc Kạn                    |         |
| 2     | Vũ Việt Thức     | 1942     | Cục Trưởng                                | 72 Đê Tức Mạc, Nam Định                           |         |
| 3     | Nguyễn Văn Điểm  | 1930     | Cục phó                                   | Nghĩa Nam, Nghĩa Hưng, Nam Định                   |         |
| 4     | Lý Đức Chấn      | 1939     | Cục phó                                   | Bộc nhiều, Định Hoá, Thái Nguyên                  |         |
| 5     | Ngô Thị Bích Lựu | 1943     | Cục phó                                   | Quyết tiến, Hiệp Hoà, Bắc Giang                   |         |
| 6     | Trần Văn Táp     | 1940     | Cục phó                                   | Hải Phong, Hải Hậu, Nam Định                      |         |
| 7     | Trần Minh Quyết  | 1943     | Cục phó                                   | Tảo Dương, ứng Hoà, Hà Đông                       |         |
| 8     | Nguyễn Hoan      | 1927     | Trưởng phòng                              | Vũ Ninh, Võ Giàng, Bắc Ninh                       |         |
| 9     | Đoàn Đình Khang  | 1926     | Trưởng phòng                              | Túc Duyên, Thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên |         |
| 10    | Nguyễn Đình Chấn |          | Trưởng phòng                              |   |         |
| 11    | Hà Đức Báu       | 1944     | Trưởng phòng                              | Thanh Vạn, Bạch Thông, Bắc Kạn                    |         |

|    |                     |      |              |  |
|----|---------------------|------|--------------|--|
| 12 | Cung Văn Thi        | 1931 | Trưởng phòng | Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội                             |
| 13 | Dương Văn Thu       | 1944 | Trưởng phòng | Nhà Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên                        |
| 14 | Đỗ Thị Biên         |      | Trưởng phòng | Hung Yên   |
| 15 | Nguyễn Văn Luân     | 1941 | Trưởng phòng | Vũ Trung, Vũ Tiên, Thái Bình                           |
| 16 | Hoàng Gia Hình      | 1955 | Trưởng phòng | Bản thi, Chợ Đồn, Bắc Kạn                              |
| 17 | Ngô Đức Quý         | 1950 | Trưởng phòng | Chí tiên, Thanh Ba, Vĩnh Phúc                          |
| 18 | Hà Thị Ngọc Thanh   | 1952 | Trưởng phòng | Văn Bát, Duy Tiên, Hà Nam                              |
| 19 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 1953 | Trưởng phòng | Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên                      |
| 20 | Đình Quang Lộc      | 1955 | Trưởng phòng | Phủ Liễn, T.P Thái Nguyên                              |
| 21 | Bé Văn Tuỳ          | 1937 | Phó phòng    | Minh Lập, Bạch thông, Bắc Kạn                          |
| 22 | Nông Văn Tường      | 1932 | Phó phòng    | Hà Hiệu, Chợ Rã, Bắc Kạn                               |
| 23 | Trần Thị Kim Quy    | 1948 | Phó phòng    | Hồng Tiến, Phổ Yên, Thái Nguyên                        |
| 24 | Trần Văn Quy        | 1958 | Phó phòng    | Bình Thành, Bình Lục, Hà Nam                           |
| 25 | Lê Quang Hạnh       | 1959 | Phó phòng    | Dân chủ, Đông Anh, Hà nội                              |
| 26 | Nguyễn Ngọc Thanh   | 1939 | Phó phòng    | Phố Đội Cấn, T.P Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên         |
| 27 | La Hồng Ninh        | 1961 | Phó phòng    | Đào Xá, Phú Bình, Thái Nguyên                          |
|    |                     |      |              | Từ Đông hỷ<br>chuyển về<br>Đi Bắc Kạn, sau<br>về TP TN |
|    |                     |      |              | Đi Bắc Kạn, sau<br>trở lại TN                          |

|    |                    |      |               |  |                                      |
|----|--------------------|------|---------------|--|--------------------------------------|
| 28 | Nguyễn Viết Văn    | 1960 | Phó phòng     | Hà Châu, Phú Bình, Thái Nguyên                     | Từ Cao Bằng chuyển về                |
| 29 | Nguyễn Hữu Trình   | 1937 | Phó phòng     | P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | Từ Phú Khánh chuyển ra               |
| 30 | Đào Hải Lưu        | 1931 | Phó phòng     | Tân Đức, Phú Bình, Thái Nguyên                     | Sau chuyển sang Sở TĐTT              |
| 31 | Nguyễn Duy Hùng    | 1944 | Phó phòng     | Túc Duyên, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên        | Nghỉ hưu sớm trong đợt giảm biên chế |
| 32 | Nguyễn Tuấn Khanh  | 1946 | Phó phòng     | Ngõ Dã Tượng, Hà Nội                               |                                      |
| 33 | Nguyễn Thị Mai Nga | 1931 | Kế toán       | Hồng Cầu, Thường Tín, Hà Đông                      |                                      |
| 34 | Nguyễn Thị Nhạn    |      | Đánh máy      |  |                                      |
| 35 | Lê Thị Đức         |      | Đánh Teletuyp |  |                                      |
| 36 | Nguyễn Thị Thơm    |      | Quản lý       |  |                                      |
| 37 | Triệu Thị Lèng     |      | Tạp vụ        |  |                                      |
| 38 | Nguyễn Thị Bốn     |      | Cấp dưỡng     |  |                                      |
| 39 | Nguyễn Văn Tân     |      | Kế Toán       |  |                                      |
| 40 | Như                |      | Đánh máy      |  |                                      |
| 41 | Lý Hồng Long       |      | Y sỹ          | Lam Vỹ, Định Hoá, Thái Nguyên                      |                                      |
| 41 | Lâm Thị Vy         | 1949 | Kế toán       | Quân Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn                     |                                      |
| 43 | Mai Thuý Thìn      | 1952 | Đánh máy      | Phúc Hà, Đông Hỷ, Thái Nguyên                      |                                      |

|    |                       |      |               |   |                             |
|----|-----------------------|------|---------------|---|-----------------------------|
| 44 | Cần Thị Kim C         | 1948 | Thủ quỹ       | Nam Chính, Nam Sách, Hải Dương          |                             |
| 45 | Nguyễn Thị Thanh Tính | 1953 | Kế toán       | Yên Sơn, Ý Yên, Nam Định                |                             |
| 46 | Long                  |      | Quản lý       |   |                             |
| 47 | Đường                 |      | Hành chính    |   |                             |
| 48 | Trần Thị Hợi          | 1950 | thủ quỹ       | Kim chung, Đông Anh, Hà Nội             |                             |
| 49 | Phạm Văn Bách         | 1944 | Tổ chức       | Phố Đức Xuân, TX. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn | Sau chuyển về<br>Bạch Thông |
| 50 | Đình Quang Lợi        | 1950 | Lái xe        | Vũ Muộn, Bạch Thông, Bắc Kạn            |                             |
| 51 | Long Văn Bằng         | 1956 | Lái xe        | An Hùng, Văn Lãng, Lạng Sơn             |                             |
| 52 | Phạm Thị Tâm          | 1948 | TK T.nghiệp   | Tân hoà, Phú Bình, Thái Nguyên,         |                             |
| 53 | Nguyễn Thị Phương     | 1954 | Giữ trẻ       | Thắng Lợi, Phố Yên, Thái Nguyên         |                             |
| 54 | Nguyễn Ngọc Minh      | 1941 | TK.C.nghiệp   | Mỹ An, Lục Ngạn, Bắc Giang              |                             |
| 55 | Hải                   |      | T.kê Cán đối  |   |                             |
| 56 | Lê Văn Thông          | 1957 | T.kê Cán đối  | Phủ Ốc, Hương Trà, Huế                  |                             |
| 57 | Vì Văn Ngón           |      | T.kê N.nghiệp | Bắc Kạn                                 |                             |
| 58 | Trần Bảo Tàng         |      | T.kê N.nghiệp | Phủ Lương, TN                           | Sau chuyển về<br>Phủ Lương  |
| 59 | Nguyễn Văn Quý        |      |               |   |                             |
| 60 | Chu Thị Mai Sơn       |      | T.kê N.nghiệp | Võ Nhai, Thái Nguyên                    |                             |
| 61 | Phan Văn Quảng        |      | T.kê N.nghiệp |   |                             |
| 62 | Nguyễn Thị An         |      | T.kê đời sống |   |                             |



|    |                    |      |               |                                       |                          |
|----|--------------------|------|---------------|---------------------------------------|--------------------------|
| 63 | Nguyễn Văn Đam     |      | T.ké N.ngiệp  | Phổ Yên, Thái Nguyên                  |                          |
| 64 | Vũ Quốc Gia        | 1949 | T.ké tổng hợp | Tân Quang, T.X Sông Công, Thái Nguyên | Sau chuyển về Sông Công  |
| 65 | Hiền Mặc Chất      |      | T.ké C.ngiệp  | Sóc Sơn, Hà Nội                       |                          |
| 66 | Nông Thị Hoàn      |      |               |                                       | Sau chuyển về Bạch Thông |
| 67 | Mai Kế Toại        | 1944 | T.ké T.ngiệp  | An Trung, Quỳnh phụ, Thái Bình        |                          |
| 68 | Phạm Thị Sen       | 1952 | T.ké T.ngiệp  | Thái Thụy, Thái Bình                  |                          |
| 69 | Nguyễn Thanh Hà    |      | T.ké XDCB     |                                       |                          |
| 70 | Đỗ Thị Ninh        | 1959 | T.ké XDCB     | Thắng lợi, phố Yên, Thái Nguyên       |                          |
| 71 | Tĩnh               |      | T.ké XDCB     |                                       |                          |
| 72 | Đỗ Ngọc Tuấn       |      | T.ké C.ngiệp  | Phổ Yên, Thái Nguyên                  |                          |
| 73 | Hoàng Mạnh Cường   | 1950 | T.ké XDCB     | Thanh Bình, Thanh Chương, Nghệ An     |                          |
| 74 | Ngô Thị Diễn       | 1954 | T.ké XDCB     | Lương Phú, Phú Bình, Thái Nguyên      |                          |
| 75 | Lê Tổng Bình       | 1948 | T.ké tổng hợp | Đắc Sơn, Phổ Yên, Thái Nguyên         |                          |
| 76 | Nguyễn Văn Chiêu   |      | T.ké Tổng hợp | Bác Giang                             |                          |
| 77 | Lê Văn Khoa        | 1945 | T.ké Tổng hợp | Thuận thành, Phổ Yên, Thái Nguyên     |                          |
| 78 | Lê Thị Bích Hà     | 1945 | T.ké Tổng hợp | Lê Hồ, Kim Bảng, Hà Nam               |                          |
| 79 | Nguyễn Đình Thường | 1950 | T.ké Tổng hợp | Thượng Đình, Phú Bình, Thái Nguyên    |                          |
| 80 | Trần Thị Liên      | 1955 | T.ké Cán đối  | La Sơn, Bình Lục, Hà Nam              |                          |
| 81 | Dương Đình Diệm    | 1947 |               | Đào xã, Phú Bình, Thái Nguyên         | Sau chuyển về Phú Bình   |

|     |                   |      |  |                |   |                        |
|-----|-------------------|------|--|----------------|---|------------------------|
| 82  | Tạ Mai Thanh      |      |  | T.kê đời sống  | Phú Lương, Thái Nguyên                        |                        |
| 83  | Chu Thị Thêu      | 1949 |  | T.kê Văn xã    | Tràng xá, Võ Nai, Thái Nguyên                 |                        |
| 84  | Nguyễn Thị Ngân   |      |  |                | Bác Kạn                                       |                        |
| 85  | Mai Đình Độ       | 1950 |  | T.kê đời sống  | Quốc vinh, Tràng Định, Lạng Sơn               |                        |
| 86  | Lê Thị Thơm       | 1964 |  | T.kê N. nghiệp | Mỹ Văn, Hải Dương                             |                        |
| 87  | Đoàn Thị Nữ       | 1959 |  | T.kê Văn xã    | Túc Duyên, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên   |                        |
| 88  | Trương Công Hảo   |      |  | Máy tính       | Hoàng Văn Thu, Thành phố, TN                  |                        |
| 89  | Hà Xuân Trường    | 1954 |  | Máy tính       | Cẩm Giàng, Bạch Thông, Bắc Kạn                |                        |
| 90  | Cộng              |      |  |                | Phú Bình, Thái Nguyên                         |                        |
| 91  | Nguyễn Thị Thủy   | 1955 |  | Máy tính       | Trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên |                        |
| 92  | Phan Thị Bích     | 1955 |  | Máy tính       | Bảo lý, Phú Bình, Thái Nguyên                 |                        |
| 93  | Đoàn Thu Bình     | 1952 |  | Máy tính       | Hoà An, Cao Bằng                              |                        |
| 94  | Trần Thị Hiền     | 1953 |  | Máy tính       | Kim Bảng, Hà Nam                              |                        |
| 95  | Nguyễn Thị Phương | 1954 |  | Máy tính       | Thắng Lợi, Phổ Yên, Thái Nguyên               |                        |
| 96  | Nguyễn Thị Thu Hà | 1949 |  | Máy tính       | Quyết thắng, Đông Hỷ, Thái Nguyên             |                        |
| 97  | Trương Thị Lan    | 1949 |  | Máy tính       | Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng                |                        |
| 98  | Vũ Văn Tiềm       | 1952 |  | Máy tính       | Nam Dương, Nam Ninh, Nam Định                 | Sau chuyển về Nam Định |
| 99  | Nguyễn Thị Hằng   |      |  | Máy tính       | Phổ Yên, Thái Nguyên                          |                        |
| 100 | Tăng Thị Hiền     | 1953 |  | Máy tính       | Yết kiêu, Gia lộc, Hải Dương                  |                        |

|     |                   |      |                 |   |
|-----|-------------------|------|-----------------|---|
| 101 | Hứa Tuấn Khoát    | 1952 | T.ké Tổng hợp   | Đình Phong, Trùng Khánh, Cao Bằng           |
| 102 | Nguyễn Thị Năm    | 1958 | T.ké T.nghiệp   | Khôi Kỳ, Đại Từ, Thái Nguyên                |
| 103 | Nguyễn Thị Hằng   | 1960 | T.ké N.nghiệp   | Văn Dôn, Yên Phong, Bắc Giang               |
| 104 | Dương Thị Việt    | 1957 | T.ké Văn xã     | Mỹ Yên, Đại Từ, Thái Nguyên                 |
| 105 | Ma Thị Lan        | 1959 | T.ké N.nghiệp   | Định Biên, Định Hoá, Thái Nguyên            |
| 106 | Ma Hoàng Hồng     | 1961 | T.ké C.nghiệp   | Bạch Thông, Bắc Kạn                         |
| 107 | Lê Thị Minh       | 1961 | T.ké N.nghiệp   | Tân Tiến, Văn Giang, Hải Dương              |
| 108 | Lê Hồng Sơn       | 1960 | T.ké C.nghiệp   | Kim Sơn, Hải Dương                          |
| 109 | Nguyễn Đình Bích  |      | Văn thư Lưu trữ | Hà Nội                                      |
| 110 | Nguyễn Đức Thái   |      | T.ké Tổng hợp   | Đông Hỷ, Thái Nguyên                        |
| 111 | Hoàng Quang Lịch  |      | Phát hành B.mẫu | Bắc Kạn                                     |
| 112 | Nguyễn Thị Phương |      | T.ké Văn xã     | Nghệ An                                     |
| 113 | Dương Đức Toàn    |      | Tổ chức         | Tức Duyên, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái nguyên |

|     |                  |      |              |                                   |  |
|-----|------------------|------|--------------|-----------------------------------|--|
| 114 | Vũ Quang Tạ      |      | Phó phòng NN | Yên Trạch, Phú Lương, Thái Nguyên | Từ VP Cục đi bộ đội, từ bộ đội chuyển về Phú Lương |
| 115 | Nguyễn Văn Hỹ    |      | Cán bộ       | Hà Tây                            | Từ Phú Lương chuyển về                             |
| 116 | Lý Minh Huấn     | 1941 | Cán bộ       | Đoàn kết, Đông Hỷ, Thái Nguyên    | Từ Phú Lương chuyển về                             |
| 117 | Nguyễn Đình Hiệu | 1939 | Cán bộ       | Lương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên  | Sau chuyển về Na rì                                |
| 118 | Dương Đình Diệm  | 1947 | Cán bộ       | Đào xá, Phú Bình, Thái Nguyên     | Sau chuyển về Phú Bình                             |
| 119 | Đình Vy Quách    | 1945 | Cán bộ       | Tân Tiến, Bạch Thông, Bắc Kạn     | Sau chuyển về Bạch Thông                           |
| 120 | Mìn              |      |              | Cao Bằng                          | Sau chuyển về Cao Bằng                             |

### B. PHÒNG THỐNG KÊ CÁC HUYỆN

|                                |      |              |  |                                    |                     |
|--------------------------------|------|--------------|--|------------------------------------|---------------------|
| <b>Phòng Thống kê Phú Bình</b> |      |              |  |                                    |                     |
| Nguyễn Văn Lê                  | 1940 | Trưởng phòng |  | Dương Thành, Phú Bình, Thái Nguyên | Từ VP Cục chuyển về |
| Dương Đình Diệm                | 1947 | Trưởng phòng |  | Đào xá, Phú Bình, Thái Nguyên      |                     |
| Nguyễn Thị Hiền                | 1961 | Cán bộ       |  | Dương Thành, Phú Bình, Thái Nguyên |                     |
| Dương Cát Biểu                 | 1943 | Cán bộ       |  | Úc kỳ, Phú Bình, Thái Nguyên       |                     |

|                                      |      |              |                                  |                             |
|--------------------------------------|------|--------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Hoàng Thị Thành                      | 1956 | Cán bộ       | Tân Hoà, Phú Bình, Thái Nguyên   | Từ Na Rì chuyển về Phú Bình |
| Hào                                  |      | Cán bộ       | Phú Bình, Thái Nguyên            |                             |
| Hào                                  |      | Cán bộ       | Phú Bình, Thái Nguyên            |                             |
| Thơ                                  |      | Cán bộ       | Phú Bình, Thái Nguyên            |                             |
| Phạm Văn Oanh                        | 1960 | Trưởng phòng | Quỳnh Thọ, Quỳnh Côi, Thái Bình  |                             |
| Dương Văn Thu                        | 1944 | Trưởng phòng | Nhã Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên  | Sau chuyển về VP Cục        |
| <b><u>Phòng Thống kê Phố Yên</u></b> |      |              |                                  |                             |
| Ôn Văn Đăng                          |      | Trưởng phòng |                                  |                             |
| Bá Quang Thảo                        |      | Trưởng phòng |                                  |                             |
| Trần Văn Hanh                        | 1932 | Trưởng phòng | Lân Phú, Phố Yên, Thái Nguyên    |                             |
| Nguyễn Văn Luyện                     | 1945 | Trưởng phòng |                                  |                             |
| Lưu Kim Long                         | 1956 | Trưởng phòng | Hồng Tiến, Phố Yên, Thái Nguyên  |                             |
| Dương Thị Bách                       | 1960 | Cán bộ       | Nhã Lộng, Phú Bình, Thái Nguyên  |                             |
| Nguyễn Văn Triệu                     | 1945 | Cán bộ       | Tân Hương, Phố Yên, Thái Nguyên  |                             |
| Hoàng Đình Chi                       | 1952 | Cán bộ       | Tiên Phong, Phố Yên, Thái Nguyên |                             |
| Nguyễn Mạnh Hùng                     | 1946 | Cán bộ       | Tân Hương, Phố Yên, Thái Nguyên  |                             |
| Nguyễn Thị Thanh                     | 1955 | Cán bộ       | Tân Hương, Phố Yên, Thái Nguyên  |                             |
| Trần Thị Hoàn                        |      | Cán bộ       | Phố Yên Thái Nguyên              |                             |
| Khôi                                 |      | Cán bộ       | Phố Yên Thái Nguyên              |                             |
| Thường                               |      | Cán bộ       |                                  |                             |

|                                     |      |              |                                       |                         |
|-------------------------------------|------|--------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Ngô Thương Minh                     | 1952 | Cán bộ       | Tân Phú, Phố Yên, Thái Nguyên         |                         |
| Nguyễn Văn Tú                       |      | Cán bộ       | Đông Cao, Phố Yên, Thái Nguyên        |                         |
| <b><u>Thành phố Thái Nguyên</u></b> |      |              |                                       |                         |
| Lê Văn Bằng                         | 1931 | Trưởng phòng | Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội            |                         |
| Cao Sỹ Ân                           |      | Phó phòng    |                                       |                         |
| Nguyễn Ngọc Bích                    | 1957 | Cán bộ       | Dương Hà, Gia Lâm, Hà Nội             | Sau chuyển lên VP Cục   |
| Trần Thị Thành                      | 1954 | Cán bộ       | Vĩnh An, Vĩnh Bảo, Hải Phòng          |                         |
| Định Thị Nga                        | 1956 | Cán bộ       | Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên         |                         |
| Hà Nhân Hoan                        | 1958 | Trưởng phòng | Thị Trấn Bắc Kạn, Bạch Thông, Bắc Kạn | Sau chuyển lên VP Cục   |
| Đặng Tuấn Kim                       | 1957 | Trưởng phòng | Đông Tiến, Phố Yên, Thái Nguyên       |                         |
| Đình Công Sửu                       | 1945 | Cán bộ       | Nhân Đạo, Lập Thạch, Vĩnh Phúc        |                         |
| Nguyễn Hồng Hải                     |      |              |                                       | Mất                     |
| Nông Quốc Hoạt                      |      |              |                                       | Mất                     |
| Trần Xuân Phong                     |      |              |                                       |                         |
| Ma Lăng Chuyên                      | 1957 | Cán bộ       | Định Biên, Định Hoá, Thái Nguyên      |                         |
| Hà Thị Hào                          | 1948 | Cán bộ       | Cao Kỳ, Bạch Thông, Bắc Kạn           | Sau chuyển về Phú Lương |
| Vũ Đông Hải                         |      |              | Phường Cam Giá, Thành phố, TN         |                         |
| Nông Quốc Dũng                      |      |              |                                       | Mất                     |
| Lâu Thị Chè                         |      | Cán bộ       |                                       |                         |
| Nguyễn Hồng Hải                     |      | Cán bộ       |                                       |                         |

| <u>Phòng Thống kê Đông Hỷ</u>   |      |              |  |
|---------------------------------|------|--------------|--|
| Bùi Phan Lược                   | 1943 | Trưởng phòng | Thọ Nghiệp, Xuân thủy, Nam định                    |
| Lý Minh Huấn                    | 1941 | Trưởng phòng | Đoàn kết, Đông Hỷ, Thái Nguyên                     |
| Hà Thị Hậu                      | 1948 | Trưởng phòng | Cao kỳ, Bạch Thông, Bắc Kạn                        |
| Nguyễn Thị Chung                | 1955 | Cán bộ       | Trịnh xá, Bình Lục, Hà Nam                         |
| Trần Văn Quy                    | 1958 | Cán bộ       | Bình Thành, Bình Lục, Hà Nam                       |
| Vy Thị Liên                     | 1962 | Cán bộ       | Thịnh Đán, Đông Hỷ, Thái Nguyên                    |
| Lưu Đức Hạnh                    | 1960 | Trưởng phòng | Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội                          |
| La Thị Đức                      | 1959 | Cán bộ       | Ngọc Quan, Đoan Hùng, Phú Thọ                      |
| Mai Thị Thanh                   | 1963 | Cán bộ       | Hải Thắng, Hải Hậu, Hà Nam                         |
| <u>Phòng Thống kê Phú Lương</u> |      |              |  |
| Nguyễn Văn Hỷ                   |      | Phó phòng    | Hà Tây   |
| Lý Minh Huấn                    | 1941 | Trưởng phòng | Đoàn Kết, Đông Hỷ, Thái Nguyên                     |
| Vương Thị Vân                   | 1944 | Phó phòng    | Lê Lợi, Kiến Xương Thái Bình                       |
| Vũ Quang Tạ                     | 1948 | Trưởng phòng | Yên Trạch, Phú Lương, TN                           |
|                                 |      |              | Sau chuyển về VP Cục                               |
|                                 |      |              | Từ Phú Lương chuyển về                             |
|                                 |      |              | Sau chuyển về VP Cục                               |
|                                 |      |              | Sau chuyển về VP Cục rồi trở lại Đông Hỷ           |
|                                 |      |              | Sau chuyển về VP Cục                               |
|                                 |      |              | Sau chuyển về VP Cục                               |
|                                 |      |              | Từ Đông Hỷ chuyển sang, sau về VP Cục              |
|                                 |      |              | Từ VP Cục đi bộ đội, từ bộ đội chuyển về Phú Lương |

|                                     |      |              |  |                      |
|-------------------------------------|------|--------------|--|----------------------|
| Nguyễn Thị Hiền                     | 1953 | Cán bộ       | Hà Thạch, Túc Kỳ, Hải Dương              |                      |
| Trần Bảo Tăng                       | 1938 | Cán bộ       | Yên Lãng, Phú Lương, Thái Nguyên         | Từ VP Cục chuyển về  |
| Trần Văn Chung                      | 1961 | Cán bộ       | Nhân Mỹ, Lý nhân, Hà Nam                 |                      |
| Nguyễn Xuân Diệm                    | 1952 | Cán bộ       | Ôn Lương, Phú Lương, Thái Nguyên         | Sau chuyển về VP Cục |
| Hà Thị Hào                          | 1948 | Cán bộ       | Cao kỳ, Bạch Thông, Bắc Kạn              | Sau về Đông Hỷ       |
| <b><u>Phòng Thống kê Đại Từ</u></b> |      |              |  |                      |
| Nguyễn Đình Chiêu                   | 1945 | Trưởng phòng | Bắc Giang                                | Sau chuyển về VP Cục |
| Phan Thế Lâm                        | 1947 | Trưởng phòng | Ba Vì, Hà Tây                            |                      |
| Vũ Thị Canh                         | 1950 | Phó phòng    | Đồng Thịnh, Định Hoá, Thái Nguyên        |                      |
| Nguyễn Thị Ngo                      | 1954 | Cán Bộ       | Chợ Chu, Định Hoá, Thái Nguyên           |                      |
| Đỗ Việt Kính                        | 1945 | Cán Bộ       | Lé Lợi, TX Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang |                      |
| Trương Thị Nhung                    | 1958 | Cán Bộ       | Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên            |                      |
| Vũ Tiến Hải                         | 1961 | Cán Bộ       |  |                      |
| Đình Quang Tân                      | 1961 | Phó phòng    | Bản Ngoại, Đại Từ, Thái Nguyên           |                      |
| Nguyễn Văn Việt                     | 1959 | Cán Bộ       | Văn Yên, Đại Từ, Thái Nguyên             |                      |
| <b><u>Thị xã Sông Công</u></b>      |      |              |  |                      |
| Vũ Quốc Gia                         | 1949 | Phó phòng    | Tân quang, TX Sông Công                  | Từ VP Cục chuyển về  |
| Trần Xuân Bắc                       | 1966 | Cán bộ       | Tân Phú, Phổ Yên, TN                     |                      |



**Phòng Thống kê Đình Hoá:**

|                |      |              |                                   |
|----------------|------|--------------|-----------------------------------|
| Lý Văn Ong     | 1931 | Trưởng phòng | Lam Vỹ, Đình Hoá, Thái Nguyên     |
| Dương Văn Việt | 1946 | Trưởng phòng | Bình thành, Đình Hoá, Thái Nguyên |
| Ngô Xuân Dư    | 1953 | Phó phòng    | Vũ hội, Vũ Tiên, Thái Bình        |
| Đào Xuân Tính  | 1950 | Cán bộ       | Tự Iạn, Yên Lãng, Vĩnh Phúc       |
| Phan Thị Khanh | 1953 | Cán bộ       | Minh Tân, Kiến Xương, Thái Bình   |
| Đào Văn Hùng   | 1948 | Cán bộ       | Bình Yên, Đình Hoá, Thái Nguyên   |
| Mông Đình Hào  | 1960 | Cán bộ       | Lam Vỹ, Đình Hoá, Thái Nguyên     |
| Mông Đình Tinh | 1970 | Phó phòng    | Chợ Chu, Đình Hoá, Thái Nguyên    |
| Phan Văn Long  | 1956 | Trưởng phòng | Tân Thịnh, Đình Hoá, Thái Nguyên  |
| Chu Hồng Sơn   | 1974 | Cán bộ       | Vân Quang, Lạng Sơn               |

**Phòng Thống kê Võ Nhai**

|                   |      |              |                                  |
|-------------------|------|--------------|----------------------------------|
| Lâm - Kính        | 1946 | Trưởng phòng | Lâu Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên |
| Hoàng Thượng      | 1949 | Trưởng phòng | Nam Giang, Nam Ninh, Nam Định    |
| Lê Văn Chuẩn      | 1957 | Cán Bộ       | Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc              |
| Phan Thanh Phương | 1960 | Cán Bộ       | Bình Minh, Khoái Châu, Hải Dương |
| Phạm Thị Phương   | 1962 | Cán Bộ       | Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên |
| Lê Văn Chiến      | 1960 | Cán Bộ       | Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên |
| Nguyễn Văn Ngọc   | 1957 | Trưởng phòng | Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên |
| Hoàng Thái Dương  | 1954 | Cán Bộ       | Quý Hoà, Bình Yên, Lạng Sơn      |
| Ngô Văn Lương     | 1956 | Cán Bộ       | Hiệp Hoà, Bắc Giang              |

**Phòng Thống kê Bạch Thông**

|                                      |      |              |                                    |                              |
|--------------------------------------|------|--------------|------------------------------------|------------------------------|
| Phạm Văn Bách                        | 1944 | Trưởng phòng | Xuân Thành, Xuân Trường, Nam Định  | Từ VP Cục chuyển về          |
| Nguyễn Văn Canh                      | 1940 | Phó phòng    | Xuất Hoá, Bạch Thông, Bắc Kạn      |                              |
| Đình Vi Quách                        | 1945 | Cán Bộ       | Tân Tiến, Bạch Thông, Bắc Kạn      | Từ VP Cục chuyển về          |
| Nông Thị Hoàn                        | 1948 | Cán Bộ       | Phương Linh, Bạch Thông, Bắc Kạn   | Từ VP Cục chuyển về          |
| Nguyễn Lê Liêm                       | 1961 | Cán Bộ       | Đức Xuân, TX Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn |                              |
| Hoàng Đình Giang                     | 1932 | Trưởng phòng | Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn      |                              |
| Nguyễn Lương Lùng                    |      | Cán Bộ       | Đông viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn        |                              |
| Lâu Thị Chè                          |      | Cán Bộ       |                                    | Từ T.P Thái Nguyên chuyển về |
| Nông Thị Các                         | 1947 | Cán Bộ       | Dương Quang, Bạch Thông, Bắc Kạn   |                              |
| Nguyễn Đình Áu                       | 1949 | Cán Bộ       | Bình Văn, Phú Lương, Thái Nguyên   |                              |
| Nông Viết Hoàng                      | 1930 | Cán Bộ       | Hà Hiệu, Chợ Rã, Bắc Kạn           |                              |
| <b><u>Phòng Thống kê Chợ Đồn</u></b> |      |              |                                    |                              |
| Hà Sỹ Diệm                           | 1919 | Trưởng phòng | Yên Thịnh, Chợ Đồn, Bắc Kạn        |                              |
| Tung                                 |      | Trưởng phòng |                                    |                              |
| Hoàng Văn Lý                         | 1952 | Trưởng phòng | Bằng Phú, Chợ Đồn, Bắc Kạn         |                              |

|                             |      |              |                                  |                                 |
|-----------------------------|------|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Triệu Đức Hộ                | 1944 | Cán Bộ       | Dương Sơn, Na Rì, Bắc Kạn        |                                 |
| Dương Ngọc Kháng            | 1958 | Cán Bộ       | Phương Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn    |                                 |
| Nông Mạnh Nước              | 1959 | Cán Bộ       | Phương Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn    |                                 |
| Lưu Văn Hùng                | 1956 | Cán Bộ       | Yên Nhuận, Chợ Đồn, Bắc Kạn      | Sau chuyển về<br>Bạch Thông     |
| Nguyễn Đình Sư              | 1962 | Cán Bộ       | Thanh Viên, Bạch Thông, Bắc Kạn  |                                 |
| Đài                         |      | Phó phòng    |                                  |                                 |
| Hoàng Văn Khải              | 1932 | Cán Bộ       | Bằng Lũng, Chợ Đồn, Bắc Kạn      |                                 |
| Nông Văn Tiến               | 1935 | Cán Bộ       | Tú Trĩ, Bạch Thông, Bắc Kạn      |                                 |
| Nông Văn Tâm                | 1939 | Cán Bộ       | Bình Trung, Chợ Đồn, Bắc Kạn     |                                 |
| Nông Hữu Trường             | 1947 | Cán Bộ       | Xuân Lạc, Chợ Đồn, Bắc Kạn       |                                 |
| <b>Phòng Thống kê Na Rì</b> |      |              |                                  |                                 |
| Hoàng Văn Sáng              | 1951 | Cán Bộ       | Côn Minh, Na Rì, Bắc Kạn         |                                 |
| Bàn Phương                  | 1933 | Trưởng phòng | Văn Nung, Na Rì, Bắc Kạn         |                                 |
| Nguyễn Đình Hiệu            | 1939 | Trưởng phòng | Lương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên | Từ văn phòng cũ<br>chuyển xuống |
| Đàm Minh Luyện              | 1956 | Trưởng phòng | Văn Học, Na Rì, Bắc Kạn          |                                 |
| Nông Minh Dung              | 1954 | Cán Bộ       | Lương Hạ, Na Rì, Bắc Kạn         |                                 |
| Lê Minh Tiến                | 1956 | Cán Bộ       | Giao Tiến, Xuân Thủy, Nam Định   |                                 |
| Hứa Văn Chính               | 1952 | Cán Bộ       | Cư Lễ, Na Rì, Bắc Kạn            |                                 |
| Nông Thị Liên               | 1962 | Cán Bộ       | Lương Thượng, Na Rì, Bắc Kạn     |                                 |

|                                       |                  |      |              |                                 |  |
|---------------------------------------|------------------|------|--------------|---------------------------------|--|
|                                       | Trịnh Tiến Dũng  | 1958 | Cán Bộ       | Hoà Bình, Vũ Thư, Thái Bình     |  |
|                                       | Nông Thị Yếu     | 1946 | Trưởng phòng | Vũ Miện, Bạch Thông, Bắc Kạn    |  |
|                                       | Lý Văn Luân      | 1945 | Cán Bộ       | Lương Hạ, Na Rì, Bắc Kạn        |  |
|                                       | Trương Thị Ngoan | 1952 | Cán Bộ       | Lương Hạ, Na Rì, Bắc Kạn        |  |
|                                       | Bé Doãn Eng      | 1944 | Cán Bộ       | Liêm Thủy, Na Rì, Bắc Kạn       | Sau chuyển về<br>Phú Bình TN             |
|                                       | Hoàng Thị Thành  | 1956 | Cán Bộ       | Tân Hoà, Phú Bình, Thái nguyên  |  |
| <b><u>Phòng Thống kê Ngân Sơn</u></b> |                  |      |              |                                 |  |
|                                       | Nông Công Trường | 1945 | Trưởng phòng | Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Kạn      | Năm 1978<br>bàn giao về tỉnh<br>Cao Bằng |
|                                       | Đông Văn Minh    | 1937 | Cán Bộ       | Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Kạn      |  |
|                                       | Lăng Thị Thu     | 1955 | Cán Bộ       | Hương Nê, Ngân Sơn, Bắc Kạn     |  |
|                                       | Đình Quang Việt  | 1945 | Trưởng phòng | Thiều Quan, Ngân Sơn, Bắc Kạn   | Từ văn phòng<br>cục chuyển về            |
|                                       | Đông Văn Tiên    | 1949 |              | Trung Hoà, Ngân Sơn, Bắc Kạn    |  |
| <b><u>Phòng Thống kê Chợ Rã</u></b>   |                  |      |              |                                 |  |
|                                       | Thủy             |      | Trưởng phòng |                                 | Năm 1978<br>bàn giao về tỉnh<br>Cao Bằng |
|                                       | Lành Văn Phát    | 1945 | Trưởng phòng | Địa Linh, Chợ Rã, Bắc Kạn       |  |
|                                       | Đào Văn Hùng     | 1948 | Cán Bộ       | Bình Yên, Định Hoá, Thái Nguyên | Sau chuyển về<br>Định Hóa                |
|                                       | Hoàng Việt Trung | 1949 | Cán Bộ       | Mỹ Phương, Chợ Rã, Bắc Kạn      |  |
|                                       | Hứa Thị Quý      | 1951 | Cán Bộ       | Mỹ Phương, Chợ Rã, Bắc Kạn      |  |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**THỜI KỲ TỪ 1-1-1997 ĐẾN 31-12-2005**

Phụ biểu số 6

| Số TT | Họ và tên             | Năm sinh | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Công việc được giao                   | Quê quán                          | Ghi chú           |
|-------|-----------------------|----------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A     | B                     | 1        | 2                             | 3                                     | 4                                 | 5                 |
| 1     | Vũ Viết Thức          | 1942     | Đại học                       | Cục trưởng                            | 72 đê Túc Mạc, Nam Định           | Nghỉ hưu năm 2003 |
| 2     | Hoàng Gia Hình        | 1955     | Đại học                       | Trưởng phòng<br>Cục phó<br>Cục trưởng | Bản thi Chợ Đồn Bắc Kạn           |                   |
| 3     | Ngô Đức Quý           | 1950     | Đại học                       | Trưởng phòng<br>Cục phó               | Chí Tiên, Thanh Ba, Phú Thọ       |                   |
| 4     | Nguyễn Văn Luân       | 1941     | Trung cấp                     | Trưởng phòng                          | Vũ Trung, Vũ Tiên, Thái Bình      | Nghỉ hưu năm 2002 |
| 5     | Hà Thị Ngọc Thanh     | 1952     | Đại học                       | Trưởng phòng                          | Duy Tiên, Hải Hậu, Hà Nam         |                   |
| 6     | Nguyễn Thị Ngọc Lan   | 1953     | Đại học                       | Trưởng phòng                          | Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên |                   |
| 7     | Đình Quang Lộc        | 1955     | Đại học                       | Trưởng phòng                          | Phường Hoàng Văn Thụ TP-TN        |                   |
| 8     | Trần Văn Quy          | 1958     | Đại học                       | Trưởng phòng                          | Tiến Động, Bình Lục, Hà Nam       |                   |
| 9     | Đặng Tuấn Kim         | 1957     | Đại học                       | Trưởng phòng                          | Đông Tiến, Phố Yên, Thái Nguyên   |                   |
| 10    | Nguyễn Viết Văn       | 1960     | Đại học                       | Phó phòng                             | Hà Châu, Phú Bình, Thái Nguyên    |                   |
| 11    | Nguyễn Thị Thanh Tính | 1953     | T.cấp                         | Phó phòng                             | Thanh Ninh, Phú Bình, Thái Nguyên |                   |
| 12    | La Hồng Ninh          | 1961     | Đại học                       | Phó phòng                             | Đào xá, Phú Bình, Thái Nguyên     |                   |

|    |                   |      |           |                |   |   |
|----|-------------------|------|-----------|----------------|---|---|
| 13 | Nguyễn Thị Năm    | 1958 | T.cấp     | Phó phòng      | Phú nghĩa, Khởi kỳ, Đại Từ                |   |
| 14 | Lê Thị Bích Hà    | 1945 | Đại học   | TK Tổng hợp    | Lê Hồ, Kim Bảng, Hà Nam                   | Nghỉ hưu năm 2001                             |
| 15 | Hoàng Mạnh Cường  | 1950 | T.cấp     | TK-XDCB        | Kỳ Sơn, Thanh Chương, Phong Lich, Nghệ An |   |
| 16 | Phạm Thị Sen      | 1952 | T.cấp     | TK Thương Mại  | Vũ Hội, Vũ Thư                            | Nghỉ hưu năm 2005                             |
| 17 | Mai Thị Thuý Thìn | 1952 | Công nhân | Đánh máy       | Hải Thắng, Hải Hậu, Hà Nam                |   |
| 18 | Mai Đình Độ       | 1950 | T/cấp     | TK Văn xã      | Quốc Việt, Trảng Định, Lạng Sơn           |   |
| 19 | Nguyễn Thị Hằng   | 1960 | Đại học   | TK Nông nghiệp | Vân Giang, Hải Hưng                       |   |
| 20 | Lê Thị Minh       | 1961 | T/cấp     | TK Nông nghiệp | Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên             |   |
| 21 | Dong Thị Việt     | 1957 | Trung cấp | TK Văn xã      | Mỹ Yên, Đại Từ- Thái Nguyên               |   |
| 22 | Lâm Thị Vy        | 1949 | Trung cấp | Thủ Quỹ        | Quần Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn            | Nghỉ hưu năm 2004                             |
| 23 | Lê Thị thom       | 1964 | Đại học   | TK Nông nghiệp | Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hải Hưng            | Sau chuyển về Thành phố                       |
| 24 | Vũ Việt Hoàn      | 1969 | Đại học   | TK Văn xã      | T. phố Nam Định-tỉnh Nam Định             |   |
| 25 | Nguyễn Thị Hương  | 1970 | Cao đẳng  | Kế toán        | Thanh Hương, Thanh Liên, Hà Nam           |   |
| 26 | Nguyễn Thị Yên    | 1971 | Trung cấp | TK Thương Mại  | Vũ Trung, Vũ Tiên, Thái Bình              |   |
| 27 | Bạch Thị Tinh     | 1972 | Đại học   | TK Tổng hợp    | Từ Liêm, Hà Nội                           |   |
| 28 | Hoàng Thị Loan    | 1970 | Trung cấp | TK Tổng hợp    | Bản thi, Chợ đôn, Bắc Kạn                 |   |
| 29 | Lu Đức Hạnh       | 1960 | Đại học   | TK Nông nghiệp | Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội                 | Điều từ Đông Hỷ lên, sau điều trở lại Đông Hỷ |
| 30 | Nguyễn Xuân Diệm  | 1952 | Trung cấp | TK thương mại  | Ôn Lương, Phú Lương, TN                   | Điều từ Phú Lương lên                         |

|    |                  |      |         |                |                                |  |
|----|------------------|------|---------|----------------|--------------------------------|--|
| 31 | Trần - Quang     | 1975 | Đại học | TK Nông nghiệp | Ứng Hoà, Hà Tây                | Điều Từ Thành phố lên                      |
| 32 | Nguyễn Thị Huyền | 1978 | Đại học | TK thương mại  | Thái Bình                      | Tuyển dụng qua thi tuyển                   |
| 33 | Vũ Thành Du      | 1981 | Đại học | TK Công nghiệp |                                |  |
| 34 | Hà Nhân Nguyễn   | 1962 |         | Lái xe         | Thanh Mai, Bạch Thông, Bắc Kạn |  |
| 35 | Lương Văn Chanh  | 1966 |         | Lái xe         | Vũ Thanh, Bình Lục, Nam Hà     | Sau đưa về Thành phố.<br>Nghỉ hưu năm..... |
| 36 | Chu Hồng Dương   | 1945 | Đại học | TK thương mại  | Văn quang, Lạng Sơn            |  |

### Lao động hợp đồng

|   |                  |      |           |                |                               |                                       |
|---|------------------|------|-----------|----------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Trần Nguyễn Sơn  | 1973 | Đại học   | TK Tổng hợp    | Phong châu, Phù Ninh, Phú Thọ | Sau này được tuyển dụng qua thi tuyển |
| 2 | Nguyễn Thị Chung | 1971 | Đại học   | TK Nông nghiệp | Phan Đình Phùng - TPTN        |                                       |
| 3 | Lê Thanh Trà     | 1970 | Trung cấp | TK văn xã      | Hùng Tiến, Nam Đàn - Nghệ An  | Đã được tuyển dụng                    |
| 4 | Đào Anh Tuấn     |      | CN 2/7    | Lái xe         |                               |                                       |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHÒNG THỐNG KÊ CÁC HUỖN**  
**THỜI KỲ 1-1-1997 – 31-12-2005**

Phụ biểu số 7

| Số TT                              | Đơn vị công tác<br>Họ và tên | Năm sinh | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Công việc được giao | Quê quán                      | Ghi chú                                |
|------------------------------------|------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|--|
| A                                  | B                            | 1        | 2                              | 3                   | 4                             | 5                                      |
| <b><u>Phòng T.kê thành phố</u></b> |                              |          |                                |                     |                               |  |
| 1                                  | Đặng Tuấn Kim                | 1957     | Đại học                        | Trưởng phòng        | Đông Tiến, Phố yên TN         | Sau được điều lên VP Cục               |
| 2                                  | Lê Quang Hạnh                | 1959     | Đại học                        | Trưởng phòng        | Đại Mạch, Đông Anh, HN        | 1997 đi Bắc Kạn, sau tiếp nhận trở lại |
| 3                                  | Trần Thị Thành               | 1954     | Đại học                        | Cán bộ              | Vĩnh An, Vĩnh Bảo, Hải Phòng  | Sau được điều lên VP Cục               |
| 4                                  | Đình Thị Nga                 | 1955     | Trung cấp                      | Cán bộ              | Hùng Sơn, Đại Từ, TN          |  |
| 5                                  | Nguyễn Thị Bích              | 1957     | Trung cấp                      | Cán bộ              | Dương Hà, Gia Lâm, Hà Nội     |  |
| 6                                  | Phạm Hồng An                 | 1976     | Đại học                        | Cán bộ              |                               | Được tuyển dụng qua thi tuyển          |
| 7                                  | Lê Thị Thơm                  | 1964     | Đại học                        | Cán bộ              | Nghĩa Trụ, Văn Giang Hải Hưng | Điều từ VP Cục xuống                   |
| 8                                  | Trần Quang                   | 1975     | Đại học                        | Cán bộ              | Ứng Hoà, Hà Tây               | Sau được điều lên VP Cục               |
| 9                                  | Chu Hồng Dương               | 1945     | Đại học                        | Cán bộ              | Văn Quang, Lạng Sơn           | VP cục đưa về                          |



| <b><u>Phòng Thống kê Phú Bình</u></b>  |                  |      |           |              |                               |                                     |
|--|------------------|------|-----------|--------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 10                                     | Dương Văn Diệm   | 1947 | Đại học   | Trưởng phòng | Đào Xá, Phú Bình, TN          | Nghỉ hưu năm 2002                   |
| 11                                     | Phạm Văn Oanh    | 1960 | Đại học   | Trưởng phòng | Quỳnh Thọ, Quỳnh Côi, T. Bình |                                     |
| 12                                     | Hoàng Thị Thành  | 1956 | Trung cấp | Cán bộ       | Tân Hoà, Phú Bình             |                                     |
| 13                                     | Hoàng Kim Cương  |      | Trung cấp | Cán bộ       |                               | Chết năm 2000 vì tai nạn giao thông |
| <b><u>Phòng Thống kê Phổ Yên</u></b>   |                  |      |           |              |                               |                                     |
| 14                                     | Lưu Kim Long     | 1956 | Đại học   | Trưởng phòng | Hồng Tiến, Phổ Yên, TN        |                                     |
| 15                                     | Ngô Thương Minh  | 1952 | Đại học   | Cán bộ       | Tân Phú, Phổ Yên, TN          |                                     |
| 16                                     | Nguyễn Anh Tú    | 1972 | Đại học   | Cán bộ       | Đông Cao, Phổ Yên, TN         |                                     |
| <b><u>Phòng Thống kê Đông Hỷ</u></b>   |                  |      |           |              |                               |                                     |
| 17                                     | Hà Thị Hâu       | 1948 | Trung cấp | Trưởng phòng | Cao Kỳ, Bạch Thông, Bắc Kạn   |                                     |
| 18                                     | Mai Thị Thanh    | 1963 | Đại học   | Cán bộ       | Hải Thăng, Hải Hậu, Hà Nam    |                                     |
| 19                                     | La Thị Đức       | 1959 | Đại học   | Cán bộ       | Ngọc Quang, Đoàn Hùng, P. thị |                                     |
| 20                                     | Lưu Đức Hạnh     | 1960 | Đại học   | Trưởng phòng | Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội     |                                     |
| <b><u>Phòng Thống kê Phú Lương</u></b> |                  |      |           |              |                               |                                     |
| 21                                     | Vũ Quang Tạ      | 1948 | Đại học   | Trưởng phòng | Yên Trạch, Phú Lương, TN      |                                     |
| 22                                     | Nguyễn Xuân Diệm | 1852 | Trung cấp | Cán bộ       | Ôn long, Phú Lương, TN        | Sau được điều lên VP Cục            |
| 23                                     | Trần Nguyễn Sơn  | 1973 | Đại học   | Cán bộ       | Phong Châu, Phù Ninh, Phú Thọ | Từ VP cục đưa về Phú Lương          |

| <b><u>Phòng Thống kê Đại Từ</u></b>    |                  |      |           |              |                             |                               |
|--|------------------|------|-----------|--------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 24                                     | Phan Thế Lâm     | 1947 | Đại học   | Trưởng phòng | Ba vì, Hà Tây               |                               |
| 25                                     | Đình Quang Tân   | 1961 | Phó phòng | Phó phòng    | Bản Ngoại, Đại Từ, TN       |                               |
| 26                                     | Nguyễn Thị Ngọc  | 1954 | Cán bộ    | Cán bộ       | Chợ Chu, Định Hoá, TN       |                               |
| 27                                     | Nguyễn Văn Việt  | 1959 | Cán bộ    | Cán bộ       | Văn Yên, Đại Từ, TN         |                               |
| <b><u>Phòng Thống kê Định Hoá</u></b>  |                  |      |           |              |                             |                               |
| 28                                     | Phan Văn Long    | 1956 | Đại học   | Trưởng phòng | Tân Thịnh, Định Hoá, TN     |                               |
| 29                                     | Mống Đình Hào    | 1960 | Trung cấp | Cán bộ       | Lam Vỹ, Định Hoá, TN        |                               |
| 30                                     | Mống Đình Tinh   | 1970 | Đại học   | Phó phòng    | Chợ Chu, Định Hoá, TN       |                               |
| 31                                     | Chu Hồng Sơn     |      | Đại học   | Cán bộ       | Văn Quang, Lạng Sơn         | Tuyển dụng qua thi tuyển      |
| <b><u>Phòng Thống kê Võ nhai</u></b>   |                  |      |           |              |                             |                               |
| 32                                     | Nguyễn Văn Ngọc  | 1957 | Đại học   | Trưởng phòng | Phú Thượng, Võ Nhai, TN     |                               |
| 33                                     | Hoàng Thái Dương | 1959 | Trung cấp | Cán bộ       | Quý Hoà, Bình Yên, Lạng Sơn |                               |
| 34                                     | Lê Văn Chuẩn     | 1957 | Trung cấp | Cán bộ       | Nam Giang, Nam Trục, N.Định |                               |
| 35                                     | Ngô Văn Lương    | 1957 | Trung cấp | Cán bộ       | Xuân Cẩm, Hiệp Hoà, B.Giang |                               |
| <b><u>Phòng Thống kê Sông Công</u></b> |                  |      |           |              |                             |                               |
| 35                                     | Vũ Quốc Gia      | 1949 | Đại học   | Trưởng phòng | Tân Quang, TX Sông Công     | Từ VP cục chuyển về Sông Công |
| 36                                     | Trần Xuân Bắc    |      | Trung cấp | Cán bộ       | Tân Phú Phố Yên, TN         |                               |

# DANH SÁCH CÁN BỘ THỐNG KÊ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2001

(Thực hiện theo Nghị định 09/1998 - ND-CP ngày 23-1-1998 của Chính Phủ)

Phụ biểu số 8

| Số thứ tự                    | Huyện, thành phố thị xã<br>Họ và tên | Đơn vị công tác    | Năm sinh | Trình độ văn hóa | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Có thêm chức danh gì? | Ghi chú |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------|------------------|--------------------------------|-----------------------|---------|
| A                            | B                                    | 1                  | 2        | 3                | 4                              | 5                     | 6       |
| <b>Thành phố Thái Nguyên</b> |                                      |                    |          |                  |                                |                       |         |
| 1                            | Đào Thị Thuận                        | Phường Hương Sơn   | 1967     | 12/12            | Sơ cấp                         | Thủ quỹ               |         |
| 2                            | Nguyễn Thị Hà                        | Phường Cam Giá     | 1972     | 12/12            | Đại học                        | -                     |         |
| 3                            | Dương Tiến Dũng                      | Xã Tích Lương      | 1965     | 10/10            | Đại học                        | -                     |         |
| 4                            | Phạm Mai Hạnh                        | Phường Túc Duyên   | 1978     | 12/12            | Trung cấp                      | -                     |         |
| 5                            | Phạm Văn Yên                         | Xã Phúc Hà         | 1959     | 7/10             | Đại học                        | -                     |         |
| 6                            | Mai Thị Phương                       | Phường Đông Quang  | 1970     | 12/12            | Trung cấp                      | -                     |         |
| 7                            | Lê Thị Thu Hằng                      | Phường Quán Triều  | 1970     | 12/12            | Đại học                        | Thủ quỹ               |         |
| 8                            | Lê Thị Hồng Liên                     | Phường Quang Trung | 1974     | 12/12            | Đại học                        | -                     |         |
| 9                            | Tạ Đình Minh                         | Xã Lương Sơn       | 1946     | 10/10            | Đại học                        | -                     |         |
| 10                           | Nguyễn Văn Liễu                      | Phan Đình Phùng    | 1970     | 10/10            | Đại học                        | -                     |         |
| 11                           | Phạm Thị Minh Hiền                   | Hoàng Văn Thụ      | 1970     | 12/12            | Trung cấp                      | -                     |         |

|                       |                      |                    |      |       |           |                |
|-----------------------|----------------------|--------------------|------|-------|-----------|----------------|
| 12                    | Nguyễn Thị Hồng điệp | Phường Quang Vinh  | 1980 | 12/12 | Trung cấp | Thủ quỹ        |
| 13                    | Trần Thị Phương      | Xã Phúc Xuân       | 1973 | 12/12 | Cao đẳng  | Cán bộ VH.TT   |
| 14                    | Trịnh Bích Vân       | Phường Tân Thịnh   | 1969 | 10/10 | Trung cấp | -              |
| 15                    | Trịnh Văn Xuyên      | Xã Phúc Trìu       | 1964 | 10/10 | Trung cấp | -              |
| 16                    | Đào Văn Sáng         | Xã thịnh Đán       | 1957 | 7/10  | -         | -              |
| 17                    | Nguyễn Đức Thành     | Phường Trung Vương | 1964 | 10/10 | Đại học   | -              |
| 18                    | Nguyễn Thị Kim Oanh  | Phường Gia Sàng    | 1964 | 10/10 | Đại học   | -              |
| 19                    | Nguyễn Chí Hường     | Phường Tân thành   | 1945 | 7/10  | -         | -              |
| 20                    | Cao Thị Bích Thu     | Phường Tân Long    | 1971 | 12/12 | Trung cấp | -              |
| 21                    | Nguyễn Thanh Thủy    | Phường Tân Lập     | 1973 | 12/12 | Trung cấp | -              |
| 22                    | Nông Phúc Thái       | Phường Phú Xá      | 1960 | 10/10 | Trung cấp | -              |
| 23                    | Đào Đình Ấm          | Phường Tả n thịnh  | 1962 | 10/10 | Trung cấp | -              |
| 24                    | Lương Văn Nam        | Phường Long Sơn    | 1962 | 10/10 | -         | -              |
| 25                    | Phạm Thị Bảo Hà      | Xã Tân Cương       | 1959 | 10/10 | -         | -              |
| <b>Huyện Phú Bình</b> |                      |                    |      |       |           |                |
| 1                     | Nguyễn Đình Thi      | Xã Thượng Đình     | 1967 | 12/12 | -         | Thủ quỹ        |
| 2                     | Nguyễn Văn Khái      | xã Nga My          | 1962 | 10/10 | Đại học   | Cán bộ Văn hoá |
| 3                     | Dương Văn Nguyễn     | Xã úc Kỳ           | 1971 | 12/12 | Trung cấp | -              |

|                      |                  |                |      |       |           |                   |
|----------------------|------------------|----------------|------|-------|-----------|-------------------|
| 4                    | Dương Văn Chúc   | Xã Tân Kim     | 1963 | 7/10  | Trung cấp | -                 |
| 5                    | Phạm Tùng Mậu    | Xã Tân Khánh   | 1958 | 10/10 | -         | Cán bộ giao thông |
| 6                    | Đoàn Thế Lộc     | Xã Thanh Ninh  | 1951 | 10/10 | -         | -                 |
| 7                    | Phạm Tiến Sỹ     | Xã Úc Sơn      | 1967 | 12/12 | Trung cấp | -                 |
| 8                    | Lưu Thị Tiến     | Xã Kha Sơn     | 1961 | 10/10 | -         | -                 |
| 9                    | Hồ Đình Diệu     | Xã Đào Xá      | 1969 | 12/12 | -         | -                 |
| 10                   | Nguyễn Văn Tâm   | xã Hà Châu     | 1969 | 12/12 | Đại học   | -                 |
| 11                   | Phạm Thị Mơ      | Xã Hương Sơn   | 1971 | 10/10 | -         | -                 |
| 12                   | Nguyễn Khắc Minh | Xã Tân Thành   | 1962 | 10/10 | -         | -                 |
| 13                   | Tạ Như Thọ       | Xã Đồng Liên   | 1951 | 9/10  | Sơ cấp    | -                 |
| 14                   | Nguyễn Hữu Đạt   | Xã Bàn Đạt     | 1960 | 7/10  | -         | -                 |
| 15                   | Nguyễn Văn Ái    | Xã Dương Thành | 1971 | 12/10 | -         | -                 |
| 16                   | Nguyễn Văn Du    | xã Tân Hoà     | 1985 | 7/10  | -         | -                 |
| 17                   | Hà Văn Tâm       | Xã Diêm Thủy   | 1972 | 10/10 | -         | -                 |
| <b>Huyện Phổ Yên</b> |                  |                |      |       |           |                   |
| 1                    | Trần Đình Chất   | Xã Tân Phú     | 1952 | 7/10  | -         | -                 |
| 2                    | Lê Văn Lâm       | Xã Trung Thành | 1965 | 7/10  | Sơ cấp    | Thủ quỹ           |
| 3                    | Trần Trung Thành | Xã Đông Cao    | 1962 | 7/10  | Sơ cấp    | Thủ quỹ           |

|    |                       |                    |      |       |           |         |
|----|-----------------------|--------------------|------|-------|-----------|---------|
| 4  | Nguyễn Văn Huy        | Xã Tiên Phong      | 1960 | 7/10  | -         | -       |
| 5  | Lê Đức Quý            | Xã Thành Công      | 1958 | 9/10  | -         | -       |
| 6  | Đỗ Thị Thủy           | Thị trấn Ba Hàng   | 1969 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 7  | Trần Công Nguyễn      | Xã Phúc Tân        | 1976 | 7/70  | -         | -       |
| 8  | Nguyễn Thị Thủy Diệp  | Thị trấn Bãi Bông  | 1965 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 9  | Nguyễn Văn Lâm        | Xã Vạn Phái        | 1972 | 7/10  | -         | -       |
| 10 | Ôn Văn Hoàn           | Xã Phúc Thuận      | 1964 | 12/12 | -         | -       |
| 11 | Nguyễn Quang Luyện    | Xã Tân Hương       | 1964 | 12/12 | -         | -       |
| 12 | Ngô Thị Kim Luyện     | Xã Đắc Sơn         | 1975 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 13 | Dương Đình Thìn       | Xã Nam Tiến        | 1952 | 7/10  | -         | -       |
| 14 | Nguyễn Đức Sử         | Xã Minh Đức        | 1960 | 10/10 | Trung cấp | Thủ quỹ |
| 15 | Dương Văn Hưng        | Xã Hồng Tiến       | 1959 | 8/10  | Sơ cấp    | Thủ quỹ |
| 16 | Nguyễn Thị Bích Hạnh  | Xã Thuận Thành     | 1978 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 17 | Nguyễn Thị Bích Vương | Thị trấn Bắc - Sơn | 1977 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 18 | Nguyễn Văn Nho        | Xã Đông Tiến       | 1954 | 10/10 | Trung cấp | -       |
| 19 | Thị xã Sông Công      |                    | 1921 | 10/10 | -         | -       |
| 1  | Nguyễn Huy Liệu       | Xã Bình Sơn        | 1971 | 12/12 | -         | -       |
| 2  | Trần Thị Như          | Xã Lương Châu      | 1965 | 10/10 | Đại học   | Thủ quỹ |

|                      |                     |                   |      |       |           |         |
|----------------------|---------------------|-------------------|------|-------|-----------|---------|
| 3                    | Trịnh Thị Thu Huyền | Xã Cải Đan        | 1976 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 4                    | Dương Thị Hạnh      | Xã Vinh Sơn       | 1974 | 12/12 | Trung cấp | Thủ quỹ |
| 5                    | Đông Thị Lập        | Xã Tân Quang      | 1959 | 10/10 | Đại học   | -       |
| 6                    | Đông Văn Du         | Xã Bá Xuyên       | 1968 | 12/12 | -         | -       |
| 7                    | Lương Thị Huy Hiền  | Phường Mỏ Chè     | 1967 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 8                    | Chu Thị Xuân        | Phường Thăng Lợi  | 1969 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 9                    | Trần Thị Loan       | Phường Phố Cò     | 1977 | 12/12 | -         | -       |
| <b>Huyện Đông Hỷ</b> |                     |                   |      |       |           |         |
| 1                    | Nguyễn Thị Thành    | Xã Minh Lập       | 1955 | 7/10  | Sơ cấp    | Thủ quỹ |
| 2                    | Quang Thị Hoa       | Thị trấn Trại Cau | 1966 | 12/12 | Trung cấp | Thủ quỹ |
| 3                    | Lê Minh Diện        | Thị trấn Sông Cầu | 1967 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 4                    | Diệp Quang Vinh     | Xã Tân Lợi        | 1956 | 9/10  | -         | -       |
| 5                    | Dương Văn Phương    | Xã Hướng Thượng   | 1973 | 8/10  | -         | -       |
| 6                    | Hà Đức Cường        | Xã Cao Ngạn       | 1959 | 10/10 | -         | -       |
| 7                    | Nguyễn Sơn Thủy     | Xã Tân Long       | 1959 | 7/10  | -         | -       |
| 8                    | Vì Văn Đạt          | Xã Quang Sơn      | 1964 | 10/10 | Sơ cấp    | -       |
| 9                    | Bàn Phúc Thành      | Xã Hợp Tiến       | 1960 | 7/10  | -         | Thủ quỹ |
| 10                   | Lưu Quang Đăng      | Xã Văn Hán        | 1958 | 10/10 | -         | -       |

|    |                        |                     |      |       |           |         |
|----|------------------------|---------------------|------|-------|-----------|---------|
| 11 | Đoàn Xuân Trường       | Xã Khe Mò           | 1957 | 8/10  | -         | -       |
| 12 | Long Đức Trọng         | Xã Linh Sơn         | 1957 | 7/10  | -         | -       |
| 13 | Nguyễn Thái Cán        | Xã Hoà Thượng       | 1947 | 10/10 | Trung cấp | -       |
| 14 | Vũ Văn Quyết           | Xã Văn Lăng         | 1971 | 7/12  | -         | -       |
| 15 | Nguyễn Hữu Được        | Xã Nam Hoà          | 1961 | 10/10 | Trung cấp | -       |
| 16 | Nguyễn Văn Tú          | Xã Hoà Trung        | 1972 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 17 | Vũ thị Kim             | Xã Cây Thi          | 1959 | 7/12  | -         | -       |
| 18 | Vũ Văn Thuận           | Thị trấn Sông Cầu   | 1971 | 12/12 | Trung cấp | -       |
| 5  | <b>Huyện Phú Lương</b> |                     | 1990 | 13/12 | Trung cấp | Thủ quỹ |
| 1  | Hoàng Ngọc Thái        | Xã Hợp Thành        | 1958 | 10/10 | 20 cấp    | Thủ quỹ |
| 2  | Triệu an Hoà           | Xã Phú Lý           | 1959 | 7/10  | -         | -       |
| 3  | Hoàng Ngọc Phiến       | Xã Yên Lạc          | 1964 | 7/10  | -         | Thủ quỹ |
| 4  | Hoàng Văn Hôn          | Xã Yên Đồng         | 1957 | 7/10  | Trung cấp | -       |
| 5  | Triệu Đức Quảng        | Xã Yên Ninh         | 1962 | 10/10 | Trung cấp | -       |
| 6  | Trịnh Văn Tường        | Xã Tức Tranh        | 1975 | 12/12 | Đại học   | -       |
| 7  | Vũ Hoài Nam            | Xã Phần Mễ          | 1958 | 7/10  | Đại học   | -       |
| 8  | Đặng Quang Minh        | Thị trấn Giang Tiên | 1974 | 12/12 | Sơ cấp    | -       |
| 9  | Nguyễn Văn Cường       | Xã Vô Tranh         | 1952 | 7/10  | Trung cấp | -       |



|    |                     |                   |      |       |           |                 |
|----|---------------------|-------------------|------|-------|-----------|-----------------|
| 10 | Nguyễn Hữu Lâm      | Xã Cổ Lũng        | 1962 | 10/10 | -         | -               |
| 11 | Nguyễn Văn Ba       | Xã Sơn Cẩm        | 1962 | 7/10  | Trung cấp | -               |
| 12 | Bùi Quang Thắng     | Xã Phú Đò         | 1949 | 4/10  | Trung cấp | -               |
| 13 | Dương Trung Thành   | Xã Động Đạt       | 1954 | 7/10  | Trung cấp | -               |
| 14 | Vũ Thái Long        | Thị Trấn Đu       | 1962 | 9/10  | Trung cấp | -               |
| 15 | Phan Công Ích       | Xã Ôn Lương       | 1956 | 7/10  | Trung cấp | -               |
| 16 | Nông Thị Duyên      | Xã Yên Trạch      | 1968 | 10/10 | Trung cấp | -               |
| 30 | <b>Huyện Đại Từ</b> |                   | 1962 | 10/10 |           |                 |
| 1  | Toàn Văn Đại        | Xã Đức Lương      | 1963 | 9/10  | -         | CBộ Nông nghiệp |
| 2  | Hoàng Văn Khoa      | Xã Phú Cường      | 1963 | 7/10  | -         | -               |
| 3  | Nguyễn Văn Hộ       | Xã La Bằng        | 1951 | 10/10 | Trung cấp | CB Văn hoá      |
| 4  | Nguyễn Văn Lập      | Xã Phúc Lương     | 1968 | 7/10  | -         | -               |
| 5  | Trần Thị Tâm        | Xã khôi Kỳ        | 1952 | 7/10  | Trung cấp | -               |
| 6  | Lương Đình Lặng     | Thị Trấn Quán Chu | 1955 | 10/10 |           | CBộ Giao thông  |
| 17 | Bùi Đức Chương      | Xã Hoàng Nông     | 1957 | 7/10  | -         | CBộ Nông Lâm    |
| 8  | Lại Tuấn Thành      | Xã Bình Thuận     | 1954 | 7/10  | -         | CBộ Nông nghiệp |
| 9  | Phạm Thị Ngân       | Xã Yên Lãng       | 1968 | 10/10 | Trung cấp | Thủ quỹ         |
| 10 | Trần Thị Trọng      | Xã Phú Thịnh      | 1963 | 10/10 | Trung cấp | -               |

|    |                  |              |      |       |           |   |
|----|------------------|--------------|------|-------|-----------|---|
| 11 | Nguyễn Đình Tĩnh | Xã Vạn Thọ   | 1956 | 7/10  | -         | - |
| 12 | Nguyễn Văn Phúc  | Xã An Khánh  | 1972 | 12/10 | Trung cấp | - |
| 13 | Lý Ngọc Thức     | Xã Hùng Sơn  | 1958 | 10/10 | -         | - |
| 14 | Vũ Đình Cư       | Xã Văn Yên   | 1964 | 10/10 | -         | - |
| 15 | Trần Thanh Loan  | Xã Na Mao    | 1955 | 9/10  | Trung cấp | - |
| 16 | Trần Ngọc Kính   | Xã Phục Linh | 1952 | 7/10  | Sơ cấp    | - |
| 17 | Nguyễn Hữu Viên  | Xã Bản Ngoại | 1951 | 10/10 | -         | - |
| 18 | Đỗ Minh Thời     | Xã Cù Ván    | 1948 | 10/10 | Trung cấp | - |
| 19 | Đào Văn Hiếu     | Xã Tân Linh  | 1959 | 7/10  | -         | - |
| 20 | Vũ Văn Vượng     | Xã Lục Ba    | 1965 | 10/10 | -         | - |
| 21 | Đình Xuân Quang  | Xã Minh Tiến | 1955 | 7/10  | Trung cấp | - |
| 22 | Hoàng Xuân Chiến | Xã Cát Nè    | 1969 | 9/10  | -         | - |
| 23 | Ngô Văn Thực     | Xã Kỳ Phú    | 1953 | 10/10 | -         | - |
| 24 | Triệu Hồng Văn   | Xã Quan Chu  | 1962 | 7/10  | -         | - |
| 25 | Hoàng Văn Luyến  | Xã Tiên Hội  | 1961 | 10/10 | -         | - |
| 26 | Bùi Đức Tường    | Xã Tân Thái  | 1955 | 7/10  | -         | - |

| Huyện Định Hoá: |                  | Xã / Phường      |      | 1945  |           | 1965 |                    |
|-----------------|------------------|------------------|------|-------|-----------|------|--------------------|
| 1               | Lưu Tiến Thành   | Xã Linh Thông    | 1965 | 10/10 |           |      |                    |
| 2               | Nguyễn Văn Tăng  | Xã Phúc Chu      | 1955 | 7/10  | Trung cấp |      |                    |
| 3               | Hạc Văn Quán     | Xã Lam Vỹ        | 1967 | 10/10 |           |      |                    |
| 4               | Ma Công Đào      | Xã Bình Yên      | 1965 | 10/10 | Trung cấp |      |                    |
| 5               | Nguyễn Mạnh Hùng | Thị Trấn Chợ Chu | 1976 | 12/12 | Trung cấp |      |                    |
| 6               | Trương Anh Tú    | Xã Kim Sơn       | 1975 | 12/12 | Trung cấp |      | Thủ quỹ            |
| 7               | Phạm Văn Khoa    | Xã Trung Lương   | 1958 | 7/10  | -         |      | Thủ quỹ            |
| 8               | Ninh Văn Ngón    | Xã Bình Thành    | 1965 | 9/10  | -         |      | CB Giao thông. Tội |
| 9               | Nguyễn Xuân Vy   | Xã Bảo Cường     | 1969 | 12/10 | -         |      | Thủ quỹ            |
| 10              | Lâm Thanh Đông   | Xã Quy Kỳ        | 1954 | 7/10  | -         |      |                    |
| 11              | Trần Văn Lương   | Xã Bảo Linh      | 1963 | 8/10  | -         |      |                    |
| 12              | Ma Văn Định      | Xã Kim Phương    | 1961 | 10/10 | -         |      |                    |
| 13              | Đàm Đức Nam      | Xã Tân Thịnh     | 1962 | 10/10 |           |      |                    |
| 14              | Hoàng Văn Thạo   | Xã Tân Dương     | 1948 | 10/10 |           |      |                    |
| 15              | Trần Tiến Lâm    | Xã Phương Tiến   | 1973 | 12/12 | Sơ cấp    |      |                    |

|                      |                   |                |      |       |           |          |
|----------------------|-------------------|----------------|------|-------|-----------|----------|
| 16                   | Phạm Văn Sơn      | Xã Trung Hội   | 1959 | 7/10  | -         | -        |
| 17                   | Lý Quang Trường   | Xã Đông Thịnh  | 1974 | 12/12 | Đại học   | -        |
| 18                   | Triệu Văn Quốc    | Xã Định Biên   | 1967 | 7/10  | -         | -        |
| 19                   | Nguyễn Văn Thiện  | Xã Bộc Nhiều   | 1964 | 10/10 | Trung cấp | -        |
| 20                   | Nguyễn thị Hay    | Xã Phú Tiến    | 1961 | 8/10  | -         | -        |
| 21                   | Nguyễn Thị Lai    | Xã Diêm Mạc    | 1962 | 10/10 | -         | -        |
| 22                   | Lương Văn Tiến    | Xã Sơn Phú     | 1965 | 10/10 | -         | -        |
| 23                   | Nông Đình Vững    | Xã Phú Đình    | 1954 | 7/10  | -         | -        |
| 24                   | Triệu Thanh Tung  | Xã Thanh Đình  | 1957 | 7/10  | -         | -        |
| <b>Huyện Võ Nhai</b> |                   |                |      |       |           |          |
| 1                    | Lê Xuân Nham      | Xã Dân Tiến    | 1949 | 10/10 | Trung cấp | ĐH Y học |
| 2                    | Hà Văn Tự         | Xã Phú Thượng  | 1973 | 12/12 | Trung cấp | Thủ quỹ  |
| 3                    | Long Hồng Vượng   | Xã Bình Long   | 1957 | 7/10  | Trung cấp | -        |
| 4                    | Dương Khánh Quyền | Xã Thần Sa     | 1956 | 7/10  | -         | -        |
| 5                    | Hoàng Minh Phương | Xã Trảng Xá    | 1958 | 7/10  | Trung cấp | Thu thuế |
| 6                    | Hà Văn Linh       | Xã Thượng Nung | 1958 | 7/10  | -         | -        |
| 7                    | Nông Văn Tuyên    | Xã Vũ Chấn     | 1954 | 10/10 | -         | -        |

|    |                 |  |                 |      |       |   |  |
|----|-----------------|--|-----------------|------|-------|---|--|
| 8  | Trịnh Ái Quốc   |  | Xã Nghinh Tường | 1957 | 10/10 | - |  |
| 9  | Lương Quốc Thụy |  | Xã Cúc Đường    | 1972 | 10/10 | - |  |
| 10 | Hứa Thị Đường   |  | Xã Lâu Thượng   | 1953 | 8/10  | - |  |
| 11 | Nguyễn Văn Côn  |  | Xã Bình Long    | 1975 | 7/10  | - |  |
| 12 | Nguyễn Ngọc Hoa |  | Xã Liên Minh    | 1965 | 7/10  | - |  |
| 13 | Đặng Đức Thuận  |  | Xã Phương Giao  | 1957 | 7/10  | - |  |
| 14 | Ma Văn Kính     |  | Xã Sáng Mộc     | 1955 | 7/10  | - |  |
| 15 | Đàm - Thăng     |  | Xã La Hiến      | 1957 | 10/10 | - |  |

|             |                            |      |           |      |      |      |                    |      |               |      |                       |      |               |      |                        |              |                |
|-------------|----------------------------|------|-----------|------|------|------|--------------------|------|---------------|------|-----------------------|------|---------------|------|------------------------|--------------|----------------|
| 1981 - 1982 | Hội đồng Nhà nước Việt Nam | 1984 | UBND tỉnh | 1984 | TCTK | 1987 | UBND tỉnh Bắc Thái | 1988 | Chủ tịch nước | 1992 | UB lãnh chính Khu Bắc | 1991 | Chủ tịch nước | 1978 | Chủ tịch nước Việt Nam | Năm không rõ | Cấp khu thường |
|-------------|----------------------------|------|-----------|------|------|------|--------------------|------|---------------|------|-----------------------|------|---------------|------|------------------------|--------------|----------------|

Phụ biểu số 09:

CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CỦA NHÀ NƯỚC  
CHO NGÀNH THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN  
QUA CÁC THỜI KỲ

| Năm khen thưởng | Cấp khen thưởng                         | Hình thức khen thưởng       |
|-----------------|---|-----------------------------|
| 1958            | Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà | Bằng khen                   |
| 1961            | Chủ tịch nước                           | Huân chương Lao động hạng 3 |
| 1965            | UB hành chính Khu tự trị Việt Bắc       | Bằng khen                   |
| 1966            | Chủ tịch nước                           | Huân chương lao động hạng 3 |
| 1967            | TCTK                                    | Bằng khen                   |
| 1978            | UBND tỉnh Bắc Thái                      | Bằng khen                   |
| 1979            | UBND tỉnh                               | Bằng khen                   |
| 1983            | TCTK                                    | Bằng khen                   |
| 1984            | TCTK                                    | Bằng khen                   |
| 1984            | UBND tỉnh                               | Bằng khen                   |
| 1981 - 1985     | Hội đồng Nhà nước CHXHCN Việt Nam       | Huân chương lao động hạng 3 |

|      |                              |                               |
|------|------------------------------|-------------------------------|
| 1988 | TCTK                         | Bằng khen                     |
| 1995 | UBND tỉnh                    | Bằng khen                     |
| 1995 | TCTK                         | Bằng khen                     |
| 1996 | TCTK                         | Bằng khen                     |
| 1997 | UBND tỉnh                    | Bằng khen                     |
| 1998 | Chính phủ                    | Tặng Bằng khen                |
|      | TCTK                         | Tặng Cờ                       |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Cờ                       |
| 1999 | Chính phủ                    | Tặng Cờ                       |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Cờ                       |
| 2000 | Chủ tịch nước                | Huân chương Lao động hạng III |
|      | Chính phủ                    | Tặng Cờ                       |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Cờ                       |
|      | Thanh tra Nhà nước           | Tặng Bằng khen                |
| 2001 | Chính phủ                    | Tặng Cờ                       |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Bằng khen                |
|      | Công đoàn Viên chức Việt Nam | Tặng Bằng khen                |
| 2002 | UBND tỉnh                    | Tặng Bằng khen                |
|      | LĐLĐ tỉnh                    | Tặng Bằng khen                |

|      |                              |                |
|------|------------------------------|----------------|
| 2003 | TCTK                         | Tặng Cờ        |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Bằng khen |
|      | Công đoàn Viên chức Việt Nam | Tặng Bằng khen |
| 2004 | TCTK                         | Tặng Bằng khen |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Bằng khen |
|      | LDLD tỉnh                    | Tặng Bằng khen |
| 2005 | TCTK                         | Tặng cờ        |
|      | UBND tỉnh                    | Tặng Bằng khen |



HOẢNG GIA THỨC  
Cơ trưởng Cơ trưởng Lê Tấn Nguyễn

## MỤC LỤC

|   | Trang |
|---|-------|
| - Lời nói đầu   | 5     |
| - <b>Phần thứ nhất:</b> Khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội và nhiệm vụ chính trị của ngành thống kê qua các thời kỳ. | 9     |
| - <b>Phần thứ hai:</b> Hoạt động thống kê trong quá trình xây dựng và trưởng thành qua các thời kỳ.   | 25    |
| - <b>Phần thứ ba:</b> Các phụ biểu  | 177   |

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**HOÀNG GIA HINH**

**Cục trưởng Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên**

*Biên tập chính:*

**VŨ VIẾT THỨC**

**Nguyên cục trưởng Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên**

*Biên tập viên:*

**NGÔ ĐỨC QUÝ:** Phó cục trưởng Cục Thống kê

**TRẦN VĂN QUY:** Trưởng phòng Tổng hợp

**LA HỒNG NINH:** Phó phòng tổng hợp

**ĐINH QUANG LỘC:** Trưởng phòng Công nghiệp

**HÀ THỊ NGỌC THANH:** Trưởng phòng Dân số Văn xã

**NGUYỄN THỊ NGỌC LAN:** Trưởng phòng Nông nghiệp

**NGUYỄN THỊ NĂM:** Phó phòng Thương mại

**NGUYỄN VIẾT VĂN:** Chánh thanh tra Cục thống kê

**ĐẶNG TUẤN KIM:** Trưởng phòng tổ chức hành chính

---

In 250 cuốn khổ 17 x 24 cm tại Công ty cổ phần in Thái Nguyên. Giấy phép xuất bản số 07/VHTT cấp ngày 15-3- 2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-2006.